

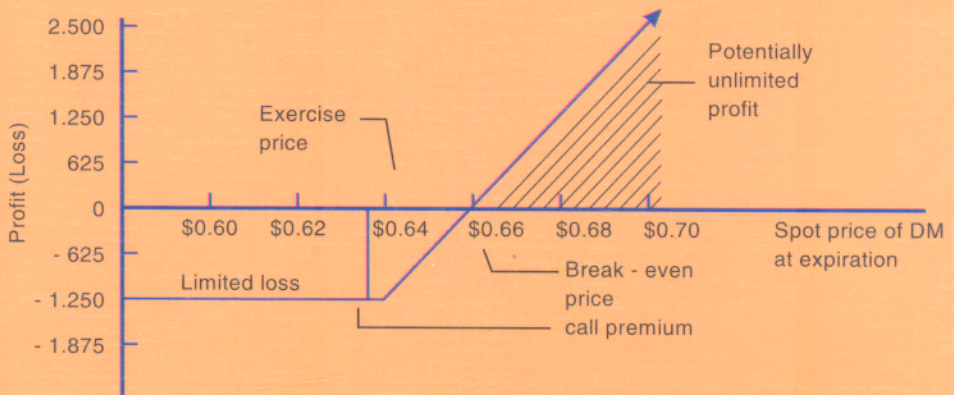
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM

TS. NGUYỄN MINH KIỀU (chủ biên)

Tham gia biên soạn:

Ths. Phan Chung Thủy - Ths. Nguyễn Thị Thùy Linh

TIỀN TỆ NGÂN HÀNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2006

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
TS. NGUYỄN MINH KIỀU

TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

Tham gia biên soạn :

ThS. NGUYỄN THỊ THÙY LINH
ThS. PHAN CHUNG THỦY

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Năm 2006

LỜI MỞ ĐẦU

Sau khi quyển "*Thị trường ngoại hối và Thanh toán quốc tế*" được tái bản lần thứ ba và quyển "*Nghiệp vụ Ngân hàng*" được xuất bản lần đầu tiên vào năm 2005, được sự ủng hộ nhiệt tình và đánh giá cao của các bạn sinh viên và các nhà quản lý doanh nghiệp, nhiều độc giả mong muốn tôi tiếp tục viết và xuất bản quyển "*Tiền tệ - Ngân hàng*" như là một chuỗi sách tham khảo về lĩnh vực ngân hàng nhằm tiếp tục phục vụ bạn đọc. Đáp ứng lại sự ủng hộ nhiệt tình của bạn đọc, nhất là các bạn sinh viên, tôi hứa sẽ nhanh chóng hoàn tất quyển sách này và sớm xuất bản phục vụ các bạn.

Thời gian qua có nhiều bạn đọc nói với tôi rằng đã đi tìm kiếm quyển sách này nhưng không thấy bày bán ở các hiệu sách. Tôi thành thật xin các bạn thứ lỗi cho sự chậm trễ này và mong bạn hiểu cho sự chậm trễ này là cần thiết cho việc tái bản lần thứ ba này, với nhiều cập nhật và thay đổi nhằm mong muốn phục vụ bạn đọc tốt hơn.

Ở lần tái bản này, quyển sách đã có nhiều điểm mới, cập nhật và chỉnh lý cần thiết và độc đáo mà

bạn không thể đọc được ở các sách khác cùng chủ đề này đã được xuất bản. Với nội dung bao gồm 15 chương được trình bày theo văn phong đơn giản, mạch lạc và chi tiết, quyển sách này có thể là cẩm nang giúp bạn tự học, hoàn chỉnh thêm kiến thức và lý luận của mình về tiền tệ và ngân hàng. Điểm nhấn trong quyển sách này là tất cả các chương đều được cập nhật hóa, sát thực với công việc và trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho nhân viên và cán bộ quản lý ngân hàng.

Với những nỗ lực nghiên cứu và kinh nghiệm tiếp cận thực tiễn, tôi hy vọng lần tái bản này bạn đọc sẽ ủng hộ và hoàn toàn hài lòng với quyển sách này. Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ nhiệt tình của bạn đọc đối với những quyển sách của tôi đã được xuất bản và mong mỗi được tiếp tục phục vụ các bạn thông qua quyển "Tiền tệ - Ngân hàng" chứa đựng nhiều vấn đề mới và độc đáo này.

DR NGUYỄN MINH KIỀU

MỤC LỤC

Trang

- Lời mở đầu	3
- Mục lục	5

Chương 1 :

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

Mục tiêu của chương	13
1. Vai trò và chức năng của tiền tệ	14
2. Các hình thái tiền tệ	29
3. Các chế độ tiền tệ	40
4. Hệ thống tiền tệ quốc tế	46

Chương 2 :

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Mục tiêu của chương	60
1. Ngân hàng và vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế	61

2. Tổ chức hệ thống ngân hàng trên thế giới	65
3. Tổ chức hệ thống ở Việt Nam	80

Chương 3 :

ĐẠI CƯƠNG VỀ TÍN DỤNG

Mục tiêu của chương	95
1. Sự ra đời và phát triển của tín dụng	95
2. Bản chất và chức năng của tín dụng	100
3. Phân loại tín dụng	102
4. Lợi tức và lãi suất tín dụng	106
5. Các lý thuyết về sự quyết định lãi suất	110
6. Các phương pháp xác định lãi suất	121
7. Bảo đảm tín dụng	126

Chương 4 :

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Mục tiêu của chương	134
1. Các loại thị trường trong hệ thống kinh tế	135
2. Tài sản tài chính	137
3. Hệ thống tài chính	143
4. Thị trường tài chính	145
5. Các tổ chức tài chính	148

6. Các loại hàng hóa trên thị trường tài chính	151
7. Hiệu quả của thị trường tài chính	155

Chương 5 :

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA NHTM**

Mục tiêu của chương	160
1. Các vấn đề căn bản về ngân hàng thương mại (NHTM)	160
2. Phân loại NHTM	165
3. Cơ cấu tổ chức của một NHTM	169
4. Các hoạt động chủ yếu của NHTM	170
5. Phân loại các nghiệp vụ NHTM	177
6. Tác động của luật các tổ chức tín dụng đến hoạt động của NHTM	181

Chương 6 :

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

Mục tiêu của chương	187
1. Hoạt động huy động vốn của ngân hàng thương mại	187
2. Tầm quan trọng của hoạt động huy động vốn	189

3. Các hoạt động huy động vốn của ngân hàng thương mại	191
4. Các giải pháp tăng vốn của ngân hàng thương mại	206

Chương 7 :

HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG

Mục tiêu của chương	210
1. Khái quát về hoạt động cấp tín dụng	211
2. Hoạt động cho vay của NHTM	213
3. Hoạt động chiết khấu chứng từ có giá	242
4. Hoạt động bảo lãnh của NHTM	248

Chương 8 :

**HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN
QUA NGÂN HÀNG**

Mục tiêu của chương	256
1. Tổng quan về hoạt động thanh toán qua ngân hàng	257
2. Thanh toán giữa các khách hàng	260
3. Thanh toán giữa các ngân hàng	290

*Chương 9 :***HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN
QUỐC TẾ**

Mục tiêu của chương	298
1. Hối phiếu sử dụng trong thanh toán quốc tế	299
2. Phương thức chuyển tiền	326
3. Phương thức nhờ thu	334
4. Phương thức tín dụng chứng từ	349

*Chương 10 :***HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NGOẠI TỆ CỦA NGÂN HÀNG**

Mục tiêu của chương	365
1. Tổng quan về nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ	365
2. Kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế	372
3. Kinh doanh ngoại tệ với khách hàng nội địa	390

*Chương 11 :***NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ
NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN**

Mục tiêu của chương	411
1. Sự phát hành tiền tệ của Ngân hàng Trung ương	412
2. Cơ chế tạo ra bút tệ của ngân hàng thương mại	422

*Chương 12 :***CÁC HỌC THUYẾT TIỀN TỆ**

Mục tiêu của chương	430
1. Học thuyết cổ điển	431
2. Học thuyết tân cổ điển	437
3. Học thuyết tiền tệ hiện đại của Friedman	447

*Chương 13 :***LẠM PHÁT**

Mục tiêu của chương	450
1. Các luận điểm khác nhau về lạm phát	450
2. Nguyên nhân của lạm phát	456

3. Hậu quả của lạm phát	460
4. Biện pháp chống lạm phát	463

Chương 14 :

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

Mục tiêu của chương	468
1. Những mục tiêu của chính sách tiền tệ	468
2. Vận dụng các công cụ của chính sách tiền tệ	476

Chương 15 :

**NHỮNG KHÍA CẠNH QUỐC TẾ
CỦA TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG**

Mục tiêu của chương	485
1. Cán cân thanh toán	486
2. Các tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế	500
- Tài liệu tham khảo	510

Chương 1 : **ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ**

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Mục tiêu của chương này là nhằm giới thiệu những vấn đề cơ bản về tiền tệ, bao gồm vai trò và chức năng của tiền tệ, các hình thái tiền tệ, các chế độ tiền tệ và hệ thống tiền tệ thế giới. Học xong chương này sinh viên sẽ :

- Hiểu được vai trò và chức năng của tiền tệ đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.*
- Thấy được nguồn gốc ra đời và tiến hóa của tiền tệ qua các hình thái của nó.*
- Hiểu được lịch sử tiến hóa của các chế độ tiền tệ.*
- Hiểu được hệ thống tiền tệ quốc tế và sự tiến hóa của nó từ xưa đến nay.*

1.1 VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

1.1.1 Vai trò của tiền tệ

Người ta thường đặt ra câu hỏi tiền tệ đóng vai trò như thế nào đối với nền kinh tế khi bàn về tiền tệ. Để dễ hình dung về vai trò của tiền tệ đối với nền kinh tế, chúng ta thử tưởng tượng xem chuyện gì sẽ xảy ra khi tiền tệ bỗng dưng biến mất khỏi nền kinh tế. Khi ấy, chắc hẳn sự rối loạn sẽ xảy ra trong nhiều hoạt động kinh tế. Không có tiền tệ thì trả công lao động như thế nào đây, lấy cái gì làm thước đo trong tính toán và trao đổi hàng hóa, các khoản nợ sẽ được thanh toán như thế nào, v.v...

Chắc chắn sẽ có nhiều chuyện xảy ra, nhưng chỉ riêng vấn đề rối loạn và khủng hoảng do thiếu phương tiện trao đổi cũng đủ minh chứng cho vai trò quan trọng của tiền tệ đối với nền kinh tế. Không có tiền tệ làm thước đo, người bán và người mua sẽ không tìm được tiếng nói chung, và do đó, không thể thực hiện mua bán với nhau được. Hàng hóa sản xuất ra không bán được sẽ dẫn đến sản xuất bị thu hẹp và ngừng trệ, và rồi suy thoái và khủng hoảng kinh tế sẽ xảy ra. Điều này sẽ dễ hiểu hơn nếu liên hệ với thực tiễn hoạt động kinh tế.

Chẳng hạn vì không có tiền hay vì không đủ tiền khiến cho nông sản làm ra không tiêu thụ được, khi ấy nông dân sẽ không có thu nhập và, do đó, cũng không có chi tiêu. Kết quả không chỉ có nông dân ngừng sản xuất mà cả công nhân trong các ngành công nghiệp cũng phải đình đốn vì sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ.

Vai trò quan trọng của tiền tệ đối với nền kinh tế nói chung sẽ dễ nhận biết hơn khi phân tích vai trò của nó trong từng hoạt động kinh tế xã hội. Đối với sản xuất kinh doanh, tiền tệ là vốn khởi sự và duy trì hoạt động của doanh nghiệp. Từ các công ty lớn, có vốn hàng chục nghìn tỷ đồng, đến các doanh nghiệp nhỏ, có vốn vài trăm triệu, thậm chí đến bà hàng xôi, có vốn trăm nghìn đồng, đều phải nhờ có tiền tệ để khởi sự và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đối với hoạt động ngân hàng và tín dụng, tiền tệ lại càng quan trọng hơn vì các hoạt động này liên quan trực tiếp đến tiền tệ và chỉ có sử dụng tiền tệ các hoạt động này mới phát triển được.

Tuy rằng tiền tệ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, nhưng không phải con người có

thể nhận thức ngay được điều này mà sự nhận thức được hình thành dần và biến đổi qua từng giai đoạn lịch sử. Nhìn chung, có ba giai đoạn tương ứng với ba quan điểm khác nhau về vai trò của tiền tệ :

- **Giai đoạn đầu :** Vào khoảng thế kỷ 16 các nhà kinh tế đều quan niệm sự phong phú của tiền tệ đồng nghĩa với sự giàu có của đất nước và họ chủ trương tích lũy quý kim để làm giàu cho đất nước thông qua khai thác và mậu dịch quốc tế. Vì ở thời kỳ này quý kim được sử dụng làm tiền tệ nên người ta dễ lầm tưởng và lẫn lộn, xem tiền tệ là mục đích thay vì là phương tiện. Vì nhầm lẫn giữa mục đích và phương tiện nên họ chủ trương "trọng thương", đua nhau làm thương mại quốc tế để thu thập nhiều tiền và quý kim, chứ ít chú ý đến sản xuất và quên mất rằng sản xuất là cái gốc của thương mại. Kết quả là, sản xuất sa sút khiến cho thương nhân dù tích lũy nhiều quý kim rồi cuộc cũng chẳng có hàng hóa để mua. Tình trạng này đưa đến quan niệm khác, mở đầu cho giai đoạn thứ hai quan niệm về vai trò của tiền tệ.

- **Giai đoạn thứ hai :** Ở giai đoạn này nhiều tác giả kịch liệt chỉ trích quan niệm của trường phái trọng thương và cho rằng tiền tệ chỉ là một thứ hư tưởng. François Quesnay cho rằng sự giàu có của đất nước phải tìm trong nông nghiệp chứ không phải trong việc tích lũy quý kim bởi tiền tệ tự nó là một thứ tài sản không sản xuất gì hết⁽¹⁾. Các nhà kinh tế học cổ điển như Adam Smith cũng quan niệm như vậy về vai trò của tiền tệ. Theo họ tiền tệ chỉ là một món hàng cho đến khi trao đổi với món hàng khác, nó không thêm chi vào sự giàu có của đất nước. Nói chung ở giai đoạn này các nhà kinh tế cổ điển đều xem nhẹ vai trò của tiền tệ đối với sự phát triển của nền kinh tế. Việc xem nhẹ vai trò của tiền tệ kéo dài, nhưng đến thế kỷ 19 người ta bắt đầu xem lại quan điểm của các nhà kinh tế cổ điển và mở ra giai đoạn thứ ba quan niệm về vai trò của tiền tệ.
- **Giai đoạn thứ ba :** Đầu thế kỷ 19 các nhà kinh tế học bắt đầu xét lại quan điểm của

(1) Nguyễn Văn Ngôn, Tiền tệ - Ngân hàng, Đại học mở bán công TP. HCM.

các tác giả cổ điển và cho rằng tiền tệ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nó là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tiêu biểu cho quan điểm này là J. M. Keynes với lý thuyết tổng quát về nhân dụng, tiền lời và tiền công được công bố năm 1936.

Những quan điểm khác nhau của các nhà kinh tế thuộc các thế hệ khác nhau về vai trò của tiền chứng tỏ rằng tiền tệ là một vấn đề phức tạp, không phải ai cũng hiểu và có thể quản lý được tiền tệ. Lawell Harris đã ví tiền tệ như là một chiếc máy bay, thật kỳ diệu khi nó hoạt động tốt, gây nên thiệt hại khi nó bị bất động, và thảm hại khi nó bị sụp đổ. Cuối cùng ông kết luận tất cả chúng ta có thể ném mùì đau khổ không cần thiết vì những quyết định về tiền tệ của những người không chuyên môn⁽¹⁾.

Vai trò của tiền như đã trình bày trên đây sẽ được sáng tỏ thêm khi xem xét công dụng hay các chức năng của tiền tệ. Phần tiếp theo sẽ bàn về các chức năng của tiền tệ.

(1) Nguyễn Văn Ngôn, sdd.

1.1.2 Chức năng của tiền tệ

Hầu hết các nhà nghiên cứu về tiền tệ đều thống nhất rằng tiền tệ có bốn công dụng hay bốn chức năng. Các chức năng này giúp chúng ta có thể phân biệt hàng hóa thông thường với hàng hóa tiền tệ. Chỉ có tiền tệ mới có các chức năng này còn hàng hóa thông thường không thực hiện được các chức năng này.

Chức năng đo lường giá trị

Đo lường giá trị là yêu cầu trước tiên và không thể thiếu được của trao đổi hàng hóa. Trong mua bán hay trao đổi hàng hóa, người ta thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Muốn đảm bảo được nguyên tắc trao đổi ngang giá thì điều kiện tiên quyết là phải đo lường và xác định được giá trị hàng hóa. Với chức năng đo lường giá trị, tiền tệ có thể giải quyết được yêu cầu này. Ngoài việc trao đổi ra, trong một số hoạt động khác như kế toán, kế hoạch, tài chính,... người ta cũng cần đo lường giá trị và sử dụng tiền tệ như những đơn vị tính toán (units of account). Vấn đề đặt ra là ai là người quyết định lựa chọn và lựa chọn thước đo giá trị dựa trên những cơ sở nào ?

Thông thường Nhà nước hay chính phủ là người quyết định lựa chọn thước đo giá trị và dân chúng là người sử dụng thước đo đã được chọn lựa đó, nhưng khi cái thước đo mà Nhà nước chọn không sử dụng được như là một công cụ đo lường, thì tự phát dân chúng sẽ chọn cho mình cái thước đo nào mà họ cho là phù hợp nhất để đo lường giá trị. Việc chọn lựa thước đo giá trị cũng tương tự như lựa chọn các loại thước đo khác như mét để đo chiều dài, kilogram để đo khối lượng. Mét sử dụng để đo chiều dài vì người ta thiết kế nó thể hiện được chiều dài, trong khi kilogram dùng để đo khối lượng vì người ta thiết kế nó thể hiện được khối lượng và những sự thể hiện này được tiêu chuẩn hóa, thông qua việc định nghĩa mét cũng như định nghĩa kilogram là gì.

Tương tự, muốn đo lường giá trị trước hết người ta phải gán cho tiền tệ một giá trị để nó thể hiện được giá trị. Kế đến người ta phải tiêu chuẩn hóa giá trị của nó thông qua việc định nghĩa đơn vị tiền tệ quốc gia. Đơn vị tiền tệ của một quốc gia được xác định thông qua hai yếu tố :

- Tên gọi của đơn vị tiền tệ, ví dụ dollar là tên gọi đơn vị tiền tệ của Mỹ, franc trước kia là

tên gọi đơn vị tiền tệ của Pháp trong khi đồng là tên gọi đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Hàm lượng kim loại quy định trong đơn vị tiền tệ đó, ví dụ hàm lượng kim loại quy định trong đơn vị tiền tệ của Mỹ, tức là 1 dollar, là 0,7366412 gram vàng nguyên chất.

Với hàm lượng 0,7366412 gram vàng nguyên chất được gán vào qua định nghĩa đơn vị tiền tệ của chính phủ, dollar trở nên có giá trị và giá trị của nó được tiêu chuẩn hóa, do vậy, nó đo lường được giá trị.

Trước khi có sự lựa chọn đơn vị tiền tệ thống nhất của chính phủ, dân chúng cũng đã tự phát lựa chọn đơn vị tiền tệ theo sở thích của họ. Vì mỗi người có sở thích khác nhau nên lúc đầu đơn vị tiền tệ chưa được thống nhất. Điều này gây ra không ít khó khăn trong trao đổi. Sau này Nhà nước đứng ra lựa chọn và công bố đơn vị tiền tệ thống nhất trong cả nước. Tuy nhiên, cũng có khi Nhà nước lựa chọn đơn vị tiền tệ này, nhưng dân chúng lại sử dụng đơn vị khác để đo lường giá trị hàng hóa. Đó là trường hợp lạm phát tiền tệ khiến cho giá trị của đơn vị tiền tệ sụt giảm nghiêm trọng và sức

mua của nó không còn ổn định, nên bị dân chúng từ chối nó với tư cách là một công cụ đo lường giá trị. Chẳng hạn ở Mỹ, thời kỳ chiến tranh hai miền Nam và Bắc mặc dù Nhà nước đã phát hành đồng dollar xanh như một đồng tiền chính thức thay thế cho dollar vàng nhưng dân chúng vẫn cứ sử dụng dollar vàng như đơn vị tính toán. Hoặc giả như ở Việt Nam chúng ta vào những năm cuối 1970 đầu 1980, ai cũng biết đồng là đơn vị tiền tệ chính thức nhưng trong giao dịch mua bán người ta vẫn thường xuyên sử dụng vàng như là đơn vị tính toán và đo lường giá trị. Những câu nói như : "Chiếc tivi của tôi trị giá 5 chỉ vàng hay chiếc Honda của tôi đáng giá 5 cây vàng" rất thường nghe thời ấy, thay gì nói chiếc tivi trị giá 2 triệu rưỡi đồng và chiếc Honda đáng giá 25 triệu đồng như bây giờ. Điều này dễ hiểu thôi, vì trong điều kiện lạm phát giá trị đồng tiền thay đổi hàng ngày khiến cho cái thước đo do Nhà nước chọn lựa và quy định không còn ổn định để có thể đo lường giá trị hàng hóa.

Từ phân tích thực tiễn đo lường giá trị, chúng ta có thể thấy rằng đơn vị tiền tệ của một quốc gia nào đó muốn làm tốt chức năng đo lường giá trị thì đòi hỏi :

- Thứ nhất là đơn vị tiền tệ đó phải có giá trị nội tại của nó, nếu không dù có bắt buộc dân chúng vẫn không chấp nhận nó như một công cụ đo lường giá trị.
- Thứ hai là giá trị của đơn vị tiền tệ đó, hay sức mua của đồng tiền, phải ổn định hoặc có thay đổi thì vẫn không thay đổi nhiều qua thời gian.

Chức năng trung gian trao đổi

Một khi người ta chấp nhận tiền tệ như là một thước đo giá trị thì người ta có khuynh hướng quy đổi tất cả giá trị của những hàng hóa khác ra tiền. Từ đó, việc trao đổi hai hàng hóa có công dụng hay giá trị sử dụng khác nhau, nhưng có giá trị như nhau, được thực hiện thông qua trung gian tiền tệ. Chẳng hạn, ông Thanh đem đôi giày ông ta làm ra đổi lấy 5 trăm nghìn đồng rồi dùng 5 trăm nghìn đồng vừa có được để đổi lấy chiếc áo len mà ông ta cần cho mùa đông sắp đến. Công thức chung cho quá trình trao đổi hàng hóa với tiền tệ làm trung gian như sau : $H - T - H'$ thay vì $H - H'$ như trong trao đổi hàng hóa trực tiếp.

Sự xuất hiện tiền tệ như là trung gian xuất phát từ nhu cầu tiện lợi trong trao đổi, và sở dĩ tiền tệ có thể làm được điều này là vì nó là biểu hiện của giá trị và dễ dàng được người ta ưa chuộng và chấp nhận trong trao đổi. Sự xuất hiện của tiền tệ với tư cách là trung gian trao đổi khiến cho hai quá trình mua và bán có thể tách rời nhau về mặt không gian và thời gian. Người ta có thể bán một hàng hóa ở nơi này, lúc này để rồi mua lại hàng hóa khác ở nơi khác, lúc khác. Điều này khắc phục được nhược điểm muốn bán phải mua và muốn mua thì phải bán của trao đổi hàng hóa trực tiếp. Tuy nhiên, sự tách rời giữa quá trình bán và mua có thể đưa đến những bất lợi nếu như sức mua tiền tệ giảm sút mạnh. Một người bán một con heo lấy tiền cất giữ, một thời gian sau chỉ còn mua được có nửa con heo, nếu như tiền tệ sụt giá 50 phần trăm trong khoảng thời gian đó. Khi ấy sự tiện lợi của việc tách rời hai quá trình bán và mua không còn nữa và người ta sẽ không còn chấp nhận tiền tệ như là trung gian trao đổi nữa.

Mặt khác, tiền tệ chỉ có thể đóng vai trò trung gian trao đổi trong một nền kinh tế nào đó một cách dễ dàng và trôi chảy khi nào số lượng và cơ

cấu ngạch số giữa các loại tiền tệ trong nền kinh tế đó hoàn toàn hợp lý. Thiếu số lượng tiền tệ cho lưu thông hay thiếu tiền nhỏ hoặc tiền lớn đều khiến cho tiền tệ khó thực hiện được chức năng trung gian trao đổi của nó. Do đó, điều kiện cần thiết để tiền tệ có thể thực hiện tốt chức năng trung gian trao đổi là :

- Sức mua của nó phải ổn định hoặc không suy giảm quá đáng theo thời gian.
- Số lượng tiền tệ phải được cung ứng đầy đủ cho nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế.
- Cơ cấu tiền tệ phải hợp lý, tức là tỷ trọng giữa từng loại đồng tiền phải phù hợp. Quá nhiều tiền nhỏ (hoặc tiền lớn) sẽ khó khăn cho việc lưu thông nhưng qua thiếu tiền nhỏ (hoặc tiền lớn) cũng gây rối loạn lưu thông tiền tệ.

Chức năng bảo tồn và tích lũy giá trị

Bảo tồn và tích lũy giá trị phát sinh khi nào thu nhập vượt mức chi tiêu. Khi ấy, người ta có nhu cầu tích lũy số thặng dư thu nhập. Tiền tệ với tư

cách là hiện thân của giá trị và thu nhập có thể được sử dụng như là một phương tiện tích lũy, khiến cho giá trị thu nhập lớn dần theo thời gian.

Nếu không sử dụng tiền tệ làm phương tiện tích lũy, người ta có thể thực hiện tích lũy bằng hiện vật. Tuy nhiên, so với tích lũy bằng hiện vật, tích lũy bằng tiền có ưu điểm hơn ở mấy điểm sau :

- Tích lũy bằng tiền dễ cất giữ và bảo quản hơn tích lũy bằng hiện vật.
- Tích lũy bằng tiền có thể gửi vào ngân hàng để sinh lợi trong khi tích lũy bằng hiện vật không hề sinh lợi.
- Tích lũy bằng tiền dễ dàng huy động vào thanh toán khi cần hơn là hiện vật. Tiền gửi ngân hàng có thể dễ dàng rút về chi tiêu trong khi hiện vật muốn chuyển sang tiền tệ để chi tiêu đòi hỏi phải có thời gian, đôi khi rất lâu.

Tuy có nhiều ưu điểm hơn là tích lũy hiện vật, nhưng tích lũy bằng tiền vẫn có nhược điểm của nó nếu như sức mua tiền tệ sụt giảm quá đáng, khiến cho lợi tức sinh ra không đủ bù đắp hao hụt

giá trị tiền tệ do lạm phát. Bởi vậy, để thực hiện tốt được chức năng tích lũy đòi hỏi sức mua đồng tiền phải ổn định và giữ vững qua thời gian.

Chức năng thanh toán hoãn hiệu

Thanh toán hoãn hiệu tức là thanh toán những khoản nợ đã phát sinh trong giao dịch tín dụng, kể cả trong quan hệ tín dụng thương mại. Nhờ có tiền tệ thực hiện chức năng thanh toán, quan hệ tín dụng có thể thực hiện dưới hình thái tiền tệ và, do đó, dễ dàng thỏa thuận giao dịch hơn là dưới hình thái hiện vật. Chẳng hạn, người nông dân cần phân bón cho lúa có thể vay tiền ngân hàng về mua loại phân bón nào mình cần. Đến mùa thu hoạch, đem lúa bán đi lấy tiền trả lại cho ngân hàng. Cả ngân hàng và nông dân đều hài lòng, quan hệ tín dụng được củng cố và phát triển, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Nếu không có tiền để làm phương tiện thanh toán số nợ vay này, nông dân sẽ phải trả nợ ngân hàng bằng một phần lúa thu hoạch được, khi ấy ngân hàng sẽ khổ sở vì phải bận tâm đến việc xử lý sao đây với mớ lợi tức thu hoạch ngoài mong đợi này.

1.1.3 Nhấn mạnh khái niệm tiền tệ

Dựa vào sự phân tích các chức năng của tiền tệ trên đây, chúng ta có thể làm sáng tỏ thêm khái niệm tiền tệ và phân biệt tiền tệ với những hàng hóa khác. Như trên đã thấy, tiền tệ là thứ mà có thể đo lường giá trị những hàng hóa khác, có thể trao đổi được với các hàng hóa khác, có thể bảo tồn và tích lũy thay vì tích lũy hàng hóa, có thể thanh toán các món nợ, thay vì dùng hàng hóa để thanh toán. Nó còn là thứ mà có nó là có được hàng hóa và muốn có nó thì phải có hàng hóa. Vậy, tiền tệ nhất thiết phải là hàng hóa. Thế nhưng không phải hàng hóa nào cũng là tiền tệ. Ai cũng biết đôi giày, chiếc áo, cái tivi hay chiếc xe máy đều là những hàng hóa nhưng những thứ này tuyệt nhiên không phải là tiền tệ. Vậy hàng hóa nào được xem là tiền tệ? Chỉ có những hàng hóa nào thực hiện được các chức năng hay có những công dụng là thước đo giá trị, là phương tiện trao đổi, là phương tiện tích lũy và là phương tiện thanh toán mới được xem là tiền tệ.

Trong nền kinh tế của chúng ta hiện nay, những thứ như là giấy bạc ngân hàng, tiền gửi trên tài khoản (bút tệ), vàng đủ tiêu chuẩn (SJC) là những

thứ có thể thực hiện được các chức năng hay công dụng nêu trên, do đó, chúng được xem là tiền tệ.

1.2 CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ

Ra đời từ rất xa xưa đến nay tiền tệ đã tồn tại và tiến hóa qua rất nhiều hình thái khác nhau, từ những hình thái thô sơ ban đầu cho đến những hình thái hiện đại như ngày nay. Sự tiến hóa này là đòi hỏi tự nhiên của đời sống kinh tế nhằm mục tiêu đem lại sự tiện lợi cho lưu thông tiền tệ, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

1.2.1 Hóa tệ

Hóa tệ là hình thái cổ xưa và sơ khai nhất của tiền tệ theo đó một loại hàng hóa nào đó, do được nhiều người ưa chuộng nên có thể tách ra khỏi thế giới hàng hóa nói chung để thực hiện các chức năng của tiền tệ, tức là thực hiện những chức năng mà các hàng hóa thông thường khác không có được. Hàng hóa này dần dần trở thành loại hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung và được sử dụng thường xuyên để trao đổi với những hàng hóa khác.

Tùy theo đặc điểm của từng địa phương, từng vùng, từng khu vực, từng quốc gia người ta lựa chọn những hàng hóa khác nhau làm tiền tệ. Nhưng nhìn chung, hóa tệ có thể chia ra làm hai loại : Hóa tệ không phải kim loại (nonmetallic commodity money) và hóa tệ kim loại (metallic commodity money).

Hóa tệ không phải kim loại – tức là loại tiền tệ xuất phát từ hàng hóa không phải là kim loại. Loại hóa tệ này khác nhau tùy theo tập quán từng địa phương, chẳng hạn có bằng chứng cho thấy người ta đã từng dùng súc vật ở Ấn Độ, trà ở Trung Quốc, vỏ sò ở châu Phi, thuốc lá ở Mỹ để làm tiền tệ. Hóa tệ rõ ràng là rất bất tiện khi lưu thông với tư cách là tiền tệ vì những thuộc tính kém thuận lợi như dễ hư hỏng, không bền theo thời gian, khó bảo quản và vận chuyển, khó chia nhỏ thành đơn vị, và không có tính đồng nhất. Những thuộc tính kém tiện lợi này khiến cho hóa tệ không thể tồn tại lâu dài và dần dần bị đào thải khỏi lưu thông, khi người ta phát hiện ra kim loại.

Hóa tệ kim loại – cũng là loại tiền xuất phát từ hàng hóa nhưng hàng hóa ở đây là hàng hóa kim

loại. Từ khi phát hiện ra kim loại, người ta nhận thấy rằng kim loại, do thuộc tính tự nhiên của nó, có thể khắc phục được những nhược điểm của hóa tệ không kim loại, chẳng hạn như bền hơn, dễ bảo quản hơn, dễ vận chuyển hơn và đặc biệt là có thể chia nhỏ thành đơn vị. Với những thuộc tính ưu việt này, người ta có khuynh hướng nhanh chóng chuyển sang sử dụng kim loại làm tiền tệ. Lúc đầu những kim loại rẻ như đồng, kẽm, chì được sử dụng làm tiền tệ, nhưng về sau này người ta nhận thấy trong số những loại kim loại tìm thấy có bạc và vàng là hai thứ kim loại ưu việt hơn hết, nếu sử dụng làm tiền tệ. Ngoài tính chất bền; dễ bảo quản; dễ vận chuyển; dễ chia nhỏ, vàng và bạc có tính chất ưu việt hơn ở chỗ chúng là những kim loại quý nên chỉ cần một lượng nhỏ cũng đủ đại diện cho một hàng hóa có giá trị tương đối lớn. Do vậy, nếu dùng chúng làm tiền tệ thì rất tiện lợi cho lưu thông, do không cần khối lượng lớn cũng có thể trao đổi được với những hàng hóa có giá trị cao. Ngoài ra, vàng bạc còn có tính đồng nhất cao khiến cho việc chia nhỏ thành đơn vị và nhập những đơn vị nhỏ thành đơn vị lớn hơn hay nhập lại như ban đầu rất dễ dàng và hầu như vẫn bảo tồn được giá trị của chúng. Chính những thuộc tính ưu việt này

khiến cho vàng và bạc có thể đánh bật tất cả những hàng hóa khác, kể cả không kim loại lẫn kim loại rẻ tiền, ra khỏi vai trò tiền tệ. Từ đó, bạc và sau này là vàng độc chiếm ngôi vị tiền tệ lâu dài cho đến khi nhân loại phát minh ra tiền giấy.

Mặc dù hóa tệ kim loại, mà hình thái chọn lọc của nó là tiền vàng và tiền bạc, đã khắc phụ được nhiều nhược điểm của hóa tệ không kim loại nhưng nó vẫn còn một số nhược điểm khiến nó không còn được tiếp tục sử dụng lâu dài hơn nữa trong vai trò tiền tệ. Lúc đầu, những nhược điểm này chưa bộc lộ nên người ta dễ dàng chấp nhận nó, nhưng về sau này khi nền kinh tế phát triển khiến hàng hóa sản xuất ra ngày càng nhiều, thương mại phát triển khiến giao lưu hàng hóa ngày càng rộng thì những nhược điểm của lưu thông tiền vàng, tiền bạc càng bộc lộ rõ nét, vì :

- Những thương nhân mua bán khối lượng hàng hóa lớn nếu thanh toán bằng tiền vàng thì việc vận chuyển vàng trở nên rất nặng nề chứ không còn nhẹ nhàng và dễ dàng như trước đây.
- Những thương nhân mua bán trong phạm vi rộng, thậm chí xuyên quốc gia, nếu sử dụng

tiền vàng trong thanh toán thì việc bảo quản và vận chuyển tiền, tránh nạn cướp bóc trên đường đi, trở thành một nỗi lo nặng nề chứ đâu còn đơn giản nữa.

Những nhược điểm này đòi hỏi phải có hình thái tiền tệ nào khác ưu việt hơn để thay thế cho tiền vàng và tiền bạc.

1.2.2 Tín tệ

Tín tệ là thứ tiền tệ được lưu dụng nhờ vào sự tín nhiệm của công chúng, chứ bản thân nó không có hoặc có giá trị không đáng kể. Nó đã được nhân loại phát minh ra và sử dụng thay thế cho tiền vàng và tiền bạc, là những loại tiền thực, không xuất hiện trong lưu thông. Về hình thức, tín tệ có hai loại : tín tệ kim loại (tiền cắc) và tiền giấy.

Tín tệ kim loại (coin) – tức là loại tín tệ được đúc bằng kim loại rẻ tiền thay vì đúc bằng kim loại quý như bạc hay vàng. Như đã nói trong phần trước, khi phát hiện được vàng và bạc có những thuộc tính đặc biệt phù hợp với vai trò tiền tệ người ta đã sử dụng bạc và vàng để làm tiền suốt một thời gian khá dài. Về sau này, do trong quá trình lưu

thông, hàm lượng vàng trong mỗi đơn vị tiền tệ hao hụt dần đi khiến cho giá trị thực tế của đồng tiền không còn đúng như giá trị danh nghĩa của nó nữa. Chẳng hạn lúc mới đúc ra, hàm lượng vàng của một đồng franc là 0,5268 gram nhưng sau vài năm lưu thông bị hao mòn khiến hàm lượng vàng của nó chỉ còn 0,5168 gram. Mặc dù bị hao hụt giá trị, khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông khiến cho giá trị thực tế thấp hơn giá trị danh nghĩa, nhưng khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán tiền tệ bao giờ cũng thực hiện theo giá trị danh nghĩa, chứ không phải theo giá trị thực tế. Chẳng hạn trong ví dụ trên, mặc dù giá trị thực tế của 1 franc vàng bây giờ chỉ còn là 0,5168 gram vàng nhưng nó vẫn có thể sử dụng để thanh toán cho một hàng hóa có giá trị là 0,5268 gram vàng.

Lợi dụng điều này, sở đúc tiền chủ động giảm bớt hàm lượng vàng trong mỗi đơn vị tiền tệ để tiết kiệm vàng. Việc giảm bớt hàm lượng vàng này xét về mặt giá trị nội tại của đồng tiền thì có ảnh hưởng, nhưng xét về mặt chấp hành chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện lưu thông của đồng tiền thì vẫn không hề ảnh hưởng gì. Tiến

xa hơn một bước nữa, thay vì sử dụng kim loại quý như vàng hay bạc để đúc tiền, người ta có thể sử dụng kim loại rẻ tiền để đúc tiền và đưa vào lưu thông thay thế cho tiền vàng và tiền bạc không xuất hiện trong lưu thông nhằm mục tiêu : (1) tiết kiệm vàng bạc của quốc gia, (2) giảm bớt sự căng thẳng do thiếu vàng bạc làm phương tiện lưu thông khi nền kinh tế ngày càng phát triển.

Tiền giấy (Paper money)

Về nguồn gốc, có lẽ tiền giấy ra đời sớm nhất ở Trung Hoa. Thời đó các nhà buôn tổ chức thành hội gọi là "hội phi tiền" nhằm sử dụng tiền giấy để di chuyển từ nơi này sang nơi khác mà không phải dùng tiền vàng để tránh cướp bóc xảy ra dọc đường. Đầu tiên, những thành viên của hội ký gửi một số vàng vào hội. Hội nhận số vàng này và cấp lại cho người gửi một thứ giấy gọi là "phi tiền". Người cầm giấy này có thể xuất trình phi tiền ở một chi nhánh khác của hội để đổi lấy vàng khi cần thiết. Chính phi tiền này là tiền thân của tiền giấy sau này.

Đến thế kỷ 17 Ngân hàng Amsterdam ở Hà Lan cũng bắt đầu nhận ký gửi vàng hay bạc và trao cho khách hàng ký gửi một giấy chứng chỉ xác nhận

số vàng bạc ký gửi vào. Tờ giấy này có thể đem ra giao dịch và khi cần có thể đem đến ngân hàng Amsterdam đổi ra tiền vàng hay tiền bạc. Đây cũng là một bằng chứng về nguồn gốc của tiền giấy. Tuy nhiên, theo học giả Nguyễn Văn Ngôn trích dẫn từ Raymond Rarre, người được công nhận sáng chế ra tiền giấy đầu tiên là ông Palmstruck, người sáng lập ra Ngân hàng Stockholm của Thụy Điển, vào đầu thế kỷ 17, vì ông này đã dám phát hành tiền giấy ngay cả khi khách hàng không gửi vàng hay bạc vào ngân hàng.

Từ khi ra đời cho đến ngày nay, tiền giấy nói chung có hai loại : tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hoán.

Tiền giấy khả hoán (Convertible paper money) – là loại tiền in trên giấy để lưu hành thay cho tiền vàng (hay tiền bạc), ký gửi trong ngân hàng không xuất hiện trong lưu thông, và bất cứ lúc nào người có tiền giấy đều có thể đem tiền giấy đến ngân hàng để đổi lấy vàng (hay bạc) theo giá trị ghi trên tiền giấy. Chẳng hạn nếu Nhà nước định nghĩa 1 đơn vị tiền tệ (dollar hay franc) là 1 gram vàng thì một người nào đó khi ký gửi vào ngân hàng 1 kg vàng sẽ được ngân hàng phát hành cho 1.000 đơn

vị tiền tệ. Người này có thể sử dụng số tiền giấy này trong lưu thông, nhưng khi cần vàng ông ta có thể mang 1.000 đơn vị tiền tệ này đến ngân hàng xin chuyển đổi ra 1 kg vàng.

Tiền giấy bất khả hoán (inconvertible paper money) – là loại tiền in trên giấy để lưu hành thay cho tiền vàng hay tiền bạc không xuất hiện trong lưu thông nhưng khi cần vàng hay bạc người ta không thể chuyển đổi nó ra vàng hay bạc theo hàm lượng như đã định nghĩa, mà phải mua vàng hay bạc theo giá thị trường.

Xét về mặt lịch sử, lúc đầu tiền giấy ra đời dưới hình thức khả hoán nhưng dần dần về sau do lạm phát hoặc giả do chiến tranh khiến cho dự trữ vàng của quốc gia dùng để hoán đổi tiền ra vàng bị hao hụt không còn đủ vàng để cho dân chúng có thể hoán đổi. Khi ấy Nhà nước phải phá giá đồng tiền. Ví dụ thay vì cho phép hoán đổi 1 dollar ra 1 gram vàng theo như định nghĩa thì Nhà nước chỉ cho phép hoán đổi 1 dollar ra 0,5 gram vàng, do dự trữ vàng hao hụt 50%. Điều này có nghĩa là Nhà nước đã phá giá tiền tệ 50%. Nếu sau khi phá giá, nhu cầu chuyển đổi ra vàng của dân chúng vẫn ở mức cao và nếu tiếp tục chính sách hoán đổi thì có nguy

cơ dự trữ vàng sẽ cạn kiệt, khi ấy Nhà nước tuyên bố ngừng hoán đổi tiền ra vàng, đồng tiền trở thành bất khả hoán.

Sau khi nền kinh tế khôi phục và tăng trưởng, dự trữ vàng tăng lên Nhà nước có thể xem xét cho đồng tiền có thể hoán đổi trở lại. Như vậy, tùy theo tình hình kinh tế và dự trữ vàng mà Nhà nước có thể áp dụng đồng tiền khả hoán hay bất khả hoán. Nhưng kể từ những năm 1930 về sau này do hai nguyên nhân : chiến tranh và khủng hoảng kinh tế thế giới khiến cho dân chúng mất lòng tin vào đồng tiền nên đổ xô đến ngân hàng xin hoán đổi tiền giấy ra vàng. Sự kiện này khiến dự trữ vàng cạn kiệt và hầu hết các nước đều tuyên bố ngừng hoán đổi tiền giấy ra vàng và chuyển sang sử dụng tiền giấy bất khả hoán cho đến ngày nay.

1.2.3 Bút tệ

Bút tệ là thứ tiền tệ vô hình sử dụng bằng cách ghi chép trên sổ sách của ngân hàng, nó chính là số dư trên tài khoản tiền gửi ở ngân hàng. Thiết tưởng cũng cần phân biệt giữa tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi định kỳ hoặc tiền gửi tiết kiệm. Theo nghĩa hẹp thì chỉ có tiền gửi không kỳ hạn

mới được xem là bút tệ và được tính như là một bộ phận của khối tiền tệ còn tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi định kỳ do chưa thể huy động ngay vào thanh toán nên không thể thực hiện đầy đủ các chức năng tiền tệ, do vậy, không được xem là tiền mà chỉ được xem gần như tiền (near money) mà thôi.

Về nguồn gốc người ta cho rằng bút tệ ra đời vào giữa thế kỷ 19 khi Ngân hàng Anh quốc tìm cách né tránh các thể lệ phát hành tiền giấy quá cứng nhắc nên đã sáng chế ra hệ thống thanh toán bằng cách ghi trên sổ sách ngân hàng. Ngày nay, bút tệ được sử dụng rộng rãi ở hầu hết các nước, nhưng ở các nước phát triển dân chúng có thói quen sử dụng bút tệ hơn ở các nước kém phát triển, do hệ thống ngân hàng ở các nước phát triển hoạt động tốt hơn.

1.2.4 Tiền điện tử

Trong những năm gần đây nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin và công nghệ ngân hàng nên các loại thẻ tín dụng và thẻ thanh toán ngày càng được sử dụng rộng rãi, kể cả trong và ngoài nước. Những loại thẻ này có thể thực hiện được các chức năng của tiền tệ và ngày càng thay thế tiền

giấy trong đời sống kinh tế. Do vậy, chúng cũng được xem như là một hình thái tiền tệ mới – tiền điện tử.

1.3 CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ

1.3.1 Khái niệm chế độ tiền tệ

Chế độ tiền tệ là hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của một quốc gia được xác định bằng luật pháp dựa trên một căn bản nhất định. Căn bản đó được gọi là bản vị tiền tệ (monetary standard). Bản vị tiền tệ là những tiêu chuẩn chung mà mỗi nước chọn làm căn bản cho đơn vị tiền tệ của mình, hay nói khác đi nó chính là cái mà người ta dựa vào đó để định nghĩa đơn vị tiền tệ.

Lịch sử tiền tệ cho thấy rằng bản vị tiền tệ có thể là hàng hóa, bạc, vàng hay ngoại tệ. Việc chọn hàng hóa không kim loại làm bản vị tiền tệ có từ thời xa xưa khi người ta chưa phát hiện ra kim loại. Chẳng hạn vào thế kỷ 13 ở Anh, đồng penny được định nghĩa có giá trị tương đương với 32 hạt lúa mì "tròn khô và lấy ở chính giữa nhánh lúa mì"⁽¹⁾. Tuy nhiên, về sau này các nhà kinh tế học

(1) Nguyễn Văn Ngôn, sdd.

chỉ nói đến chế độ bản vị bạc, vàng và ngoại tệ chứ không bàn đến chế độ bản vị hàng hóa không kim loại. Phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết hơn về chế độ bản vị bạc, chế độ bản vị vàng và chế độ bản vị ngoại tệ.

1.3.2 Chế độ đơn bản vị bạc và chế độ đơn bản vị vàng

Từ khi phát hiện ra bạc và vàng, người ta nhận thấy rằng bạc và vàng do những thuộc tính tự nhiên của nó rất thuận tiện cho việc sử dụng làm tiền tệ. Từ đó người ta đã dùng bạc hay vàng đúc thành tiền theo một hình dáng và trọng lượng nhất định và cho lưu hành trong nước như là đồng tiền chính thức, hợp pháp và có hiệu lực thanh toán vô hạn trên phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Nước nào dùng bạc làm bản vị thì gọi là chế độ đơn bản vị bạc, còn nước nào dùng vàng làm bản vị thì gọi là chế độ đơn bản vị vàng. Đặc điểm chung của chế độ đơn bản vị bạc và đơn bản vị vàng như sau :

- Định nghĩa đơn vị tiền tệ theo bạc hoặc theo vàng, chẳng hạn năm 1775 dollar Mỹ được định nghĩa bằng 25,92 gram bạc ròng.

- Cho dân chúng tự do đem bạc hoặc vàng thoi đến sở đúc tiền để đổi lấy tiền cho lưu hành.
- Cho dân chúng tự do đem tiền đến ngân hàng đổi lấy bạc hoặc vàng tùy theo định nghĩa chính thức.
- Cho phép bạc và vàng tự do lưu thông từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại.
- Giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền bằng đúng giá trị kim loại đúc thành tiền.

Lúc đầu do bạc tương đối phổ biến hơn vàng nên người ta đã dùng bạc làm tiền trước tiên vì lúc ấy vàng còn khan hiếm và quý giá nên nếu dùng vàng làm tiền sẽ không tiện lợi cho lưu thông vì nó quá nhỏ cho một giá trị tương đối lớn. Dần dần có nhiều mỏ vàng được khám phá ra và vàng trở nên phổ biến hơn khiến các nước sử dụng cả bạc lẫn vàng làm tiền tệ. Từ đó chế độ song bản vị ra đời.

1.3.3 Chế độ song bản vị

Chế độ song bản vị hay còn gọi là chế độ lưỡng kim bản vị là chế độ tiền tệ trong đó cả bạc lẫn vàng đều được sử dụng làm tiền tệ lưu hành song

song nhau và cả hai đều có giá trị thanh toán theo một tương quan do Nhà nước ấn định. Chẳng hạn trước năm 1914, Pháp định nghĩa đồng franc vừa theo vàng vừa theo bạc như sau :

1 franc vàng = 322,5 mg vàng chuẩn độ 0,900

1 franc bạc = 5 gram bạc chuẩn độ 0,900

Tương tự năm 1792 ở Mỹ đồng dollar cũng được định nghĩa vừa theo vàng vừa theo bạc như sau :

1 dollar vàng = 1.603,80 mg vàng ròng

1 dollar bạc = 24,06 gram bạc ròng

Qua định nghĩa trên đây chúng ta thấy rằng 1 franc bạc nặng gấp 15,5 lần franc vàng ở Pháp và 1 dollar bạc nặng gấp 15 lần dollar vàng ở Mỹ. Hay nói khác đi giá chính thức của 1 gram vàng bằng giá chính thức của 15,5 gram bạc ở Pháp và 15 gram bạc ở Mỹ. Chế độ song bản vị nhìn chung có những đặc điểm chính yếu sau đây :

- Dân chúng được tự do đem vàng hay bạc đến sở đúc tiền để đổi lấy tiền đúc theo định nghĩa chính thức.
- Có một tỷ lệ tương quan pháp định cố định giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc. Trong

ví dụ trên, 1 franc vàng ăn 15,5 franc bạc ở Pháp và 1 dollar vàng ăn 15 dollar bạc ở Mỹ.

- Cả tiền vàng lẫn tiền bạc đều có giá trị thanh toán như nhau, nghĩa là trong mua bán hay trả nợ người ta có thể sử dụng tiền bạc hoặc tiền vàng để thanh toán theo tỷ lệ tương ứng.

Thực tế lưu thông tiền tệ cho thấy rằng chế độ song bản vị đã từng là nguyên nhân gây ra những xáo trộn trong đời sống kinh tế và lưu thông tiền tệ do nạn đầu cơ tiền vàng hay tiền bạc tùy theo sự thăng trầm của giá bạc và giá vàng trên thị trường. Ví dụ nếu giá vàng trên thị trường cao hơn so với chính thức thì người ta có xu hướng tích lũy tiền vàng và đưa tiền bạc ra lưu thông thay thế cho tiền vàng. Điều này đưa đến kết quả là chỉ có tiền bạc xuất hiện trong lưu thông trong khi tiền vàng dần dà biến mất khỏi lưu thông. Sự kiện này được Gresham rút ra thành định luật gọi là định luật Gresham. Định luật này có nội dung như sau : "Trong một quốc gia khi nào hai thứ tiền tệ cùng được luật pháp công nhận theo một giá đổi chính thức, đồng tiền xấu sẽ dần dần đuổi đồng tiền tốt ra khỏi lưu thông".

1.3.4 Chế độ bản vị ngoại tệ

Chế độ bản vị ngoại tệ là chế độ tiền tệ trong đó đơn vị tiền tệ của một quốc gia nào đó được định nghĩa theo một ngoại tệ nhất định, thường là ngoại tệ mạnh. Ngoại tệ mạnh được dùng làm bản vị có thể không được chuyển đổi ra vàng. Nhưng các nước theo chế độ bản vị ngoại tệ thường tích lũy ngoại tệ được chọn làm bản vị và ký gửi ở ngân hàng Trung ương của quốc gia có ngoại tệ được chọn làm bản vị nhằm đảm bảo giá trị cho đồng tiền của mình. Lịch sử tiền tệ cho thấy những ngoại tệ mạnh như bảng Anh, dollar Mỹ, franc Pháp... đã từng được chọn làm bản vị cho nhiều đồng tiền của nhiều nước trên thế giới.

Chế độ bản vị ngoại tệ hình thành và trở nên thông dụng từ khi các nước lần lượt bỏ chế độ lưu hành tiền giấy khả hoán chuyển sang sử dụng tiền giấy bất khả hoán. Chế độ bản vị ngoại tệ đưa đến hai hệ lụy quan trọng sau đây :

- Xu hướng sử dụng ngoại tệ trong thanh toán quốc tế thay cho vàng.
- Sự hình thành các khu vực tiền tệ như khu vực đồng bảng Anh, khu vực đồng dollar Mỹ,

khu vực đồng franc Pháp, khu vực đồng escudo Bồ Đào Nha và khu vực đồng rouble.

1.4 HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Hệ thống tiền tệ xét trên bình diện đối nội đã tiến hóa từ hình thái hóa tệ sang tín tệ rồi bút tệ. Trên bình diện đối ngoại, hệ thống tiền tệ quốc tế cũng có biến chuyển từ vàng sang ngoại tệ rồi bút tệ. Phần còn lại của chương này sẽ xem xét sự phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế qua từng giai đoạn lịch sử tương ứng với từng hình thái khác nhau.

1.4.1 Vàng

Vàng đã từng đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống tiền tệ quốc tế trước những năm 1930. Thời đó các nước thường sử dụng vàng khiến cho vàng chiếm địa vị độc tôn trong thanh toán quốc tế. Về mặt lịch sử, vàng đã từng được sử dụng như là phương tiện trao đổi bởi vì nó có những đặc tính ưu việt như bền, dễ cất trữ, dễ di chuyển, dễ chấp nhận, dễ phân chia thành đơn vị. Nhưng quan trọng hơn hết là vì vàng là hóa tệ có sức mua bảo đảm và ổn định lâu dài. Vì những đặc tính quan trọng

trên đây, hầu hết các nước đều ưa chuộng vàng và sử dụng vàng như là phương tiện tiền tệ trên bình diện quốc tế. Tham gia vào hệ thống tiền vàng (gold standard), các nước thành viên phải cam kết giữ vững giá trị đồng tiền so với vàng bằng cách mua vào hoặc bán ra vàng cho bất cứ ai theo giá đã công bố. Chẳng hạn, từ 1821 đến 1914 Anh Quốc duy trì giá vàng ở mức 3,17 bảng Anh một ounce và Mỹ duy trì giá vàng ở mức 20,67\$/ounce trong suốt thời kỳ từ 1834 - 1933⁽¹⁾.

Hệ thống tiền vàng được phân chia thành : hệ thống tiền vàng cổ điển (the Classical Gold Standard) và hệ thống tiền tệ hoán đổi ra vàng (the Gold Exchange Standard). Dưới đây sẽ điểm qua những nét chính của hai hệ thống này.

Hệ thống tiền vàng cổ điển (1821 - 1914)

Sau chiến tranh Napoleon, Anh Quốc trở lại với chế độ bản vị vàng vào năm 1821. Từ 1821 đến 1880 nhiều nước khác cũng gia nhập vào hệ thống tiền vàng. Thời kỳ 1880 - 1914 là thời kỳ có nhiều biến chuyển trong lịch sử kinh tế thế giới được

(1) Shapiro, A.C., *Multinational Financial Management*, Prentice Hall (1996), trang 80.

khắc họa bởi : sự mở rộng nhanh chóng của mậu dịch quốc tế tự do, sự ổn định của giá cả và tỷ giá hối đoái, sự chuyển dịch của các luồng vốn và lao động qua lại giữa các nước và kết quả là sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Nhưng không lâu sau đó thì Thế Chiến I nổ ra và hệ thống tiền vàng bị sụp đổ.

Hệ thống tiền tệ hoán đổi ra vàng (1925 – 1931)

Hệ thống tiền tệ hoán đổi ra vàng ra đời trong thời kỳ 1925 – 1931 được xem như là sự tái lập của hệ thống tiền vàng đã bị sụp đổ trong thời kỳ Thế Chiến I. Theo hệ thống tiền tệ này, Mỹ và Anh có thể giữ dự trữ vàng còn các nước khác thì vừa giữ vàng vừa giữ dollar Mỹ và bảng Anh trong dự trữ của mình. Năm 1931 do ảnh hưởng của Khủng hoảng kinh tế thế giới, Anh Quốc tuyên bố từ bỏ chế độ tiền vàng và theo sau đó hầu các nước lần lượt chuyển sang sử dụng tiền giấy bất khả hoán. Hệ thống tiền tệ hoán đổi ra vàng chấm dứt và vàng dần dần mất đi địa vị quan trọng của nó, các nước chuyển sang thời kỳ sử dụng ngoại tệ trong hệ thống tiền tệ quốc tế. Điều này xuất phát từ những nguyên do sau đây :

- Khối lượng hàng hóa sản xuất và khối lượng mậu dịch ngày càng tăng đòi hỏi khối lượng phương tiện thanh toán quốc tế cũng ngày càng tăng, trong khi khối lượng vàng sản xuất ra lại phụ thuộc vào các nước có mỏ vàng lớn như Nam Phi, và Liên Xô (cũ).
- Nếu sử dụng vàng trong thanh toán quốc tế thì các nước phải tích lũy vàng để có phương tiện thanh toán, nhưng dự trữ vàng không sinh lợi trong khi dự trữ ngoại tệ lại có thể sinh lợi dễ dàng nếu mua trái phiếu hay gửi vào ngân hàng Trung ương.
- Việc dùng vàng trong thanh toán quốc tế rất bất tiện do phải vận chuyển, bảo quản tốn kém nhiều chi phí.
- Sự xuất hiện của các khu vực tiền tệ cũng góp phần đưa các nước đến chỗ sử dụng ngoại tệ thay cho vàng trong các giao dịch quốc tế.

Sau đây sẽ xem xét những nét chính yếu của hệ thống tiền tệ quốc tế thời kỳ sau sự sụp đổ của vàng.

1.4.2 Ngoại tệ

Những bất tiện vừa nêu trên khiến cho vàng dần dần không còn được sử dụng phổ biến trong các giao dịch quốc tế mà thay vào đó người ta sử dụng các ngoại tệ mạnh. Trước Thế Chiến II bảng Anh được sử dụng làm tiền quốc tế nhưng sau Thế Chiến II dollar Mỹ đã thay thế bảng Anh trong vai trò tiền tệ quốc tế. Đồng tiền của một quốc gia nào đó muốn trở thành đồng quốc tế được các nước khác sử dụng trong giao dịch quốc tế đòi hỏi phải có các điều kiện sau :

- Thứ nhất, quốc gia đó phải chiếm tỷ trọng lớn trong mậu dịch quốc tế.
- Thứ hai, quốc gia đó phải có thị trường tài chính phát triển để các nước khác tham gia.
- Thứ ba, đồng tiền của quốc gia đó phải có sức mua ổn định và tỷ giá hối đoái ổn định lâu dài.

Với ba lý do này, có thể lý giải được vì sao đồng bảng Anh được sử dụng như là đồng tiền quốc tế độc tôn trước Thế Chiến II. Sau Thế Chiến do nền kinh tế Anh bị kiệt quệ, tỷ trọng mậu dịch quốc tế

giảm sút nghiêm trọng, thị trường tài chính và thị trường hối đoái sụp đổ nên đồng bảng Anh đã bị loại khỏi vai trò đồng tiền quốc tế độc tôn.

Ngược lại, Mỹ là nước hầu như không bị ảnh hưởng của hậu quả chiến tranh mà còn được hưởng lợi từ cuộc chiến, nhất là trong công cuộc tái thiết lại châu Âu sau chiến tranh, cho nên trở thành nước chiếm tỷ trọng mậu dịch lớn. Ngoài ra, để ổn định sức mua đồng tiền của mình, Mỹ đã bán vàng với giá ổn định trong suốt 34 năm từ năm 1934 đến năm 1968 với giá là 35 USD/ounce. Nhờ vậy, đồng dollar Mỹ đã loại được đồng bảng Anh và chiếm địa vị tiền tệ quốc tế độc tôn cho đến ngày nay.

Hệ thống tiền tệ quốc tế sau Thế Chiến II được đánh dấu bởi sự hình thành của hệ thống tiền tệ Bretton Woods (1946 – 1971) và hệ thống tiền tệ hậu Bretton Woods (1971 – nay). Ngoài ra còn có hệ thống tiền tệ Châu Âu được hình thành từ 1979.

Hệ thống tiền tệ theo Thỏa Ước Bretton Woods (1946 – 1971)

Theo Thỏa Ước Bretton Woods, chính phủ các nước thành viên cam kết duy trì tỷ giá cố định của

đồng tiền nước mình so với dollar Mỹ (USD) và vàng. Dựa trên cơ sở giá vàng được cố định ở mức 35 USD/ounce, các nước có thể thiết lập tỷ giá đồng tiền của mình so với dollar Mỹ. Chẳng hạn, giá trị của đồng mark Đức (DEM) được thiết lập là 1/140 ounce vàng, điều này có nghĩa là giá trị của mark Đức là $35 \text{ USD}/140 = 0,25 \text{ USD}$ hay $1 \text{ USD} = 4 \text{ DEM}$. Tỷ giá hối đoái của những đồng tiền khác so với USD chỉ được phép thay đổi trong phạm vi biên độ 1% so với mệnh giá công bố.

Tỷ giá cố định này được duy trì bằng sự can thiệp chính thức trên thị trường ngoại hối bằng cách là ngân hàng Trung ương tham gia mua hoặc bán USD tùy theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Hệ thống tiền tệ Bretton Woods mang lại sự ổn định tỷ giá và điều này có ý nghĩa rất quan trọng vì nó loại bỏ được sự bất ổn đối với các giao dịch buôn bán và đầu tư quốc tế. Nhờ vậy thúc đẩy sự tăng trưởng và đem lại lợi ích cho tất cả các nước thành viên.

Tuy nhiên hơn 25 năm dưới chế độ tỷ giá cố định theo Thỏa Ước Bretton Woods, hầu hết chính phủ của các quốc gia thành viên đều không muốn gắn chính sách tiền tệ của mình với việc duy trì

sức mua đồng tiền như cam kết. Sự ngần ngại của chính phủ trong việc điều chỉnh sức mua đồng tiền hoặc điều chỉnh chính sách kinh tế nhằm duy trì tỷ giá ổn định như đã cam kết cuối cùng đưa đến sự khủng hoảng tỷ giá. Những trận chiến tỷ giá đã xảy ra giữa các ngân hàng Trung ương nhưng kết quả sự thắng lợi lại thuộc về thị trường. Thật ra, hệ thống tỷ giá Bretton Woods chỉ là hệ thống tỷ giá cố định trên danh nghĩa mà thôi. Trong số 21 nước công nghiệp chủ chốt, chỉ có Mỹ và Nhật bản là giữ được giá trị đồng tiền của mình ổn định suốt thời kỳ 1946 - 1971, 12 nước phải phá giá đồng tiền trên 30% so với dollar Mỹ, 4 nước nâng giá đồng tiền của mình và 4 nước phải thả nổi tỷ giá vào giữa năm 1971 khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ.

Trong hệ thống tiền tệ Bretton Woods, trách nhiệm của Mỹ là duy trì sự ổn định của giá cả bởi vì tất cả đồng tiền của các quốc gia khác đều dựa vào giá trị của đồng dollar Mỹ, và đồng tiền các nước khác phải chịu ảnh hưởng lạm phát đồng dollar Mỹ. Do vậy, nếu Mỹ giữ giá vàng ổn định ở mức 35 USD/ounce thì giá cả thế giới sẽ ổn định. Nhưng không may là Mỹ không thể nào giữ được

giá vàng ổn định ở mức này vì những lý do sau đây :

- Thứ nhất là do Chính phủ Johnson phải chi tiêu quá lớn vào những năm 1960 cho việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam và cho những chương trình xã hội rất tốn kém bằng việc in tiền thay vì tăng thuế. Kết quả là Mỹ khó lòng giữ được giá vàng như đã cam kết.
- Thứ hai là sau khi kinh tế châu Âu và Nhật Bản được phục hồi sau chiến tranh, các nước như Đức, Pháp, Anh, Nhật, ... bắt đầu gia tăng xuất khẩu và thu về đồng dollar Mỹ cho nên dự trữ ngoại tệ (USD) của các nước này ngày càng gia tăng. Trong thời gian này, Mỹ cam kết bán vàng với giá cố định 35 USD/ounce, vì thế, các nước châu Âu và Nhật Bản sử dụng dự trữ ngoại tệ của mình để tấn công vào kho vàng của Mỹ khiến cho dự trữ vàng của Mỹ cạn dần. Kết quả là Mỹ phải ngừng việc chuyển đổi dollar ra vàng theo giá chính thức vào năm 1968 và thả nổi giá vàng vào năm 1973.
- Thứ ba là các nước Đức, Nhật và Thụy Sĩ từ chối sự áp đặt tỷ lệ lạm phát của Mỹ lên

đồng tiền của họ theo cơ chế tỷ giá cố định, kết quả là dollar giảm giá mạnh so với đồng tiền các nước này.

Như vậy là sau 25 năm hoạt động của hệ thống tiền tệ theo Thỏa Ước Bretton Woods, cuối cùng các nước thành viên, kể cả Mỹ là nước đứng đầu, đều rơi vào tình cảnh này hay tình cảnh khác khiến không thể nào giữ được đúng như những gì mình đã cam kết. Cho nên, sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ này vào năm 1971 là tất yếu.

Hệ thống tiền tệ hậu Bretton Woods (1971 – nay)

Sau khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, tháng 12 năm 1971 theo Thỏa Ước Smithsonian (Smithsonian Agreement), đồng dollar Mỹ bị phá giá chỉ còn 1/38 ounce vàng và, như vậy, đồng tiền các nước khác được nâng giá so với dollar Mỹ. Tuy nhiên, những nỗ lực cuối cùng để thiết lập tỷ giá mới rốt cuộc cũng thất bại và thế giới bước vào thời kỳ thả nổi tỷ giá vào năm 1973.

1.4.3 Bút tệ SDR

Vào cuối thập niên 1960 đầu thập niên 1970 do sức mua đồng dollar Mỹ đã có những bước thăng

trầm khiến cho các nước khác bắt đầu mất niềm tin vào việc dự trữ đồng dollar. Đứng trước tình hình đó, tháng 9/1967 Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF) nhóm họp tại Rio de Janeiro bàn bạc về việc sáng lập một loại dự trữ quốc tế mới gọi là Dự Trữ Đặc Biệt (Special Drawing Rights) viết tắt là SDR.

SDR (Special Drawing Right) là một loại bút tệ được Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund – IMF) sáng lập ra năm 1968, được sử dụng như là một đơn vị tiền tệ quốc tế, làm dự trữ quốc tế có khả năng chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh. Giá trị chính thức của SDR được căn cứ vào bản vị tổng hợp của các đơn vị tiền tệ hàng đầu của nhiều nước, chứ không phải chỉ dựa vào dollar Mỹ. Lý do ra đời của SDR là do các nước muốn tạo lập một loại dự trữ tiền tệ khác, không lệ thuộc vào dollar Mỹ, đã trở nên bất ổn từ đầu thập kỷ 70.

SDR thể hiện dưới hình thức tiền ghi sổ của các quốc gia tại IMF và các nước có thể sử dụng cho mục đích dự trữ và thanh toán như là một loại bút tệ. Giá trị của SDR được ấn định là 0,888671 gram vàng, tương đương với hàm lượng vàng của USD lúc đó. Việc phân phối quyền sử dụng SDR tùy thuộc vào tỷ lệ góp vốn của các thành viên tham

gia và tổng số SDR mà IMF phát hành. Ví dụ Mỹ là thành viên của Quỹ với tỷ lệ đóng góp là 24,4%, nếu Quỹ sáng tạo ra 1 tỷ SDR thì Mỹ được phân phối sử dụng 244 triệu SDR.

1.4.4 Đồng tiền chung châu Âu (EURO)

Như đã nói ở phần 1.2.2 một trong những yếu tố cần thiết để một đồng tiền nào đó được các nước khác sử dụng như đồng tiền quốc tế là quốc gia đó phải chiếm tỷ trọng lớn trong mậu dịch quốc tế. Nếu chỉ riêng Đức, Anh hoặc Pháp thì không thể nào sánh được với Mỹ và Nhật. Trong đó sự hình thành liên minh châu Âu với 15 nước bao gồm : Anh, Ailen, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Italia, Lucxambua, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, và Thụy Điển sẽ tạo ra tỷ trọng mậu dịch đáng kể có so sánh với Mỹ và Nhật. Sự hình thành liên minh châu Âu còn tạo ra thị trường thống nhất giữa các quốc gia thành viên.

Là một thị trường thống nhất, nghĩa là trong phạm vi 15 nước thành viên người dân có thể tự do di chuyển và hàng hóa dịch vụ kể cả vốn có thể tự do lưu thông mà không chịu một sự hạn chế nào. Tuy nhiên, thị trường thống nhất không thể dễ dàng đem lại lợi ích đầy đủ của nó khi mà chi phí

giao dịch tương đối cao do phải chuyển đổi từ loại tiền của nước này sang loại tiền của nước khác và tình trạng bấp bênh gắn với sự bất ổn của tỷ giá. Những trở ngại này sẽ mất đi nếu như Liên Minh Châu Âu sử dụng chung mọi loại tiền.

Những lý do như vừa phân tích trên đây thúc đẩy các nước trong Liên Minh đi đến quyết định tạo lập đồng tiền chung châu Âu có tên gọi là đồng euro. Ngày 01/01/1999 đồng tiền chung châu Âu chính thức ra đời và được sử dụng trong các giao dịch ngân hàng ở 12 trong số 15 nước thành viên, ngoại trừ Anh, Đan Mạch và Thụy Điển sẽ gia nhập sau. Sau 3 năm chuẩn bị từ 1999 đến 2001, ngày 01/01/2002 Ngân hàng Trung ương châu Âu đã đưa euro tiền giấy và tiền các ra lưu hành trong các nước thành viên. Lúc đầu đồng euro còn lưu hành song song với nội tệ của các quốc gia thành viên thêm một thời gian nhằm mục đích chờ chuyển đổi. Đến 01/03/2002 đồng euro trở thành đồng tiền hợp pháp duy nhất trên toàn khu vực euro. Sự ra đời của euro đem lại cho các nước thành viên cũng như toàn thế giới những lợi ích dưới đây :

- Đồng euro làm cho mọi chuyện trở nên dễ dàng hơn đối với các công ty khi làm ăn kinh doanh với khách hàng trong khu vực euro.

Các công ty có thể giao dịch kinh doanh với hầu hết các nước trong Liên Minh Châu Âu bằng một loại tiền tệ. Do vậy, các giao dịch tài chính được đơn giản hóa, giá cả trở nên rõ ràng hơn và dao động hối đoái giữa các nước thành viên đã biến mất. Hơn nữa, nó còn mở ra một thị trường tiền tệ mới giúp cho các nước thành viên đa dạng hóa nhu cầu vay vốn của mình.

- Khi di chuyển trong khu vực đồng euro người ta chỉ cần đổi tiền một lần. Điều này giúp tiết kiệm rất nhiều về thời giờ và tiền bạc do không phải đổi tiền nhiều lần khi di chuyển từ nước này sang nước khác trong phạm vi khu vực euro.
- Khi mua sắm trong khu vực euro giá cả được niêm yết bằng một loại tiền duy nhất giúp người ra có thể so sánh một cách dễ dàng để có quyết định lựa chọn hàng hóa đúng đắn.
- Đồng euro còn có tác động tích cực lên thị trường thế giới thông qua việc cung cấp một đồng tiền chắc chắn để lựa chọn bên cạnh đồng dollar Mỹ và yen Nhật trong danh mục đầu tư và làm đồng tiền dự trữ.

Chương 2 : **HỆ THỐNG NGÂN HÀNG**

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Mục tiêu của chương này là nhằm giới thiệu hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường và hệ thống ngân hàng ở Việt Nam. Học xong chương này sinh viên sẽ :

- Hiểu được vai trò và chức năng của ngân hàng đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.*
- Hiểu được hệ thống ngân hàng được tổ chức như thế nào ở các nước có nền kinh tế thị trường nói chung và ở Việt Nam nói riêng.*

2.1 NGÂN HÀNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ

2.1.1 Lịch sử hình thành ngân hàng

2.1.1.1. Sự hình thành ngân hàng :

Lúc đầu nghề kinh doanh tiền tệ do nhà thờ đứng ra tổ chức vì đây là nơi tôn nghiêm được dân chúng tin tưởng để ký gửi tài sản và tiền bạc. Về sau, do nhận thấy nghề kinh doanh này có nhiều lợi lộc nên nhiều giới nhảy vào. Kết quả đến thời kỳ văn minh Hy Lạp hoạt động ngân hàng được tổ chức trong cả 3 khu vực : Nhà thờ, khu vực tư và khu vực công. Nghiệp vụ kinh doanh thời kỳ này bao gồm đổi tiền, nhận gửi tiền, bảo quản, cho vay và chuyển tiền.

Đến thời kỳ Phục hưng, các tổ chức kinh doanh tiền tệ phát triển nhanh và mở rộng thêm nhiều nghiệp vụ mới như chi trả bằng thương phiếu, tổ chức thanh toán bù trừ... Thời kỳ này đã xuất hiện những ngân hàng gia tầm cỡ đầu tiên như Jacques (1395 – 1456) ở Pháp, gia đình Medicis ở Ý, gia đình Fugger ở Đức và các tổ chức kinh doanh tiền tệ như Banco di Bacelone thành lập năm 1401, Banco di Valencia năm 1409, Banco di Realto năm

1587. Những tổ chức này được xem là tiền thân của ngân hàng.

Sang thời kỳ cận đại xuất hiện một số tổ chức kinh doanh tiền tệ lớn được xem là khởi điểm của kỷ nguyên ngân hàng hiện đại. Tiêu biểu có : Ngân hàng Amsterdam (1609) ở Hà Lan, ngân hàng Hamburg (1619) ở Đức, ngân hàng Anh quốc (Bank of England, 1694).

2.1.1.2. Giai đoạn phát triển :

a) Trong thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 18

Trong giai đoạn này hoạt động ngân hàng có 2 đặc trưng :

- Các ngân hàng còn hoạt động độc lập chưa tạo ra hệ thống chịu sự ràng buộc lẫn nhau.

- Chức năng hoạt động của các ngân hàng đều như nhau bao gồm việc nhận ký thác, chiết khấu, cho vay, phát hành giấy bạc và nhận thực hiện các dịch vụ tiền tệ.

b) Từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 20

Trong giai đoạn này Nhà nước bắt đầu can thiệp vào hoạt động ngân hàng bằng cách ban hành các

đạo luật nhằm hạn chế bớt số lượng ngân hàng được phép phát hành. Ở giai đoạn này ngân hàng đã hình thành hệ thống và chia ra làm hai loại :

– Các ngân hàng được phép phát hành tiền, gọi là ngân hàng phát hành.

– Các ngân hàng không được phép phát hành tiền, gọi là ngân hàng trung gian.

c) Từ đầu thế kỷ 20 đến nay

Đầu thế kỷ 20 hầu hết các nước đều thực hiện cơ chế một ngân hàng phát hành. Tuy nhiên ngân hàng phát hành vẫn còn thuộc sở hữu tư nhân. Mãi đến cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 Nhà nước mới bắt đầu quốc hữu hóa và nắm lấy ngân hàng phát hành.

2.1.2 Vai trò của ngân hàng đối với nền kinh tế

Trong phần lịch sử hình thành ngân hàng chúng ta thấy rằng ngân hàng ra đời và phát triển một cách tự phát qua một quá trình lâu dài gắn với sự phát triển của nền kinh tế. Nền kinh tế càng phát triển thì ngân hàng và hoạt động ngân hàng càng phát triển. Không ai nghi ngờ gì khi thấy ngân hàng ở các nước có nền kinh tế phát triển như Anh,

Mỹ, Pháp, Thụy Sĩ, Canada, Úc, Nhật Bản, Singapore... phát triển hơn ngân hàng ở các nước có nền kinh tế chậm phát triển như Việt Nam, Lào, Campuchia, Miến Điện... Ngược lại sự ra đời và phát triển của ngân hàng có tác động gì hay nói khác đi ngân hàng đóng vai trò như thế nào đối với sự phát triển của nền kinh tế ?

Trong chương 1 chúng ta thấy tiền tệ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế ví như máu huyết đối với cơ thể. Nếu như máu lưu thông trong cơ thể mang theo chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng các tế bào thì tiền tệ lưu thông trong nền kinh tế mang theo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Máu huyết lưu thông trong cơ thể được là nhờ trái tim đóng vai trò vừa bơm vừa hút khiến cho nó không ngừng tuần hoàn trong cơ thể. Ngân hàng cũng đóng vai trò tương tự như vậy đối với nền kinh tế. Nó hoạt động như một "trạm bơm", vừa bơm tiền vào từng tế bào để nuôi dưỡng và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, vừa thu hút tiền thừa từ nền kinh tế giúp cho lưu thông tiền tệ được điều hòa.

Vai trò của ngân hàng sẽ còn được xem chi tiết hơn khi bàn đến từng loại ngân hàng cụ thể như ngân hàng Trung ương, ngân hàng thương mại,

hoặc ngân hàng đầu tư phát triển trong hệ thống ngân hàng. Trước khi bàn đến vai trò của từng loại ngân hàng này chúng ta nên bàn đến tổ chức hệ thống ngân hàng trên thế giới cũng như ở Việt Nam như thế nào.

2.2 TỔ CHỨC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI

2.2.1 Tổ chức hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế kế hoạch tập trung

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung như đã từng thấy ở Liên Xô và các nước Đông Âu cũ, hệ thống ngân hàng được tổ chức như là hệ thống ngân hàng một cấp, mang tính chất độc quyền Nhà nước và thống nhất toàn ngành từ Trung ương đến địa phương. Mô hình tổ chức ngân hàng như vậy phù hợp với nền kinh tế tập trung hoạt động theo kế hoạch của Nhà nước. Nhưng khi chuyển sang cơ chế thị trường, hệ thống ngân hàng một cấp không còn thích hợp khiến cho các nước này phải tiến hành công cuộc cải tổ nhằm làm cho hệ thống ngân hàng thích ứng với nhu cầu đổi mới nền kinh tế.

Phạm vi quyển sách này không bàn nhiều đến hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế kế hoạch

tập trung vì hiện nay tất cả hệ thống ngân hàng theo mô hình này đều đã cải tổ và chuyển sang mô hình ngân hàng của các nước có nền kinh tế thị trường.

2.2.2 Tổ chức hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Khác với nền kinh tế kế hoạch tập trung, trong nền kinh tế thị trường hệ thống ngân hàng được tổ chức theo mô hình ngân hàng hai cấp bao gồm : Ngân hàng Trung ương (Central Bank) và ngân hàng trung gian (Intermediary Bank). Sự phân chia giữa ngân hàng Trung ương và ngân hàng trung gian dựa vào đối tượng giao dịch với ngân hàng, theo đó ngân hàng trung gian giao dịch với công chúng trong khi ngân hàng Trung ương không giao dịch với công chúng mà giao dịch với ngân hàng trung gian. Phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết hơn từng loại ngân hàng này.

2.2.2.1 Ngân hàng trung gian

a. Ngân hàng trung gian là gì ?

Muốn hiểu ngân hàng trung gian là gì và một tổ chức như thế nào được xem là ngân hàng trung

gian, trước hết cần tìm hiểu qua về định nghĩa ngân hàng. Có nhiều định nghĩa khác nhau về ngân hàng nhưng định nghĩa được nêu trong đạo luật ngân hàng ngày 13/06/1942 của Pháp được xem là định nghĩa rõ ràng, chính xác và dễ hiểu. Theo đạo luật này, được xem là ngân hàng là *những xí nghiệp hay cơ sở làm nghề thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hoặc hình thức khác mà họ dùng cho chính họ vào nghiệp vụ chiết khấu, nghiệp vụ tín dụng hay nghiệp vụ tài chính*. Qua định nghĩa này, chúng ta thấy ngân hàng là những tổ chức nào mà thực hiện các hoạt động tiêu biểu sau đây :

- Có nhận tiền gửi của công chúng dưới hình thức ký thác, tức là mở tài khoản để công chúng gửi tiền vào.
- Sử dụng tiền gửi huy động được để chiết khấu, cho vay và làm các dịch vụ tài chính khác như thanh toán, bảo lãnh, chuyển tiền...

Trong đó ba hoạt động : nhận ký thác, cho vay, và làm dịch vụ thanh toán là ba hoạt động tiêu biểu giúp có thể phân biệt được ngân hàng với các tổ chức khác, đặc biệt là tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Bước tiếp theo là làm rõ thế nào là trung gian ? Từ trung gian ở đây được sử dụng để làm nổi bật vai trò trung gian của ngân hàng trung gian về ba phương diện. Thứ nhất là trung gian giữa ngân hàng Trung ương và công chúng, theo đó ngân hàng Trung ương là ngân hàng không có giao dịch với công chúng mà giao dịch với ngân hàng trung gian. Thứ hai là trung gian tín dụng giữa người gửi tiền và người vay tiền và thứ ba là trung gian thanh toán giữa người trả tiền và người thụ hưởng.

b. Các loại hình ngân hàng trung gian

Tùy theo mỗi nước ngân hàng trung gian có tên gọi khác nhau nhưng nhìn chung ngân hàng trung gian có các loại hình chính sau đây : ngân hàng ký thác hay còn gọi là ngân hàng thương mại (Commercial Bank), ngân hàng đầu tư phát triển (Development and Investment Bank) hay còn gọi là ngân hàng kinh doanh, ngân hàng đặc biệt, ngân hàng có mục đích xã hội.

Ngân hàng thương mại – Đây là loại hình ngân hàng lâu đời nhất có từ lúc ngân hàng mới ra đời. Lúc ấy ngân hàng thực hiện nhận gửi và cho vay nhưng chưa có hoạt động chuyên biệt giữa nhận

gửi và cho vay ngắn hạn với nhận gửi và cho vay trung và dài hạn mà hoạt động ngân hàng mang tính tổng hợp. Nguyễn Văn Ngôn (1990) dựa vào Báo Cáo Phát Triển Thế Giới năm 1989 (World Development Report, 1989) cho rằng quan niệm ngân hàng tổng hợp hay ngân hàng đa năng (universal bank) đã được áp dụng từ khi có hoạt động ngân hàng. Theo quan niệm này, ngân hàng làm đủ mọi việc từ nhận tiền gửi và cho vay đến việc đầu tư như hùn vốn thành lập công ty, mua bán chứng khoán, bảo hiểm... Quan niệm ngân hàng tổng hợp không chỉ được áp dụng triệt để ở các nước phương Tây mà còn được áp dụng ở Nhật và Mỹ từ thập niên 1870 đến khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929.

Từ khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 sự phân biệt giữa ngân hàng ký thác hay ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư phát triển hay ngân hàng kinh doanh lan rộng ở nhiều nước từ Âu Châu đến Bắc Mỹ. Ở giai đoạn này, ngân hàng nào tập trung chủ yếu vào hoạt động nhận gửi và cho vay ngắn hạn được xem là ngân hàng thương mại, còn ngân hàng nào chủ yếu tập trung nhận gửi và cho vay trung và dài hạn được xem là ngân hàng đầu tư phát triển.

Tuy nhiên từ giữa thập niên 1960 trở lại đây quan niệm ngân hàng tổng hợp bắt đầu quay trở lại. Từ đó đến nay, ranh giới phân biệt giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư rất mờ nhạt và ngân hàng ngày nay càng dần thân vào nhiều hoạt động khác nhau, chứ không chuyên nghiệp vào hoạt động thương mại hay hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đầu tư phát triển – Ngân hàng đầu tư phát triển hay còn gọi là ngân hàng kinh doanh là loại ngân hàng chủ yếu thực hiện nhận gửi và cho vay trung và dài hạn. Nó sử dụng vốn riêng là chủ yếu, nếu thiếu thì huy động thêm bằng cách phát hành trái phiếu. Về mặt nghiệp vụ, ngân hàng đầu tư phát triển ngoài việc nhận gửi và cho vay trung và dài hạn còn hùn vốn hoặc mua cổ phần của các công ty hoặc các tổ chức tài chính, giúp đỡ tài chính và chuyên môn để thành lập các công ty; xí nghiệp hay dự án đầu tư, bảo lãnh phát hành hoặc bao tiêu chứng khoán (underwriting) cho các công ty cổ phần.

Đặc điểm hoạt động của ngân hàng đầu tư là không cần nhận ký thác ngắn hạn nhiều của công chúng nên không cần mở chi nhánh ở nhiều nơi

như ngân hàng thương mại. Trái lại, do thường xuyên tham gia đầu tư hoặc tài trợ cho các dự án đầu tư nên ngân hàng cần đội ngũ chuyên viên cần thiết như chuyên viên giám định, thẩm định dự án, chuyên viên kế toán, kỹ sư công trình, các nhà kinh tế học... để giúp ngân hàng có thể đánh giá tính khả thi và hiệu quả của những dự án đầu tư mà ngân hàng dự định tài trợ hay góp vốn.

Ngân hàng đặc biệt – Đây là loại ngân hàng mà hoạt động của nó có tính chất đặc thù, một số nét giống ngân hàng thương mại nhưng một số nét khác lại giống ngân hàng đầu tư. Về loại hình và tên gọi, ngân hàng đặc biệt có tên gọi rất khác nhau tùy theo mỗi nước nhưng tiêu biểu có một số loại hình sau đây :

- Ngân hàng tiết kiệm hỗ tương (Mutual Savings Banks).
- Hiệp hội cho vay và tiết kiệm (Savings and Loan Associations).
- Ngân hàng xuất nhập khẩu (Export and Import Banks).
- Ngân hàng địa ốc (Housing Banks).

Ngân hàng có mục đích xã hội – Đây là loại hình ngân hàng hoạt động không nhằm mục tiêu lợi nhuận mà nhằm phục vụ và hỗ trợ cho một số tầng lớp xã hội khó khăn nào đó. Về tên gọi rất khác nhau như ngân hàng phục vụ người nghèo, ngân hàng bình dân, ngân hàng phục vụ nông thôn, tín dụng nông thôn, ngân hàng phục vụ sinh viên, ngân hàng chính sách... nhưng nhìn chung các ngân hàng này nhằm mục tiêu chính sách hơn là lợi nhuận.

2.2.2.2 Ngân hàng Trung ương

a. Sự cần thiết phải có ngân hàng Trung ương

Về mặt lịch sử, ngân hàng và hoạt động ngân hàng đã có từ lâu nhưng quan niệm về sự cần thiết phải có một ngân hàng Trung ương ở mỗi nước chỉ xuất hiện rõ rệt vào đầu thế kỷ 20. Như đã trình bày trong phần ngân hàng trung gian, chúng ta thấy rằng hoạt động chính của ngân hàng trung gian, đặc biệt là ngân hàng thương mại, là nhận ký thác và cho vay. Khi nhận ký thác ngân hàng phải trả lãi tiền gửi, còn khi cho vay thì ngân hàng nhận được lãi cho vay. Chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi tạo ra lợi nhuận cho

ngân hàng. Tuy nhiên, khi nhận tiền gửi ngân hàng không thể sử dụng 100% ký thác của công chúng để cho vay do phải tạo lập dự trữ phòng khi khách hàng đến rút tiền đột xuất.

Ví dụ một ngân hàng thương mại nhận ký thác là 100 triệu đồng với lãi suất 10%/năm, phải tạo lập dự trữ 20% và có thể sử dụng 80% ký thác để cho vay với lãi suất 12%/năm. Giả sử các yếu tố khác không đổi, sau một năm hoạt động tình hình giao dịch như sau :

- Thu lãi cho vay :

$$80 \text{ triệu} \times 12\% = 9,6 \text{ triệu đồng}$$

- Trả lãi tiền gửi :

$$100 \text{ triệu} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

- Lợi nhuận = Lãi cho vay - Lãi tiền gửi
= 9,6 - 10 = - 0,4 triệu đồng

Giả sử không có ngân hàng Trung ương, do đó, không có sự ràng buộc về tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất. Khi đó, để tránh lỗ trong kinh doanh, ngân hàng thương mại sẽ làm hai cách : (1) tăng lãi suất cho vay và (2) giảm tỷ lệ dự trữ. Cách thứ nhất thường khó khăn do ngân hàng hoạt động

trong điều kiện cạnh tranh nên không thể tự tăng lãi suất cho vay được, hơn nữa tăng lãi suất khiến cho cầu tín dụng giảm kết quả là doanh số cho vay chẳng những không tăng lên như mong đợi mà còn có thể giảm. Do vậy, cách thứ hai xem ra dễ dàng thực hiện hơn. Tuy nhiên, nếu theo đuổi cách thứ hai thì lợi nhuận ngân hàng gia tăng nhưng rủi ro cũng tăng theo, chẳng hạn, ngân hàng sẽ gia tăng doanh số cho vay lên 90% và dự trữ chỉ còn 10%. Khi ấy :

- Thu lãi cho vay :

$$90 \text{ triệu} \times 12\% = 10,8 \text{ triệu đồng}$$

- Trả lãi tiền gửi :

$$100 \text{ triệu} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

- Lợi nhuận = Lãi cho vay - Lãi tiền gửi
= 10,8 - 10 = 0,8 triệu đồng

Qua ví dụ minh họa trên đây chúng ta thấy ngân hàng trung gian thường cố gắng cho vay đến mức tối đa có thể được nhằm mục tiêu gia tăng lợi nhuận. Nhưng làm điều này sẽ đẩy ngân hàng vào thế rủi ro, nếu như xảy ra một cuộc đổ xô khách hàng đến ngân hàng rút vốn. Trong tình thế như

vậy, ngân hàng cần có một sự trợ giúp từ bên ngoài mới đủ sức đối phó với sự rút vốn ồ ạt. Nếu không có ngân hàng Trung ương, các ngân hàng trung gian phải bám víu vào nhau trong cơn hoạn nạn. Nhưng sự bám víu vào nhau như vậy dễ dẫn đến sự sụp đổ của cả hệ thống và đưa đến khủng hoảng kinh tế với những hậu quả khôn lường. Từ thực tiễn trên, người ta đi đến nhất trí cần phải có một ngân hàng đủ sức mạnh về tài chính đứng phía sau làm chỗ dựa vững chắc cho cả hệ thống ngân hàng trung gian. Ngân hàng ấy chính là ngân hàng Trung ương.

b. Nguồn gốc và lịch sử hình thành ngân hàng Trung ương

Về nguồn gốc lịch sử, ngân hàng Trung ương hình thành từ ngân hàng phát hành trải qua hai giai đoạn : Giai đoạn ngân hàng phát hành và giai đoạn quốc hữu hóa biến ngân hàng phát hành thành ngân hàng Trung ương.

Giai đoạn ngân hàng phát hành

Ngân hàng phát hành tiền là ngân hàng được chính phủ giao phó cho nhiệm vụ phát hành tiền tệ. Lúc đầu ngân hàng phát hành chưa tập trung

vào một đầu mối mà do những ngân hàng thương mại nào đóng vai trò quan trọng trong hệ thống ngân hàng và được Nhà nước giao phó có nhiệm vụ phát hành tiền. Những ngân hàng thương mại như vậy đóng luôn vai trò ngân hàng phát hành.

Tuy nhiên, do chưa tập trung việc phát hành tiền vào một ngân hàng duy nhất nên Nhà nước rất khó kiểm soát được tổng số tiền tệ trong lưu thông và điều này khiến cho hoạt động của nền kinh tế dễ bị rối loạn. Cho nên về sau này phát sinh yêu cầu phải tập trung việc phát hành tiền vào một đầu mối duy nhất. Lịch sử hình thành ngân hàng phát hành ở các nước như Anh, Pháp, Ý, Đức, Thụy Điển cho thấy ngân hàng phát hành thường thoát thai từ ngân hàng thương mại theo kiểu vừa mô tả. Đó là các trường hợp của Ngân hàng Anh Quốc (1694), Ngân hàng Pháp Quốc (1800), Ngân hàng Tây Ban Nha (1873), Bank of Prussia ở Đức (1875), Banque du Japon ở Nhật (1882) và Riskbank ở Thụy Điển (1926).

Giai đoạn quốc hữu hóa ngân hàng phát hành thành ngân hàng Trung ương

Như đã trình bày ở trên, việc tập trung nhiệm vụ phát hành tiền vào tay một ngân hàng duy nhất

thể hiện một bước tiến trong quá trình hình thành ngân hàng Trung ương. Tuy nhiên ở giai đoạn này ngân hàng phát hành vẫn còn là ngân hàng tư nhân. Điều này gây không ít khó khăn cho chính phủ trong việc điều khiển hoạt động kinh tế hữu hiệu bởi vì để điều hành nền kinh tế đòi hỏi chính phủ :

- Phải nắm và điều hòa được sự phát hành tiền tệ.
- Thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng cho chính phủ.
- Lưu giữ dự trữ tiền tệ của các ngân hàng khác.
- Lưu giữ và quản lý quý kim và ngoại tệ của quốc gia.
- Cung cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian khác.
- Kiểm soát số lượng tiền tệ và tín dụng sao cho phù hợp với nhu cầu thực sự của nền kinh tế...

Đứng trước những yêu cầu đó, chính phủ thấy không thể tiếp tục để ngân hàng phát hành nằm

trong tay tư nhân vì quyền lợi của tư nhân nhiều khi không đi đôi thậm chí còn tương phản với quyền lợi quốc gia. Vì lẽ đó, chính phủ thấy cần thiết phải quốc hữu hóa ngân hàng phát hành và biến nó thành ngân hàng của chính phủ. Từ đó ngân hàng Trung ương ra đời. Để hiểu được quá trình ra đời và hình thành ngân hàng Trung ương, dưới đây sẽ xem xét một số ngân hàng Trung ương tiêu biểu.

c. Một số ngân hàng Trung ương tiêu biểu

Ngân hàng Anh Quốc (Bank of England) – được thành lập năm 1694 nhằm mục đích ứng tiền cho chính phủ. Lúc ban đầu nó là một công ty tư nhân có vốn góp lên đến 1,2 triệu bảng Anh. Tổng số tiền này được dùng vào việc cho chính phủ Anh vay. Bù lại chính phủ ban cho ngân hàng đặc quyền phát hành tiền tệ trong một giới hạn nhất định. Lúc bấy giờ nhiều ngân hàng khác cũng được phát hành tiền nhưng đặc quyền phát hành tiền của các ngân hàng này ngày càng giảm trong khi đặc quyền của Ngân hàng Anh Quốc ngày càng tăng. Năm 1946, theo đạo luật được ban hành ngày 14/02/1946, chính phủ Anh đã quốc hữu hóa Ngân hàng Anh Quốc và biến nó thành ngân hàng Trung ương. Vốn của ngân hàng này được chuyển sang cho Ngân

Khố và bù lại các cổ đông được cấp cho trái phiếu tương đương với số cổ phần họ nắm giữ. Hội Đồng Quản Trị Ngân hàng Anh Quốc gồm có một Thống đốc, một Phó Thống đốc và 16 thành viên do Hoàng Gia bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Thống đốc là 5 năm trong khi nhiệm kỳ của các thành viên là 4 năm.

Ngân hàng Pháp Quốc (Banque de France) – được thành lập năm 1800 dưới hình thức một công ty cổ phần gồm đa số vốn của tư nhân. Lúc đầu Ngân hàng Pháp Quốc chỉ được phát hành tiền ở Paris. Về sau nó được phát hành tiền luôn ở những nơi mà nó có cơ sở hoạt động, còn những tỉnh nào không có cơ sở của Ngân hàng Pháp Quốc hoạt động thì những ngân hàng khác có quyền phát hành tiền. Năm 1848 nền cộng hòa được tuyên lập trong khi Ngân Khố Quốc Gia hầu như trống rỗng nên kêu gọi sự hỗ trợ của Ngân hàng Pháp Quốc. Ngân hàng Pháp Quốc chấp nhận, với điều kiện được độc quyền phát hành tiền. Chính phủ cuối cùng đã quyết định sáp nhập 9 ngân hàng phát hành ở các tỉnh vào Ngân hàng Pháp Quốc và, từ đó, Ngân hàng Pháp Quốc trở thành ngân hàng phát hành duy nhất. Đạo luật ngày 02/12/1945 đã quốc hữu hóa Ngân hàng Pháp Quốc kể từ ngày

01/01/1946 biến nó thành ngân hàng Trung ương. Hội Đồng Quản Trị của Ngân hàng Pháp Quốc gồm có 12 thành viên, trong đó 4 thành viên đương nhiên là Tổng Giám Đốc Quỹ Ký Thác và Cung Thác; Thống Đốc Ngân hàng Credit Foncier de France; Tổng Giám Đốc Ngân hàng Credit National; và Tổng Giám Đốc Quỹ Quốc Gia Nông Tín, 7 thành viên là cố vấn do Tổng Trưởng Tài Chính chỉ định theo đề nghị của các Tổng trưởng có thẩm quyền và đại diện cho quyền lợi kinh tế xã hội của quốc gia, 1 thành viên đại diện do nhân viên bầu ra.

2.3 TỔ CHỨC HỆ THỐNG Ở VIỆT NAM

2.3.1 Tổ chức hệ thống ngân hàng trước 1987

Ở Việt Nam do sản xuất hàng hóa chưa phát triển, ngân hàng ra đời muộn và hoạt động non yếu thể hiện ở chỗ ít về số lượng, nhỏ về quy mô, và kém về tổ chức hoạt động và nghiệp vụ. Trước Thế Chiến lần thứ nhất chưa hề có ngân hàng Việt Nam chỉ có ba ngân hàng nước ngoài hoạt động, đó là Hương Cảng Ngân hàng (1865), Đông Dương Ngân hàng (1875), và chi nhánh Chartered Bank (1904). Điều này chứng tỏ rằng kinh tế Việt Nam thời đó còn rất kém phát triển và giai cấp tư sản

Việt Nam còn rất non yếu, chưa có tiếng nói gì trong giới tài chính.

Vài năm sau Thế Chiến I, một số ngân hàng nước ngoài khác được thành lập như Đông Á Ngân hàng (1921), Ngân hàng Thương Mại Pháp (1922). Trong thời kỳ này mầm mống tư sản tài chính Việt Nam bắt đầu nhen nhóm. Năm 1927 một số thân hào nhân sĩ cấp tiến có tin thần độc lập dân tộc kêu gọi các nhà tư sản khắp nơi góp vốn thành lập Ngân hàng Việt Nam, là ngân hàng thuần túy của người Việt Nam, phục vụ người Việt Nam và do người Việt Nam quản trị.

Sau chiến Thế Chiến II, có ba ngân hàng nước ngoài nữa nhảy vào Việt Nam, đó là Trung Quốc Ngân hàng (1946), Giao Thông Ngân hàng, Quốc Gia Thương Mãi và Kỹ Nghệ Ngân hàng (1947). Theo sau đã bành trướng của ngân hàng nước ngoài, hàng loạt ngân hàng Việt Nam khác ra đời vừa để cạnh tranh với ngân hàng nước ngoài, vừa chứng tỏ sự lớn mạnh của ngân hàng và giới tư bản tài chính Việt Nam.

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền có chế độ kinh tế chính trị khác nhau, do đó,

hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng khác nhau giữa hai miền.

Ở Miền Bắc

Ngày 05/06/1951 Hồ Chủ Tịch ký Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam và Sắc lệnh số 17/SL quy định mọi công việc của Nha Ngân Khố Quốc Gia và Nha Tín Dụng Sản Xuất giao cho Ngân hàng Quốc Gia phụ trách. Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam sau đó đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được tổ chức thành hệ thống thống nhất từ Trung ương đến địa phương, theo địa giới hành chính do Nhà nước độc quyền sở hữu và quản lý. Hệ thống ngân hàng này tồn tại cho đến ngày Miền Nam được giải phóng. Sau khi thống nhất đất nước hệ thống ngân hàng này thay thế luôn hệ thống ngân hàng ở Miền Nam cho đến năm 1987.

Ở Miền Nam

Ngày 31/12/1954 Bảo Đại ký dụ số 48 thành lập Ngân hàng Quốc Gia cho Miền Nam. Từ 1954 đến 1975 hệ thống ngân hàng ở Miền Nam được tổ chức theo hệ thống ngân hàng các nước tư bản

chủ nghĩa nhưng mang nét đặc thù Việt Nam. Hệ thống ngân hàng dưới thời chính quyền Sài Gòn bao gồm :

- Ngân hàng Trung ương được thành lập năm 1954 có tên gọi là Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam.
- Ngân hàng phát triển thuộc sở hữu quốc doanh bao gồm Ngân hàng Phát Triển Nông Nghiệp có 25 chi nhánh ở khắp Miền Nam và Ngân hàng Phát Triển Kỹ Nghệ được thành lập năm 1971.
- Các cơ sở tín dụng và tiết kiệm công lập, bao gồm Quỹ Tiết Kiệm Sài Gòn, Tổng Nha Ngân Khố và Ty Ngân Khố toàn quốc, Quỹ Tiểu Thương Tín Dụng, Trung Tâm Khuếch Trương Tiểu Công Nghệ, Trung Tâm Khu Chi Phiếu, Trung Tâm Khuếch Trương Xuất Cảng, Quỹ Tài Trợ Khuếch Trương Kỹ Nghệ, và Quỹ Phát Triển Kinh Tế Quốc Gia.
- Các ngân hàng thương mại, bao gồm 17 ngân hàng thương mại tư và 2 ngân hàng thương mại công với tổng cộng 144 chi nhánh ở Sài Gòn và các tỉnh.

- Các ngân hàng nước ngoài, bao gồm 14 ngân hàng với 21 chi nhánh ở khắp Miền Nam.

2.3.2 Tổ chức hệ thống ngân hàng thời kỳ 1987 – 1990

Nghị quyết Trung ương VI của Ban Chấp Hành Trung ương Đảng khóa VI quyết định chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế kinh doanh XHCN đòi hỏi phải đổi mới hệ thống ngân hàng. Ngày 26/03/1987 Hội Đồng Bộ Trưởng ra Nghị định số 53/HĐBT chuyển hoạt động ngân hàng sang kinh doanh XHCN và tổ chức thành hai hệ thống : Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Chuyên Doanh.

- Ngân hàng Nhà nước có trụ sở ở Trung ương và các tỉnh đảm nhận chức năng quản lý Nhà nước về các hoạt động tiền tệ, ngân hàng, tín dụng và thanh toán.
- Ngân hàng Chuyên Doanh được tổ chức thành hệ thống bao gồm Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Phát Triển Nông Nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Đầu Tư Xây Dựng Việt Nam và Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

Cách tổ chức hệ thống ngân hàng trong thời kỳ này chưa chưa hẳn hoàn chỉnh, song đáp ứng được nhu cầu tách bạch được hai chức năng quản lý và kinh doanh của ngân hàng, đồng thời chuyển hoạt động ngân hàng từ cơ chế quản lý hành chính sang cơ chế kinh doanh. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội không ngừng biến đổi nhất là khi chuyển sang cơ chế thị trường, hệ thống ngân hàng tổ chức như trên bắt đầu bộc lộ nhiều nhược điểm :

- Tổ chức hệ thống ngân hàng chưa có hệ thống pháp lý điều chỉnh khiến ngân hàng Nhà nước và ngân hàng chuyên doanh lúng túng trong việc điều hành hoạt động ngân hàng trong cả nước.
- Hệ thống ngân hàng còn mang tính chất độc quyền Nhà nước và khác xa so với hệ thống ngân hàng các nước có nền kinh tế thị trường. Điều này cản trở sự hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện phát triển bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Những hạn chế này một lần nữa đòi hỏi phải cải tổ hệ thống ngân hàng Việt Nam cho phù hợp hơn với quá trình thay đổi của đất nước và hoàn cảnh quốc tế.

2.3.3 Tổ chức hệ thống ngân hàng thời kỳ 1990 đến nay

Sự kiện sụp đổ hàng loạt các hợp tác xã tín dụng năm 1990 một lần nữa đòi hỏi phải tổ chức lại hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ngày 23/05/1990 Nhà nước ban hành hai pháp lệnh : Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Các Tổ Chức Tín Dụng, theo đó hệ thống ngân hàng Việt Nam bao gồm : Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng đóng vai trò các định chế tài chính trung gian. Rút kinh nghiệm sau 7 năm thực hiện, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh các tổ chức tín dụng đã được bổ sung sửa đổi và trở thành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các Tổ Chức Tín Dụng được Quốc Hội thông qua ngày 12/12/1997 và được công bố ngày 26/12/1997. Theo Luật này, hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam bao gồm :

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò ngân hàng Trung ương.
- Các Tổ Chức Tín Dụng đóng vai trò định chế tài chính trung gian.

A. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)**Chức năng của NHNN**

NHNN là cơ quan của Chính phủ và là ngân hàng Trung ương của Việt Nam. NHNN có các chức năng sau đây :

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
- Phát hành tiền.
- Cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các tổ chức tín dụng.
- Làm dịch vụ tiền tệ cho chính phủ.

Tổ chức của NHNN

NHNN được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất gồm bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, tại các chi nhánh ở các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, tại các văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước. Thống đốc NHNN là người chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành NHNN. Giúp việc cho Thống đốc NHNN có các Phó thống đốc và giám đốc chi nhánh NHNN các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Hoạt động của NHNN

Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia – trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, NHNN có trách nhiệm :

- Chủ trì xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia và hàng năm trình chính phủ kế hoạch cung ứng lượng tiền tệ bổ sung cho lưu thông.
- Điều hành các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, thực hiện việc đưa tiền ra lưu thông, rút tiền từ lưu thông về theo tín hiệu của thị trường trong phạm vi lượng tiền cung ứng đã được chính phủ phê duyệt
- Báo cáo chính phủ và quốc hội kết quả thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Phát hành tiền giấy và tiền kim loại – NHNN là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Việt Nam bao gồm tiền giấy và tiền kim loại. Hoạt động phát hành tiền của NHNN bao gồm :

- Xác định số lượng, cơ cấu tiền giấy và tiền kim loại đủ cung ứng cho nhu cầu của nền kinh tế.

- Quản lý quỹ dự trữ phát hành theo quy định của chính phủ.
- In, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành và tiêu hủy tiền.
- Xử lý tiền rách nát, hư hỏng, thu hồi thay thế tiền.
- Ban hành và kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền.
- Nghiêm cấm các hành vi làm tiền giả, vận chuyển, tàng trữ và lưu hành tiền giả, hủy hoại tiền, từ chối nhận và lưu hành đồng tiền do NHNN phát hành.

Hoạt động tín dụng – NHNN cho các tổ chức tín dụng vay dưới hình thức tái cấp vốn và trong trường hợp đặc biệt khi tổ chức tín dụng có nguy cơ gây mất an toàn cho cả hệ thống các tổ chức tín dụng. NHNN còn tạm ứng cho ngân sách để bù đắp thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách Nhà nước, số tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng quyết định.

Mở tài khoản – NHNN được mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, ở các tổ chức tiền tệ và tín

dụng quốc tế. Mặt khác, NHNN mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho các tổ chức tín dụng trong nước, cho Kho bạc Nhà nước và cho các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tiền tệ, tín dụng và ngân hàng quốc tế.

Hoạt động thanh toán và ngân quỹ – NHNN tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng và cung cấp các dịch vụ thanh toán, thực hiện đầy đủ và kịp thời các giao dịch thanh toán theo yêu cầu của chủ tài khoản, ký kết và thực hiện các thỏa thuận về thanh toán với ngân hàng nước ngoài, với các tổ chức tiền tệ, tín dụng và ngân hàng quốc tế, làm dịch vụ ngân quỹ thông qua việc thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Quản lý ngoại hối – Trong việc quản lý ngoại hối, NHNN có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về quản lý ngoại hối, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối.
- Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối.

- Tổ chức và điều hành thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại hối trong nước.
- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, kiểm soát việc xuất nhập ngoại hối.
- Kiểm soát hoạt động ngoại hối của các tổ chức tín dụng.
- Quản lý dự trữ ngoại hối bao gồm ngoại tệ mặt, số dư ngoại tệ trên tài khoản ở nước ngoài, các giấy tờ có giá trị ngoại tệ, vàng và các loại ngoại hối khác.
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Hoạt động ngoại hối – NHNN thực hiện mua bán ngoại hối trên thị trường trong nước nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, mua bán ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện các giao dịch ngoại hối khác theo quy định của chính phủ.

Hoạt động thông tin – NHNN tổ chức thu thập, phân tích và dự báo, công bố thông tin trong và

ngoài nước về kinh tế, tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

B. Các tổ chức tín dụng (TCTD)

Các loại hình TCTD

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của luật pháp để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng, với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán. TCTD bao gồm các loại hình sau :

- Ngân hàng là loại hình TCTD được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Tùy theo tính chất và mục tiêu hoạt động, ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.
- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình TCTD được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên nhưng không được nhận tiền gửi không

kỳ hạn và không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Hoạt động của các TCTD

Nói chung các TCTD có những hoạt động chủ yếu sau đây :

- Huy động vốn bao gồm nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác để huy động vốn, vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, vay vốn của NHNN.
- Hoạt động tín dụng bao gồm cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, cho thuê tài chính, và các hình thức cấp tín dụng khác.
- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ bao gồm mở tài khoản, thu chi tiền, cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán cho khách hàng, thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ, thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác.

- Các hoạt động khác bao gồm góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và vàng, nghiệp vụ ủy thác và đại lý, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tư vấn, và các dịch vụ tư vấn khác có liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Trong các loại hình tổ chức tín dụng vừa kể trên, ngân hàng thương mại là loại hình hoạt động mạnh nhất và đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh doanh tiền tệ hiện nay. Trong chương tiếp theo chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn về loại hình tổ chức tín dụng này.

Chương 3 : **ĐẠI CƯƠNG VỀ TÍN DỤNG**

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này trình bày các vấn đề chung về tín dụng ngân hàng để làm nền tảng kiến thức cho sinh viên học tiếp các chương sau. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu được những vấn đề căn bản về tín dụng bao gồm sự ra đời và phát triển của tín dụng, bản chất, chức năng và các hình thức tín dụng.

1. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG

1.1 Khái niệm tín dụng

Tín dụng, theo tiếng Latinh gọi là creditum, tiếng Anh gọi là credit, có nghĩa là tin tưởng và tín nhiệm. Theo ngôn ngữ dân gian Việt Nam, tín

dụng có nghĩa là sự vay mượn. Về mặt tài chính, tín dụng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang cho người sử dụng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định. Một quan hệ được xem là quan hệ tín dụng khi nào chứa đựng đầy đủ ba nội dung :

1. Có sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang cho người sử dụng.
2. Sự chuyển nhượng này có thời hạn.
3. Sự chuyển nhượng này có kèm theo chi phí.

Nếu thiếu một trong những nội dung trên thì không còn là quan hệ tín dụng hay quan hệ cho vay. Chẳng hạn, trong ba nội dung trên, nếu chúng ta bỏ bớt đi nội dung thứ ba thì quan hệ không còn là quan hệ cho vay mà chỉ là quan hệ cho mượn, vì không có chi phí nghĩa là không có kèm theo lãi. Nếu thiếu cả nội dung thứ hai thì quan hệ cũng không phải là quan hệ cho vay hay quan hệ cho mượn mà là cho luôn. Còn nếu thiếu cả nội dung thứ nhất thì chẳng có quan hệ gì xảy ra cả, vì không có chuyển nhượng vốn có nghĩa là không xảy ra quan hệ gì giữa hai bên.

1.2 Sự ra đời của tín dụng

Tín dụng là một trong những quan hệ xã hội hình thành từ rất sớm gắn liền với sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa. Cơ sở hình thành và ra đời của tín dụng, trước hết, xuất phát từ nhu cầu bù đắp thiếu hụt tiền bạc trong sản xuất kinh doanh hoặc trong cuộc sống. Kế đến là có sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa.

Trong sản xuất kinh doanh cũng như trong cuộc sống, đôi khi người ta gặp phải sự cố là nguồn thu và chi không khớp nhau. Chẳng hạn, có khi nhà sản xuất kinh doanh bán hàng và thu được tiền nhưng chưa có nhu cầu chi tiêu. Khi ấy họ tạm thời thặng dư vốn và có nhu cầu cho vay số tiền thặng dư nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Ngược lại, đôi khi họ có nhu cầu chi tiêu nhưng lại chưa có thu nhập do chưa tiêu thụ được hàng hóa. Khi ấy, họ có nhu cầu vay mượn để bù đắp thiếu hụt. Tuy nhiên, trong nền kinh tế tự cung tự cấp hoặc trong nền kinh tế phi hàng hóa người ta sản xuất không nhằm mục đích để trao đổi mua bán mà nhằm mục đích tiêu dùng cho cá nhân nhà sản xuất thì cũng chẳng có nhu cầu vay mượn. Khi ấy, sản xuất chỉ cần đáp ứng vừa đủ đáp ứng nhu cầu cá nhân, không cần

sản xuất dư thừa cho mục đích trao đổi nên cũng không đòi hỏi bù đắp vốn thiếu hụt.

1.3 Sự phát triển của tín dụng

Tín dụng ra đời từ thời xa xưa chủ yếu dưới hình thức cho vay nặng lãi và phát triển lâu dài cho đến ngày nay trải qua nhiều hình thái tín dụng khác nhau. Tín dụng nặng lãi ra đời rất sớm. Quan hệ tín dụng nặng lãi chủ yếu giữa bên cho vay là những thương gia, các nhà kinh doanh tiền tệ, và một số quan lại giàu có với bên đi vay chủ yếu là những nông dân và thợ thủ công nghèo khó. Nhu cầu tín dụng xuất phát từ những rủi ro bất khả kháng trong cuộc sống khiến cho người lao động phải đi vay nhằm giải quyết khó khăn cuộc sống hoặc đảm bảo sản xuất. Ngoài ra nhu cầu và tập quán sống xa hoa của một số quan lại cũng làm phát sinh nhu cầu vay tiền.

Đặc điểm của tín dụng nặng lãi là lãi suất cho vay rất cao, có khi lên đến 40 – 50%, thậm chí 100 hay 200% và mục đích vay vốn thường là để tiêu dùng và giải quyết khó khăn cuộc sống hơn là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lý do là vì lãi suất quá cao nên chi phí trả lãi lớn hơn cả khả năng sinh

lợi của nhà sản xuất kinh doanh. Do vậy, các nhà sản xuất kinh doanh nếu vay mượn không thể nào có lợi nhuận để tái sản xuất. Nhưng đối với người tiêu dùng họ vẫn phải chấp nhận vay vì họ không có lựa chọn nào khác.

Xuất từ đặc điểm trên, cho vay nặng lãi thường kìm hãm sản xuất khiến cho sản xuất không thể nào phát triển được. Mặt khác, cho vay nặng lãi làm bản cứng và phân hóa giai cấp thúc đẩy sự ra đời phương thức sản xuất mới.

Dù rằng cho vay nặng lãi là quan hệ tín dụng rất bất công và làm phát sinh nhiều tiêu cực nhưng ở một số nơi nó vẫn tồn tại đến ngày nay. Nguyên nhân tồn tại của nó xuất phát từ sự chậm phát triển của các hình thức tín dụng khác. Ở những quốc gia nào mà hệ thống tài chính càng phát triển thì các hình thức tín dụng khác như tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng phát triển hơn và tín dụng nặng lãi dần dần bị đẩy lùi và đi đến mức triệt tiêu.

Trong nền kinh tế thị trường quan hệ sản xuất và trao đổi hàng hóa đặc biệt phát triển. Từ đó thúc đẩy quan hệ tín dụng phát triển theo. Điều này thể hiện ở chỗ các tổ chức tài chính và tín

dụng ngày càng ra đời và phát triển mạnh, các nhà doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng ngày càng nhiều bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu nhằm mở rộng và phát triển sản xuất và chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng ngày càng đa dạng và phong phú, kể cả quan hệ trực tiếp lẫn quan hệ gián tiếp thông qua các định chế tài chính trung gian.

2. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG

Tín dụng thể hiện quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn giữa người sở hữu và người sử dụng. Bản chất của sự chuyển nhượng này là quan hệ xã hội giữa người cho vay và người đi vay. Do đó, quan hệ giữa người cho vay và người đi vay như thế nào thì quan hệ tín dụng như thế ấy. Chẳng hạn, trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, quan hệ giữa người cho vay và đi vay chỉ là quan hệ điều hòa việc sử dụng vốn theo một kế hoạch do Nhà nước vạch sẵn thì quan hệ tín dụng ở đây chỉ là hình thức chứ không thực sự thể hiện quan hệ cân nhắc giữa chi phí và hiệu quả. Ngược lại, trong nền kinh tế thị trường quan hệ giữa người cho vay và người đi vay là quan hệ trao đổi và chuyển nhượng quyền sử dụng vốn trên cơ sở so sánh giữa lợi nhuận và chi

phí nên quan hệ ở đây hình thành trên cơ sở có cân nhắc và tính toán cẩn thận giữa lợi ích thu được và chi phí sử dụng vốn.

Về chức năng, tín dụng có hai chức năng : Phân phối lại vốn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Trong nền kinh tế thị trường, vấn đề hiệu quả tài chính được đặt lên hàng đầu và việc tính toán sử dụng vốn bao giờ cũng gắn liền với chi phí, kể cả chi phí cơ hội. Một khi vốn tạm thời nhàn rỗi chưa được sử dụng thì sẽ lãng phí và tổn kém chi phí cơ hội do vốn chưa được sử dụng vào mục tiêu sinh lợi. Khi ấy, vốn cần được đem cho vay hay phân phối lại vốn từ nơi tạm thời nhàn rỗi sang nơi thiếu hụt vốn. Ngược lại, khi thiếu hụt vốn, cần có sự bổ sung kịp thời nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục hoặc tăng trưởng như hoạch định. Khi ấy, doanh nghiệp cần vay vốn hay điều hòa vốn nhằm đảm bảo vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Nhờ có tín dụng, việc điều hòa hay phân phối lại nguồn vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu có thể thực hiện được một cách dễ dàng và nhanh chóng. Như vậy, tín dụng có chức năng phân phối lại vốn và qua đó nó góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

3. PHÂN LOẠI TÍN DỤNG

Tín dụng có nhiều loại hay nhiều hình thức khác nhau. Việc phân loại tín dụng nhằm hiểu rõ thêm sự khác biệt của từng loại tín dụng và qua đó chúng ta có thể sử dụng hoặc hiểu được tín dụng trong từng hoàn cảnh cụ thể. Phân loại tín dụng phải căn cứ vào những tiêu thức cụ thể và khi đề cập đến các loại tín dụng được phân loại là ám chỉ tín dụng theo tiêu thức phân loại đó.

3.1.1 Dựa vào chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng – Theo tiêu thức này, tín dụng có thể chia thành các loại : tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng Nhà nước và tín dụng quốc tế.

- Tín dụng thương mại : Là quan hệ tín dụng phát sinh trong quan hệ thương mại giữa hai bên, qua đó bên bán chịu hàng hóa cho bên mua hoặc bên mua ứng trước tiền cho bên bán. Việc mua bán chịu hay ứng trước tiền hàng này cũng là quan hệ tín dụng vì nó chứa đựng đầy đủ các nội dung như đã trình bày trong khái niệm tín dụng.

- **Tín dụng ngân hàng :** Là quan hệ tín dụng phát sinh giữa ngân hàng và khách hàng, theo đó có thể là quan hệ cho vay của ngân hàng đối với khách hàng hoặc quan hệ gửi tiền của khách hàng vào ngân hàng.
- **Tín dụng Nhà nước :** Là quan hệ tín dụng phát sinh giữa một bên là chính phủ và bên kia là cá nhân hoặc doanh nghiệp hay tổ chức, theo đó chính phủ vay tiền của cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức dưới hình thức phát hành tín phiếu, trái phiếu hay công trái nhằm huy động vốn bù đắp cho thiếu hụt chi tiêu ngân sách.
- **Tín dụng quốc tế :** Là quan hệ tín dụng phát sinh giữa một bên là đối tác nước ngoài bao gồm chính phủ hoặc các tổ chức tiền tệ tín dụng quốc tế, và một bên là chính phủ hoặc đại diện chính phủ hay các doanh nghiệp Việt Nam.

3.1.2 Dựa vào thời hạn tín dụng - Theo tiêu thức này, tín dụng có thể phân chia thành các loại sau :

- Cho vay ngắn hạn : Là loại cho vay có thời hạn dưới một năm. Mục đích của loại cho vay này thường là nhằm tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản lưu động.
- Cho vay trung hạn : Là loại cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm. Mục đích của loại cho vay này là nhằm tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định.
- Cho vay dài hạn : Là loại cho vay có thời hạn trên 5 năm. Mục đích của loại cho vay này thường là nhằm tài trợ đầu tư vào các dự án đầu tư.

3.1.3 Dựa vào mức độ tín nhiệm của khách hàng – Theo tiêu thức này, tín dụng có thể được phân chia thành các loại sau :

- Cho vay không có bảo đảm : Là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của người khác mà chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng vay vốn để quyết định cho vay.
- Cho vay có bảo đảm : Là loại cho vay dựa trên cơ sở các bảo đảm cho tiền vay như thế chấp, cầm cố, hoặc bảo lãnh của một bên thứ ba nào khác.

3.1.4 Dựa vào phương thức cho vay – Theo tiêu thức này, tín dụng có thể chia thành các loại sau :

- Cho vay theo món vay : Là loại tín dụng của ngân hàng, theo đó ngân hàng xem xét, quyết định cho vay và khách hàng phải lập hồ sơ vay theo từng món vay. Phương thức cho vay này áp dụng đối với những khách hàng nào không có nhu cầu vay vốn thường xuyên và tốc độ quay vòng của vốn tương đối chậm.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng : Là loại tín dụng ngân hàng theo đó ngân hàng xem xét, quyết định cấp cho khách hàng một hạn mức tín dụng nhất định. Khách hàng chỉ cần lập hồ sơ xin vay vào đầu kỳ kế hoạch còn trong kỳ, mỗi khi phát sinh nhu cầu vay trong phạm vi hạn mức tín dụng được cấp, không cần phải lập hồ sơ mà chỉ cần lập các chứng từ chứng minh nhu cầu vốn vay để ngân hàng xem xét phát tiền vay theo hạn mức.

Các loại cho vay này sẽ được xem xét kỹ hơn trong các môn học về nghiệp vụ ngân hàng hoặc về tín dụng ngắn hạn.

3.1.5 Dựa vào phương thức hoàn trả nợ vay – Theo tiêu thức này, tín dụng có thể được phân chia thành các loại sau :

- Cho vay chỉ có một kỳ hạn trả nợ hay còn gọi là cho vay trả nợ một lần khi đáo hạn.
- Cho vay có nhiều kỳ hạn trả nợ hay còn gọi là cho vay trả góp.
- Cho vay trả nợ nhiều lần nhưng không có kỳ hạn nợ cụ thể mà tùy khả năng tài chính của mình người đi vay có thể trả nợ bất cứ lúc nào.

4. LỢI TỨC VÀ LÃI SUẤT TÍN DỤNG

4.1 Khái niệm

Lợi tức tín dụng chính là lãi trả cho việc sử dụng vốn vay. Nó có thể là thu nhập hoặc chi phí tùy theo xem xét trên góc độ người cho vay hay người đi vay. Đứng trên góc độ người cho vay, lợi tức là thu nhập có được do chuyển nhượng quyền sử dụng vốn vay, nó là phần thu nhập nhằm bù đắp cho chi phí cơ hội của vốn vay. Đứng trên góc độ người đi vay, lợi tức chính là chi phí mà người

đi vay phải trả cho người cho vay để có được quyền sử dụng vốn vay.

Lợi tức tín dụng nhiều hay ít tùy thuộc vào doanh số cho vay và lãi suất. Lãi suất là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và doanh số cho vay. Về thực chất, lãi suất chính là giá cả của tín dụng và nó được xác định thông qua quan hệ cung và cầu vốn trên thị trường. Lãi suất ngắn hạn được xác định thông qua quan hệ cung và cầu vốn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ và lãi suất dài hạn được xác định thông qua quan hệ cung cầu vốn dài hạn trên thị trường vốn.

4.2 Tác dụng của lãi suất

Lãi suất là công cụ của chính sách tiền tệ. Ngân hàng Trung ương có thể sử dụng lãi suất như là một công cụ để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đạt mục tiêu đề ra. Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái và trì trệ ngân hàng Trung ương có thể hạ lãi suất nhằm tăng cung tiền và kích cầu để thúc đẩy kinh tế phát triển vượt qua tình trạng suy thoái. Ngược lại, khi nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát cao có ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế, ngân hàng Trung ương có thể

nâng lãi suất lên nhằm hạn chế và rút bớt cung tiền góp phần giảm tỷ lệ lạm phát.

Trong điều kiện nền kinh tế bình thường, ngân hàng Trung ương nên theo đuổi chính sách lãi suất hợp lý nhằm duy trì sự ổn định của nền kinh tế. Một chính sách lãi suất thích hợp phải đạt được đồng thời hai mục tiêu vừa khuyến khích tiết kiệm vừa khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng vốn vay để mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Để duy trì một chính sách lãi suất thích hợp cần chú ý mối quan hệ giữa lãi suất với tỷ lệ lạm phát và tỷ suất lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp. Giả sử chúng ta đặt :

- R là lãi suất danh nghĩa do ngân hàng công bố.
- r là lãi suất thực, tức là lãi suất trong điều kiện không có lạm phát.
- I là tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế.
- P là tỷ suất lợi nhuận bình quân danh nghĩa của các doanh nghiệp.
- p là tỷ suất lợi nhuận bình quân thực, tức là tỷ suất lợi nhuận bình quân sau khi đã loại trừ yếu tố lạm phát.

Trong kinh tế vĩ mô chúng ta đã biết, lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực cộng cho tỷ lệ lạm phát. Do vậy ở đây chúng ta có : $R = r + I$ và $P = p + I$. Ngân hàng khi cho vay không thể tạo ra được lợi nhuận mà chỉ góp phần giúp cho doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận và, do đó, ngân hàng góp phần chia phần lợi nhuận được tạo ra. Phần lợi nhuận chia cho ngân hàng không thể nào vượt quá phần lợi nhuận do doanh nghiệp tạo ra, hay nói khác đi $r < p$ và $r + I < p + I$ hay $R < P$ (1). Có như vậy mới khuyến khích doanh nghiệp sử dụng vốn vay của ngân hàng.

Mặt khác, ngân hàng là doanh nghiệp đặc biệt kinh doanh tiền tệ chủ yếu bằng vốn huy động của khách hàng. Để ngân hàng có thể tồn tại và duy trì hoạt động kinh doanh của mình thì ngân hàng cũng phải có lợi nhuận, nghĩa là $r > 0$ hay $r + I > I$ hay là $R > I$ (2). Kết hợp điều kiện (1) và (2), chúng ta có $I < R < P$. Nói khác đi, chính sách lãi suất thích hợp, vừa có tác dụng khuyến khích tiết kiệm vừa có tác dụng khuyến khích sản xuất, chỉ khi nào lãi suất được duy trì sao cho nhỏ hơn tỷ lệ lạm phát đồng thời lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân danh nghĩa của doanh nghiệp. Đây chính là nền

tảng cơ sở lý luận cho chính sách lãi suất của ngân hàng Trung ương khi hoạch định và sử dụng lãi suất như là một công cụ của chính sách tiền tệ.

5. CÁC LÝ THUYẾT VỀ SỰ QUYẾT ĐỊNH LÃI SUẤT

5.1 Lý thuyết cổ điển về lãi suất

Lý thuyết cổ điển là một trong những lý thuyết cổ xưa về lãi suất. Lý thuyết này được xây dựng từ thế kỷ 18 và 19 bởi các nhà kinh tế Anh và sau đó được nhà kinh tế người Áo là Bohm Bawek chất lọc lại và Irving Fisher phát triển thêm vào đầu thế kỷ 20. Lý thuyết cổ điển cho rằng lãi suất được quyết định bởi hai yếu tố : cung tiền tiết kiệm và cầu vốn đầu tư.

5.1.1 Cung tiền tiết kiệm

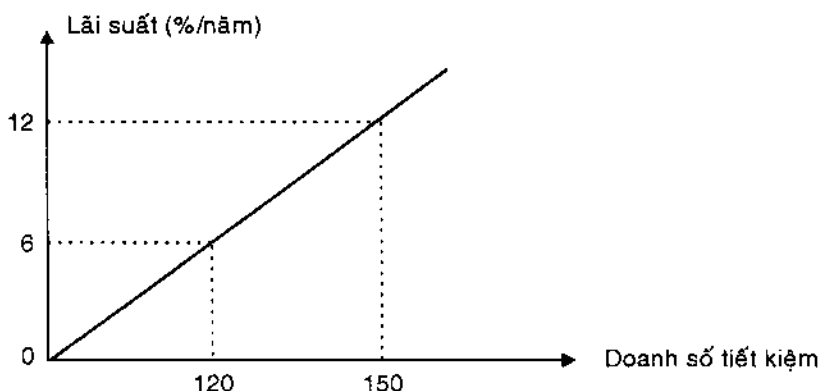
Cung tiền tiết kiệm chủ yếu bao gồm tiết kiệm từ các hộ gia đình, từ các đơn vị sản xuất kinh doanh, và từ các tổ chức chính phủ. Tiết kiệm từ hộ gia đình là tiền để dành chưa chi tiêu của các hộ gia đình, nó chính là chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình. Tiết kiệm của hộ gia

đình nói chung phụ thuộc vào thu nhập và lãi suất trong nền kinh tế.

Thu nhập càng cao càng có điều kiện tiết kiệm và khuynh hướng chung cho thấy rằng người có thu nhập cao thường tiết kiệm hơn người có thu nhập thấp. Trong điều kiện bình thường, khi thu nhập vượt quá nhu cầu chi tiêu, người ta đứng trước hai lựa chọn : Một là gia tăng tiết kiệm, hai là gia tăng chi tiêu. Đối với người có thu nhập thấp, trong trường hợp này họ thích gia tăng chi tiêu hơn là gia tăng tiết kiệm vì phần thặng dư của họ không nhiều nên gia tăng tiết kiệm không mang lại cho họ mức thỏa dụng hơn là gia tăng chi tiêu, còn đối với người có thu nhập cao thì ngược lại.

Tiết kiệm của họ gia đình còn phụ thuộc chặt chẽ vào lãi suất, vì lãi suất đóng vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm để có tiêu dùng trong tương lai. Lãi suất cao khuyến khích người ta hy sinh tiêu dùng hiện tại để có tiêu dùng cao hơn trong tương lai. Ngược lại, lãi suất thấp khiến tiết kiệm trong tương lai cũng không có được tiêu dùng cao hơn hiện tại nên người ta chọn tiêu dùng hiện tại thay vì tiết kiệm để có tiêu dùng trong tương lai. Do vậy, lý

thuyết cổ điển xem lãi suất như là phần thưởng cho sự chờ đợi, nghĩa là hoãn lại các khoản tiêu dùng hiện tại để có thể tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai. Mối quan hệ giữa tiết kiệm và lãi suất được mô tả bởi hình vẽ 3.1.



Hình 3.1 : Quan hệ giữa lãi suất và cung tiết kiệm.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng tiết kiệm và điều tiết một phần lợi nhuận của mình đầu tư trên thị trường tài chính, từ đó góp phần gia tăng cung tiết kiệm. Tiết kiệm của các đơn vị sản xuất kinh doanh thể hiện qua lợi nhuận giữ lại, tức là bộ phận lợi nhuận chưa đem chia mà giữ lại để tái đầu tư. Doanh số tiết kiệm của các đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào lợi nhuận hoạt động và chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

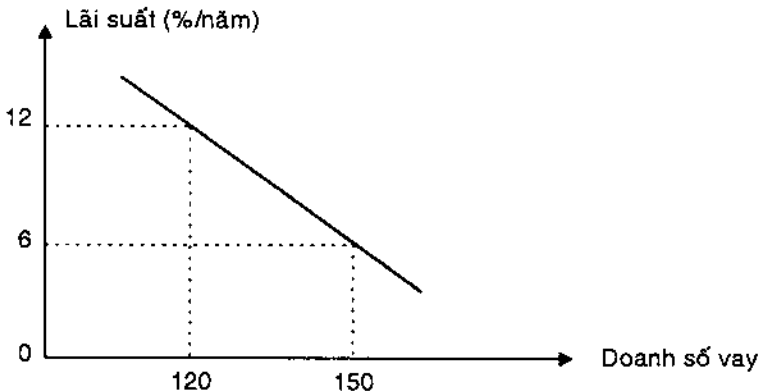
Nếu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và phần lợi nhuận hoạt động hàng năm cao và chủ doanh nghiệp quyết định gia tăng lũy thay vì phân chia lợi nhuận thì doanh nghiệp càng có cơ hội gia tăng phần lợi nhuận tích lũy hay tiết kiệm vốn. Phần vốn tiết kiệm này doanh nghiệp có thể đầu tư trên thị trường tài chính thông qua việc mua tín phiếu hay trái phiếu hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp khác để có lợi nhuận tăng thêm trong tương lai. Phần lợi nhuận tăng thêm trong tương lai này lại phụ thuộc vào lãi suất trên thị trường. Do vậy, tiết kiệm của các đơn vị sản xuất kinh doanh còn phụ thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Lãi suất cao khuyến khích doanh nghiệp tiết kiệm hơn trong khi lãi suất thấp không khuyến khích doanh nghiệp tích lũy vốn mà khuyến khích doanh nghiệp chia lợi nhuận làm ra cho mục đích tiêu dùng của cổ đông.

Tiết kiệm của chính phủ không thường xuyên như hộ gia đình và doanh nghiệp. Thực ra tiết kiệm của chính phủ chủ yếu là tiết kiệm đột xuất khi nào các khoản thu tạm thời vượt quá các khoản chi. Do vậy, lãi suất không quan trọng và không ảnh hưởng lắm đến tiết kiệm của chính phủ.

5.1.2 Cầu vốn đầu tư

Theo lý thuyết cổ điển về lãi suất, cung tiết kiệm từ các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ là yếu tố quan trọng quyết định lãi suất nhưng không phải là yếu tố duy nhất. Lãi suất còn phụ thuộc và một yếu tố quan trọng khác nữa, đó là cầu vốn đầu tư.

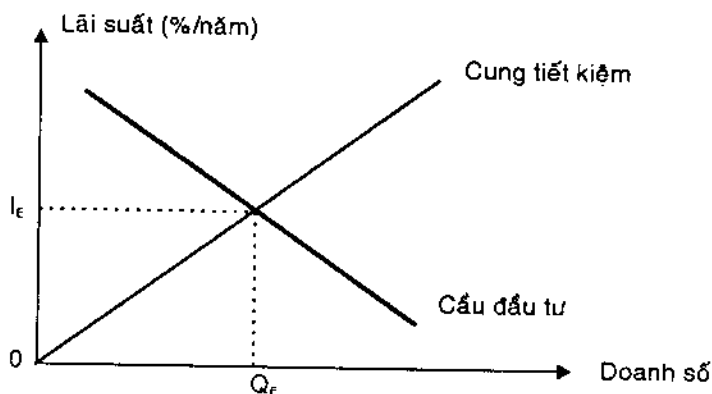
Cầu vốn đầu tư chủ yếu là cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp và một phần của chính phủ. Hàng năm doanh nghiệp cần một khối lượng vốn rất lớn cho nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, thay thế máy móc thiết bị và nhu cầu đầu tư khác. Theo lý thuyết cổ điển, nhu cầu vốn đầu tư có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất, nghĩa là lãi suất cao



Hình 3.2 : Quan hệ giữa lãi suất và cầu vốn đầu tư.

nhu cầu vốn đầu tư thấp và ngược lại. Quan hệ giữa lãi suất và cầu vốn đầu tư được minh họa ở hình 3.2.

Theo lý thuyết cổ điển về lãi suất, kết hợp sự tác động qua lại giữa cung tiết kiệm và cầu vốn đầu tư quyết định lãi suất trên thị trường tài chính. Lãi suất cân bằng được quyết định khi nào cung tiết kiệm trên thị trường tài chính bằng cầu vốn đầu tư. Điều này thể hiện ở hình 3.3.



Hình 3.3 : Sự quyết định lãi suất theo lý thuyết cổ điển.

Lý thuyết cổ điển về lãi suất có ưu điểm là lý giải được sự quyết định lãi suất một cách đơn giản và dễ hiểu. Tuy nhiên, lý thuyết này còn một số hạn chế :

- Lý thuyết này không đề cập những yếu tố khác ngoài cung tiết kiệm và đầu tư. Chẳng hạn vai trò tạo tiền của ngân hàng thương mại cũng góp phần ảnh hưởng đến cung tiền và lãi suất.
- Lý thuyết cổ điển cho rằng lãi suất là yếu tố ảnh hưởng đến tiết kiệm nhưng ngày nay các nhà kinh tế thấy rằng thu nhập đóng vai trò quan trọng hơn trong việc quyết định số lượng tiết kiệm.
- Lý thuyết cổ điển cho rằng cầu vốn đầu tư xuất phát chủ yếu từ các doanh nghiệp nhưng ngày nay người ta thấy rằng người tiêu dùng và chính phủ là bộ phận đi vay khá lớn và có thể ảnh hưởng đáng kể đến lãi suất và thị trường tín dụng.

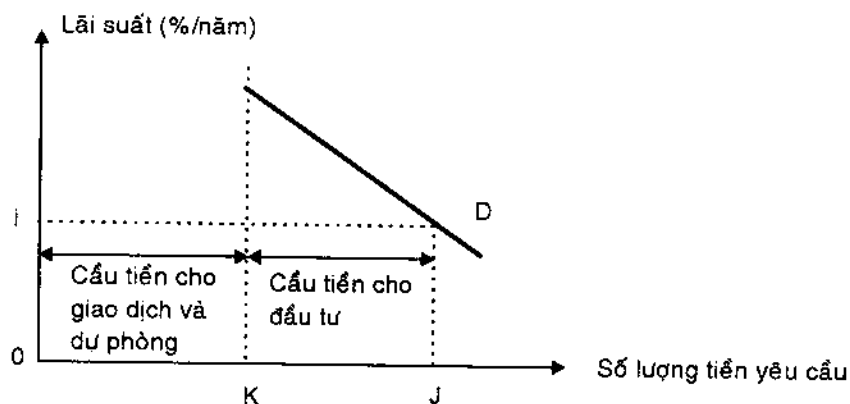
5.2 Lý thuyết thanh khoản về lãi suất

Lý thuyết cổ điển về lãi suất nhấn mạnh đến thói quen tiết kiệm của công chúng và nhu cầu vốn đầu tư cho sản xuất. Những yếu tố này thường thay đổi chậm, do vậy, lý thuyết cổ điển được xem là thích hợp cho việc giải thích lãi suất trong dài hạn. Vào những năm 1930 nhà kinh tế học người Anh,

John Maynard Keynes, đã phát triển lý thuyết ngắn hạn về lãi suất, gọi là lý thuyết thanh khoản về lãi suất. Theo lý thuyết này, sự tác động giữa tổng cầu và tổng cung tiền tệ quyết định lãi suất cân bằng trong ngắn hạn.

5.2.1 Tổng cầu tiền tệ

Tổng cầu tiền tệ trong nền kinh tế là tổng nhu cầu tiền cho giao dịch, dự phòng và đầu cơ. Vì yếu tố chính quyết định nhu cầu tiền cho giao dịch và dự phòng là thu nhập chứ không phải lãi suất cho nên nhu cầu tiền tệ xem như cố định ở một mức thu nhập quốc dân nào đó. Điều này được minh họa bởi hình 3.4.

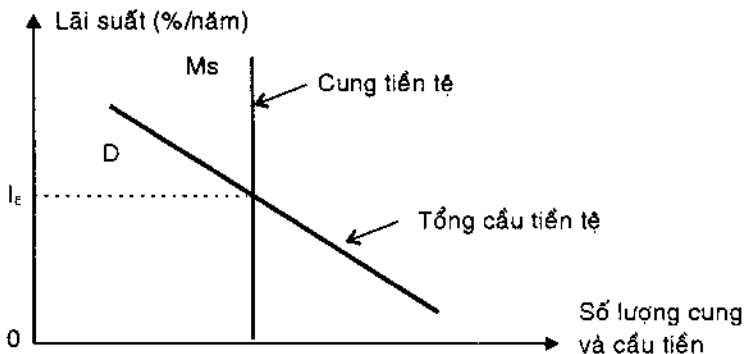


Hình 3.4 : Tổng cầu tiền tệ trong nền kinh tế.

Qua hình 3.4 chúng ta thấy tổng cầu tiền cho nền kinh tế bao gồm cầu tiền cho giao dịch và dự phòng (OK) và cầu tiền cho đầu cơ (KJ). Tổng cầu tiền cho hoạt động nền kinh tế sẽ là $OJ = OK + KJ$.

5.2.2 Tổng cung tiền tệ

Trong nền kinh tế hiện đại, cung tiền tệ được kiểm soát hoặc quy định chặt chẽ bởi chính phủ. Vì những quyết định của chính phủ liên quan đến khối tiền tệ và chịu tác động của của vấn đề phúc lợi công cộng chứ không phụ thuộc vào lãi suất cho nên cung tiền tệ được xem là không co giãn theo lãi suất. Trên hình vẽ nó được biểu diễn bằng đường thẳng đứng (M_s).



Hình 3.5 : Sự cân bằng lãi suất theo lý thuyết thanh khoản về lãi suất.

Theo lý thuyết thanh khoản, lãi suất được quyết định khi cung và cầu tiền tệ bằng nhau và cầu ở đây là tổng cầu cho cả ba nhu cầu : giao dịch, dự phòng và đầu cơ. Sự cân bằng giữa cung và tổng cầu tiền tệ quyết định lãi suất. Điều này được biểu diễn trên hình 3.5.

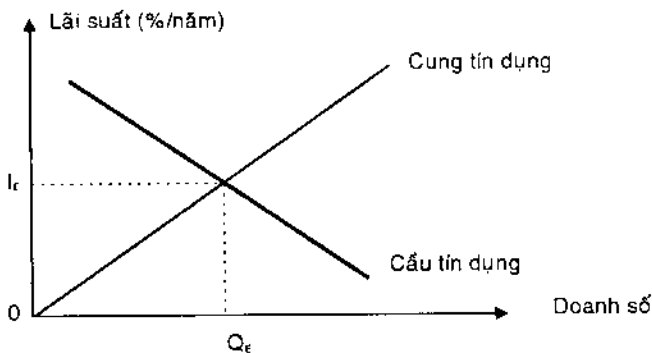
Cũng như lý thuyết cổ điển, lý thuyết thanh khoản về lãi suất vẫn còn những hạn chế nhất định. Lý thuyết thanh khoản chỉ là cách tiếp cận ngắn hạn về sự quyết định lãi suất bởi vì trong dài hạn lãi suất chịu ảnh hưởng của sự thay đổi mức thu nhập, giá cả và lạm phát. Hơn nữa, không thể có lãi suất cân bằng ổn định nếu không đạt đến mức độ cân bằng về thu nhập, tiết kiệm và đầu tư trong một nền kinh tế.

5.3 Lý thuyết tín dụng về sự quyết định lãi suất

Như đã trình bày, lý thuyết cổ điển và lý thuyết thanh khoản về lãi suất còn có những hạn chế nhất định cần được bổ sung và hoàn thiện hơn. Vượt qua những giới hạn của các lý thuyết đó, lý thuyết tín dụng về lãi suất cho rằng lãi suất phi rủi ro (risk-free interest rate) được quyết định bởi sự tác động qua lại giữa hai yếu tố cung và cầu tín dụng hay cung và cầu quỹ cho vay.

Cầu tín dụng bao gồm cầu tín dụng từ các đơn vị sản xuất kinh doanh, từ người tiêu dùng, từ chính phủ từ nhu cầu vay mượn của người nước ngoài trên thị trường nội địa. Cung tín dụng bao gồm bốn nguồn : tiền tiết kiệm, tiền dự trữ, tiền tạo ra bởi hệ thống ngân hàng và tiền cho vay trên thị trường nội địa của các cá nhân và tổ chức nước ngoài.

Lý thuyết tín dụng cho rằng chính hai yếu tố cung và cầu tín dụng quyết định lãi suất và doanh số cho vay trong nền kinh tế. Lãi suất có khuynh hướng di chuyển về điểm cân bằng ở đó cung tín dụng bằng cầu tín dụng. Hình 3.6 minh họa sự quyết định lãi suất theo lý thuyết tín dụng.



Hình 3.6 : Sự quyết định lãi suất theo lý thuyết tín dụng.

6. CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT

6.1 Xác định lãi suất cho vay dựa vào lãi suất phi rủi ro và LIBOR

6.1.1 Lãi suất phi rủi ro :

Là lãi suất áp dụng cho đối tượng vay không có rủi ro mất khả năng hoàn trả nợ vay. Chỉ có lãi suất tín phiếu Kho bạc hình thành dựa trên cơ sở đấu thầu tín phiếu mới có thể được xem là lãi suất phi rủi ro.

6.1.2 Lãi suất huy động vốn :

Là lãi suất ngân hàng trả cho khách hàng khi huy động tiền gửi. Lãi suất huy động vốn (R_d) có thể xác định như sau :

$$R_d = R_f + R_{td}$$

Trong đó : R_f là lãi suất phi rủi ro xác định thông qua đấu thầu tín phiếu Kho bạc, R_{td} là tỷ lệ bù đắp rủi ro tín dụng do ngân hàng ước lượng.

6.1.3 Lãi suất cơ bản

Là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất

kinh doanh. Lãi suất cơ bản hình thành dựa trên cơ sở quan hệ cung cầu tín dụng trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Lãi suất cơ bản có thể xác định theo công thức :

$$R_{cb} = R_d + R_{TN}$$

Trong đó : R_{cb} là lãi suất cơ bản, R_d là lãi suất huy động vốn, R_{TN} là tỷ lệ thu nhập do đầu tư của ngân hàng.

6.1.4 Cách xác định lãi suất cho vay dựa vào lãi suất cơ bản :

Ngân hàng thương mại thường dựa vào lãi suất cơ bản để xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng sau khi điều chỉnh rủi ro. Công thức xác định lãi suất cho vay như sau :

$$R = R_{cb} + R_{th} + R_{ct}$$

Trong đó : R là lãi suất cho vay, R_{cb} là lãi suất cơ bản, R_{th} là tỷ lệ điều chỉnh rủi ro thời hạn, R_{ct} là tỷ lệ điều chỉnh cạnh tranh.

6.1.5 Cách xác định lãi suất cho vay dựa vào lãi suất LIBOR hoặc SIBOR :

Đối với các khoản tín dụng bằng USD, ngân hàng thương mại có thể xác định lãi suất cho vay

dựa vào lãi suất LIBOR (London Interbank Offer Rate) hoặc SIBOR (Singapore Interbank Offer Rate). LIBOR là lãi suất cho vay trên thị trường liên ngân hàng London do Hiệp hội các ngân hàng hàng đầu của Anh xác định hàng ngày vào lúc 11:30. Ngân hàng có thể xác định lãi suất cho vay dựa vào LIBOR bằng công thức như sau :

$$R = \text{LIBOR} + R_{td} + R_{th}$$

6.2 Xác định lãi suất hiệu dụng dựa vào lãi suất danh nghĩa

Khi huy động vốn hay cho vay ngân hàng đều có công bố lãi suất nhất định. Lãi suất ấy gọi là lãi suất danh nghĩa (nominal rate). Tuy nhiên, khi gửi tiền hay vay tiền ngân hàng, thật ra lãi suất mà khách hàng được hưởng hay phải trả khác so với lãi suất công bố, lãi suất này gọi là lãi suất hiệu dụng (effective rate). Sở dĩ có sự khác biệt này là do cách tính lãi và nhập lãi vào vốn gốc tạo ra. Chẳng hạn ngân hàng công bố lãi huy động vốn là 10%/năm, nếu ngân hàng trả lãi mỗi năm một lần thì lãi suất hiệu dụng và lãi suất danh nghĩa đều bằng nhau và bằng 10%/năm, nhưng nếu ngân hàng trả lãi nhiều lần trong năm và lãi được nhập vào

gốc thì lãi suất hiệu dụng và lãi suất danh nghĩa hoàn toàn khác nhau. Để hiểu được lãi suất hiệu dụng là gì và làm thế nào xác định lãi suất hiệu dụng từ lãi suất danh nghĩa, chúng ta đặt :

P là số tiền gửi hoặc vay ngân hàng.

r là lãi suất danh nghĩa có đơn vị tính là %/năm.

s là số kỳ hạn hay số lần ngân hàng tính lãi trong năm.

r/s là lãi suất của mỗi kỳ hạn lãi.

F là số tiền gốc và lãi có được ở cuối kỳ hạn.

Ta có số tiền ở cuối mỗi kỳ hạn gửi phụ thuộc vào số lần tính lãi s như sau :

s	Loại lãi	Cách tính
1	Hàng năm (annually)	$F_1 = P + P(r/s) = P(1+r/s)$
2	Sáu tháng (semiannually)	$F_2 = F_1(1+r/s) = P(1+r/s)^2$
4	Hàng quý (quarterly)	$F_4 = P(1+r/s)^4$
12	Hàng tháng (monthly)	$F_{12} = P(1+r/s)^{12}$
365	Hàng ngày (daily)	$F_{365} = P(1+r/s)^{365}$
...

s	Loại lãi	Cách tính
S	...	$F_s = P(1 + r/s)^s$
∞	Liên tục (continuously) ⁽¹⁾	$F_\infty = \lim_{s \rightarrow \infty} P(1 + r/s)^s = Pe^r$

Nếu mỗi năm có s kỳ hạn tính lãi thì lãi suất hiệu dụng (r_e) khác với lãi suất danh nghĩa r. Lãi suất hiệu dụng được xác định như sau :

$$r_e = \frac{F_s - P}{P} = \frac{P(1 + r/s)^s - P}{P} = (1 + r/s)^s - 1$$

Tương tự, nếu lãi được xác định liên tục thì lãi suất hiệu sẽ là $r_e = e^r - 1$.

Khái niệm lãi kép liên tục và lãi hiệu dụng là hai khái niệm quan trọng và thường được áp dụng trong nhiều nghiên cứu lý thuyết về tài chính. Trên thực tế, khái niệm lãi hiệu dụng có nhiều ứng dụng nhưng khái niệm lãi liên tục ít thấy áp dụng hơn.

(1) Đặt $r/s = 1/x$, ta có $s = rx$ và $s \rightarrow \infty \Leftrightarrow x \rightarrow \infty$.

Khi ấy $\lim_{s \rightarrow \infty} P(1 + r/s)^s = \lim_{s \rightarrow \infty} P(1 + 1/x)^{rx} = Pe^r$ vì trong toán học

chúng ta đã biết $\lim_{s \rightarrow \infty} (1 + 1/x)^x = e$.

7. BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Hoạt động tín dụng của ngân hàng là một hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro. Mặc dù, trước khi quyết định cho vay, ngân hàng đã trải qua các khâu thu thập, xử lý, phân tích và thẩm định kỹ khả năng trả nợ của khách hàng nhưng vẫn chưa thể nào loại bỏ được rủi ro tín dụng. Do vậy, bảo đảm tiền vay có thể sử dụng như là một trong những cách thức nhằm gia tăng khả năng thu hồi nợ và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Bảo đảm tín dụng hiện nay được thực hiện theo Nghị định 178/1999NB/CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và Nghị định 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 178.

7.1 Giới thiệu chung về các hình thức bảo đảm tín dụng

Bảo đảm tín dụng hay còn được gọi là bảo đảm tiền vay là việc tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay. Nói chung bất kỳ tài sản hoặc các quyền phát sinh từ tài sản có thể tạo ra ngân lưu đều có thể dùng làm bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, để bảo đảm tiền vay thực sự có hiệu quả đòi hỏi :

- Giá trị bảo đảm phải lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm.
- Tài sản dùng làm bảo đảm nợ vay phải tạo ra được ngân lưu (phải có giá trị và có thị trường tiêu thụ).
- Có đầy đủ cơ sở pháp lý để người cho vay có quyền xử lý tài sản dùng làm bảo đảm tiền vay.

7.2 Các hình thức bảo đảm tín dụng

Bảo đảm tín dụng nói chung có thể thực hiện bằng nhiều cách, bao gồm bảo đảm bằng tài sản thế chấp, bảo đảm bằng tài sản cầm cố, bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay, và bảo đảm bằng hình thức bảo lãnh của bên thứ ba.

7.2.1 Bảo đảm tín dụng bằng tài sản thế chấp

Bảo đảm tín dụng bằng tài sản thế chấp là việc bên vay vốn thế chấp tài sản của mình cho bên cho vay để bảo đảm khả năng hoàn trả vốn vay. Thế chấp tài sản là việc bên đi vay sử dụng bất động sản thuộc sở hữu của mình hoặc giá trị quyền sử dụng đất hợp pháp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên cho vay. Vấn đề thế chấp tài sản bị

chi phối bởi Luật Dân sự và Luật Đất đai. Theo hai luật này thế chấp có hai loại : Thế chấp bất động sản và thế chấp giá trị quyền sử dụng đất.

Thế chấp bất động sản

Bất động sản là những tài sản không di dời được như nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và các tài sản khác gắn liền với nhà ở hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá trị tài sản thế chấp bao gồm giá trị của tài sản kể cả cả hoa lợi, lợi tức và các trái quyền có được từ bất động sản.

Tất cả các bất động sản thuộc sở hữu hợp pháp của cá nhân hay tổ chức đều có thể sử dụng để thế chấp vay vốn. Khi thế chấp hai bên, ngân hàng và khách hàng, phải thỏa thuận định giá tài sản thế chấp và ký kết hợp đồng thế chấp có chứng nhận của Phòng công chứng.

Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Ở Việt Nam đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý và thực hiện việc giao đất hoặc cho thuê đất đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội sử dụng ổn định

lâu dài. Trong các chủ thể được giao đất hoặc cho thuê đất nói trên chỉ có cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức kinh tế mới có thể sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng.

Cần phân biệt trường hợp được phép thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và trường hợp không được phép thế chấp giá trị quyền sử dụng đất mà chỉ được phép thế chấp tài sản sở hữu gắn liền với quyền sử dụng đất. Bảng trang 131 trình bày tóm tắt các trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được luật pháp cho phép.

7.2.2 Bảo đảm tín dụng bằng tài sản cầm cố

Cầm cố tài sản là việc bên đi vay giao tài sản là các động sản thuộc sở hữu của mình cho bên cho vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Động sản cầm cố có thể là loại không cần đăng ký quyền sở hữu có loại cần đăng ký quyền sở hữu (xe cộ, phương tiện vận chuyển). Đối với loại tài sản không đăng ký quyền sở hữu, khi cầm cố tài sản phải được giao nộp cho bên cho vay. Đối với tài sản có đăng ký sở hữu, khi cầm cố hai bên có thể thỏa thuận để bên cầm cố giữ tài sản hoặc giao tài sản cầm

cố cho bên thứ ba giữ. Tài sản cầm cố có thể bao gồm các loại tài sản sau đây :

- Tài sản hữu hình như xe cộ, máy móc, hàng hóa, vàng bạc, tàu biển, máy bay,... và các loại tài sản khác.
- Tiền trên tài khoản tiền gửi hoặc ngoại tệ.
- Giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, thương phiếu.
- Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền thụ trái, và các quyền phát sinh từ tài sản khác.
- Lợi tức và quyền phát sinh từ tài sản cầm cố.

Tóm tắt các trường hợp thế chấp giá trị quyền sử dụng đất (A) và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (B) :

<p>Hình thức giao đất và cho thuê đất</p>	<p>Chủ thể sử dụng đất</p>	<p>Loại thế chấp (A, B)</p>
<p>1. Giao đất</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không thu tiền sử dụng đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. 	<p>A B</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức kinh tế sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. 	<p>B</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Có thu tiền sử dụng đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở. 	<p>A, B</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức kinh tế sử dụng đất làm nhà ở, kết cấu hạ tầng. 	<p>A, B</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Quyền sử dụng đất đã được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác hoặc đã được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, cá nhân. - Tổ chức kinh tế 	<p>A, B</p>
<p>2. Cho thuê đất</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trả tiền thuê hàng năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, cá nhân - Tổ chức kinh tế. 	<p>B</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Trả tiền thuê cả thời gian thuê. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, cá nhân - Tổ chức kinh tế. 	<p>A, B</p>
<ul style="list-style-type: none"> • Đã trả tiền thuê nhiều năm và thời hạn thuê đất đã trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức kinh tế. 	<p>A, B</p>

7.2.3 Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản của khách hàng vay mà giá trị tài sản được tạo ra bởi một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay của ngân hàng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay là việc khách hàng vay dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chính khoản vay đó đối với ngân hàng.

Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay được áp dụng trong các trường hợp sau đây :

- Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho ngân hàng cho vay đối với khách hàng và đối tượng vay.
- Ngân hàng cho vay trung hạn, dài hạn với các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống nếu khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay đáp ứng được các điều kiện khách hàng vay có tín nhiệm, có khả năng tài chính để trả nợ, có dự án đầu tư khả thi, có mức vốn tự có tham gia vào dự án và giá trị tài sản bảo đảm tiền vay tối thiểu bằng 50% vốn đầu tư.

7.2.4 Bảo đảm tín dụng bằng hình thức bảo lãnh

Bảo lãnh là việc bên thứ ba cam kết với bên cho vay (người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên đi vay (người được bảo lãnh) nếu khi đến hạn mà người được bảo lãnh không thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Bảo lãnh có thể chia thành hai loại chính : bảo lãnh bằng tài sản và bảo lãnh bằng tín chấp.

- Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là việc bên thứ ba (gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên cho vay về việc sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên đi vay, nếu đến hạn trả nợ mà bên đi vay không thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.
- Bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị – xã hội là biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, theo đó tổ chức đoàn thể chính trị – xã hội tại cơ sở bằng uy tín của mình bảo lãnh cho bên đi vay.

Chương 4 :

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

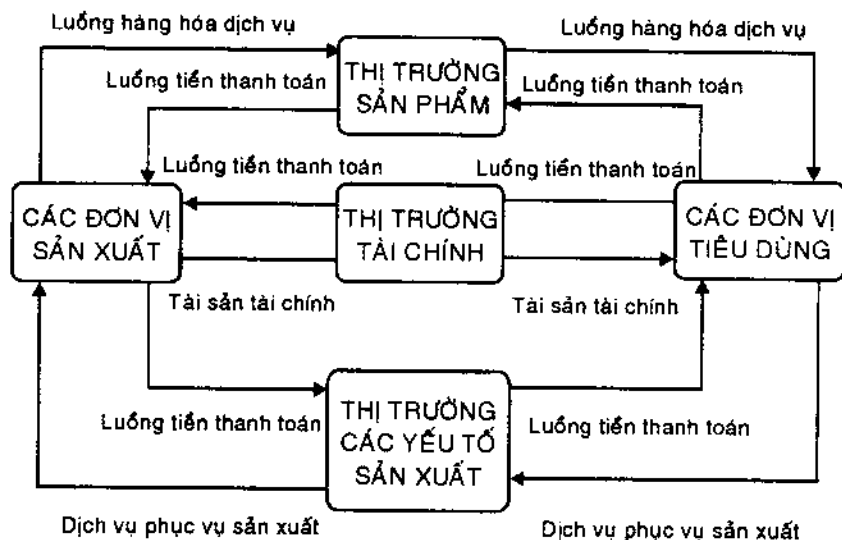
MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này giới thiệu cho học viên khái quát về thị trường tài chính nhằm trang bị kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán và thị trường vốn trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Học xong bài này học viên có thể :

- Phân biệt các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường.*
- Phân biệt được tài sản tài chính so với những loại tài sản khác.*
- Phân biệt được các loại thị trường như thị trường vốn, thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái.*
- Hiểu rõ và phân biệt được các loại hàng hóa được giao dịch trên thị trường tài chính.*

1.1 CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ

Có nhiều loại thị trường hoạt động trong hệ thống kinh tế của một quốc gia cũng như hệ thống kinh tế thế giới, nhưng nhìn chung một hệ thống kinh tế gồm có ba loại thị trường cơ bản sau đây : (1) thị trường các yếu tố sản xuất, (2) thị trường sản phẩm, và (3) thị trường tài chính. Vị trí và mối quan hệ giữa các loại thị trường trong hệ thống kinh tế được mô tả bằng hình vẽ 1 dưới đây.



Hình 1 : Quan hệ giữa các loại thị trường trong hệ thống kinh tế.

Nhìn vào hình vẽ này chúng ta có thể thấy được sự liên hệ giữa các đơn vị sản xuất và đơn vị tiêu dùng thông qua ba loại thị trường. Các đơn vị tiêu dùng cung cấp cho các đơn vị sản xuất sức lao động, kỹ năng quản lý, đất đai và tiền vốn thông qua thị trường các nhân tố sản xuất đồng thời nhận lại tiền tệ thu nhập từ các đơn vị sản xuất kinh doanh dưới hình thức tiền lương, tiền thuê và lợi tức. Các đơn vị sản xuất kinh doanh sử dụng các yếu tố sản xuất huy động được làm ra sản phẩm để cung cấp cho các đơn vị tiêu dùng thông qua thị trường sản phẩm hay thị trường hàng hóa đồng thời nhận lại thu nhập tiền tệ từ các đơn vị tiêu dùng dưới hình thức tiền thu bán hàng.

Ngoài ra hình vẽ trên đây cũng cho thấy vai trò trung gian của thị trường tài chính trong việc kết nối giữa các đơn vị sản xuất và đơn vị tiêu dùng. Trong mối liên hệ này, các đơn vị tiêu dùng đóng vai trò của nhà đầu tư (investors) còn các đơn vị sản xuất đóng vai trò người phát hành chứng khoán (issuers) để huy động vốn, hay nói theo ngôn ngữ thị trường, các đơn vị sản xuất đóng vai trò người bán còn các đơn vị tiêu dùng đóng vai trò người mua và hàng hóa mua bán ở đây là các loại

tài sản tài chính (financial assets). Tài sản chính là tài sản vô hình (intangible assets) với những thuộc tính đặc thù của nó sẽ được xem xét trong phần tiếp theo.

1.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1.2.1 Khái niệm tài sản tài chính (financial assets)

Tài sản (assets) nói chung là bất cứ vật sở hữu nào mà có giá trị trong trao đổi. Tài sản gồm có hai loại : tài sản hữu hình (tangible assets) và tài sản vô hình (intangible assets). Tài sản hữu hình là những loại tài sản mà giá trị của nó tùy thuộc vào những thuộc tính tự nhiên của nó, ví dụ như nhà xưởng, đất đai máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... Tài sản vô hình là những loại tài sản mà giá trị của nó không liên quan gì đến hình thức vật lý của nó mà dựa vào trái quyền hợp pháp trên một lợi ích tương lai nào đó. Tài sản tài chính (financial assets) là một dạng điển hình của tài sản vô hình. Các ví dụ về tài sản tài chính bao gồm :

- Tín phiếu Kho bạc (treasury bills).
- Trái phiếu công ty (corporate bonds).
- Trái phiếu chính phủ (government bonds).

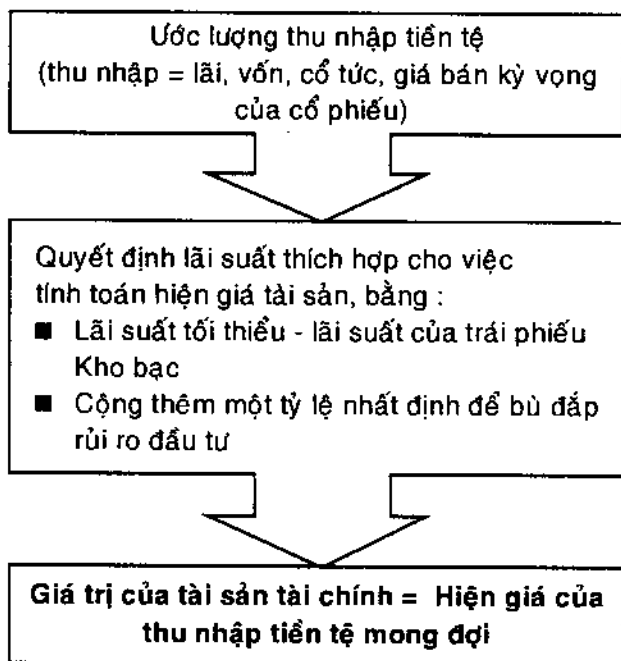
- Cổ phiếu thông thường (common stocks).
- Cổ phiếu ưu đãi (preffered stocks).
- Sổ tiền gửi tiết kiệm (saving books).
- Hợp đồng quyền chọn (options).

1.2.2 Định giá tài sản tài chính

Định giá tài sản tài chính là quyết định một cách chính xác và công bằng giá trị hay giá cả của tài sản tài chính. Nguyên tắc chung áp dụng cho mọi tài sản tài chính là rằng : "giá trị của tài sản tài chính bằng hiện giá của thu nhập tiền tệ (cash flows) kỳ vọng". Quy trình định giá tài sản tài chính được mô tả ở hình 2. Quy trình này gồm có ba bước : (1) ước lượng dòng ngân lưu kỳ vọng thu được từ tài sản tài chính, (2) quyết định lãi suất chiết khấu thích hợp cho việc tính hiện giá của dòng ngân lưu kỳ vọng, và (3) tính hiện giá dòng ngân lưu để quyết định giá trị của tài sản tài chính. Ở bước thứ hai khi quyết định lãi suất chiết khấu cần lưu ý đến mức độ rủi ro của từng loại tài sản tài chính mà nhà đầu tư phải gánh chịu khi đầu tư vào tài sản tài chính đó. Nói chung rủi ro đầu tư có thể bao gồm :

- Rủi ro tín dụng (credit risk) – Loại rủi ro này phát sinh do người vay vốn hay người phát hành chứng khoán không thể trả được nợ vay.
- Rủi ro sức mua tiền tệ (purchasing power risk) hay rủi ro do lạm phát (inflation risk) – Loại rủi ro này phát sinh do sự giảm sút sức mua đối nội của tiền tệ gây ra.
- Rủi ro hối đoái (foreign-exchange rate risk) – Loại rủi ro này do sự giảm sút sức mua đối ngoại của tiền tệ gây ra.
- Rủi ro lãi suất (interest raterisk) – Loại rủi ro này do sự thay đổi lãi suất thị trường gây ra. Chẳng hạn sau khi mua trái phiếu lãi suất thị trường gia tăng khiến giá trái phiếu giảm và nhà đầu tư phải gánh chịu rủi ro do lãi suất thay đổi.

Đối với những loại tài sản tài chính nào có mức rủi ro cao hơn mức rủi ro bình quân trên thị trường khi định giá chúng ta cần thêm vào lãi suất chiết khấu phần, chẳng hạn khoảng từ 3 đến 5%, để bù đắp rủi ro.



Hình 2 : Quy trình định giá tài sản tài chính.

1.2.3 Chức năng của tài sản tài chính

Tài sản tài chính có hai chức năng kinh tế cơ bản. Thứ nhất là chức năng chuyển dịch vốn thặng dư để đầu tư vào tài sản hữu hình. Thực hiện chức năng này tài sản tài chính góp phần giúp chuyển dịch vốn nhàn rỗi từ nhà đầu tư sang cho nhà phát hành sử dụng. Điều này đem lại lợi ích cho cả nhà đầu tư lẫn nhà phát hành. Nhà đầu tư có cơ hội sử

dụng vốn của mình nhằm mục đích sinh lợi còn nhà phát hành giải quyết được nhu cầu thiếu hụt vốn của mình.

Thứ hai là chức năng phân tán rủi ro đầu tư tài sản hữu hình cho các nhà đầu tư tài sản tài chính. Thực hiện chức năng này tài sản tài chính góp phần giúp cho nhà phát hành hay nhà sản xuất kinh doanh chia sẻ được một phần rủi ro trong kinh doanh của mình cho nhà đầu tư. Tuy nhiên nhà đầu tư chỉ có thể chấp nhận chia sẻ một phần rủi ro với nhà sản xuất kinh doanh khi nào họ kỳ vọng thu được lợi nhuận thỏa đáng cho khoản đầu tư của họ. Nếu rủi ro của khoản đầu tư càng cao thì họ đòi hỏi lợi nhuận bù đắp rủi ro càng lớn.

1.2.4 Các tính chất của tài sản tài chính

Tài sản tài chính có những tính chất nhất định khiến nó hấp dẫn các nhà đầu tư. Nói chung tài sản tài chính có 10 tính chất sau đây : (1) tính tiền tệ, (2) tính có thể phân chia giá trị, (3) tính có thể chuyển đổi thành tiền, (4) tính có thời hạn, (5) tính thanh khoản, (6) tính có thể chuyển đổi, (7) tính đối hoái, (8) tính sinh lợi tức, (9) tính phức hợp, (10) tính chịu thuế.

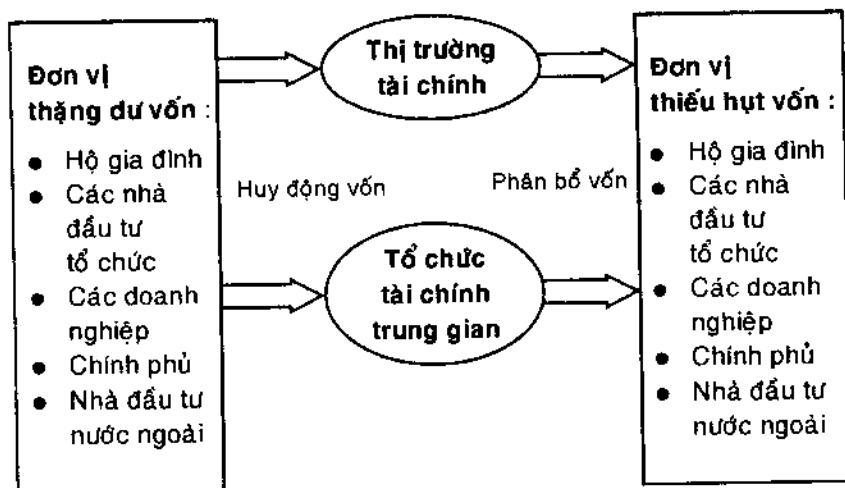
1. Tính tiền tệ – một số tài sản tài chính có thể sử dụng làm trung gian trao đổi và thanh toán các giao dịch tiền tệ.
2. Tính có thể phân chia giá trị – tài sản tài chính có thể có mệnh giá theo từng mức độ lớn nhỏ khác nhau cho tiện lợi trong giao dịch.
3. Tính có thể chuyển đổi thành tiền – tài sản tài chính có thể thu hồi lại và chuyển đổi thành tiền như trước lúc đầu tư.
4. Tính có thời hạn – mỗi tài sản tài chính có thời hạn đáo hạn nhất định.
5. Tính thanh khoản – tài sản tài chính có thể thanh lý để thu hồi tiền mặt.
6. Tính có thể chuyển đổi – tài sản tài chính có thể chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác, chẳng hạn chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi sang cổ phiếu thông thường hay từ trái phiếu sang cổ phiếu thông thường.
7. Tính đối hoái – tài sản tài chính có thể biểu hiện giá trị của nó bằng nhiều loại tiền tệ khác nhau, chẳng hạn tiền gửi bằng dolla Mỹ nhưng lãi hàng tháng lãnh bằng tiền đồng.

8. Tính sinh lợi – tài sản tài chính được hưởng lợi tức trên số vốn đầu tư, chẳng hạn như cổ tức, lãi hàng năm từ việc mua trái phiếu hay lợi vốn do sự gia tăng giá cả của tài sản tài chính.
9. Tính phức hợp – tài sản tài chính có thể là một phức hợp của nhiều tài sản tài chính đơn giản, chẳng hạn trái phiếu có thể chuyển đổi (convertible bonds) là một phức hợp giữa trái phiếu (bonds) và quyền chọn (options).
10. Tính chịu thuế – tài sản tài chính do có tính sinh lợi nên nó cũng là đối tượng thu thuế lợi tức.

1.3 HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có lúc tạm thời thặng dư nhưng cũng có lúc tạm thời thiếu hụt vốn. Lúc tạm thời thặng dư, doanh nghiệp cần tìm nơi đầu tư để vốn sinh lợi, do đó, gia tăng được hiệu quả sử dụng vốn. Lúc tạm thời thiếu hụt vốn doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ để bù đắp thiếu hụt nhằm đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được liên tục và hiệu quả hơn. Tùy theo mức độ

khác nhau nhưng hầu hết các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đều gắn liền với hệ thống tài chính, bao gồm : (1) thị trường tài chính, (2) các tổ chức tài chính và (3) các công cụ tài chính. Mối quan hệ giữa đơn vị thặng dư và đơn vị thiếu hụt vốn tạm thời qua hệ thống tài chính được mô tả bởi hình 3.



Hình 3 : Huy động và phân bổ vốn qua hệ thống tài chính.

Khi doanh nghiệp thặng dư vốn, giám đốc tài chính cần quyết định nên đầu tư số vốn tạm thời thặng dư vào thị trường tài chính hay vào các tổ

chức tài chính nhằm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tạm thời thiếu hụt vốn, giám đốc tài chính cần quyết định nên tìm nguồn tài trợ từ thị trường tài chính hay từ các tổ chức tài chính. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem nên đầu tư hay nên phát hành loại công cụ tài chính nào cho phù hợp. Vì thế, quản trị tài chính luôn gắn liền với hệ thống tài chính. Mối quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp và hệ thống tài chính sẽ lần lượt được xem xét trong các bài tiếp theo của môn học. Trong phạm vi bài này chỉ giới thiệu để học viên làm quen với các khái niệm liên quan đến hệ thống tài chính.

1.4 THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1.4.1 Khái niệm thị trường tài chính

Thị trường tài chính là thị trường giao dịch các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu,... Thành phần tham gia giao dịch trên thị trường tài chính bao gồm hộ gia đình, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian và chính phủ là những người tham gia mua và bán các loại tài sản tài chính – hàng hóa của thị trường tài chính.

1.4.2 Vai trò của thị trường tài chính

Hình 3 trên đây minh họa mối quan hệ giữa thị trường tài chính với các nhà phát hành và nhà đầu tư vốn đồng thời cho thấy được vai trò của thị trường tài chính trong hệ thống tài chính. Nói chung thị trường tài chính đóng vai trò :

- Là nơi gặp gỡ giữa người mua (nhà đầu tư và người bán (nhà phát hành hoặc nhà đầu tư khác) để quyết định giá cả tài sản tài chính.
- Cung cấp cho nhà đầu tư khả năng giải quyết vấn đề thanh khoản trong trường hợp nhà đầu tư muốn bán lại tài sản tài chính.
- Là nơi gặp gỡ giữa người mua và người bán và nhờ vậy tiết kiệm được chi phí thông tin, nghiên cứu và tìm hiểu thị trường để mua bán các loại tài sản tài chính.

1.4.3 Phân loại thị trường tài chính

Thị trường tiền tệ và thị trường vốn

Thị trường tiền tệ (money market) là thị trường giao dịch các loại vốn ngắn hạn, không quá 1 năm,

trong khi thị trường vốn (capital market) là thị trường giao dịch các loại vốn dài hạn trên 1 năm. Các chứng khoán có thời hạn không qua 1 năm gọi là chứng khoán của thị trường tiền tệ, trong khi các chứng khoán có thời hạn trên 1 năm gọi là chứng khoán của thị trường vốn. Chứng khoán thị trường tiền tệ nói chung có tính thanh khoản cao hơn chứng khoán thị trường vốn, tuy nhiên, chứng khoán thị trường vốn lại tạo ra lợi nhuận hàng năm cho nhà đầu tư cao hơn chứng khoán thị trường tiền tệ.

Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp

Bất luận giao dịch trên thị trường tiền tệ hay thị trường vốn, chúng ta cũng cần phân biệt giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Thị trường sơ cấp (primary market) là thị trường phát hành và giao dịch các loại chứng khoán mới phát hành, trong khi thị trường thứ cấp (secondary market) giao dịch các loại chứng khoán đã phát hành. Giao dịch trên thị trường sơ cấp cung cấp nguồn vốn cho các nhà phát hành chứng khoán trong khi giao dịch trên thị trường thứ cấp cung cấp thanh khoản cho các nhà đầu tư.

Thị trường có tổ chức và thị trường không có tổ chức (thị trường OTC)

Thị trường có tổ chức (organized market) là thị trường giao dịch tập trung ở Sở giao dịch trong khi thị trường không có tổ chức là thị trường giao dịch không tập trung, giao dịch ở ngoài Sở giao dịch (over-the-counter - OTC). Thị trường tập trung giao dịch các chứng khoán đã được niêm yết trong khi thị trường OTC giao dịch chứng khoán chưa được niêm yết.

1.5 CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH

Bởi vì thị trường tài chính không hoàn hảo nên những người mua và người bán chứng khoán không có đầy đủ thông tin cần thiết cũng như không thể phân chia nhỏ chứng khoán theo quy mô phù hợp với nhu cầu của họ. Khi ấy họ cần các tổ chức tài chính trung gian giúp họ giải quyết những vấn đề do sự không hoàn hảo của thị trường gây ra. Các tổ chức tài chính này thu thập thông tin từ người mua và người bán để làm cho nhu cầu mua và bán gặp nhau. Nếu không có các tổ chức tài chính thì chi phí thông tin và giao dịch sẽ rất lớn khiến cho các giao dịch rất khó có thể xảy ra. Nói chung tổ

chức tài chính trung gian có thể chia thành hai loại : Tổ chức nhận ký thác và tổ chức không nhận ký thác.

Tổ chức nhận ký thác (Depository institutions)

Tổ chức nhận ký thác là loại hình chủ yếu của các tổ chức tài chính, nó nhận ký thác từ những đơn vị thặng dư vốn và cung cấp tín dụng cho những đơn vị thiếu hụt vốn hoặc đầu tư bằng cách mua chứng khoán. Tổ chức nhận ký thác bao gồm các loại hình sau đây :

- *Ngân hàng thương mại* - là tổ chức mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của công chúng dưới hình thức ký thác và sử dụng ký thác đó để cho vay và thực hiện các dịch vụ tài chính khác.
- *Tổ chức tiết kiệm* - là một loại hình tổ chức nhận ký thác thường được tổ chức dưới hình thức hiệp hội tiết kiệm và cho vay hoặc ngân hàng tiết kiệm, nó hoạt động tương tự như là ngân hàng thương mại nhưng tập trung chủ yếu vào khách hàng cá nhân hơn là khách hàng công ty.

- *Hiệp hội tín dụng* – Hiệp hội tín dụng khác với ngân hàng thương mại và tổ chức tiết kiệm ở chỗ (1) chúng là tổ chức phi lợi nhuận, (2) hạn chế hoạt động trong phạm vi thành viên của hội, sử dụng hầu hết nguồn vốn huy động từ hội viên và cung cấp tín dụng lại cho các hội viên khác.

Tổ chức không nhận ký thác (Nondepository institutions)

Tổ chức không nhận ký thác cũng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính. Chúng không huy động nguồn vốn bằng hình thức ký thác mà huy động vốn bằng các hình thức khác như phát hành tín phiếu, trái phiếu, hoặc cổ phiếu. Về loại hình, các tổ chức không nhận ký thác (đôi khi còn gọi là tổ chức tài chính phi ngân hàng) bao gồm :

- *Công ty tài chính* – huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán và sử dụng vốn huy động được để cho vay. Hoạt động cho vay của công ty tài chính cũng giống như ngân hàng thương mại nhưng nó chủ yếu tập trung vào một phân khúc thị trường cụ thể nào đó.

- *Quỹ đầu tư hỗ tương* – huy động vốn bằng cách bán cổ phần cho các nhà đầu tư và sử dụng vốn huy động được để đầu tư chứng khoán trên thị trường tài chính.
- *Công ty chứng khoán* – cung cấp đa dạng các loại dịch vụ tài chính như môi giới, kinh doanh, tư vấn và bao tiêu chứng khoán.
- *Công ty bảo hiểm* – huy động vốn bằng cách bán chứng nhận bảo hiểm cho công chúng và sử dụng nguồn vốn huy động được để đầu tư trên thị trường tài chính.
- *Quỹ hưu bổng* – quỹ này hình thành từ tiền đóng góp của các công ty và đại diện chính phủ và được sử dụng để đầu tư trên thị trường tài chính. Vốn gốc và lãi của quỹ này dùng để chi trả cho người lao động dưới hình thức lương hưu.

1.6 CÁC LOẠI HÀNG HÓA TRÊN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Có rất nhiều loại chứng khoán hay công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tài chính, bao gồm các công cụ trên thị trường vốn và các công

cụ trên thị trường tiền tệ. Ba loại chứng khoán giao dịch phổ biến trên thị trường vốn bao gồm trái phiếu (bonds), chứng khoán cầm cố bất động sản (mortgages) và cổ phiếu (stocks).

- *Trái phiếu* là chứng nhận nợ dài hạn do công ty hoặc chính phủ phát hành để huy động vốn tài trợ cho hoạt động của mình.
- *Chứng khoán cầm cố bất động sản* là loại chứng nhận nợ dài hạn được tạo ra nhằm tài trợ cho việc mua bất động sản.
- *Cổ phiếu* (còn gọi là chứng khoán vốn) là chứng nhận đầu tư và sở hữu một phần trong công ty cổ phần.

Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ là những loại tài sản tài chính có thời hạn không quá 1 năm, bao gồm tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, thuận nhận của ngân hàng, quỹ liên bang, thỏa thuận mua lại, và ký thác dollar ngoại biên.

- *Tín phiếu Kho bạc* (treasury bill) – chứng khoán có thời hạn không quá 1 năm do Kho bạc phát hành để huy động vốn bù đắp thiếu hụt cho ngân sách.

- *Chứng chỉ tiền gửi* (certificate of deposit) – chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức nhận ký thác phát hành có nêu rõ số tiền gửi, thời hạn và lãi suất.
- *Tín phiếu công ty* (commercial paper) – chứng khoán ngắn hạn do các công ty rất uy tín phát hành để huy động vốn ngắn hạn.
- *Thuận nhận của ngân hàng* (bank's acceptance) – thỏa thuận theo đó ngân hàng chấp nhận sẽ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu khi hối phiếu được xuất trình.
- *Quy liên bang* – Ký thác của các tổ chức nhận ký thác gửi tại Ngân hàng Dự Trữ Liên Bang.
- *Thỏa thuận mua lại* (repurchase agreement – repo) – Thỏa thuận theo đó ngân hàng (hoặc công ty) bán chứng khoán chính phủ mà họ sở hữu kèm theo cam kết sau này sẽ mua lại chứng khoán đó.
- *Ký thác dollar ngoại biên* (eurodollar deposit) – Ký thác dollar tại các ngân hàng nằm ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ.

Ngoài các công tài chính của thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường tài chính còn giao dịch các công cụ tài chính hay chứng khoán phái sinh (derivatives). Chứng khoán phái sinh (derivative securities) là loại chứng khoán mà giá trị của nó được phái sinh từ giá trị của tài sản cơ sở (underlying assets). Tài sản cơ sở có thể là hàng hóa, cổ phiếu, chỉ số chứng khoán hoặc tiền tệ. Nếu tài sản cơ sở là hàng hóa chúng ta sẽ có giao dịch các công cụ phái sinh trên thị trường hàng hóa. Nếu tài sản cơ sở là cổ phiếu hoặc chỉ số chứng khoán chúng ta sẽ có giao dịch công cụ phái sinh trên thị trường chứng khoán. Nếu tài sản cơ sở là ngoại tệ chúng ta có giao dịch công cụ phái sinh trên thị trường ngoại hối. Chứng khoán phái sinh phổ biến bao gồm các loại hợp đồng kỳ hạn (forwards contracts), hợp đồng giao sau (futures contracts), hợp đồng hoán đổi (swaps contracts), và hợp đồng quyền chọn (options contracts).

Các loại chứng khoán phái sinh này ở Việt Nam hiện tại chỉ mới có giao dịch hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, và hợp đồng quyền chọn trên thị trường ngoại hối, còn loại hợp đồng khác như giao sau chưa được giao dịch, trong khi thị trường hàng

hóa và thị trường chứng khoán chưa có giao dịch công cụ phái sinh. Gần đây xuất hiện chợ thủy sản Cần Giờ và hợp đồng thu mua lúa của công ty lương thực với nông dân trước khi bắt đầu thời vụ có thể xem như dạng thí nghiệm để tiến đến giao dịch kỳ hạn trên thị trường hàng hóa.

1.7 HIỆU QUẢ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Khái niệm hiệu quả thị trường tài chính rất quan trọng vì nó làm nền tảng cho nhiều lý thuyết và mô hình tài chính mà chúng ta sẽ xem xét trong các bài sau. Trong phạm vi bài này chỉ giới thiệu để các bạn làm quen với khái niệm và một số hình thức hiệu quả của thị trường tài chính.

Thị trường tài chính hiệu quả (efficient financial market) là thị trường tài chính trong đó giá hiện tại của tài sản tài chính phản ánh đầy đủ mọi thông tin có liên quan, nghĩa là giá thị trường của những chứng khoán riêng biệt thay đổi rất nhanh theo thông tin mới xuất hiện. Eugene Fama là người đi đầu trong việc nghiên cứu thị trường hiệu quả. Ông mô tả 3 mức độ hiệu quả của thị trường như sau :

- *Hình thức hiệu quả yếu* – Giá cả hiện tại phản ánh đầy đủ kết quả giá cả trong quá

khứ, hay nói khác đi, hiểu biết về động thái giá cả quá khứ sẽ giúp bạn cải thiện được khả năng dự báo giá cả trong tương lai.

- *Hình thức hiệu quả trung bình* – Giá cả hiện tại phản ánh đầy đủ tất cả những thông tin được công bố chẳng hạn như báo cáo thường niên hoặc những tin tức có liên quan
- *Hình thức hiệu quả mạnh* – Giá cả hiện tại phản ánh đầy đủ tất cả thông tin kể cả thông tin quá khứ, thông tin được công bố lẫn thông tin nội gián (thông tin mà chỉ có những người bên trong công ty mới biết).

Để hiểu được ba hình thức hiệu quả của thị trường chúng ta minh họa bằng ví dụ sau đây : Giả sử cổ phiếu MU của Câu Lạc Bộ Manchester United đang giao dịch ở mức giá 20 bảng và giá cả cổ phiếu MU rất nhạy cảm với mọi thông tin có liên quan đến kết quả thi đấu của Câu Lạc Bộ MU, đặc biệt là thông tin về phong độ thi đấu của David Beckhamp. Vào hôm David ra sân và không may bị chấn thương gãy chân phải. Thông tin này có ảnh hưởng hay không, ảnh hưởng mạnh hay yếu đến giá cổ phiếu MU tùy thuộc vào hình thức hiệu quả của thị trường.

- *Với hình thức hiệu quả yếu* – Giá cổ phiếu MU vẫn không giảm mặc dù khi chứng kiến trên sân ai cũng biết chuyện David bị gãy chân rồi. Điều này có nghĩa là giá cổ phiếu không phản ánh được thông tin có liên quan vừa mới xảy ra mà chỉ phản ánh được thông tin quá khứ, tức là thông tin lúc David chưa gãy chân.
- *Với hình thức hiệu quả trung bình* – Giá cổ phiếu MU hôm sau sẽ giảm xuống nếu như chuyện David gãy chân được công bố hoặc được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sự giảm giá của cổ phiếu MU cho thấy rằng giá cả cổ phiếu MU có phản ứng lại với thông tin David gãy chân khi thông tin này được công bố.
- *Với hình thức hiệu quả mạnh* – Giá cổ phiếu MU giảm ngay lập tức dù rằng thông tin về chấn thương của David chưa được công bố. Ngay lúc biết David gãy chân Sir Fugerson điện thoại ngay cho nhà môi giới của ông ta và ra lệnh bán ngay một số lượng cổ phiếu MU giới giá 20 bảng. Nhà môi giới trả lời : "Tôi lấy làm tiếc thưa Ngài, giá cổ phiếu MU

hiện tại chỉ còn 15 bảng". Điều này có nghĩa là giá cổ phiếu MU đã phản ánh ngay lập tức thông tin David bị gãy chân dù rằng chưa ai công bố thông tin này.

Tại sao cần có thị trường hiệu quả ?

Sự phân tích các hình thức hiệu quả của thị trường trên đây cho chúng ta thấy rằng trong thị trường hiệu quả mạnh không ai có thể lợi dụng ưu thế hơn về thông tin để chiến thắng người khác và do giá cả phản ánh rất nhanh với mọi thông tin có liên quan nên không thể kiếm được lợi nhuận do có ưu thế hơn về thông tin. Điều này khiến cho giao dịch trên thị trường tài chính được minh bạch và công bằng hơn. Minh bạch vì mọi thông tin, dù được công bố hay không, đều được phản ánh qua giá cả nên việc che đậy thông tin không còn ý nghĩa gì cả. Công bằng vì giá cả biến động ngẫu nhiên theo tín hiệu thị trường không ai có thể tác động hay tạo ảnh hưởng của mình đến giá cả được.

Ngược lại, nếu thị trường hiệu quả yếu sẽ có người lợi dụng được ưu thế thông tin để kiếm lợi nhuận trong khi người khác không kiếm được do không có lợi thế thông tin. Trên thị trường như vậy, nhà đầu tư tham gia thị trường chẳng khác

nào tham gia chơi một canh bạc mà trong đó có kẻ "ăn gian" chưa được phát hiện. Thị trường tài chính nói chung và thị trường dành cho các công cụ tài chính phái sinh nói riêng rất cần sự hiệu quả để tạo sự công bằng cho các nhà giao dịch và chỉ khi ấy các công cụ tài chính phái sinh mới có thể trở thành công cụ kinh doanh và tự bảo hiểm rủi ro theo đúng nghĩa của nó.

Làm thế nào để thị trường hiệu quả ?

Thị trường hiệu quả hay không nói chung phụ thuộc vào mức độ phát triển của nền kinh tế và mức độ phát triển của thị trường tài chính, trong đó quan trọng nhất là yếu tố quy mô và sự tự do hóa thị trường. Quy mô quá nhỏ như thị trường chúng ta khiến cho thị trường trở nên quá mỏng và không hoàn hảo, một thị trường như vậy rất dễ bị điều khiển và khống chế bởi những thế lực nắm giữ khối lượng giao dịch lớn. Ngoài ra, sự tự do hóa thị trường, một mặt khiến cho những ai có thế mạnh trong quan hệ với các nhà quản lý và hoạch định chính sách khó có thể có được ưu thế hơn người khác, mặt khác sự tự do hóa thị trường khiến thị trường trở nên hấp dẫn hơn vì ở đó rủi ro và lợi nhuận tương đồng với nhau.

Chương 5 :

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Học xong chương này sinh viên hiểu được bức tranh chung về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại, một loại hình tổ chức tín dụng quan trọng nhất trong nền kinh tế nước ta hiện nay. Chương này đặt nền móng cho việc học và hiểu được các nội dung sẽ lần lượt được trình bày trong các chương sau.

1. CÁC VẤN ĐỀ CĂN BẢN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (NHTM)

1.1 Định nghĩa NHTM

Từ ngân hàng ngày nay rất quen thuộc trong đời sống xã hội. Các lĩnh vực khác cũng mượn và

sử dụng thuật ngữ ngân hàng. Chẳng hạn Hội Chữ thập đỏ có ngân hàng máu, y học hiện đại có ngân hàng tinh trùng và ngay cả trong giáo dục những năm gần đây người ta còn đề cập đến khái niệm ngân hàng đề thi ! Về mặt lịch sử từ "ngân hàng", theo tiếng Pháp gọi là banque, tiếng Ý gọi là banca, có nghĩa là "cái hộp" và "cái ghế dài". Hai từ này diễn tả hai chức năng của ngân hàng là chức năng an toàn và chức năng giao dịch.

Mỗi quốc gia đều có định nghĩa về ngân hàng thương mại của mình. Chẳng hạn, ở Mỹ ngân hàng thương mại được hiểu là công ty kinh doanh chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành dịch vụ tài chính. Ở Pháp, ngân hàng thương mại là những xí nghiệp hay cơ sở nào thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác các khoản tiền mà họ dùng cho chính họ vào nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính. Ở Ấn Độ, ngân hàng thương mại là cơ sở nhận các khoản ký thác để cho vay hay tài trợ và đầu tư. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, ngân hàng thương mại là hội trách nhiệm hữu hạn được thiết lập nhằm mục đích nhận tiền ký thác và thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, nghiệp vụ chiết khấu và những

hình thức vay mượn hay tín dụng khác. Sắc lệnh 018 CT/LDGCQL/SL ngày 20/10/1969 của Sài Gòn cũ định nghĩa ngân hàng thương mại là một xí nghiệp công hay tư lập, kể cả chi nhánh hay phân cục ngân hàng ngoại quốc, mà hoạt động thường xuyên là thi hành cho chính mình nghiệp vụ tín dụng, chiết khấu, tài chính với tiền ký thác nhận của tư nhân, xí nghiệp hay cơ quan công quyền.

Tuy định nghĩa ngân hàng ở mỗi quốc gia có khác nhau về cách diễn đạt nhưng nhìn chung đều thỏa mãn ba yêu cầu : (1) phát biểu ngắn gọn, rõ ràng, chính xác và đầy đủ, (2) nêu lên được ba mục tiêu là bảo vệ quyền lợi người gửi tiền, bảo vệ nghề ngân hàng và bảo vệ chính sách tiền tệ quốc gia, và (3) được ghi vào luật ngân hàng để mọi người đều thống nhất với nhau về mặt ý nghĩa và làm căn cứ pháp lý giải quyết khi có tranh chấp liên quan đến ngân hàng.

Vì lẽ trên, Pháp lệnh Ngân hàng do Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 23/05/1990 đã xác định và ghi rõ : "Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách

nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán". Luật các tổ chức tín dụng do Quốc hội khóa X thông qua vào ngày 12 tháng 12 năm 1997, định nghĩa : *Ngân hàng thương mại là một loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan.* Luật này còn định nghĩa : *Tổ chức tín dụng là loại hình doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.*

Luật các tổ chức tín dụng không có định nghĩa hoạt động ngân hàng vì khái niệm này đã được định nghĩa trong Luật Ngân hàng Nhà nước, cũng do Quốc hội khóa X thông qua cùng ngày. Luật Ngân hàng Nhà nước định nghĩa : *Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán.* Luật các tổ chức tín dụng bổ sung và sửa đổi năm 2004 phân biệt rõ các khái

niệm : tổ chức tín dụng, ngân hàng, hoạt động ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.
- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán.
- Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan.
- Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán.

1.2 Chức năng của NHTM

Vấn đề chức năng của ngân hàng thương mại đã được xem xét kỹ trong môn học Tiền tệ ngân hàng. Trong phạm vi môn học này chỉ nhắc lại các chức năng của ngân hàng thương mại để làm nổi bật thêm vai trò của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế. Nhìn chung, ngân hàng thương mại có ba chức năng cơ bản :

- Chức năng trung gian tài chính, bao gồm trung gian tín dụng và trung gian thanh toán giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế.
- Chức năng tạo tiền, tức là chức năng sáng tạo ra bút tệ góp phần gia tăng khối tiền tệ cho nền kinh tế.
- Chức năng "sản xuất" bao gồm việc huy động và sử dụng các nguồn lực để tạo ra "sản phẩm" và dịch vụ ngân hàng cung cấp cho nền kinh tế.

2. PHÂN LOẠI NHTM

2.1 Dựa vào hình thức sở hữu

Dựa theo tiêu thức này, có thể phân loại ngân hàng thương mại thành ngân hàng thương mại quốc

doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh và chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài. Ngoài sự khác biệt về hình thức sở hữu, giữa các loại hình ngân hàng thương mại này còn có sự khác biệt về một số hoạt động do tác động của những quy định chi phối bởi Luật tổ chức tín dụng, sẽ đề cập trong phần cuối của chương này.

Ngân hàng thương mại Nhà nước là ngân hàng thương mại do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức hoạt động kinh doanh, góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Quản trị ngân hàng thương mại Nhà nước là Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có thỏa thuận với Ban tổ chức – cán bộ của Chính phủ. Điều hành hoạt động của ngân hàng thương mại là Tổng giám đốc. Giúp việc cho Tổng giám đốc có các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

Ngân hàng thương mại cổ phần là ngân hàng thương mại được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, trong đó có các doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức tín dụng, tổ chức khác, và cá nhân cùng góp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng liên doanh là ngân hàng được thành lập bằng vốn góp của bên Việt Nam và bên nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Ngân hàng liên doanh là một pháp nhân Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam, hoạt động theo giấy phép thành lập và theo các quy định liên quan của pháp luật.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền và nghĩa vụ do pháp luật Việt Nam quy định, hoạt động theo giấy phép mở chi nhánh và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam.

2.2 Dựa vào chiến lược kinh doanh

Dựa theo tiêu thức chiến lược kinh doanh và mối quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng, có thể chia ngân hàng thương mại thành ngân hàng bán buôn, ngân hàng bán lẻ, và ngân hàng vừa bán buôn vừa bán lẻ.

- **Ngân hàng bán buôn** là ngân hàng chỉ giao dịch và cung ứng dịch vụ cho đối tượng khách hàng công ty chứ không giao dịch với khách

hàng cá nhân. Đại đa số các chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài như ABN-AMRO Bank, Deutsche Bank, The Chase Manhattan Bank,... hoạt động theo loại hình này.

- Ngân hàng bán lẻ là loại ngân hàng giao dịch và cung ứng dịch vụ cho đối tượng khách hàng cá nhân. Loại hình này thường thấy ở các ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, chẳng hạn như Ngân hàng Mỹ Xuyên (An Giang), Ngân hàng An Bình (TP. HCM).
- Ngân hàng vừa bán buôn vừa bán lẻ là loại ngân hàng giao dịch và cung ứng dịch vụ cho cả khách hàng công ty lẫn khách hàng cá nhân. Hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam đều thuộc loại hình ngân hàng này.

2.3 Dựa vào quan hệ tổ chức

Dựa vào tiêu thức quan hệ tổ chức, có thể chia ngân hàng thương mại thành ngân hàng hội sở, ngân hàng chi nhánh (cấp 1 và cấp 2) và phòng giao dịch. Ngân hàng hội sở là nơi tập trung quyền lực cao nhất và là nơi cung cấp đầy đủ hơn các dịch vụ ngân hàng trong khi ngân hàng chi nhánh và phòng giao dịch nhỏ hơn và cung cấp không đầy

đủ tất các giao dịch mà chỉ tập trung vào các giao dịch cơ bản như huy động vốn, thanh toán và cho vay.

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA MỘT NHTM

Tùy theo hình thức sở hữu mà ngân hàng thương mại có cơ cấu tổ chức khác nhau. Ở đây chỉ trình bày cơ cấu tổ chức của hai loại hình ngân hàng tiêu biểu : Ngân hàng thương mại quốc doanh và ngân hàng thương mại cổ phần.

- Ngân hàng thương mại quốc doanh ở Việt Nam hiện có Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long, và Ngân hàng Chính sách – Xã hội. Các ngân hàng này thường có tổ chức hệ thống thống nhất từ Hội sở trung ương đến chi nhánh ở các tỉnh, thành và quận, huyện.
- Ngân hàng thương mại cổ phần là loại ngân hàng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Hiện tại và trong tương lai loại hình

ngân hàng này ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong hệ thống ngân hàng. Về cơ cấu tổ chức, một ngân hàng thương mại cổ phần thường có :

- o Hội sở với đầy đủ các phòng như Phòng giao dịch, Phòng tín dụng, Phòng thanh toán quốc tế, Phòng kinh doanh ngoại tệ, Phòng ngân quỹ, Phòng hành chính – tổ chức, Phòng quan hệ quốc tế, Phòng công nghệ thông tin.
- o Chi nhánh, bao gồm chi nhánh cấp một và cấp hai, ở các địa phương.
- o Phòng giao dịch hoặc điểm giao dịch trực thuộc chi nhánh, thường mở ở những nơi đông dân cư và có nhu cầu giao dịch với ngân hàng như siêu thị, trường học, khu công nghiệp.

4. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NHTM

Chương III của Luật tổ chức tín dụng nêu ra các hoạt động của tổ chức tín dụng, trong đó chủ yếu là ngân hàng thương mại, bao gồm :

- Hoạt động huy động vốn.

- Hoạt động tín dụng.
- Hoạt động dịch vụ thanh toán.
- Hoạt động ngân quỹ.
- Các hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ và bảo hiểm, nghiệp vụ ủy thác và đại lý, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

4.1 Hoạt động huy động vốn

Ngân hàng thương mại được huy động vốn⁽¹⁾ dưới các hình thức sau :

- Nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

(1) Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của NHTM.

- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước.
- Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4.2 Hoạt động tín dụng

Ngân hàng thương mại được cấp tín dụng⁽¹⁾ cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong các hoạt động cấp tín dụng, cho vay là hoạt động quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Cho vay : Ngân hàng thương mại được cho các tổ chức, cá nhân vay vốn dưới các hình thức sau :

- Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

(1) Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của NHTM.

- Cho vay trung hạn, dài hạn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Bảo lãnh : Ngân hàng thương mại được bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh đấu thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác bằng uy tín và bằng khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Mức bảo lãnh đối với một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của một ngân hàng thương mại không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của ngân hàng thương mại.

Chiết khấu : Ngân hàng thương mại được chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với tổ chức, cá nhân và có thể tái chiết khấu các thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác.

Cho thuê tài chính : Ngân hàng thương mại được hoạt động cho thuê tài chính nhưng phải thành lập công ty cho thuê tài chính riêng. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính.

4.3 Hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

Để thực hiện được các dịch vụ thanh toán giữa các doanh nghiệp thông qua ngân hàng, ngân hàng thương mại được mở tài khoản cho khách hàng trong và ngoài nước. Để thực hiện thanh toán giữa các ngân hàng với nhau thông qua Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi ngân hàng thương mại đặt trụ sở chính và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, chi nhánh của ngân hàng thương mại được mở tài khoản tiền gửi tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của chi nhánh. Hoạt động dịch vụ thanh toán và ngân quỹ của ngân hàng thương mại bao gồm các hoạt động sau :

- Cung cấp các phương tiện thanh toán.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng.
- Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

- Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.
- Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước.
- Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

4.4 Các hoạt động khác

Ngoài các hoạt động chính bao gồm huy động tiền gửi, cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, ngân hàng thương mại còn có thể thực hiện một số hoạt động khác, bao gồm :

Góp vốn và mua cổ phần – Ngân hàng thương mại được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác trong nước theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ngân hàng thương mại còn được góp vốn, mua cổ phần và liên doanh với ngân hàng nước ngoài để thành lập ngân hàng liên doanh.

Tham gia thị trường tiền tệ – Ngân hàng thương mại được tham gia thị trường tiền tệ, theo quy định

của Ngân hàng Nhà nước, thông qua các hình thức mua bán các công cụ của thị trường tiền tệ.

Kinh doanh ngoại hối – Ngân hàng thương mại được phép trực tiếp kinh doanh hoặc thành lập công ty trực thuộc để kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Ủy thác và nhận ủy thác – Ngân hàng thương mại được ủy thác, nhận ủy thác làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác, đại lý.

Cung ứng dịch vụ bảo hiểm – Ngân hàng thương mại được cung ứng dịch vụ bảo hiểm, được thành lập công ty trực thuộc hoặc liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Tư vấn tài chính – Ngân hàng thương mại được cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng dưới hình thức tư vấn trực tiếp hoặc thành lập công ty tư vấn trực thuộc ngân hàng.

Bảo quản vật quý giá – Ngân hàng thương mại được thực hiện các dịch vụ bảo quản vật quý, giấy

tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. PHÂN LOẠI CÁC NGHIỆP VỤ NHTM

Mục 4 trên đây vừa trình bày các hoạt động chủ yếu mà Luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng thương mại có thể thực hiện. Ngân hàng thương mại cụ thể hóa các hoạt động trên thông qua các nghiệp vụ của mình tùy theo nhu cầu của khách hàng. Mục 5 này sẽ hệ thống hóa các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nhằm đưa ra một bức tranh chung về các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại, trong khi chi tiết về các nghiệp vụ này sẽ lần lượt được xem xét trong các chương sau.

5.1 Dựa vào bảng cân đối tài sản

Có một cách phân loại nghiệp vụ ngân hàng thương mại thường được sử dụng là dựa vào bảng cân đối tài sản. Bảng cân đối tài sản là bảng báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản và nguồn vốn của ngân hàng thương mại ở một thời điểm nào đó. Chính vì vậy, nhìn vào bảng cân đối tài sản chúng ta có thể hệ thống hóa được một số nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng thương mại. Dựa vào bảng cân

đối tài sản, các nghiệp vụ ngân hàng thương mại có thể chia thành nghiệp vụ nội bảng và nghiệp vụ ngoại bảng.

Nghiệp vụ nội bảng tức là những nghiệp vụ ngân hàng được phản ánh trên bảng cân đối tài sản. Các nghiệp vụ nội bảng có thể chia thành nghiệp vụ tài sản nợ, hay nghiệp vụ huy động vốn, và nghiệp vụ tài sản có, hay nghiệp vụ sử dụng vốn.

- Các nghiệp vụ tài sản Nợ bao gồm các nghiệp vụ chủ yếu như là tiền gửi khách hàng (tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm), tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước, vay các tổ chức tín dụng khác, vay Ngân hàng Nhà nước, vay bằng cách phát hành trái phiếu, kỳ phiếu.
- Các nghiệp vụ tài sản Có bao gồm các nghiệp vụ chủ yếu như là cho vay đối với khách hàng, đầu tư chứng khoán, cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Nghiệp vụ ngoại bảng là các nghiệp vụ không được phản ánh trên bảng cân đối tài sản của ngân hàng thương mại, chủ yếu là các hoạt động dịch vụ và bảo lãnh ngân hàng.

Cách phân loại nghiệp vụ ngân hàng bằng cách dựa vào bảng cân đối tài sản là kiểu phân loại truyền thống phù hợp với mô hình ngân hàng cổ điển. Đối với một ngân hàng hiện đại, các nghiệp vụ ngân hàng ngoại bảng thường chiếm tỷ trọng lớn nhưng lại không được phản ánh trên bảng cân đối tài sản. Do vậy, cần có một cách phân loại nghiệp vụ ngân hàng theo kiểu khác, không dựa vào bảng cân đối tài sản.

5.2 Dựa vào đối tượng khách hàng

Các ngân hàng thương mại hiện đại thường phân loại nghiệp vụ của mình dựa vào đối tượng khách hàng để từ đó dễ dàng có chiến lược tiếp cận và phục vụ khách hàng tốt hơn. Dựa vào đối tượng khách hàng có thể chia thành nghiệp vụ đối với khách hàng công ty hay khách hàng doanh nghiệp và nghiệp vụ đối với khách hàng cá nhân.

5.2.1 Các nghiệp vụ đối với khách hàng doanh nghiệp

So với khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp là đối tượng khách hàng thường chiếm tỷ trọng nhỏ hơn về mặt số lượng nhưng chiếm tỷ trọng lớn hơn về doanh số giao dịch. Do vậy giao dịch với khách hàng doanh nghiệp ngân hàng có

thể tiết kiệm được chi phí giao dịch dựa vào lợi thế về quy mô giao dịch. Đối với khách hàng doanh nghiệp, ngân hàng thương mại có thể thực hiện các nghiệp vụ sau đây :

- Tiền gửi thanh toán.
- Thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp.
- Thanh toán quốc tế.
- Mua bán ngoại tệ với doanh nghiệp.
- Cho vay đối với doanh nghiệp.
- Bảo lãnh đối với doanh nghiệp.
- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn tài chính.

5.2.2 Các nghiệp vụ đối với khách hàng cá nhân

Ngược với khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân thường chiếm tỷ trọng lớn về số lượng nhưng lại chiếm tỷ trọng nhỏ về doanh số giao dịch. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu giao dịch với ngân hàng của khách hàng cá nhân ngày càng tăng thì nghiệp vụ ngân hàng đối

với khách hàng cá nhân ngày càng trở nên đáng chú ý hơn. Đối với khách hàng cá nhân, ngân hàng thương mại có thể thực hiện các nghiệp vụ sau đây :

- Tiền gửi cá nhân.
- Tiền gửi tiết kiệm.
- Thẻ thanh toán.
- Thanh toán qua ngân hàng.
- Cho vay tiêu dùng.
- Cho vay xây dựng, sửa chữa, mua bán nhà.
- Cho vay trả góp.
- Cho vay kinh tế hộ gia đình.

6. TÁC ĐỘNG CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM

6.1 Các quy định về vốn

Ngân hàng thương mại khi được cấp giấy phép hoạt động phải đảm bảo đủ mức vốn pháp định⁽¹⁾ do Chính phủ quy định như sau :

(1) Nghị định 82/1998/NĐ-CP ngày 3/10/1998 của Chính phủ về ban hành danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam : 2.200 tỷ đồng.
- Các ngân hàng thương mại quốc doanh khác : 1.100 tỷ đồng.
- Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị : 70 tỷ đồng ở Hà Nội và TP. HCM, 50 tỷ đồng nếu ở các tỉnh thành khác.
- Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn : 5 tỷ đồng.

6.2 Các quy định về dự trữ và bảo đảm an toàn

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức độ từ 0 đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ. Là một loại hình tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại phải tạo lập dự trữ bắt buộc theo quy định trên. Điều này khiến cho ngân hàng thương mại không thể sử dụng được 100% vốn huy động được để cho vay.

Ngoài dự trữ bắt buộc, ngân hàng thương mại còn phải lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động. Để bảo đảm an toàn, ngân hàng thương mại phải duy trì các tỷ lệ an toàn theo quy định, bao gồm :

Khả năng chi trả – Xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản Có có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản Nợ phải thanh toán tại một thời điểm nhất định :

$$\text{Khả năng thanh toán} = \frac{\text{Giá trị tài sản Có có thể thanh toán ngay}}{\text{Giá trị tài sản Nợ phải thanh toán tại một thời điểm}}$$

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu – Xác định bằng tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản Có, kể cả các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro :

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu} = \frac{\text{Giá trị vốn tự có}}{\text{Giá trị tài sản Có}}$$

Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (T_n) – Xác định bằng

cách lấy giá trị nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay dài hạn chia cho dư nợ cho vay trung và dài hạn :

$$T_n = \frac{\text{Giá trị nguồn vốn ngắn hạn dùng để cho vay trung và dài hạn}}{\text{Dư nợ cho vay trung và dài hạn}}$$

Tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với số dư tiền gửi (T_d) – Xác định bằng cách lấy dư nợ cho vay chia cho số dư tiền gửi :

$$T_d = \frac{\text{Dư nợ cho vay}}{\text{Số dư tiền gửi}}$$

6.3 Các quy định về cho vay

Nhằm bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, Luật còn quy định một số hạn chế đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại :

- Ngân hàng thương mại không được cho vay đối với những người sau đây : (1) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc; (2) người thẩm định xét duyệt cho vay; (3) bố, mẹ, vợ, chồng, con

của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc.

- Ngân hàng thương mại không được chấp nhận bảo lãnh cho các đối tượng vừa nêu trên.
- Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây : (1) tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại ngân hàng, kế toán trưởng và thanh tra viên; (2) các cổ đông lớn của ngân hàng; (3) doanh nghiệp có một trong những đối tượng, bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc; người thẩm định xét duyệt cho vay; bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, chiếm trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.
- Ngân hàng thương mại khi cho vay phải tuân thủ theo giới hạn cho vay đối với một khách hàng quy định như sau :
 - Tổng dư nợ cho vay đối với khách hàng không được vượt 15% vốn tự có của ngân hàng.

- o Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì ngân hàng thương mại được cho vay hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Mức bảo lãnh đối với một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của ngân hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định theo từng thời kỳ.

Chương 6 :

HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này nhằm giới thiệu các sản phẩm huy động vốn của ngân hàng thương mại để làm sáng tỏ thêm chức năng và hoạt động của ngân hàng thương mại. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu và nắm được toàn bộ các hình thức huy động vốn của ngân hàng thương mại cũng như tầm quan trọng của hoạt động huy động vốn đối ngân hàng và khách hàng nói chung.

1. HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Hoạt động huy động vốn là một trong những hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Hoạt động này mang lại nguồn vốn để ngân hàng có thể thực hiện các hoạt động

khác như cấp tín dụng và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng. Nhìn vào bảng cân đối tài sản của ngân hàng thương mại chúng ta thấy rằng hoạt động huy động vốn được phản ánh bên phần tài sản nợ. Do vậy, huy động vốn còn được gọi là nghiệp vụ tài sản nợ.

Theo Nghị định 49/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại nhằm cụ thể hóa việc thi hành Luật các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại được huy động vốn dưới các hình thức sau đây :

- Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của các tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các hoạt động huy động vốn này sẽ lần lượt được chi tiết hóa bằng các hoạt động huy động vốn ở các mục tiếp theo của chương này, nhưng trước tiên chúng ta sẽ bàn luận thêm về tầm quan trọng của hoạt động huy động vốn đối với ngân hàng thương mại cũng như đối với khách hàng.

2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

Hoạt động huy động vốn tuy không mang lại lợi nhuận trực tiếp cho ngân hàng nhưng nó là hoạt động rất quan trọng. Không có hoạt động huy động vốn xem như không có hoạt động của ngân hàng thương mại. Như đã trình bày trong chương 2, một ngân hàng thương mại khi được cấp phép thành lập phải có vốn điều lệ theo quy định. Tuy nhiên vốn điều lệ chỉ đủ tài trợ cho tài sản cố định như trụ sở, văn phòng, máy móc thiết bị cần thiết cho hoạt động chứ chưa đủ vốn để ngân hàng có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh như cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác. Để có vốn

phục vụ cho các hoạt động này, ngân hàng phải huy động vốn từ khách hàng. Hoạt động huy động vốn, do vậy, có ý nghĩa rất quan trọng đối với ngân hàng cũng như đối với khách hàng.

2.1 Đối với NHTM

Hoạt động huy động vốn góp phần mang lại nguồn vốn cho ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh khác. Không có hoạt động huy động vốn, ngân hàng thương mại sẽ không có đủ nguồn vốn tài trợ cho hoạt động của mình. Mặt khác, thông qua hoạt động huy động vốn ngân hàng thương mại có thể đo lường được uy tín cũng như sự tín nhiệm của khách hàng đối với ngân hàng. Từ đó, ngân hàng thương mại có các biện pháp không ngừng hoàn thiện hoạt động huy động vốn để giữ vững và mở rộng quan hệ với khách hàng. Có thể nói hoạt động huy động vốn góp phần giải quyết "đầu vào" của ngân hàng.

2.2 Đối với khách hàng

Hoạt động huy động vốn không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với khách hàng. Đối với khách hàng, hoạt động huy động vốn cung cấp cho họ một kênh

tiết kiệm và đầu tư nhằm làm cho tiền của họ sinh lợi, tạo cơ hội cho họ có thể gia tăng tiêu dùng trong tương lai. Mặt khác, hoạt động huy động vốn còn cung cấp cho khách hàng một nơi an toàn để họ cất trữ và tích lũy vốn tạm thời nhàn rỗi. Cuối cùng hoạt động huy động vốn giúp cho khách hàng có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ khác của ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và dịch vụ tín dụng khi khách hàng cần vốn cho sản xuất, kinh doanh hoặc cần tiền cho tiêu dùng.

3. CÁC HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

3.1 Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi

Huy động vốn qua tài khoản là hình thức huy động cổ điển và mang tính đặc thù riêng có của ngân hàng thương mại. Do vậy, đây cũng là điểm khác biệt giữa ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Chính vì đặc thù này mà ngân hàng thương mại thường được gọi là tổ chức nhận ký thác (depository institutions) trong khi các tổ chức tín dụng phi ngân hàng được gọi là tổ chức không nhận ký thác (non-depository institutions).

Do nhu cầu và động thái gửi tiền của khách hàng rất đa dạng và khác nhau nên để thu hút được nhiều khách hàng gửi tiền, ngân hàng thương mại phải thiết kế và phát triển thành nhiều loại sản phẩm tiền gửi khác nhau.

3.1.1 Tiền gửi thanh toán

a. Đối tượng khách hàng và tình huống sử dụng

Tiền gửi thanh toán là hình thức huy động vốn của ngân hàng thương mại bằng cách mở cho khách hàng tài khoản gọi là *tài khoản tiền gửi thanh toán*. Tài khoản này mở cho các đối tượng khách hàng, cá nhân hoặc tổ chức, có nhu cầu thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là một loại dịch vụ thanh toán, theo đó ngân hàng thực hiện việc trích chuyển tiền từ tài khoản của đơn vị phải trả, bằng cách ghi nợ vào tài khoản, sang tài khoản của đơn vị thụ hưởng, bằng cách ghi có vào tài khoản. Để thực hiện được nghiệp vụ thanh toán này đòi hỏi khách hàng phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán ở ngân hàng. Số dư có trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng có thể hình thành từ hai nguồn : (1) do khách hàng nộp tiền mặt vào, (2) do

khách hàng nhận tiền chuyển khoản từ các đơn vị khác. Số dư này nhằm duy trì khả năng thanh toán và chi trả của khách hàng ở bất cứ thời điểm nào.

Tuy nhiên, không phải lúc nào khách hàng cũng huy động số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của họ vào thanh toán. Do vậy, đôi khi số dư này nằm rỗi tạm thời cho đến khi được huy động vào thanh toán. Những lúc tạm thời nằm rỗi, số dư này trở thành nguồn vốn của ngân hàng, do đó, ngân hàng có thể sử dụng cho hoạt động của mình. Tuy nhiên, do tài khoản tiền gửi là loại tài khoản không kỳ hạn, khách hàng có thể rút tiền bất cứ lúc nào mà không cần báo trước cho ngân hàng, nên ngân hàng rất khó kế hoạch hóa việc sử dụng loại tiền gửi này. Chính vì vậy, đối với loại tiền gửi này thường ngân hàng trả lãi suất thấp, hoặc thậm chí không trả lãi, cho khách hàng. Do không được hưởng lãi cao nên khách hàng thường duy trì số dư tài khoản tiền gửi thanh toán không nhiều, chỉ vừa đủ đáp ứng nhu cầu chi trả hàng ngày của họ.

Mặc dù số dư tài khoản tiền gửi của từng khách hàng thường không lớn, nhưng do là trung tâm tập trung tiền tệ và cung cấp dịch vụ thanh toán, nên ngân hàng thương mại có số lượng khách hàng rất

đông khiến cho tổng số vốn huy động qua tiền gửi thanh toán của tất cả khách hàng trở nên lớn đáng kể. Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán giúp hình thành nên nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng. Ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn này vào mục đích cấp tín dụng ngắn hạn hoặc cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

b. Thủ tục mở tài khoản

Hiện nay hầu hết các ngân hàng thương mại đều khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, kể cả khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức, được mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng. Để mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, khách hàng cần làm các thủ tục sau đây :

- Đối với khách hàng cá nhân chỉ cần điền vào mẫu giấy đề nghị mở tài khoản tiền gửi cá nhân, đăng ký chữ ký mẫu, xuất trình và nộp bản sao giấy chứng minh nhân dân.
- Đối với khách hàng tổ chức chỉ cần điền vào mẫu giấy đề nghị mở tài khoản tiền gửi thanh toán, đăng ký mẫu chữ ký và mẫu con dấu của người đại diện, xuất trình và nộp bản sao

các giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức, và các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp của chủ tài khoản

- Đối với khách hàng là đồng chủ tài khoản cần điền và nộp giấy đề nghị mở tài khoản đồng sở hữu, các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện cho tổ chức tham gia tài khoản đồng sở hữu, văn bản thỏa thuận quản lý và sử dụng tài khoản chung của các đồng chủ tài khoản.

c. Tính lãi tiền gửi thanh toán

Theo thông lệ ở các nước phát triển, ngân hàng không trả lãi cho khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán vì mục đích của khách hàng khi sử dụng tài khoản này là để thực hiện thanh toán qua ngân hàng chứ không phải để hưởng lãi. Hơn nữa ngân hàng còn yêu cầu khách hàng phải duy trì một số dư tối thiểu (compensation balance) để được hưởng các dịch vụ ngân hàng, nếu không có đủ số dư này thì khách hàng phải trả phí cho ngân hàng.

Ở Việt Nam do dân chúng chưa có thói quen sử dụng tài khoản và gửi tiền vào ngân hàng nên để thu hút khách hàng, ngân hàng vẫn trả lãi đối với

tài khoản tiền gửi thanh toán. Tuy nhiên mức lãi suất áp dụng thường rất thấp, khoảng 0,2%/tháng, so với lãi suất của những loại tiền gửi tiết kiệm khác. Lãi tiền gửi thanh toán có thể tính theo định kỳ hàng tháng hoặc quý theo phương pháp tích số và lãi được nhập vào số dư có tài khoản tiền gửi của khách hàng. Ví dụ cách tính lãi tài khoản tiền gửi thanh toán của công ty A có tình hình số dư như sau :

Ngày	Số dư	Số ngày của số dư	Tích số
1-Feb	152,000,000.0	4	608,000,000.0
5-Feb	120,000,000.0	5	600,000,000.0
10-Feb	24,235,000.0	8	193,880,000.0
18-Feb	145,046,780.0	7	1,015,327,460.0
25-Feb	89,274,650.0	2	178,549,300.0
27-Feb	1,289,332,746.0	1	1,289,332,746.0
28-Feb	145,782,920.0	14	2,040,960,880.0
12-Mar	6,475,859,569.0		
		Tổng cộng	5,926,050,386.0
		Tiền lãi	395,070.0

Tiền lãi tháng 2 của tài khoản tiền gửi thanh toán của công ty A trên đây là 395.070 đồng được xác định theo công thức sau :

$$\text{Tiền lãi} = \frac{\text{Số dư TK} * \text{Số ngày tồn tại số dư} * 0,2\%}{30}$$

Hầu hết các ngân hàng đều chương trình hóa công việc tính lãi và hàng tháng tự động nhập lãi vào số dư gốc tài khoản tiền gửi của khách hàng.

3.1.2 Tiền gửi tiết kiệm

a. Tiết kiệm không kỳ hạn

Sản phẩm tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn được thiết kế dành cho đối tượng khách hàng cá nhân hoặc tổ chức, có tiền tạm thời nhàn rỗi muốn gửi ngân hàng vì mục tiêu an toàn và sinh lợi nhưng không thiết lập được kế hoạch sử dụng tiền gửi trong tương lai. Đối với khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này thì mục tiêu an toàn và tiện lợi quan trọng hơn là mục tiêu sinh lợi. Đối với ngân hàng, vì loại tiền gửi này khách hàng muốn rút bất cứ lúc nào cũng được nên ngân hàng phải đảm bảo tồn quỹ để chi trả và khó lên kế hoạch

Tiền lãi tháng 2 của tài khoản tiền gửi thanh toán của công ty A trên đây là 395.070 đồng được xác định theo công thức sau :

$$\text{Tiền lãi} = \frac{\text{Số dư TK} * \text{Số ngày tồn tại số dư} * 0,2\%}{30}$$

Hầu hết các ngân hàng đều chương trình hóa công việc tính lãi và hàng tháng tự động nhập lãi vào số dư gốc tài khoản tiền gửi của khách hàng.

3.1.2 Tiền gửi tiết kiệm

a. Tiết kiệm không kỳ hạn

Sản phẩm tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn được thiết kế dành cho đối tượng khách hàng cá nhân hoặc tổ chức, có tiền tạm thời nhàn rỗi muốn gửi ngân hàng vì mục tiêu an toàn và sinh lợi nhưng không thiết lập được kế hoạch sử dụng tiền gửi trong tương lai. Đối với khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này thì mục tiêu an toàn và tiện lợi quan trọng hơn là mục tiêu sinh lợi. Đối với ngân hàng, vì loại tiền gửi này khách hàng muốn rút bất cứ lúc nào cũng được nên ngân hàng phải đảm bảo tồn quỹ để chi trả và khó lên kế hoạch

sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng. Do vậy, ngân hàng thường trả lãi rất thấp cho loại tiền gửi này (khoảng 0,2%/tháng).

Thủ tục mở sổ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn rất đơn giản. Chỉ cần khách hàng đến bất cứ chi nhánh nào của ngân hàng điền vào mẫu giấy đề nghị gửi tiết kiệm không kỳ hạn có kèm theo giấy chứng minh nhân dân và chữ ký mẫu. Nhân viên sẽ hoàn tất thủ tục nhận tiền và cấp sổ tiền gửi ngay cho khách hàng.

Với sổ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, khách hàng có thể gửi tiền và rút tiền bất cứ lúc nào trong giờ giao dịch. Tuy nhiên, khác với hình thức tài khoản tiền gửi cá nhân, mỗi lần giao dịch khách hàng phải xuất trình sổ tiền gửi và chỉ có thể thực hiện được các giao dịch ngân quỹ như là gửi tiền và rút tiền chứ không thể thực hiện được các giao dịch thanh toán như trong trường hợp tiền gửi thanh toán. Ngoài ra, với hình thức tiền gửi thanh toán khách hàng còn có thể được cung cấp kèm theo dịch vụ thẻ giao dịch qua máy ATM (automatic teller machine) trong khi với tiền gửi tiết kiệm không được cung cấp dịch vụ kèm theo này.

b. Tiết kiệm định kỳ

Khác với tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm định kỳ được thiết kế dành cho khách hàng cá nhân và tổ chức có nhu cầu gửi tiền vì mục tiêu an toàn, sinh lợi và thiết lập được kế hoạch sử dụng tiền trong tương lai. Đối tượng khách hàng chủ yếu của loại tiền gửi này là các cá nhân muốn có thu nhập ổn định và thường xuyên, đáp ứng cho việc chi tiêu hàng tháng hoặc hàng quý. Đa số khách hàng thích lựa chọn hình thức gửi tiền này là công nhân, viên chức hưu trí. Mục tiêu quan trọng của họ khi chọn lựa hình thức tiền gửi này là lợi tức có được theo định kỳ. Do vậy, lãi suất đóng vai trò quan trọng để thu hút được đối tượng khách hàng này. Dĩ nhiên, lãi suất trả cho loại tiền gửi tiết kiệm định kỳ cao hơn lãi suất trả cho loại tiền gửi không kỳ hạn. Ngoài ra, mức lãi suất còn thay đổi tùy theo loại kỳ hạn gửi (3, 6, 9 hay 12 tháng), tùy theo loại đồng tiền gửi tiết kiệm (VND, USD, EUR hay vàng), và tùy theo uy tín và rủi ro của ngân hàng nhận tiền gửi.

Về thủ tục mở sổ, theo dõi hoạt động và tính lãi cũng tiến hành tương tự như tiền gửi tiết kiệm

không kỳ hạn, chỉ khác ở chỗ khách hàng chỉ được rút tiền gửi theo đúng kỳ hạn đã cam kết, không được phép rút tiền trước hạn. Tuy nhiên, để khuyến khích và thu hút khách hàng gửi tiền đôi khi ngân hàng cho phép khách hàng được rút tiền gửi trước hạn nếu có nhu cầu, nhưng khi đó khách hàng bị mất tiền lãi hoặc chỉ được trả lãi theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.

Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn có thể phân chia thành nhiều loại. Căn cứ vào thời hạn có thể chia thành tiền gửi kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng 12, và trên 12 tháng. Căn cứ vào phương thức trả lãi có thể chia thành :

- Tiền gửi kỳ hạn lĩnh lãi đầu kỳ.
- Tiền gửi kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ.
- Tiền gửi kỳ hạn lĩnh lại theo định kỳ (tháng hoặc quý).

Việc phân chia tiền gửi kỳ hạn thành nhiều loại khác nhau làm cho sản phẩm tiền gửi của ngân hàng trở nên đa dạng và phong phú có thể đáp ứng được nhu cầu gửi tiền đa dạng của khách hàng.

c. Các loại tiết kiệm khác

Ngoài hai loại tiền gửi tiết kiệm chính là tiết kiệm không kỳ hạn và tiết kiệm định kỳ hầu hết các ngân hàng thương mại đều có thiết kế những loại tiền gửi tiết kiệm khác như tiết kiệm tiện ích, tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm an Khang với nét đặc trưng riêng nhằm làm cho sản phẩm của mình luôn được đổi mới theo nhu cầu khách hàng và tạo ra rào cản dị biệt để chống lại sự bất chước của các đối thủ cạnh tranh.

3.2 Huy động vốn qua phát hành giấy tờ có giá⁽¹⁾

Ngoài việc huy động vốn qua tài khoản tiền gửi thanh toán và tài khoản tiết kiệm, các tổ chức tín dụng nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng còn có thể huy động vốn bằng cách phát hành giấy tờ có giá. *Giấy tờ có giá là chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người*

(1) Trình bày theo quy chế phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng, ban hành kèm theo Quyết định 1287/2002/QĐ-NHNN ngày 22/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

mua. Một giấy tờ có giá thường kèm theo các thuộc tính sau đây :

- Mệnh giá - là số tiền gốc được in sẵn hoặc ghi trên giấy tờ có giá phát hành theo hình thức chứng chỉ hoặc ghi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với giấy tờ có giá phát hành theo hình thức ghi sổ.
- Thời hạn giấy tờ có giá - là khoảng thời gian từ ngày tổ chức tín dụng nhận nợ đến hết ngày cam kết thanh toán toàn bộ khoản nợ.
- Lãi suất được hưởng - là suất áp dụng để tính lãi cho người mua giấy tờ có giá được hưởng.

Giấy tờ có giá có thể phân thành nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào quyền sở hữu có thể chia giấy tờ có giá thành giấy tờ có giá ghi danh và giấy tờ có giá vô danh. *Giấy tờ có giá ghi danh là giấy tờ có giá phát hành theo hình thức chứng chỉ hoặc ghi sổ có ghi tên người sở hữu. Giấy tờ có giá vô danh là giấy tờ có giá phát hành theo hình thức chứng chỉ không ghi tên người sở hữu.* Giấy tờ có giá vô danh thuộc quyền sở hữu của người nắm giữ nó.

Căn cứ vào thời hạn, giấy tờ có giá có thể chia thành hai loại, tương ứng với thời hạn huy động vốn : giấy tờ có giá ngắn hạn và giấy tờ có giá dài hạn.

3.2.1 Huy động vốn ngắn hạn

Để huy động vốn ngắn hạn, các tổ chức tín dụng có thể phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn. Giấy tờ có giá ngắn hạn là giấy tờ có giá có thời hạn dưới 12 tháng, bao gồm kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Muốn phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn, tổ chức tín dụng phải lập hồ sơ đề nghị phát hành, bao gồm :

- Đề nghị phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn trong năm tài chính.
- Kế hoạch phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn trong đó nêu rõ mục đích phát hành, phương án sử dụng, tổng số giấy tờ có giá ngắn hạn đầu năm tài chính, tổng số mệnh giá phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn trong năm tài chính, số đợt và thời điểm dự kiến phát hành, tên gọi giấy tờ có giá và đồng tiền phát hành.

- Các báo cáo tài chính của hai năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm đề nghị phát hành.
- Kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính.
- Điều lệ và giấy phép hoạt động (đối với tổ chức tín dụng phát hành lần đầu).
- Các thay đổi về bộ máy tổ chức và các thay đổi khác nếu có.

Sau khi được xem xét và phê duyệt đề nghị phát hành, tổ chức tín dụng sẽ ra thông báo phát hành. Nội dung thông báo phát hành gồm có :

- Tên tổ chức phát hành.
- Tên gọi giấy tờ có giá (tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi,...).
- Tổng mệnh giá của đợt phát hành.
- Thời hạn của giấy tờ có giá.
- Hình thức phát hành.
- Ngày phát hành.
- Ngày đến hạn thanh toán.
- Lãi suất, phương thức trả lãi, thời điểm và địa điểm trả lãi.

- Phương thức hoàn trả và địa điểm trả tiền gốc của giấy tờ có giá.

3.2.2 Huy động vốn trung và dài hạn

Muốn huy động vốn trung và dài hạn (3 năm, 5 năm hay 10 năm) các ngân hàng thương mại có thể phát hành kỳ phiếu, trái phiếu và cổ phiếu. Trái phiếu do ngân hàng phát hành có thể được xem như là một loại trái phiếu công ty. So với trái phiếu chính phủ trái phiếu ngân hàng rủi ro hơn nên chi phí huy động vốn cao hơn so với trái phiếu Kho bạc. Ở Việt Nam thời gian qua các ngân hàng thương mại quốc doanh như Ngân hàng Đầu tư Xây dựng Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam đều có phát hành trái phiếu huy động vốn dài hạn trong khi các ngân hàng thương mại cổ phần hầu như chưa có phát hành trái phiếu mà chủ yếu là phát hành cổ phiếu để tăng vốn.

3.3 Huy động vốn từ các tổ chức tín dụng khác và từ Ngân hàng Nhà nước

Nhìn vào bên nguồn vốn của bảng cân đối tài sản chúng ta có thể nhận thấy ngân hàng thương mại có một bộ phận vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác và bộ phận vốn vay từ Ngân hàng

Nhà nước. Các tổ chức tín dụng khác trong khi tham gia hệ thống thanh toán có thể mở tài khoản tại ngân hàng thương mại. Qua tài khoản này ngân hàng thương mại có thể huy động vốn giống như đối với các tổ chức kinh tế bình thường. Ngoài các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước cũng có thể là nơi cung cấp vốn cho ngân hàng thương mại dưới hình thức cho vay.

4. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Sau 15 năm hình thành và phát triển, các ngân hàng thương mại Việt Nam, đặc biệt là ngân hàng thương mại cổ phần ngày càng lớn mạnh và tạo dựng được uy tín với khách hàng cũng như đóng góp cho sự nghiệp phát triển hệ thống tài chính nói riêng và phát triển đất nước nói chung. Đứng trước nhu cầu phát triển và hiện đại hóa, các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đang đối mặt với vấn đề là làm thế nào tăng vốn cho hoạt động.

Đặc thù của ngân hàng thương mại Việt Nam là nhiều về số lượng, nhưng nhỏ về quy mô. Ngoại trừ các ngân hàng thương mại quốc doanh, hiện tại hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần Việt

Nam đều thuộc loại quy mô nhỏ. Quy mô lớn nhất như Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) vốn cũng chỉ ở mức 1.200 tỷ đồng, tương đương với 75 triệu USD, một quy mô quá nhỏ so với ngân hàng nước ngoài. Với mức vốn nhỏ như vậy, các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động huy động vốn, cho vay, bảo lãnh đối với các dự án lớn. Ngoài ra, quy mô vốn nhỏ khiến cho ngân hàng thương mại Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu về vốn theo quy định của Basel và có tỷ lệ đảm bảo an toàn thấp. Đứng trước tình hình như vậy, các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện tại rất quan tâm đến việc tăng vốn. Các giải pháp góp phần tăng vốn có thể xem xét bao gồm :

- Tăng vốn từ lợi nhuận tích lũy và đóng góp của cổ đông hiện hữu.
- Sáp nhập các ngân hàng có quy mô nhỏ thành ngân hàng lớn hơn.
- Bán cổ phần cho ngân hàng nước ngoài.

Trong ba giải pháp tăng vốn trên, lúc đầu hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần đều chọn giải pháp thứ nhất. Đây là giải pháp tăng trưởng

bền vững và có ưu điểm là không làm xáo trộn cơ cấu sở hữu và quyền kiểm soát ngân hàng. Tuy nhiên, giải pháp này làm chậm quá trình tăng vốn cho ngân hàng nên dần dần về sau một số ngân hàng phải sử dụng giải pháp sáp nhập. Với giải pháp này các ngân hàng nhỏ hoạt động kém hiệu quả sẽ sáp nhập lại với nhau để hình thành nên ngân hàng lớn hơn. Tiêu biểu cho việc áp dụng giải pháp này có các ngân hàng như Quế Đô, Đại Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đà Nẵng,... Nhược điểm của giải pháp sáp nhập là làm xáo trộn cơ cấu sở hữu và quyền kiểm soát ngân hàng nên không phải lúc nào cũng có thể thương lượng được. Nhưng quan trọng hơn hết là do hầu hết các ngân hàng đều có quy mô nhỏ, thậm chí quá nhỏ nên ngay cả việc sáp nhập lại với nhau cũng chẳng làm quy mô tăng lên đạt mức yêu cầu. Đây là chưa kể việc sáp nhập làm thay đổi cơ cấu sở hữu và quản lý nhưng vẫn không đem lại kinh nghiệm và hiệu quả hơn trong quản lý và cải tiến công nghệ. Do vậy, gần đây một số ngân hàng đã mạnh dạn chọn giải pháp thứ ba là bán bớt cổ phần cho các ngân hàng nổi tiếng của nước ngoài. Giải pháp này tỏ ra ưu việt ở chỗ nhanh chóng làm gia tăng quy mô vốn của ngân hàng. Ngoài ra còn tranh thủ được

kinh nghiệm quản lý và sự hỗ trợ nhằm hiện đại hóa và áp dụng công nghệ ngân hàng tiên tiến. Tiêu biểu cho việc áp dụng giải pháp này có Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng Á Châu. Sài Gòn Thương Tín đã kêu gọi đầu tư từ Công ty Tài Chính Quốc Tế (IFC) và Dragon Capital và gần đây đã mạnh dạn bán bớt 10% cổ phần cho ANZ để đưa quy mô vốn của mình từ vài trăm tỷ lên đến 1.200 tỷ đồng. Ngân hàng Á Châu cũng theo chiến lược này, gần đây đã thương lượng và bán thành công bớt 10% cổ phần cho Standard Chartered Bank để đưa quy mô vốn của mình lớn ngang với Sài Gòn Thương Tín.

Trong tương lai sẽ còn nhiều ngân hàng phản ứng lại động thái này bằng cách làm theo hay là tìm con đường đi riêng ? Câu hỏi vẫn còn đó chờ trả lời từ động thái của các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn.

Chương 7 :

HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này nhằm giới thiệu chung về hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng thương mại nhằm làm sáng tỏ và minh họa thêm chức năng và hoạt động của ngân hàng thương mại. Học xong chương này sinh viên hiểu được nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp xuất phát từ đâu và làm thế nào để xác định chính xác được số tiền doanh nghiệp cần vay. Ngoài ra, sinh viên còn tiếp cận được với các loại cho vay của ngân hàng nói chung và các phương thức cho vay dành cho khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân.

1. KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG

Chương 5 đã trình bày về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại, trong đó nhấn mạnh cấp tín dụng là một trong những hoạt chủ yếu và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Ngân hàng thương mại được cấp tín dụng⁽¹⁾ cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Cho vay : Ngân hàng thương mại được cho các tổ chức, cá nhân vay vốn dưới các hình thức sau :

- Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.
- Cho vay trung hạn, dài hạn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Bảo lãnh : Ngân hàng thương mại được bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp

(1) Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của NHTM.

đồng, bảo lãnh đầu thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác bằng uy tín và bằng khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Mức bảo lãnh đối với một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của một ngân hàng thương mại không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của ngân hàng thương mại.

Chiết khấu : Ngân hàng thương mại được chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với tổ chức, cá nhân và có thể tái chiết khấu các thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác.

Cho thuê tài chính : Ngân hàng thương mại được hoạt động cho thuê tài chính nhưng phải thành lập công ty cho thuê tài chính riêng. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính.

Trong các hoạt động cấp tín dụng, cho vay là hoạt động quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất. Phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết hơn về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại. Các hình thức cấp tín dụng.

2. HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NHTM

2.1 Các vấn đề chung về hoạt động cho vay⁽¹⁾

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Thời hạn nhất định ở đây chính là thời hạn cho vay.

Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng. Dựa vào thời hạn, cho vay có thể chia thành cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

- Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.
- Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

(1) Theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

- Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên.

2.1.1 Nguyên tắc vay vốn

Việc vay vốn là nhu cầu tự nguyện của khách hàng và là cơ hội để ngân hàng cấp tín dụng và thu lợi nhuận từ hoạt động của mình. Tuy nhiên, cấp tín dụng liên quan đến việc sử dụng vốn huy động của khách hàng nên phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định. Nói chung khách hàng vay vốn của ngân hàng phải đảm bảo hai nguyên tắc :

a. Sử dụng vốn đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Việc sử dụng vốn vay vào mục đích gì do hai bên, ngân hàng và khách hàng, thỏa thuận và ghi trong hợp đồng tín dụng. Đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích thỏa thuận nhằm bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn vay và khả năng thu hồi nợ vay sau này. Do vậy, về phía ngân hàng trước khi cho vay cần tìm hiểu rõ mục đích vay vốn của khách hàng, đồng thời phải kiểm tra xem khách hàng có sử dụng vốn vay đúng như mục đích đã cam kết hay không. Điều này rất quan trọng vì việc sử dụng vốn

vay đúng mục đích hay không có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thu hồi nợ vay sau này.

Về phía khách hàng, việc sử dụng vốn vay đúng mục đích góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, đồng thời giúp doanh nghiệp đảm bảo khả năng hoàn trả nợ cho ngân hàng. Từ đó, nâng cao uy tín của khách hàng đối với ngân hàng và củng cố quan hệ vay vốn giữa khách hàng và ngân hàng sau này.

b. Hoàn trả nợ gốc và lãi vay đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Hoàn trả nợ gốc và lãi vay là một nguyên tắc không thể thiếu trong hoạt động cho vay. Điều này xuất phát từ tính chất tạm thời nhân rộng của nguồn vốn mà ngân hàng sử dụng để cho vay. Đại đa số nguồn vốn mà ngân hàng sử dụng để cho vay là vốn huy động từ khách hàng gửi tiền, do đó, sau khi cho vay trong một thời hạn nhất định, khách hàng vay tiền phải hoàn trả lại cho ngân hàng để ngân hàng hoàn trả lại cho khách hàng gửi tiền. Hơn nữa bản chất của quan hệ tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn vay nên sau một thời gian nhất định vốn vay phải được hoàn trả, cả gốc và lãi.

2.1.2 Điều kiện vay

Mặc dù khi cho vay, ngân hàng yêu cầu khách hàng vay vốn phải bảo đảm các nguyên tắc như vừa nêu trên, nhưng thực tế không phải khách hàng nào cũng có thể tuân thủ đúng các nguyên tắc này. Do vậy, để giúp cho việc đảm bảo các nguyên tắc vay vốn, ngân hàng chỉ xem xét cho vay khi khách hàng thỏa mãn một số điều kiện vay nhất định. Các điều kiện vay vốn khách hàng cần có bao gồm :

- Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
- Có mục đích vay vốn hợp pháp.
- Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
- Có phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả.
- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.1.3 Hồ sơ vay vốn

Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng gửi cho tổ chức tín dụng giấy đề nghị vay vốn và các tài liệu cần thiết chứng minh đủ điều kiện vay vốn. Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng hướng dẫn các loại tài liệu khách hàng cần gửi cho tổ chức tín dụng phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng loại khách hàng, loại cho vay và khoản vay. Thông thường bộ hồ sơ vay vốn gồm có :

- Giấy đề nghị vay vốn.
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của khách hàng, chẳng hạn như giấy phép thành lập, quyết định bổ nhiệm giám đốc, điều lệ hoạt động.
- Phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch trả nợ, hoặc dự án đầu tư.
- Báo cáo tài chính của thời kỳ gần nhất.
- Các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh nợ vay.
- Các giấy tờ liên quan khác nếu cần thiết.

2.1.4 Thẩm định và quyết định cho vay

Để có căn cứ ra quyết định cho vay hay không cho vay, các tổ chức tín dụng đều có xây dựng quy trình xét duyệt cho vay theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay. Khi thẩm định, tổ chức tín dụng sẽ xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay. Tổ chức tín dụng quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo quyết định cho vay hoặc không cho vay đối với khách hàng, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn và thông tin cần thiết của khách hàng. Trường hợp quyết định không cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ từ chối cho vay.

2.1.5 Hợp đồng tín dụng

Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện

vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận. Ngoài ra, hợp đồng tín dụng cũng cần nêu rõ quyền và nghĩa vụ của hai bên : khách hàng và ngân hàng.

Khách hàng vay có quyền : (1) Từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, (2) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật. Về mặt nghĩa vụ, khách hàng vay có nghĩa vụ : (1) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp; (2) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các cam kết khác; (3) Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng; (4) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ vay và thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm nợ vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Về phía mình, ngân hàng có quyền : (1) Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay; (2) Từ chối yêu cầu vay vốn của khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn, hoặc phương án vay vốn không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của Pháp luật hoặc ngân hàng không có đủ nguồn vốn để cho vay; (3) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng; (4) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng; (5) Khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật; (6) Khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu các bên không có thỏa thuận khác, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo sự thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp khách hàng được bảo lãnh vay vốn; (7) Miễn, giảm lãi vốn vay, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ thực hiện theo

quy định; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện việc đảo nợ, khoan nợ, xóa nợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Về mặt nghĩa vụ, ngân hàng có nghĩa vụ : (1) Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng; (2) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

2.1.6 Giới hạn cho vay

Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng thương mại bị giới hạn cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo an toàn. Các giới hạn tín dụng khi cho vay ngắn hạn bao gồm :

- Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì các ngân hàng có thể cho vay hợp vốn

theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trong trường hợp đặc biệt, ngân hàng chỉ được cho vay vượt quá mức giới hạn cho vay theo quy định vừa nêu khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép đối với từng trường hợp cụ thể.
- Việc xác định vốn tự có của các ngân hàng để làm căn cứ tính toán giới hạn cho vay được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.1.7 Hạn chế cho vay

Ngân hàng không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, về mức cho vay đối với những đối tượng sau đây :

- Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm kiểm toán tại tổ chức tín dụng cho vay; Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra tại tổ chức tín dụng cho vay; Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng cho vay;
- Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

- Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

2.1.8 Những trường hợp không cho vay

Ngoài những giới hạn và hạn chế tín dụng như vừa trình bày, ngân hàng còn không được cho vay trong những trường hợp sau đây :

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc, (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;
- Cán bộ, nhân viên của chính tổ chức tín dụng đó thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay;
- Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc).

2.2 Các sản phẩm cho vay của NHTM

2.2.1 Cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp

Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp cần đầu tư vốn vào tài sản lưu động và tài sản cố định.

Về nguyên tắc, doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn ngắn hạn hoặc dài hạn để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản lưu động. Tuy nhiên, do nhu cầu vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định rất lớn nên thông thường doanh nghiệp khó có thể sử dụng nguồn vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản lưu động. Do vậy, để đầu tư vào tài sản lưu động, doanh nghiệp thường phải sử dụng nguồn vốn ngắn hạn. Nhìn vào bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp chúng ta có thể dễ dàng nhận ra nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp thường sử dụng để tài trợ cho tài sản lưu động gồm có :

- Các khoản nợ phải trả người bán.
- Các khoản ứng trước của người mua.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- Các khoản phải trả công nhân viên.
- Các khoản phải trả khác.
- Vay ngắn hạn từ ngân hàng.

Về nguyên tắc, doanh nghiệp nên tận dụng và huy động tất cả các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể tận dụng được. Khi nào thiếu hụt sẽ sử dụng nguồn tài trợ ngắn hạn của ngân hàng. Sự

thiếu hụt vốn ngắn hạn của doanh nghiệp có thể do sự chênh lệch về thời gian và doanh số giữa tiền thu bán hàng (inflows) và tiền đầu tư vào tài sản lưu động (outflows) hoặc do nhu cầu gia tăng đầu tư tài sản lưu động đột biến theo thời vụ. Do vậy, nhu cầu tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp có thể chia thành : nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên và nhu cầu tài trợ ngắn hạn thời vụ. Nhu cầu tài trợ thường xuyên do đặc điểm luân chuyển vốn của doanh nghiệp quyết định trong khi nhu cầu tài trợ thời vụ do đặc điểm thời vụ của ngành sản xuất kinh doanh quyết định.

2.2.1.1 Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên

Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên xuất phát từ sự chênh lệch hoặc không ăn khớp nhau về thời gian và quy mô giữa tiền vào (inflows) và tiền ra (outflows) của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa và thu tiền về thì doanh nghiệp có dòng tiền vào. Ngược lại, khi doanh nghiệp mua nguyên liệu hoặc hàng hóa dự trữ cho sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có dòng tiền ra. Nếu dòng tiền chi ra lớn hơn dòng tiền thu vào, doanh nghiệp cần bổ sung thiếu hụt. Khoản thiếu hụt này trước hết bổ sung từ vốn chủ sở hữu và các

khoản nợ phải trả khác mà doanh nghiệp có thể huy động được. Phần còn lại doanh nghiệp sẽ sử dụng tài trợ ngắn hạn của ngân hàng. Đây là nguyên tắc mà cán bộ tín dụng cần nắm vững để xác định hạn mức tín dụng sau này.

2.2.1.2 Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thời vụ

Ngoài nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên, doanh nghiệp còn có nhu cầu tài trợ ngắn hạn theo thời vụ. Nhu cầu vốn thời vụ xuất phát từ đặc điểm thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh khiến cho nhu cầu vốn ngắn hạn tăng đột biến. Chẳng hạn, công ty sản xuất chế biến xuất khẩu tôm có thể có nhu cầu vốn ngắn hạn tăng đột biến vào mùa thu hoạch tôm. Khi ấy doanh nghiệp cần tài trợ vốn ngắn hạn ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn mang tính thời vụ.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có nhu cầu tài trợ ngắn hạn, thường xuyên hoặc thời vụ, từ ngân hàng. Chính nhu cầu tài trợ này là cơ sở để ngân hàng thực hiện cấp tín dụng cho doanh nghiệp. Điều này có lợi cho cả hai phía, doanh nghiệp và ngân hàng. Về phía doanh nghiệp, việc cấp tín dụng của ngân hàng giúp doanh nghiệp

bổ sung vốn thiếu hụt đảm bảo cho doanh nghiệp có thể duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Về phía ngân hàng, việc cấp tín dụng cho doanh nghiệp giúp ngân hàng "tiêu thụ được sản phẩm" của mình góp phần mang lại lợi nhuận cho ngân hàng.

2.2.1.3 Phương thức cho vay

Hiện nay trong cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại thỏa thuận với khách hàng vay việc áp dụng các phương thức cho vay. Hai phương thức cho vay ngắn hạn áp dụng phổ biến hiện nay là :

- Cho vay từng lần : Mỗi lần vay vốn khách hàng và ngân hàng thương mại thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng : Ngân hàng thương mại và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

Cho vay từng lần

Đặc điểm của loại cho vay này là khách hàng xin vay món nào thì phải làm hồ sơ xin vay món

đó. Như vậy trong nếu trong một quý khách hàng có bao nhiêu món vay, thì khách hàng phải làm bấy nhiêu hồ sơ xin vay. Bộ phận tín dụng tiến hành phân tích hồ sơ xin vay và xem xét cho vay đối với từng hồ sơ cụ thể. Cách thức phát tiền vay, thu nợ và thu lãi được thực hiện như sau :

Phát tiền vay : Dựa vào hợp đồng tín dụng, ngân hàng phát tiền vay theo yêu cầu của khách hàng, khi phát tiền vay, khoản tiền vay đó được ghi có vào tài khoản tiền gửi của khách hàng hoặc chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp và ghi nợ số tiền vay vào tài khoản tiền vay.

Thu nợ và lãi : Theo phương thức cho vay này, nợ gốc và lãi thu cùng một thời điểm. Khi đến ngày trả nợ ghi trên hợp đồng tín dụng, khách hàng phải chủ động lập giấy trả nợ cho ngân hàng. Ngân hàng sẽ trích tiền gửi của khách hàng để thu nợ. Còn tiền lãi ngân hàng sẽ thu sau khi tính toán trên số dư ổn định, theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lãi} & & \text{Số} & & \text{Thời hạn} & & \text{Lãi suất} \\ \text{tiền} & & \text{tiền} & \times & \text{vay} & \times & \text{vay} \\ \text{vay} & = & \text{vay} & & & & \end{array}$$

Phạm vi áp dụng : Cho vay từng lần được áp dụng trong các trường hợp sau :

- Khách hàng vay không thường xuyên.
- Khách hàng vay thường xuyên nhưng chưa được ngân hàng tín nhiệm cho áp dụng hạn mức tín dụng.
- Thường áp dụng cho các khoản vay dài hạn hoặc cho vay các dự án.
- Thường yêu cầu khách hàng phải có đảm bảo.

Ưu nhược điểm : Cho vay từng lần có những ưu nhược điểm sau :

- Ưu điểm : Ngân hàng chủ động sử dụng vốn, thu lãi cao.
- Nhược điểm : Thủ tục phức tạp, tốn chi phí, thời gian, khách hàng không chủ động được nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn vay không cao do vào một thời điểm khách hàng vừa có số nợ trên tài khoản cho vay vừa có số dư có trên tài khoản tiền gửi.

Cho vay theo hạn mức tín dụng

Đặc điểm cơ bản của loại cho vay này là một hồ sơ xin vay dùng để xin vay cho nhiều món vay.

Cụ thể khách hàng nộp hồ sơ vay vốn một lần vào đầu quý, dù trong quý khách hàng có nhiều món vay cũng chỉ cần làm một hồ sơ duy nhất. Ngân hàng tiến hành phân tích tín dụng và nếu đồng ý cho vay, hai bên tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng, trong hợp đồng tín dụng ngân hàng sẽ xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng.

Hạn mức tín dụng là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Khác với loại vay thông thường, ngân hàng không xác định kỳ hạn nợ cho từng món vay mà chỉ khống chế theo hạn mức tín dụng có nghĩa là vào một thời điểm nào đó nếu dư nợ vay của khách hàng lên đến mức tối đa cho phép, thì khi đó ngân hàng sẽ không phát tiền vay cho khách hàng.

Đối với loại vay này, một hợp đồng tín dụng được sử dụng cho cả quý. Đến cuối quý, hợp đồng tín dụng sẽ được thanh lý và sang đầu quý sau, khách hàng muốn vay phải nộp một bộ hồ sơ xin vay mới.

Phát tiền vay : Ngân hàng sẽ căn cứ vào bảng kê chứng từ xin vay của khách để giải ngân bằng

cách ghi nợ vào tài khoản cho vay luân chuyển và ghi có vào tài khoản tiền gửi hoặc chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp.

Thu nợ : Việc thu nợ theo tài khoản cho vay luân chuyển, nghĩa là toàn bộ tiền thu bán hàng, tiền thu dịch vụ của khách hàng được dùng ưu tiên để trả nợ vay, khi đó về mặt kế toán ngân hàng ghi có vào tài khoản cho vay luân chuyển và như vậy dư nợ của khách sẽ giảm. Nếu tài khoản cho vay luân chuyển có dư nợ bằng không (bên nợ tài khoản cho vay luân chuyển phản ánh số tiền khách hàng đã vay) tức là vào thời điểm đó khách hàng đã trả hết nợ ngân hàng. Khi đó nếu có tiền thu bán hàng, tiền thu dịch vụ hoặc thu khác thì ngân hàng sẽ chuyển vào bên có tài khoản tiền gửi của khách hàng.

Thu lãi : Cuối mỗi tháng ngân hàng sẽ tính lãi theo phương pháp tích số. Nếu hạn mức tín dụng vẫn còn, ngân hàng sẽ thu lãi bằng cách ghi nợ tài khoản cho vay luân chuyển. Nếu hạn mức tín dụng đã hết thì ngân hàng sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu lãi.

Phạm vi áp dụng : Áp dụng cho khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên và được ngân hàng

tín nhiệm. Thường khi cho vay loại này, ngân hàng không yêu cầu đảm bảo tín dụng.

2.2.2 Cho vay trung và dài hạn đối với doanh nghiệp

2.2.2.1 Mục đích của cho vay trung và dài hạn

Cho vay trung hạn là các khoản cho vay có thời hạn cho vay đến 60 tháng. Cho vay dài hạn là các khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 60 tháng trở lên. Mục đích của cho vay trung và dài hạn là nhằm đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp. Mục đích của tín dụng trung và dài hạn có thể xem xét trên hai góc độ : khách hàng và ngân hàng.

Đứng trên góc độ khách hàng, các doanh nghiệp có nhu cầu vay trung và dài hạn nhằm để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư vào một phần tài sản lưu động thường xuyên. Về nguyên tắc doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn dài hạn, bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn để tài trợ cho những loại tài sản này. Nhưng do nguồn vốn chủ sở hữu có giới hạn nên thường doanh nghiệp phải sử dụng đến nguồn vốn vay dài hạn. Doanh nghiệp có thể vay dài hạn thông qua ngân hàng hoặc thông qua phát hành trái phiếu huy động vốn trên thị trường vốn. Đó đó, đứng trên góc độ doanh

nghiệp vay dài hạn không phải là nguồn vốn duy nhất có thể huy động được để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định.

Đứng trên góc độ ngân hàng, tín dụng trung và dài hạn là một hình thức cấp tín dụng góp phần đem lại lợi nhuận cho hoạt động ngân hàng. Ngân hàng cần nhận thức rõ rằng tín dụng trung và dài hạn cũng là một loại "sản phẩm" mình có thể cung cấp cho khách hàng nhằm mục đích lợi nhuận. Ngoài ra, ngân hàng cần hiểu rằng bên cạnh tín dụng trung và dài hạn doanh nghiệp còn có thể sử dụng các nguồn khác để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định. Việc nhận thức tín dụng như là một sản phẩm cần được tiêu thụ nhằm mục đích sinh lợi giúp ngân hàng thấy được trách nhiệm của mình và nỗ lực phục vụ khách hàng tốt hơn, từ đó, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

2.2.2.2 Thủ tục vay vốn trung và dài hạn

Để vay vốn trung và dài hạn (sau đây gọi chung là vay dài hạn) của ngân hàng, khách hàng phải lập và nộp bộ hồ sơ vay vốn. Nhìn chung hồ sơ vay vốn cũng tương tự như là hồ sơ vay vốn ngắn hạn chỉ khác ở chỗ khách hàng phải lập và nộp cho

ngân hàng dự án đầu tư vốn dài hạn, thay vì gửi cho ngân hàng phương án sản xuất kinh doanh hoặc kế hoạch vay vốn như khi vay ngắn hạn.

Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng để ngân hàng xem xét và quyết định có cho doanh nghiệp vay vốn dài hạn hay không. Dự án đầu tư có thể do doanh nghiệp tự lập hoặc thuê chuyên gia lập, trong trường hợp đầu tư dự án lớn và phức tạp. Nhìn chung một dự án đầu tư thường bao gồm các nội dung chính sau đây :

- Giới thiệu chung về khách hàng vay vốn và về dự án.
- Phân tích sự cần thiết phải đầu tư dự án.
- Phân tích sự khả thi về mặt tài chính của dự án.
- Phân tích các yếu tố kinh tế xã hội của dự án.

Trong những nội dung trên, phân tích sự khả thi về tài chính của dự án cực kỳ quan trọng vì dựa vào đây ngân hàng có thể phân tích và đánh giá khả năng trả nợ và lãi của khách hàng. Để thấy được sự khả thi về tài chính của dự án, khách hàng phải nêu bật được những căn cứ như sau :

- Phân tích và đánh giá tình hình nhu cầu thị trường và giá cả tiêu thụ để làm căn cứ dự báo doanh thu từ dự án.
- Phân tích và đánh giá tình hình thị trường và giá cả chi phí để làm căn cứ dự báo chi phí đầu tư ban đầu và chi phí trong suốt quá trình hoạt động của dự án.
- Phân tích và dự báo dòng tiền ròng thu được từ dự án.
- Phân tích và dự báo chi phí huy động vốn cho dự án.
- Xác định các chỉ tiêu (NPV, IRR, PP) dùng để đánh giá và quyết định sự khả thi về tài chính của dự án.
- Nếu dự án lớn và phức tạp cần có thêm các phân tích về rủi ro thực hiện dự án như phân tích độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích mô phỏng.

Mặc dù phương pháp lập và phân tích dự án đầu tư được trình bày trong nhiều tài liệu và được giảng dạy ở các trường đại học nhưng thực tế cho thấy rằng rất ít khách hàng có thể am hiểu và lập

được dự án một cách bài bản và khoa học theo yêu cầu của ngân hàng. Điều này một mặt do trình độ chuyên môn hạn chế, một mặt do khách hàng nhận thức chưa đúng ý nghĩa và tầm quan trọng của việc lập và phân tích và đánh giá sự khả thi của một dự án. Nhiều khi khách hàng có tâm lý việc lập dự án là không cần thiết, ngân hàng cứ cho vay miễn sao khách hàng trả được nợ, nếu không trả được thì ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi. Dự án chỉ làm cho vấn đề thủ tục trở nên rắc rối và phiền toái !

Thật ra đây không đơn thuần là thủ tục bắt buộc khách hàng phải lập khi vay vốn dài hạn, nó còn là căn cứ để ngân hàng đánh giá tính khả thi về tài chính của dự án. Điều này nhằm trước tiên là bảo vệ lợi ích của khách hàng, sau đó mới nhằm mục đích bảo đảm khả năng thu hồi vốn của ngân hàng. Thực tế cho thấy nhiều khách hàng do xem nhẹ việc lập và đánh giá dự án dẫn đến đầu tư sai lầm khiến cho dự án đầu tư không những không tạo ra giá trị cho khách hàng mà còn làm tổn thất tài sản khiến khách hàng lâm vào tình trạng vỡ nợ. Điều này đáng lẽ không xảy ra nếu khách hàng và ngân hàng có sự hợp tác tốt để cùng nhau đánh giá chính xác xem dự án có đáng đầu tư hay không.

2.2.2.3 Các phương thức cho vay trung và dài hạn

Như trong phần mục đích cho vay đã nói, cho vay dài hạn nhằm giúp khách hàng đủ vốn đầu tư vào tài sản cố định. Dựa vào mục đích vay, ngân hàng có thể cho khách hàng vay vốn dài hạn để đầu tư mua sắm tài sản cố định như máy móc thiết bị hoặc cho khách hàng vay vốn dài hạn đầu tư vào một dự án đầu tư. Cho nên về phương thức cho vay dài hạn có thể là :

- Cho vay mua sắm máy móc thiết bị.
- Cho vay đầu tư dự án.

2.2.3 Cho vay đối với khách hàng cá nhân

Trong lĩnh vực tín dụng hiện nay các ngân hàng thương mại cổ phần tỏ ra năng động và ưu thế hơn các ngân hàng quốc doanh và ngân hàng nước ngoài trong việc tiếp cận cung cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân. Nhìn chung hiện nay các ngân hàng thương mại cổ phần đã phát triển các sản phẩm tín dụng khá đa dạng và phong phú dành cho khách hàng cá nhân.

Các ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn tỏ ra ưu thế trong việc cung cấp các sản phẩm tín

dụng nông thôn. Tiêu biểu cho ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn chuyên cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân sống ở nông thôn là ngân hàng Mỹ Xuyên, An Giang. Các sản phẩm tín dụng của Mỹ Xuyên bao gồm :

- Cho vay sản xuất hộ gia đình trong lĩnh vực chăn nuôi hoặc trồng trọt.
- Cho vay sản xuất hộ gia đình trong lĩnh vực lâm, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Cho vay mua sắm công cụ lao động hoặc máy móc phục vụ nông nghiệp.
- Cho vay khác nhằm mục đích cải thiện đời sống nông thôn.

Tiêu biểu cho việc cung cấp các sản phẩm tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ở thành thị có các ngân hàng thương mại cổ phần như ACB, Sacombank, Đông Á, Việt Á, Phương Đông. Các sản phẩm tín dụng của ACB tập trung vào các nhóm chính sau đây :

- Cho vay sinh hoạt tiêu dùng – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp nhằm đáp ứng nhu

cầu chi tiêu gia đình như mua sắm vật dụng gia đình, mua xe, cưới hỏi, du lịch, chữa bệnh,... Ngân hàng sẽ đáp ứng nhu cầu quý khách nhanh chóng trong vòng 3 ngày, số tiền cho vay tối đa 100 triệu đồng và thời hạn cho vay tối đa 5 năm theo phương thức trả góp.

- Cho vay hỗ trợ tiêu dùng – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp cho khách hàng có thu nhập ổn định hàng tháng từ 1,5 triệu đồng trở lên. Số tiền cho vay nhằm hỗ trợ thêm cho tiêu dùng trong khi chờ đợi thu nhập đến kỳ. Loại cho vay này với số tiền tương đối nhỏ, tối đa 10 triệu đồng, và không cần tài sản thế chấp.
- Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp nhằm hỗ trợ nhu cầu xây dựng, sửa chữa, trang trí nội thất nhà ở của khách hàng. Số tiền cho vay tối đa bằng 70% chi phí xây dựng hoặc sửa chữa nhà và thời gian cho vay tối đa là 5 năm theo phương thức trả góp. Ngoài ra, ACB còn giới thiệu kèm theo sản phẩm này dịch vụ tư vấn lựa chọn nhà thiết kế và xây dựng chuyên nghiệp và uy tín cho khách hàng.

- Cho vay mua nhà, nền nhà, hoán đổi nhà – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp cho khách hàng có nhu cầu về nhà, đất và cần sự hỗ trợ tài chính. Số tiền cho vay có thể bằng VND hoặc vàng tối đa là 60% giá trị nhà hoặc nền nhà và thời hạn cho vay tối đa là 7 năm theo phương thức trả góp. Tài sản thế chấp trong trường hợp này chính là căn nhà hoặc nền nhà khách hàng mua.
- Cho vay sản xuất kinh doanh – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp cho khách hàng có nhu cầu bổ sung vốn lưu động, mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh,... Cho vay sản xuất kinh doanh mục đích có thể là để bổ sung vốn lưu động thiếu hụt trong quá trình sản xuất kinh doanh, để thanh toán tiền vật tư, nguyên liệu, hàng hóa và các chi phí cần thiết, hoặc để thanh toán tiền mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, nâng cấp hoặc mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh. Ngân hàng xem xét đáp ứng nhu cầu vay vốn nhanh chóng với mức cho vay và thời hạn hợp lý tùy theo yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- Cho vay mua xe cơ giới – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp cho khách hàng có nhu

cầu sở hữu một xe hơi hay xe tải nhưng tích lũy chưa đủ. Số tiền cho vay tối đa bằng 60% giá trị xe và thời hạn cho vay tối đa là 3 năm theo phương thức trả góp.

- Cho vay hỗ trợ du học – sản phẩm này được thiết kế và cung cấp cho khách hàng có nhu cầu hỗ trợ tài chính cho con em mình đi du học. Số tiền cho vay theo nhu cầu và trên cơ sở giá trị tài sản thế chấp do ngân hàng định giá. Thời hạn cho vay tối đa là 7 năm theo phương thức trả góp. Ngoài ra, ngân hàng còn hỗ trợ cùng với sản phẩm này các dịch vụ du học như giới thiệu công ty tư tư vấn du học, xác nhận năng lực tài chính để dự phỏng vấn xin visa, xin giấy phép chuyển ngoại tệ ra nước ngoài.

Về mặt quy chế và thủ tục, cho vay khách hàng cá nhân vẫn thực hiện theo quy chế cho vay khách hàng của các tổ chức tín dụng. Phương thức cho vay và thu nợ tương tự như đối với cho vay khách hàng doanh nghiệp đã trình bày trong chương 4. Hồ sơ vay vốn nói chung bao gồm :

- Giấy đề nghị vay vốn.

- Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu.
- Giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng vốn.
- Giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp hoặc cầm cố.
- Giấy tờ chứng minh nguồn thu nhập.

Có một điểm khác biệt là thường các ngân hàng cổ phần, chẳng hạn như ACB, tổ chức bộ phận riêng chuyên giao dịch với khách hàng cá nhân để tiện giao dịch và phục vụ tốt hơn cho khách hàng. Ngoài ra, cho vay đối với khách hàng cá nhân đơn giản hơn nhiều so với khách hàng doanh nghiệp vì số tiền cho vay tương đối nhỏ, hồ sơ không phức tạp, không cần phân tích đánh giá báo cáo tài chính.

3. HOẠT ĐỘNG CHIẾT KHẤU CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

3.1 Khái niệm chiết khấu

Chiết khấu là một hình thức cấp tín dụng theo đó các tổ chức tín dụng nhận các chứng từ có giá và trao cho khách hàng một số tiền bằng mệnh giá của chứng từ nhận chiết khấu trừ đi phần lợi nhuận và chi phí mà ngân hàng được hưởng. So với cho vay, chiết khấu có điểm khác biệt là :

- Không cần tài sản thế chấp mà sử dụng ngay chứng từ nhận chiết khấu làm đảm bảo tín dụng.
- Ngân hàng thu lãi trước khi phát tiền vay bằng cách khấu trừ vào mệnh giá.
- Quy trình xem xét cấp tín dụng đơn giản và nhanh chóng hơn so với cho vay.

Các ngân hàng thương mại hiện nay thường nhận chiết khấu hai loại chứng từ cơ bản : thương phiếu và chứng từ có giá khác như trái phiếu, kỳ phiếu,... Phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết hơn về chiết khấu thương phiếu và chiết khấu chứng từ có giá khác.

3.2 Chiết khấu thương phiếu

"*Thương phiếu*" là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Thương phiếu gồm có hai loại : hối phiếu và lệnh phiếu. Theo Luật Hối phiếu của Anh, hối phiếu là mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện do một người ký phát cho người khác để yêu cầu người này, vào một ngày nhất định hoặc một ngày

có thể xác định trong tương lai, phải trả một số tiền nhất định cho người cầm phiếu, người có tên trên phiếu hoặc trả cho một người khác theo lệnh của người có tên trên phiếu. Theo Pháp lệnh Thương phiếu của Việt Nam, "*Hối phiếu*" là chứng chỉ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

Trong thương mại hối phiếu do người xuất khẩu ký phát để đòi tiền người trả tiền, có thể là người nhập khẩu hoặc ngân hàng phát hành thư tín dụng theo yêu cầu của người nhập khẩu.

Lệnh phiếu là cam kết trả nợ do một hoặc nhiều người ký phát nhằm cam kết vào một ngày nhất định sẽ trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng có ghi tên trên lệnh phiếu hoặc cho một người khác theo lệnh của người thụ hưởng. Theo Pháp lệnh thương phiếu của Việt Nam, "*Lệnh phiếu*" là chứng chỉ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

Chiết khấu thương phiếu (CKTP) là hình thức tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức khách hàng sẽ chuyển nhượng quyền sở hữu thương phiếu chưa đến hạn thanh toán cho ngân hàng để nhận một khoản tiền thấp hơn mệnh giá của thương phiếu. Số tiền chênh lệch giữa mệnh giá thương phiếu so với số tiền khách hàng nhận được gọi là lãi chiết khấu và phí hoa hồng.

Chiết khấu thương phiếu vừa giống như hành vi mua bán chứng khoán ở chỗ chuyển quyền đòi nợ ở con nợ đồng thời vừa giống tín dụng ở chỗ nó không đơn thuần là hành vi mua bán vì nếu ngân hàng không đòi được nợ thì sẽ có quyền đòi nợ ở người xin chiết khấu. Như vậy, chiết khấu thương phiếu là một hợp đồng được phép truy đòi. Do vậy, thực chất chiết khấu thương phiếu là hình thức tín dụng ngắn hạn.

Khi thực hiện chiết khấu thương phiếu, ngân hàng xác định số tiền phát ra cho khách hàng như sau :

Số tiền chuyển cho người xin chiết khấu	=	Mệnh giá TP	-	Lãi chiết khấu	-	Hoa hồng phí
-----------------------------------------------	---	-------------------	---	----------------------	---	--------------------

Trong đó :

Hoa hồng phí = Mệnh giá TP x Tỷ lệ hoa hồng (%)

$$\text{Lãi chiết khấu} = \frac{\text{Mệnh giá TP} \times \text{Lãi suất chiết khấu (\% năm)} \times \text{Số ngày nhận chiết khấu}}{360}$$

Số ngày nhận chiết khấu tính từ ngày xin chiết khấu đến ngày đáo hạn (không tính ngày xin chiết khấu và ngày đáo hạn).

Cách thức thu lãi được thực hiện ngay khi chiết khấu bằng cách khấu trừ vào mệnh giá. Đến ngày thanh toán ghi trên thương phiếu, ngân hàng thực hiện thu nợ ở người trả tiền bằng cách thông báo cho người trả tiền hoặc gửi thương phiếu đến ngân hàng ủy nhiệm nhờ thu hộ. Nếu không thu được nợ ngân hàng có thể xử lý bằng cách hoàn thương phiếu tru đòi người xin chiết khấu hoặc truy tố trước pháp luật.

3.3 Chiết khấu chứng từ có giá khác

Ngoài thương phiếu, các chứng từ có giá khác như trái phiếu, tín phiếu Kho bạc Nhà nước, kỳ

phiếu, số tiền gửi tiết kiệm cũng được ngân hàng thực hiện chiết khấu.

Đối với trái phiếu và tín phiếu Kho bạc người hưởng lợi là người mua, còn người thanh toán là Kho bạc Nhà nước. Khi chiết khấu, cần phân biệt 2 loại : Trái phiếu chiết khấu hay trái phiếu không hưởng lãi định kỳ và trái phiếu được hưởng lãi định kỳ.

Trái phiếu chiết khấu là loại trái phiếu mà người mua chỉ trả một số tiền nhỏ hơn mệnh giá (phần chênh lệch này chính là trái phiếu) và khi đến hạn thanh toán, Kho bạc sẽ trả cho người mua một số tiền bằng mệnh giá. Về phương pháp tính chiết khấu của trái phiếu chiết khấu giống như tính chiết khấu thương phiếu.

Trái phiếu được hưởng lãi định kỳ là loại trái phiếu mà người mua nó phải trả cho Kho bạc một số tiền bằng mệnh giá, đổi lại người mua được nhận lợi tức định kỳ và khi đến hạn thanh toán họ sẽ nhận được số tiền bằng mệnh giá của trái phiếu. Do đó phương pháp tính chiết khấu trái phiếu được hưởng lãi định kỳ như sau :

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền chuyển} \\ \text{cho người xin} \\ \text{chiết khấu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{chiết} \\ \text{khấu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lãi} \\ \text{chiết} \\ \text{khấu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Hoa} \\ \text{hồng} \\ \text{phí} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{chiết khấu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mệnh giá} \\ \text{+} \end{array} \begin{array}{l} \text{Lãi được hưởng} \\ \text{định kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lãi được hưởng} \\ \text{định kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mệnh giá} \\ \text{x} \end{array} \begin{array}{l} \text{Lãi suất được} \\ \text{hưởng định kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Hoa hồng} \\ \text{phí} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá nhận} \\ \text{chiết khấu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoa} \\ \text{hồng (\%)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lãi} \\ \text{chiết} \\ \text{khấu} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{chiết} \\ \text{khấu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Lãi suất} \\ \text{chiết khấu} \\ \text{(\% năm)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{nhận} \\ \text{chiết khấu} \end{array}}{360}$$

4. HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH CỦA NHTM

4.1 Khái niệm bảo lãnh

Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay. Trong quan hệ bảo lãnh gồm có các bên sau đây :

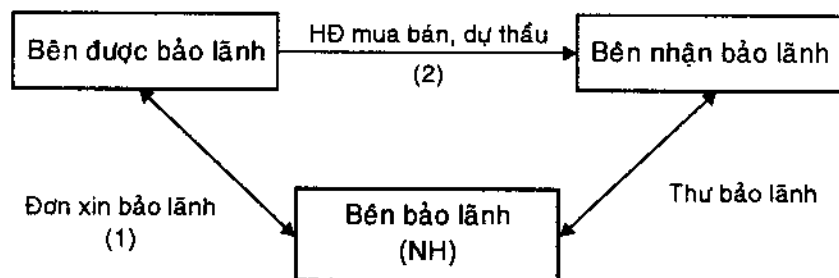
Bên bảo lãnh là các tổ chức tín dụng, bao gồm Ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng hợp tác, các loại hình ngân hàng khác và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng (gọi chung là tổ chức tín dụng).

Bên được bảo lãnh là các khách hàng bao gồm :

- Các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam như doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể.

- Các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.
- Hợp tác xã và các tổ chức khác có đủ điều kiện quy định tại Điều 94 của Bộ Luật Dân sự.
- Các tổ chức kinh tế nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác liên doanh và tham gia đấu thầu các dự án đầu tư tại Việt Nam hoặc vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam.

Bên nhận bảo lãnh là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có quyền thụ hưởng các cam kết bảo lãnh của các tổ chức tín dụng. Quan hệ giữa các bên trong hợp đồng bảo lãnh được mô tả bởi sơ đồ 1 dưới đây :



Sơ đồ 1 : Quan hệ giữa các bên trong hợp đồng bảo lãnh.

Cam kết bảo lãnh là cam kết đơn phương bằng văn bản của tổ chức tín dụng hoặc văn bản thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng, khách hàng được bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

4.2 Chức năng của bảo lãnh

Đứng trên góc độ ngân hàng, bảo lãnh là một nghiệp vụ có thu tiền (phí bảo lãnh) mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng. Tuy nhiên, nghiệp vụ này được xem là nghiệp vụ ngoại bảng, tức là nghiệp vụ không có ảnh hưởng đến nguồn vốn và sử dụng vốn của ngân hàng. Đứng trên góc độ khách hàng, bảo lãnh là một công cụ quan trọng hỗ trợ cho khách hàng. Điều này thể hiện rõ hơn qua các chức năng dưới đây của bảo lãnh⁽¹⁾.

4.2.1 Bảo lãnh là công cụ bảo đảm

Đây là chức năng quan trọng nhất của bảo lãnh. Bằng việc cam kết chi trả bồi thường khi xảy ra

(1) Hồ Diệu (2001), Tín dụng Ngân hàng, Nhà xuất bản Thống kê, trang 320 - 321.

sự cố vi phạm hợp đồng của người được bảo lãnh, các ngân hàng phát hành bảo lãnh đã tạo ra một sự bảo đảm chắc chắn cho người nhận bảo lãnh. Chính sự bảo đảm này tạo ra sự tin tưởng khiến cho các hợp đồng được ký kết một cách dễ dàng và thuận lợi. Đây cũng là điểm khác biệt của bảo lãnh so với tín dụng chứng từ.

4.2.2 Bảo lãnh là công cụ tài trợ

Không chỉ là công cụ bảo đảm, bảo lãnh còn là công cụ tài trợ cho người được bảo lãnh. Thông qua bảo lãnh người được bảo lãnh không phải xuất quỹ, được thu hồi vốn nhanh, được vay nợ hoặc được kéo dài thời gian thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,... Do vậy, mặc dù không trực tiếp cấp vốn như trong tín dụng nhưng bảo lãnh ngân hàng giúp cho khách hàng được hưởng những thuận lợi về ngân quỹ như trong trường hợp cho vay.

4.3 Các loại bảo lãnh

Bảo lãnh ngân hàng có nhiều loại khác nhau tùy theo yêu cầu của bên được bảo lãnh. Theo Quy chế về bảo lãnh của Việt Nam, bảo lãnh gồm có các loại sau đây :

1. Bảo lãnh vay vốn, bao gồm bảo lãnh vay vốn trong nước và bảo lãnh vay vốn nước ngoài. Bảo lãnh vay vốn là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh về việc cam kết trả nợ thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng hạn.
2. Bảo lãnh thanh toán là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh cam kết sẽ thanh toán thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình khi đến hạn.
3. Bảo lãnh dự thầu là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên mời thầu để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của khách hàng. Trường hợp khách hàng bị phạt do vi phạm quy định dự thầu mà không nộp hoặc nộp không đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.
4. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành

cho bên nhận bảo lãnh bảo đảm việc thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng với bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết. Trong trường hợp khách hàng không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng, tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.

5. Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh bảo đảm khách hàng thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trong trường hợp khách hàng bị phạt tiền do không thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng về chất lượng sản phẩm với bên nhận bảo lãnh mà không nộp hoặc nộp không đủ tiền phạt cho bên nhận bảo lãnh, tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.
6. Bảo lãnh hoàn thanh toán là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo

lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm các cam kết với bên nhận bảo lãnh và phải hoàn trả tiền ứng trước nhưng không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền ứng trước cho bên nhận bảo lãnh thì tổ chức tín dụng sẽ hoàn trả số tiền ứng trước cho bên nhận bảo lãnh.

7. Các loại bảo lãnh khác chẳng hạn như Bảo lãnh đối ứng – là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng (Bên phát hành bảo lãnh đối ứng) phát hành cho một tổ chức tín dụng khác (bên bảo lãnh) về việc đề nghị bên bảo lãnh thực hiện bảo lãnh cho các nghĩa vụ của khách hàng của bên phát hành bảo lãnh đối ứng với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp, khách hàng vi phạm các cam kết với bên nhận bảo lãnh, bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì bên phát hành bảo lãnh đối ứng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh.

Chương 8 :

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này trình bày các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng. Học xong chương này sinh viên sẽ hiểu và thực hiện được các nghiệp vụ liên quan đến các thể thức thanh toán sau :

- Thanh toán bằng ủy nhiệm chi.*
- Thanh toán bằng nhờ thu hoặc ủy nhiệm thu.*
- Thanh toán bằng thẻ ngân hàng.*
- Thanh toán bằng thư tín dụng.*
- Thanh toán bằng séc.*

1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

1.1 Tiện ích của thanh toán qua ngân hàng

Hoạt động kinh tế phát triển khiến cho các giao dịch thanh toán giữa các đơn vị với nhau ngày càng nhiều với khối lượng ngày càng lớn và thường xuyên hơn. Để hỗ trợ cho việc thanh toán này được dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi và an toàn hơn, các ngân hàng đứng ra cung cấp dịch thanh toán qua ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng là hình thức thanh toán bằng cách trích chuyển tiền từ tài khoản của đơn vị phải trả sang tài khoản của đơn vị thụ hưởng thông qua trung gian là ngân hàng. Thật ra thanh toán là một trong những chức năng và hoạt động của ngân hàng đã hình thành ngay từ khi ngân hàng mới ra đời. Tuy nhiên nhờ sự phát triển của công nghệ ngân hàng và công nghệ thông tin, ngày nay hoạt động thanh toán qua ngân hàng rất phát triển và đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Thậm chí, ngày nay người ta có thể nhìn vào hệ thống và công nghệ thanh toán qua ngân hàng để đánh giá trình độ phát triển hoạt động ngân hàng nói riêng và hoạt động kinh tế của quốc gia nói chung.

Đứng trên góc độ ngân hàng, hoạt động thanh toán qua ngân hàng có những tiện ích quan trọng sau :

- Đáp ứng được nhu cầu thanh toán giữa các khách hàng, qua đó ngân hàng có thể cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác kèm theo như tín dụng, thẻ thanh toán, mua bán ngoại tệ...
- Nhờ thanh toán qua ngân hàng, ngân hàng có thể huy động tiền gửi thanh toán của khách hàng như là một bộ phận nguồn vốn huy động được bổ sung thêm cho nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng.
- Nhờ thanh toán qua ngân hàng, ngân hàng có thể theo dõi và kiểm soát được tình hình tài chính và tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng. Qua đó góp phần giúp bộ phận tín dụng theo dõi và thu nợ kịp thời.

Đứng trên góc khách hàng, hoạt động thanh toán qua ngân hàng có những tiện ích quan trọng sau :

- Giúp khách hàng thực hiện việc thanh toán tiện lợi, an toàn và tiết kiệm chi phí liên quan đến thanh toán bằng tiền mặt.

- Giúp khách hàng lưu giữ tiền chờ thanh toán trên tài khoản ngân hàng vừa an toàn vừa sinh lợi, dù lãi suất chỉ khoảng 0,2%/tháng.
- Nhờ thanh toán qua ngân hàng, khách hàng có thể tìm hiểu và tiếp cận với các loại dịch vụ khác do ngân hàng cung cấp.

Kể từ khi cải tổ hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán cho khách hàng khiến cho dịch vụ thanh toán qua ngân hàng thật sự trở thành dịch vụ mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Nhờ vậy, số lượng khách hàng tham gia và doanh số thanh toán qua ngân hàng ngày càng gia tăng. Dù vậy, không phải khách hàng nào cũng có thể tham gia thanh toán qua ngân hàng. Để thực hiện thanh toán qua ngân hàng đòi hỏi khách hàng phải thỏa mãn một số điều kiện nhất định.

1.2 Điều kiện thực hiện thanh toán qua ngân hàng

Về phía khách hàng, muốn thực hiện thanh toán qua ngân hàng, trước hết khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng để ngân hàng có thể ghi có vào tài khoản này, trong trường hợp khách hàng là người thụ hưởng, và ghi nợ vào tài khoản, trong

trường hợp khách hàng là người chi trả. Ngoài ra, khách hàng còn phải am hiểu quy chế thanh toán qua ngân hàng để có thể sử dụng các thể thức thanh toán một cách linh hoạt và hiệu quả. Cuối cùng, nếu khách hàng là người chi trả, để thực hiện thanh toán qua ngân hàng đòi hỏi tài khoản của khách hàng phải có đủ số dư ở thời điểm ngân hàng thực hiện việc chi trả bằng cách ghi nợ vào tài khoản của khách hàng.

Thanh toán qua ngân hàng có thể là thanh toán giữa các khách hàng qua trung gian là ngân hàng thương mại cũng có thể là thanh toán giữa các ngân hàng thương mại với nhau. Phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết hơn từng loại thanh toán qua ngân hàng.

2. THANH TOÁN GIỮA CÁC KHÁCH HÀNG

Khi thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng thương mại tiến hành mở tài khoản cho khách hàng ký gửi tiền. Qua nghiệp vụ này một mặt ngân hàng huy động vốn được từ khách hàng, mặt khác ngân hàng có thể cung cấp cho khách hàng các dịch vụ ngân hàng khác. Thanh toán giữa các khách hàng với nhau qua ngân hàng là một trong những

dịch vụ ngân hàng gắn liền với việc mở tài khoản đó. Thanh toán giữa các khách hàng qua ngân hàng là việc thanh toán bằng cách trích tiền từ tài khoản của người phải trả chuyển sang tài khoản của người thụ hưởng thông qua nghiệp vụ kế toán thanh toán của ngân hàng.

Để có thể thực hiện thanh toán qua ngân hàng, trước tiên khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng. Kế đến tài khoản phải có đủ số dư để thực hiện chi trả bằng cách ghi nợ vào tài khoản, nếu không khách hàng phải được ngân hàng thỏa thuận cung cấp cho một hạn mức thấu chi nhất định. Cuối cùng, thanh toán qua ngân hàng phải được thực hiện theo quy chế do Ngân hàng Nhà nước ban hành và các bên liên quan đến quá trình thanh toán qua ngân hàng phải thống nhất thực hiện theo quy chế đã ban hành.

Hiện nay để thực hiện thanh toán qua ngân hàng, các khách hàng có thể chọn lựa một trong những thể thức thanh toán đã được ban hành trong quy chế thanh toán qua ngân hàng bao gồm :

- Thanh toán bằng ủy nhiệm chi.
- Thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

- Thanh toán bằng thẻ ngân hàng.
- Thanh toán bằng thư tín dụng.
- Thanh toán bằng séc.

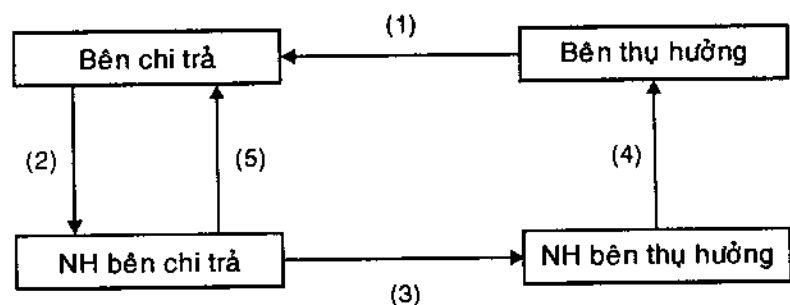
Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét chi tiết hơn về quy trình nghiệp vụ và cách thức sử dụng từng loại thể thức thanh toán vừa nêu.

2.1 Thanh toán bằng ủy nhiệm chi

2.1.1 Nội dung và quy trình thực hiện

Ủy nhiệm chi là lệnh chi tiền do chủ tài khoản lập theo mẫu của ngân hàng để yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản của người lập chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng. Sau khi lập ủy nhiệm chi có thể được chuyển đến cho ngân hàng thông qua người lập hoặc người thụ hưởng. Nhận được ủy nhiệm chi, ngân hàng tiến hành kiểm tra xem tài khoản người lập, đồng thời là người chi trả, có đủ số dư để thực hiện lệnh chi hay không. Nếu đủ, ngân hàng sẽ tiến hành ghi nợ vào tài khoản người chi trả và ghi có vào tài khoản người thụ hưởng thông qua nghiệp vụ kế toán thanh toán của ngân hàng. Nếu không đủ số dư thì xem khách hàng có được phép thấu chi hay không. Nếu được

phép thấu chi thì tiếp tục xử lý thanh toán cho người thụ hưởng, nếu không thì ngân hàng từ chối thực hiện thanh toán ủy nhiệm chi. Toàn bộ nội dung thanh toán ủy nhiệm chi có thể minh họa bằng sơ đồ 8.1 dưới đây.



Sơ đồ 8.1 : Quy trình thanh toán ủy nhiệm chi.

Các bước thực hiện quy trình thanh toán ở sơ đồ 8.1 có thể giải thích chi tiết như sau :

- (1) Bên thụ hưởng cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho bên chi trả.
- (2) Bên chi trả lập ủy nhiệm chi nộp vào ngân hàng.
- (3) Ngân hàng bên chi trả thực hiện chi tiền thông qua ngân hàng bên thụ hưởng.

- (4) Ngân hàng bên thụ hưởng báo có cho bên thụ hưởng.
- (5) Ngân hàng bên chi trả báo nợ cho bên chi trả.

2.1.2 Xử lý nghiệp vụ

Thủ tục lập lệnh chi – Người trả tiền lập lệnh chi gửi đến ngân hàng phục vụ mình (nơi mở tài khoản) để trích tài khoản tiền gửi của mình trả cho người thụ hưởng :

- Nếu lệnh chi dưới dạng chứng từ giấy, người trả tiền phải lập theo đúng mẫu, đủ số liên do ngân hàng phục vụ người trả tiền quy định. Trên lệnh chi phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các yếu tố, khớp đúng nội dung giữa các liên, ký tên, đóng dấu (nếu có) trên tất cả các liên lệnh chi. Ngân hàng phục vụ người trả tiền có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng lập, xử lý lệnh chi tại đơn vị mình, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.
- Nếu lệnh chi dưới dạng chứng từ điện tử phải đáp ứng các chuẩn dữ liệu do ngân hàng phục

vụ người trả tiền quy định và phải thực hiện đúng các quy định tại quy chế lập, sử dụng, kiểm soát, xử lý, bảo quản và lưu trữ chứng từ điện tử của các ngân hàng, tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Thủ tục thanh toán lệnh chi – Về thủ tục thanh toán ủy nhiệm chi được thực hiện ở cả hai ngân hàng : ngân hàng bên chi trả hay ngân hàng phục vụ người trả tiền và ngân hàng bên thụ hưởng hay ngân hàng phục vụ người thụ hưởng. Ngân hàng phục vụ người trả tiền thực hiện các công việc cụ thể sau đây :

Kiểm soát chứng từ : Khi nhận được lệnh chi của người trả tiền, ngân hàng phải kiểm soát chặt chẽ bảo đảm tính hợp pháp của nghiệp vụ và tính hợp lệ của chứng từ, cụ thể phải thực hiện công việc tùy theo một trong hai trường hợp. Nếu Lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ giấy thì phải kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của lệnh chi và đối chiếu, kiểm tra số dư trên tài khoản tiền gửi của người trả tiền để đảm bảo đủ khả năng thanh toán. Nếu Lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ điện tử thì kiểm soát kỹ thuật thông tin như mã nhận biết

trên chứng từ phải đúng với mã đã quy định; các mật mã trên chứng từ phải đúng với mật mã đã quy định; tên tập tin phải được lập đúng tên và mẫu thông tin quy định, bảo đảm không có sự trùng lặp về nội dung thông tin trên chứng từ; nội dung chứng từ hợp lệ. Đồng thời kiểm soát nội dung nghiệp vụ bao gồm : kiểm tra chữ ký điện tử, ký hiệu mật và các mã khóa bảo mật trên lệnh chi; kiểm tra tên, số hiệu tài khoản, khả năng thanh toán để chi trả số tiền trên chứng từ; kiểm tra sự tồn tại và dạng thức của một số vùng bắt buộc của chứng từ.

Nếu lệnh chi không hợp lệ hoặc không được đảm bảo khả năng thanh toán thì ngân hàng trả lại ngay cho người nộp. Nếu lệnh chi hợp lệ, được đảm bảo khả năng thanh toán thì ngân hàng ghi ngày hạch toán, số hiệu tài khoản, ký tên trên lệnh chi theo đúng quy định.

Xử lý chứng từ và hạch toán : Trường hợp người trả tiền và người thụ hưởng cùng mở tài khoản tại một ngân hàng, xử lý chứng từ theo một trong hai trường hợp. Nếu lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ giấy thì thực hiện :

- 1 liên lệnh chi dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản của bên trả tiền và ghi Có tài khoản người thụ hưởng.
- 1 liên lệnh chi dùng làm giấy báo Nợ gửi người trả tiền.
- 1 liên lệnh chi dùng làm giấy báo Có gửi người thụ hưởng.

Trên giấy báo Nợ, giấy báo Có gửi cho khách hàng, ngân hàng phải đóng dấu đơn vị mình vào chỗ quy định (trên chữ ký của ngân hàng).

Nếu lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ điện tử thì thực hiện : In (chuyển hóa) lệnh chi của người trả tiền gửi (truyền) đến dưới dạng chứng từ điện tử, ra giấy để phục vụ cho các khâu kiểm soát, hạch toán, lưu trữ theo đúng quy định sau đó dùng để báo Nợ, báo Có cho khách hàng. Về mặt hạch toán kế toán, căn cứ lệnh chi của người trả tiền, ngân hàng ghi Nợ Tài khoản tiền gửi của người trả tiền và ghi Có Tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng. Sau đó gửi giấy báo Nợ cho người trả tiền; gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng.

Trường hợp người thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng khác, xử lý chứng từ tùy theo một trong

hai trường hợp. Nếu lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ giấy thì thực hiện :

- 1 liên lệnh chi dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản người trả tiền.
- 1 liên lệnh chi dùng làm giấy báo Nợ gửi người trả tiền.
- liên lệnh chi dùng làm căn cứ lập chứng từ thanh toán với ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để thanh toán cho người thụ hưởng.

Nếu lệnh chi được lập dưới dạng chứng từ điện tử thì phải in (chuyển hóa) lệnh chi của người trả tiền gửi (truyền) đến dưới dạng chứng từ điện tử, ra giấy theo quy định hiện hành để phục vụ cho các khâu kiểm soát, hạch toán, lưu trữ sau đó dùng để báo Nợ cho khách hàng. Về mặt hạch toán kế toán, căn cứ lệnh chi của người trả tiền, ngân hàng ghi Nợ Tài khoản tiền gửi của người trả tiền và ghi Có Tài khoản thích hợp (Liên hàng đi năm nay, Chuyển tiền đi năm nay...). Sau đó gửi giấy báo Nợ cho người trả tiền.

Ngân hàng phục vụ người trả tiền căn cứ lệnh chi của khách hàng (bằng chứng từ giấy hoặc chứng

từ điện tử) lập chứng từ thanh toán với ngân hàng phục vụ người thụ hưởng theo các trường hợp sau :

- Lập chứng từ thanh toán bù trừ với ngân hàng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố để ngân hàng này ghi Có tài khoản của người thụ hưởng hoặc chuyển tiếp qua thanh toán điện tử (hoặc thanh toán liên hàng) với ngân hàng trong hệ thống (nơi người thụ hưởng mở tài khoản) để ghi Có tài khoản người thụ hưởng.
- Lập chứng từ thanh toán điện tử (hoặc thanh toán liên hàng) với ngân hàng cùng hệ thống để ngân hàng này ghi Có tài khoản của người thụ hưởng hoặc thanh toán bù trừ với ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để ghi Có tài khoản người thụ hưởng.
- Lập chứng từ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn để ghi Có tài khoản người thụ hưởng hoặc chuyển tiền đến Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố khác để ghi Có tài khoản của người thụ hưởng.

Về phía ngân hàng phục vụ người thụ hưởng, khi nhận được chứng từ thanh toán nói trên do

ngân hàng phục vụ người trả tiền chuyển đến, sau khi kiểm soát, nếu đủ điều kiện thanh toán, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng xử lý chứng từ và hạch toán tùy theo một trong hai trường hợp. Trường hợp nhận được chứng từ thanh toán dưới dạng chứng giấy, sau khi kiểm soát, nếu không có gì sai sót thì thực hiện : ghi ngày ghi sổ, số hiệu tài khoản Nợ, Có, ký tên trên chứng từ dùng làm chứng từ để ghi Có tài khoản người thụ hưởng và gửi báo Có cho người thụ hưởng. Trường hợp nhận được chứng từ thanh toán dưới dạng chứng từ điện tử, sau khi kiểm soát, nếu không có gì sai sót thì xử lý chứng từ theo đúng quy định hiện hành (in Lệnh chuyển tiền đến dưới dạng chứng từ điện tử ra giấy, ký tên vào Lệnh chuyển tiền in ra, xử lý hạch toán, lưu trữ và dùng để báo Có cho người thụ hưởng theo quy định).

Về mặt hạch toán thực hiện như sau : căn cứ chứng từ chuyển tiền đến (Lệnh chi, Lệnh chuyển Có...) ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi Nợ Tài khoản thích hợp (liên hàng đến năm nay, chuyển tiền đến năm nay...) và ghi Có Tài khoản tiền gửi của khách hàng (hoặc tài khoản thích hợp khác). Sau đó gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng.

Trường hợp người thụ hưởng không có tài khoản tiền gửi thì ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi Có tài khoản phải trả khách hàng và báo cho người thụ hưởng đến nhận tiền. Người thụ hưởng khi đến lĩnh tiền phải có giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để làm thủ tục nhận tiền.

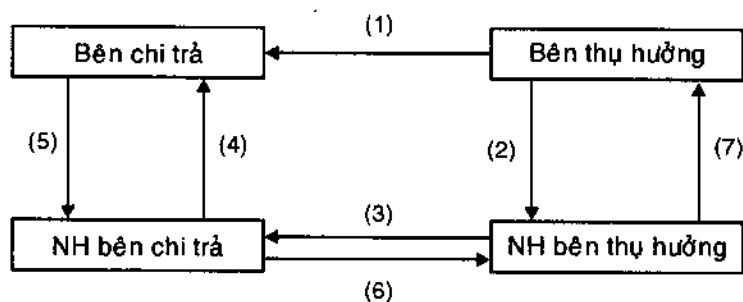
2.1.3 Sử dụng thể thức thanh toán ủy nhiệm chi

Thể thức thanh toán bằng ủy nhiệm chi có thể sử dụng trong thanh toán hàng hóa, dịch vụ cung ứng hoặc sử dụng để chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác. Tuy nhiên trong thanh toán ủy nhiệm chi cần lưu ý rằng ngân hàng chỉ có thể thực hiện chi trả ủy nhiệm chi khi nào số dư trên tài khoản của bên lập ủy nhiệm chi có đủ để thực hiện lệnh chi. Do vậy, nếu bên lập ủy nhiệm chi không có đủ số dư do gặp khó khăn tài chính hay do cố ý lập ủy nhiệm chi trong khi số dư không đủ để chi tiền thì bên thụ hưởng sẽ bị thiệt hại. Để tránh xảy ra tình trạng này, bên thụ hưởng nên kiểm tra và xem xét uy tín và tình hình tài chính của bên lập ủy nhiệm chi kỹ trước khi thực hiện giao dịch hàng hóa hay dịch vụ.

2.2 Thanh toán bằng ủy nhiệm thu

2.2.1 Nội dung và quy trình thanh toán

Ủy nhiệm thu là giấy ủy nhiệm do khách hàng lập theo mẫu của ngân hàng để ủy nhiệm cho ngân hàng thu hộ tiền từ bên chi trả sau khi đã cung cấp hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ. Sau khi lập, ủy nhiệm thu sẽ được gửi cho ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng để ngân hàng này thực hiện thu hộ tiền từ bên nhận chi trả. Toàn bộ nội dung và quy trình thực hiện thanh toán ủy nhiệm thu có thể tiến hành qua các bước như mô tả trên sơ đồ 8.2.



Sơ đồ 8.2 : Quy trình thanh toán ủy nhiệm chi.

Các bước tiến hành quy trình thanh toán trên đây có thể giải thích chi tiết như sau :

- (1) Bên thụ hưởng giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ cho bên chi trả.

- (2) Bên thụ hưởng lập ủy nhiệm thu nộp vào ngân hàng phục vụ mình để ủy nhiệm cho ngân hàng thu hộ tiền từ bên chi trả.
- (3) Ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng chuyển ủy nhiệm thu sang ngân hàng phục vụ bên chi trả để đòi tiền bên chi trả.
- (4) Ngân hàng phục vụ bên chi trả chuyển ủy nhiệm thu đòi tiền bên chi trả.
- (5) Bên chi trả thông báo đồng ý trả tiền.
- (6) Ngân hàng bên chi trả chuyển tiền cho ngân hàng bên thụ hưởng để ghi có vào tài khoản của bên thụ hưởng.
- (7) Ngân hàng bên thụ hưởng sau khi có sẽ báo có cho bên thụ hưởng.

2.2.2 Xử lý nghiệp vụ

Thủ tục lập ủy nhiệm thu – Người thụ hưởng lập ủy nhiệm thu kèm theo hóa đơn chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ nộp vào ngân hàng phục vụ mình hoặc ngân hàng phục vụ người trả tiền.

Mẫu Ủy nhiệm thu, số liên lập ủy nhiệm thu, thủ tục lập và phương thức giao nhận ủy nhiệm thu

giữa khách hàng với ngân hàng do ngân hàng nhận ủy nhiệm thu (nhận ủy nhiệm thu từ khách hàng) quy định, nhưng phải đảm bảo ủy nhiệm thu được lập, giao nhận, kiểm soát và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Thủ tục thanh toán ủy nhiệm thu – Trường hợp người thụ hưởng và người trả tiền mở tài khoản tại một ngân hàng, khi nhận được ủy nhiệm thu kèm các hóa đơn chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ do người thụ hưởng nộp vào, ngân hàng phải kiểm tra tính hợp lệ của ủy nhiệm thu, kiểm tra việc người trả tiền và người thụ hưởng đã có thỏa thuận thanh toán bằng ủy nhiệm thu, nếu đủ điều kiện thực hiện thì ghi ngày tháng nhận chứng từ lên tất cả các liên ủy nhiệm thu, ký nhận chứng từ đối với khách hàng và xử lý :

- Trường hợp người trả tiền đủ khả năng thanh toán thì căn cứ ủy nhiệm thu, ngân hàng ghi Nợ Tài khoản tiền gửi của người trả tiền và ghi Có Tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng. Sau đó gửi giấy báo Nợ cho người trả tiền, giấy báo Có cho người thụ hưởng.
- Trường hợp khả năng thanh toán của người trả tiền không đủ để chi trả số tiền trên Ủy

nhiệm thu thì lưu vào hồ sơ Ủy nhiệm thu chưa thanh toán và báo cho người trả tiền, người thụ hưởng biết và xử lý gửi trả lại Ủy nhiệm thu cho người thụ hưởng (nếu người thụ hưởng yêu cầu) hoặc tiếp tục lưu giữ Ủy nhiệm thu đến khi người trả tiền đủ khả năng thanh toán thì ghi ngày, tháng, năm thanh toán trên ủy nhiệm thu và thực hiện thanh toán theo quy định.

Trường hợp người trả tiền và người thụ hưởng mở tài khoản ở hai ngân hàng (cùng hoặc khác hệ thống) việc xử lý nghiệp vụ được thực hiện riêng biệt ở mỗi ngân hàng.

Tại ngân hàng phục vụ người thụ hưởng, việc tiếp nhận và kiểm soát ủy nhiệm thu được thực hiện giống như trường hợp khách hàng có tài khoản ở cùng ngân hàng trên đây, sau đó ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ký tên, đóng dấu trên ủy nhiệm thu, ghi vào sổ theo dõi nhận giấy ủy nhiệm thu gửi đi (dùng làm cơ sở để tra cứu xử lý các trường hợp gửi chứng từ bị thất lạc, chậm trễ) và gửi ủy nhiệm thu kèm hóa đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ cho ngân hàng phục vụ người trả tiền.

Khi nhận được chứng từ thanh toán ủy nhiệm thu do ngân hàng phục vụ người trả tiền chuyển đến thì sử dụng các chứng từ đó hạch toán ghi Nợ Tài khoản thích hợp (TK liên hàng đến, TK tiền gửi tại NHNN,...) ghi Có Tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng. Sau đó gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng.

Tại ngân hàng phục vụ người trả tiền, khi nhận được ủy nhiệm thu kèm hóa đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ do ngân hàng phục vụ người thụ hưởng gửi đến hoặc do người thụ hưởng trực tiếp nộp, ngân hàng kiểm tra thủ tục lập ủy nhiệm thu kiểm tra việc người trả tiền và người thụ hưởng có thỏa thuận thanh toán bằng ủy nhiệm thu, kiểm tra khả năng thanh toán của người trả tiền và xử lý :

- Trường hợp người trả tiền đủ khả năng thanh toán thì căn cứ ủy nhiệm thu, ngân hàng ghi Nợ Tài khoản thích hợp và ghi Có Tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng. Sau đó gửi giấy báo Nợ cho người trả tiền, giấy báo Có cho người thụ hưởng.
- Trường hợp khả năng thanh toán của người trả tiền không đủ để chi trả số tiền trên Ủy

nhiệm thu thì lưu vào hồ sơ Ủy nhiệm thu chưa thanh toán và báo cho người trả tiền, người thụ hưởng biết và xử lý gửi trả lại Ủy nhiệm thu cho người thụ hưởng (nếu người thụ hưởng yêu cầu) hoặc tiếp tục lưu giữ Ủy nhiệm thu đến khi người trả tiền đủ khả năng thanh toán thì ghi ngày, tháng, năm thanh toán trên ủy nhiệm thu và thực hiện thanh toán theo quy định.

2.2.3 Sử dụng thể thức thanh toán ủy nhiệm thu

Thể thức thanh toán ủy nhiệm thu có thể sử dụng trong trường hợp hai bên mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ có sự tín nhiệm lẫn nhau, hoặc trong trường hợp thanh toán dịch vụ cung cấp có phương tiện đo đếm chính xác bằng đồng hồ như điện, nước, điện thoại. Tuy nhiên, khi áp dụng thể thức thanh toán này bên cung ứng cần lưu ý bên nhận cung ứng có thể không đủ số dư thanh toán ủy nhiệm thu và do đó khiến cho bên cung ứng chậm hoặc không nhận được tiền thanh toán. Do vậy, nếu không rõ uy tín thanh toán của bên nhận cung ứng thì không nên áp dụng thể thức thanh toán này.

2.3 Thanh toán bằng thẻ ngân hàng

Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do ngân hàng phát hành và cung cấp cho khách hàng sử dụng trong thanh toán và rút tiền mặt ở ngân hàng hoặc ở các máy rút tiền tự động. Thẻ thanh toán có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung có hai loại : thẻ tín dụng (credit card) và thẻ ghi nợ (debit card). Về nghiệp vụ, liên quan đến thẻ thanh toán có các việc sau :

2.3.1 Thủ tục phát hành, sử dụng thẻ ngân hàng

Đối với khách hàng – Để được sử dụng thẻ ngân hàng (sau đây gọi tắt là thẻ) khách hàng phải thực hiện các thủ tục đăng ký sử dụng thẻ và đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ. Sau khi được ngân hàng phát hành thẻ chấp thuận, khách hàng phải ký hợp đồng sử dụng thẻ với ngân hàng phát hành thẻ. Nếu phải lưu ký tiền theo yêu cầu của ngân hàng phát hành thẻ, khách hàng lập lệnh chi trích tài khoản tiền gửi của mình hoặc nộp tiền mặt để lưu ký tiền vào tài khoản tiền ký gửi để đảm bảo thanh toán thẻ tại ngân hàng phát hành thẻ.

Đối với ngân hàng phát hành thẻ – Khi nhận được giấy yêu cầu sử dụng thẻ và các giấy tờ liên quan của khách hàng, ngân hàng phát hành thẻ kiểm tra, xem xét thẩm định nếu đủ điều kiện sử dụng thẻ thì làm các thủ tục cấp thẻ cho khách hàng (chủ thẻ), đồng thời lập hồ sơ theo dõi thẻ đã phát hành, giao thẻ cho chủ thẻ và yêu cầu chủ thẻ ký nhận.

2.3.2 Thủ tục thanh toán thẻ

Thẻ ngân hàng có thể sử dụng để thanh toán tiền mua hàng hoặc dịch vụ và lãnh tiền mặt tại ngân hàng hoặc các máy rút tiền tự động.

Thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị chấp nhận thẻ – Việc tiếp nhận thanh toán bằng thẻ phải có hợp đồng thỏa thuận giữa ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ với đơn vị chấp nhận thẻ. Ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ (tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ) có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ quy trình thanh toán thẻ cho các đơn vị chấp nhận thẻ.

Tại các đơn vị chấp nhận thẻ : Khi chủ thẻ xuất trình thẻ để mua hàng hóa, dịch vụ đơn vị chấp

nhận thẻ phải sử dụng máy chuyên dùng kết hợp với việc kiểm tra bằng mắt để kiểm tra : tính hợp lệ, thời hạn hiệu lực của thẻ; đối chiếu số thẻ của khách hàng với thông báo về danh sách thẻ bị từ chối thanh toán của ngân hàng phát hành thẻ; đối chiếu số tiền thanh toán với hạn mức thanh toán do Ngân hàng thanh toán quy định; kiểm tra giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người cầm thẻ xem người cầm thẻ có phải là chủ thẻ hay không (trong trường hợp có nghi ngờ đối với người cầm thẻ).

Sau khi kiểm tra nếu thẻ đủ điều kiện thanh toán, đơn vị chấp nhận thẻ lập hóa đơn thanh toán hàng hóa, dịch vụ, yêu cầu chủ thẻ ký trên hóa đơn thanh toán, đối chiếu chữ ký trên hóa đơn với chữ ký của chủ thẻ trên thẻ (nếu có). Hóa đơn thanh toán hàng hóa, dịch vụ được lập 3 liên sử dụng như sau : 1 liên gửi cho chủ thẻ cùng với thẻ; 1 liên lưu tại đơn vị chấp nhận thẻ; 1 liên kèm theo bảng kê các hóa đơn thanh toán (đơn vị chấp nhận thẻ lập cuối ngày hoặc theo định kỳ thỏa thuận thanh toán với ngân hàng phát hành thẻ hoặc ngân hàng thanh toán thẻ) gửi cho ngân hàng thanh toán thẻ để thanh toán.

Tại Ngân hàng thanh toán thẻ : Nhận được bảng kê kèm các hóa đơn thanh toán của đơn vị chấp nhận thẻ gửi đến, sau khi đã kiểm tra đủ điều kiện thanh toán, ngân hàng thanh toán thẻ có trách nhiệm thanh toán ngay cho đơn vị chấp nhận thẻ.

Việc thanh toán giữa ngân hàng phát hành thẻ và ngân hàng thanh toán thẻ về số tiền thanh toán cho đơn vị chấp nhận thẻ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên qua các phương thức thanh toán giữa các ngân hàng.

Thủ tục nhận tiền mặt tại ngân hàng thanh toán thẻ – Thủ tục nhận tiền mặt tại Ngân hàng thanh toán thẻ do Ngân hàng thanh toán thẻ quy định. Thủ tục thanh toán giữa ngân hàng thanh toán và ngân hàng phát hành thẻ về số tiền mặt trả cho người sử dụng thẻ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên qua các phương thức thanh toán giữa các ngân hàng.

Thủ tục rút tiền mặt tại máy ATM – Thủ tục rút tiền mặt tại máy ATM do Ngân hàng phát hành thẻ hoặc Ngân hàng thanh toán thẻ (tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ) quy định. Ngân hàng phát hành thẻ hoặc Ngân hàng thanh toán thẻ (tổ

chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ) phải hướng dẫn đầy đủ quy trình rút tiền mặt tại máy ATM cho chủ thẻ.

2.3.3 Thủ tục thay đổi hạn mức thanh toán của thẻ; gia hạn sử dụng thẻ

Thủ tục thay đổi hạn mức thanh toán thẻ – Khi sử dụng hết hạn mức thanh toán của thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ thẻ lập giấy đề nghị tăng hạn mức thanh toán thẻ (theo mẫu do ngân hàng phát hành thẻ quy định) kèm theo thẻ nộp vào ngân hàng phát hành thẻ. Đối với thẻ ký quỹ thanh toán, chủ thẻ lập thêm lệnh chi (ủy nhiệm chi) để trích tài khoản tiền gửi của mình hoặc nộp tiền mặt lưu ký bổ sung vào tài khoản thẻ thanh toán tại ngân hàng phát hành thẻ.

Sau khi kiểm tra thủ tục giấy tờ và chấp nhận đề nghị của khách hàng, ngân hàng phát hành thẻ (bộ phận quản lý phát hành thẻ) đưa thẻ của khách hàng vào máy chuyên dùng để ghi bổ sung hạn mức thanh toán của thẻ, sau đó giao thẻ cho khách hàng.

Trường hợp muốn rút bớt số tiền đã lưu ký để thanh toán thẻ (đối với thẻ ký quỹ thanh toán),

chủ thẻ lập giấy đề nghị giảm hạn mức thanh toán thẻ (theo mẫu do ngân hàng phát hành thẻ quy định) kèm theo thẻ nộp vào ngân hàng phát hành thẻ.

Sau khi kiểm tra thủ tục giấy tờ, số dư hạn mức thanh toán thẻ đang còn và khớp đúng với sổ sách theo dõi, ngân hàng phát hành thẻ (bộ phận quản lý phát hành thẻ) đưa thẻ của khách hàng vào máy chuyên dùng để ghi giảm hạn mức thanh toán của thẻ và lập biên lai thanh toán số tiền rút bớt. Chủ thẻ phải ký xác nhận trên biên lai. Ngân hàng phát hành thẻ sử dụng biên lai làm chứng từ ghi Nợ tài khoản thanh toán thẻ và ghi Có tài khoản của khách hàng (tài khoản trước đây đã ghi Nợ để lưu ký tiền vào tài khoản thanh toán thẻ) và giao một liên biên lai cho khách hàng cùng với thẻ.

Thủ tục gia hạn sử dụng thẻ – Khi hết hạn sử dụng thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ thẻ lập giấy đề nghị gia hạn sử dụng thẻ (theo mẫu do ngân hàng phát hành thẻ quy định) kèm theo thẻ nộp vào ngân hàng phát hành thẻ. Sau khi kiểm tra thủ tục giấy tờ và chấp nhận đề nghị của khách hàng, ngân hàng phát hành thẻ (bộ phận quản lý phát hành thẻ) đưa thẻ của khách hàng vào máy

chuyên dùng để ghi gia hạn sử dụng thẻ, sau đó giao thẻ cho khách hàng.

2.4 Thanh toán bằng thư tín dụng

Thư tín dụng là thể thức thanh toán theo đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng phát hành một thư tín dụng để cam kết thanh toán tiền cho bên bán nếu bên bán xuất trình được bộ chứng từ chứng minh đã cung cấp hàng hóa theo đúng quy định ghi trong thư tín dụng. Liên quan đến thể thức thanh toán thư tín dụng có các công việc sau :

2.4.1 Thủ tục mở thư tín dụng

Khi có nhu cầu thanh toán bằng thư tín dụng, người trả tiền lập giấy mở thư tín dụng nộp vào ngân hàng phục vụ mình. Mẫu giấy mở thư tín dụng, số liên lập giấy mở thư tín dụng, thủ tục lập, phương thức giao nhận, xử lý giấy mở thư tín dụng do ngân hàng phục vụ người trả tiền quy định nhưng phải đảm bảo phù hợp với các quy định về lập, kiểm soát, xử lý chứng từ kế toán ngân hàng, tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Người trả tiền lập bản đăng ký chữ ký mẫu của người được ủy quyền nhận hàng, nội dung ghi rõ

họ tên, chức vụ, số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân và chữ ký mẫu của người được ủy quyền nhận hàng, chữ ký của người trả tiền và dấu (nếu có). Người được ủy quyền nhận hàng nộp bản này vào ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để làm căn cứ kiểm soát đối chiếu khi thanh toán thư tín dụng.

Ngân hàng phục vụ người trả tiền nhận mở thư tín dụng cho khách hàng trong trường hợp người thụ hưởng mở tài khoản ở ngân hàng cùng hệ thống. Nếu người thụ hưởng mở tài khoản ở ngân hàng khác hệ thống thì chỉ nhận mở thư tín dụng trong trường hợp trên địa bàn đó có ngân hàng cùng hệ thống hoạt động và các ngân hàng này có tham gia thanh toán bù trừ với nhau.

Khi nhận được giấy xin mở thư tín dụng của khách hàng, ngân hàng phục vụ người trả tiền xử lý :

- Kiểm tra thủ tục lập giấy xin mở thư tín dụng, bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ.
- Ký tên và đóng dấu ngân hàng mình lên 2 liên đầu giấy mở thư tín dụng.

- Ghi ký hiệu mật lên các liên giấy mở thư tín dụng.
- 1 liên giấy mở thư tín dụng làm chứng từ hạch toán tại ngân hàng phục vụ người trả tiền.
- 1 liên giấy mở thư tín dụng làm giấy báo Nợ gửi người trả tiền.
- 2 liên giấy mở thư tín dụng gửi (gửi bằng thư qua Bưu điện hoặc chuyển hóa sang chứng từ điện tử để truyền qua hệ thống mạng máy tính của ngân hàng) đến Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng.
- Căn cứ giấy mở thư tín dụng ghi Nợ Tài khoản tiền gửi của khách hàng và ghi Có Tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng.

2.4.2 Thủ tục thanh toán thư tín dụng

Đối với ngân hàng phục vụ người thụ hưởng – Khi nhận được giấy mở thư tín dụng (dưới dạng chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử) do ngân hàng phục vụ người trả tiền gửi đến, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của giấy mở thư tín dụng; kiểm tra ký hiệu mật, dấu, chữ ký (nếu dưới dạng chứng từ giấy) hoặc mã khóa bảo

mật, chữ ký điện tử (nếu dưới dạng chứng từ điện tử) của ngân hàng phục vụ người trả tiền. Sau đó ghi ngày nhận, ký tên, đóng dấu đơn vị trên các liên giấy mở thư tín dụng (nếu dưới dạng chứng từ điện tử thì phải in 2 liên ra giấy) và gửi 1 liên giấy mở thư tín dụng cho người thụ hưởng để làm căn cứ giao hàng, còn 1 liên lưu lại và mở sổ theo dõi giấy mở thư tín dụng đến.

Khi nhận được 4 liên bảng kê kèm hóa đơn chứng từ giao hàng do người thụ hưởng nộp vào, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng kiểm tra bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng; đối chiếu chữ ký của người được ủy nhiệm nhận hàng với chữ ký mẫu; kiểm tra thời hạn hiệu lực của thư tín dụng; số tiền người thụ hưởng đề nghị thanh toán trong phạm vi số tiền mở thư tín dụng; nếu đúng xử lý như sau :

- Ghi vào sổ theo dõi thư tín dụng đến đã được thanh toán.
- Ghi ngày, tháng, năm thanh toán và số hiệu tài khoản Nợ - Có trên 2 liên bảng kê hóa đơn, chứng từ giao hàng và dùng làm chứng từ hạch toán ở ngân hàng phục vụ người thụ hưởng.

- 1 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng kèm theo liên lưu giấy mở thư tín dụng dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản người thụ hưởng.
- 1 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng làm giấy báo có gửi người thụ hưởng.

Trường hợp bên thụ hưởng mở tài khoản ở một ngân hàng khác trên địa bàn thì căn cứ vào bảng kê hóa đơn, chứng từ giao hàng để lập chứng từ thanh toán bù trừ với ngân hàng phục vụ người thụ hưởng để ghi Có tài khoản người thụ hưởng. Căn cứ bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng lập Lệnh chuyển Nợ hoặc giấy báo Nợ liên hàng để ghi Nợ tài khoản chuyển tiền hoặc tài khoản liên hàng và gửi cho ngân hàng phục vụ người trả tiền (Lệnh chuyển Nợ, Giấy báo Nợ liên hàng có kèm theo 2 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng) để thanh toán.

Đối với người thụ hưởng – Sau khi nhận giấy mở thư tín dụng của người trả tiền do ngân hàng phục vụ mình gửi đến, người thụ hưởng phải đối chiếu với hợp đồng hay đơn đặt hàng, kiểm soát giấy ủy nhiệm nhận hàng, giấy chứng minh nhân

dân của người nhận hàng nếu đúng thì giao hàng và yêu cầu người nhận hàng ký vào hóa đơn hay chứng từ giao hàng.

Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ giao hàng, người thụ hưởng lập 4 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng (theo mẫu Phụ lục số 01) nộp vào ngân hàng phục vụ mình để thanh toán tiền bán hàng. Trên bảng kê này người thụ hưởng phải ký tên, đóng dấu đơn vị (nếu có) và phải có chữ ký xác nhận của người nhận hàng về tổng số tiền phải thanh toán cho người thụ hưởng.

Đối với ngân hàng phục vụ người trả tiền – Khi nhận được chứng từ về thanh toán thư tín dụng (Giấy báo Nợ liên hàng hoặc Lệnh chuyển nợ) của ngân hàng phục vụ người thụ hưởng gửi đến, sau khi kiểm tra thủ tục lập chứng từ, nội dung chứng từ, nếu đúng thì xử lý :

- Căn cứ Giấy báo Nợ liên hàng kèm 1 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng (hoặc Lệnh chuyển Nợ) ghi : Nợ Tài khoản tiền gửi để mở thư tín dụng và ghi Có Tài khoản thích hợp (Liên hàng đến năm nay, Chuyển tiền đến năm nay...).

- 1 liên bảng kê hóa đơn chứng từ giao hàng kèm bộ chứng từ làm giấy báo nợ gửi người trả tiền.

Thư tín dụng chỉ thanh toán tiền một lần. Do vậy, sau khi thực hiện thanh toán, nếu trên tài khoản tiền ký gửi để mở thư tín dụng vẫn còn tiền, ngân hàng lập phiếu chuyển khoản tất toán tài khoản này, hạch toán : Nợ Tài khoản tiền gửi để mở thư tín dụng và ghi Có Tài khoản tiền gửi của người trả tiền, sau đó gửi giấy báo Có cho người trả tiền.

3. THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG

Phần 1 đã trình bày thanh toán giữa các khách hàng qua ngân hàng thương mại. Trong trường hợp hai bên chi trả và thụ hưởng không có tài khoản ở cùng ngân hàng, việc thanh toán giữa các đơn vị sẽ dẫn đến yêu cầu thanh toán giữa các ngân hàng với nhau. Phần 2 sẽ trình bày các cách thức thực hiện thanh toán giữa các ngân hàng thương mại với nhau, bao gồm :

- Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước.
- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng.

- Thanh toán thu hộ, chi hộ giữa các ngân hàng.

3.1 Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước

Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước là việc thực hiện thanh toán giữa các ngân hàng thương mại thông qua tài khoản của các ngân hàng thương mại mở ở Ngân hàng Nhà nước. Thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước có thể thực hiện tùy theo một trong các trường hợp dưới đây.

3.1.1 Trường hợp giao dịch chứng từ bằng giấy

Việc thanh toán có liên quan và do bốn bên cùng thực hiện, bao gồm : Ngân hàng bên trả tiền, Chi Nhánh Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên trả tiền, Chi Nhánh Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên thụ hưởng, và ngân hàng bên thụ hưởng.

Các công việc tại ngân hàng bên trả tiền

Đối với các khoản thanh toán của bản thân ngân hàng (là đơn vị trả tiền), ngân hàng lập và nộp chứng từ thanh toán vào Ngân hàng Nhà nước nơi mở tài khoản để thực hiện thanh toán theo

đúng các quy định như thanh toán giữa các khách hàng của Ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp này Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò trung gian thanh toán giữa các ngân hàng thương mại tương tự như ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian thanh toán giữa các khách hàng.

Đối với các khoản thanh toán của khách hàng, ngân hàng bên trả tiền lập thêm bảng kê các chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và nộp vào Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ thanh toán của khách hàng. Bảng kê các chứng từ thanh toán được lập riêng theo từng ngân hàng bên thụ hưởng, lập 3 liên trong trường hợp ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản tại cùng đơn vị Ngân hàng Nhà nước 2 liên trong trường hợp ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước khác.

Các công việc tại Chi Nhánh Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên trả tiền

Khi nhận được Bảng kê các chứng từ thanh toán kèm các chứng từ thanh toán của ngân hàng bên trả tiền nộp vào, Ngân hàng Nhà nước kiểm

tra tính hợp lệ của bảng kê, đối chiếu khớp đúng giữa bảng kê và các chứng từ kèm theo và kiểm tra khả năng thanh toán của ngân hàng bên trả tiền. Nếu bảng kê không hợp lệ hoặc ngân hàng bên trả tiền không đủ khả năng thanh toán thì trả lại ngân hàng bên trả tiền. Nếu bảng kê hợp lệ và ngân hàng bên trả tiền đủ khả năng thanh toán, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thanh toán ngay và xử lý tùy theo từng trường hợp dưới đây :

- Trường hợp ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản tại cùng đơn vị Ngân hàng Nhà nước thì sử dụng 1 liên Bảng kê các chứng từ thanh toán làm chứng từ hạch toán : Nợ Tài khoản tiền gửi ngân hàng bên trả tiền và Có Tài khoản tiền gửi ngân hàng bên thụ hưởng. Một liên Bảng kê các chứng từ thanh toán làm giấy báo Nợ gửi ngân hàng bên trả tiền và một liên Bảng kê các chứng từ thanh toán làm giấy báo Có kèm các chứng từ thanh toán của khách hàng gửi ngân hàng bên thụ hưởng.
- Trường hợp ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản tại đơn vị Ngân hàng Nhà nước khác thì Ngân hàng Nhà nước bên trả tiền căn cứ

chứng từ của ngân hàng bên trả tiền nộp vào lập Lệnh chuyển Có để chuyển tiền đến Ngân hàng Nhà nước bên thụ hưởng để ghi Có tài khoản ngân hàng bên thụ hưởng, hạch toán : Nợ Tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên trả tiền, Có Tài khoản thích hợp (chuyển tiền đi năm nay, liên hàng đi năm nay...) và gửi giấy báo Nợ cho ngân hàng bên trả tiền.

Các công việc tại Chi Nhánh Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên thụ hưởng

Khi nhận được lệnh chuyển tiền đến, sau khi kiểm tra và xử lý chuyển tiền theo quy định, Ngân hàng Nhà nước bên thụ hưởng ghi : Nợ Tài khoản thích hợp (chuyển tiền đến năm nay, liên hàng đến năm nay...) Có Tài khoản tiền gửi của ngân hàng bên thụ hưởng và gửi giấy báo Có cho ngân hàng bên thụ hưởng.

Các công việc tại ngân hàng bên thụ hưởng

Căn cứ báo Có của Ngân hàng Nhà nước gửi đến, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng kiểm soát lại, nếu đúng ghi : Nợ Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Có Tài khoản người thụ hưởng và gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng.

3.1.2 Trường hợp giao dịch chứng từ điện tử

Các ngân hàng nếu thanh toán điện tử qua Ngân hàng Nhà nước phải có đăng ký, thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về việc sử dụng Chứng từ điện tử và chữ ký điện tử do Ngân hàng Nhà nước cấp để sử dụng trong Thanh toán điện tử liên ngân hàng theo đúng quy định hiện hành :

- Các Lệnh thanh toán (Lệnh chuyển Nợ ; Lệnh chuyển Có...) và các Bảng kê sử dụng trong Thanh toán điện tử liên ngân hàng phải được sử dụng đúng mẫu do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- Chứng từ điện tử phải được lập đúng, chính xác các yếu tố và phải có đầy đủ các chữ ký điện tử của người phê duyệt sử dụng tiền trên tài khoản (Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền) và chữ ký điện tử của người kiểm soát (Kế toán trưởng, Trưởng phòng kế toán hoặc người được ủy quyền).

Chứng từ điện tử phải in được ra giấy. Trong trường hợp cần thiết khi in ra giấy thì trên chứng từ giấy đó phải thể hiện được tên, ký hiệu riêng của những người đã ký chịu trách nhiệm trên chứng

từ điện tử và thực hiện việc trả tiền. Quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán điện tử qua Ngân hàng Nhà nước (chuyển tiền điện tử,...) được thực hiện tương tự như trong trường hợp chứng từ bằng giấy.

3.2 Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng

Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng trong (hoặc ngoài) phạm vi tỉnh, thành phố do Ngân hàng Nhà nước làm chủ trì. Việc thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước làm chủ trì được thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Thanh toán bù trừ trực tiếp giữa hai hay nhiều ngân hàng trên một địa bàn huyện, thị xã không có chi nhánh Ngân hàng Nhà nước do các ngân hàng trên địa bàn chọn một đơn vị ngân hàng làm chủ trì và các đơn vị khác là ngân hàng thành viên. Các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chủ trì để thực hiện thanh toán bù trừ.

3.3 Thanh toán thu hộ, chi hộ giữa các ngân hàng

Việc thực hiện thanh toán thu hộ, chi hộ giữa các ngân hàng có thể được thực hiện bằng một trong hai cách :

- Mở tài khoản tiền gửi ở một ngân hàng khác để giao dịch thanh toán : Việc thanh toán qua tài khoản tiền gửi ở một ngân hàng khác được thực hiện như trường hợp các ngân hàng mở tài khoản tiền gửi ở Ngân hàng Nhà nước.
- Ủy nhiệm thu hộ, chi hộ giữa các ngân hàng có quan hệ thanh toán với nhau theo hợp đồng ủy thác : Việc thu hộ, chi hộ giữa các ngân hàng chỉ tiến hành trong phạm vi những khoản thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác giữa các ngân hàng. Mỗi khi phát sinh các khoản thu hộ, chi hộ, ngân hàng nơi phát sinh phải gửi các chứng từ thanh toán cho ngân hàng có liên quan để hạch toán sổ sách. Kết thúc từng định kỳ thanh toán, các ngân hàng phải đối chiếu số liệu với nhau, quyết toán số tiền đã thu hộ, chi hộ và thanh toán với nhau số chênh lệch phải thu, phải trả.

Chương 9 :

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này trình bày các nghiệp vụ thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu và thực hiện được các nghiệp vụ :

- Đọc hiểu, kiểm tra và xử lý các phương tiện thanh toán quốc tế nhận được.*
- Thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế như chuyển tiền, nhờ thu và tín dụng chứng từ.*

1. HỐI PHIẾU SỬ DỤNG TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Luật Hối phiếu của Anh (Bill of Exchange Act of 1882) năm 1882, thường được gọi tắt là BEA 1882 định nghĩa : *Hối phiếu là tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người ký phát để đòi tiền người khác bằng việc yêu cầu người này, khi nhìn thấy hối phiếu hoặc đến một ngày nhất định; hoặc đến một ngày có thể xác định trong tương lai, phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi quy định trên hối phiếu; hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác; hoặc trả cho người cầm phiếu.* Mặc dù định nghĩa này đã được xác lập hơn một thế kỷ nhưng đến nay nó vẫn còn giữ nguyên giá trị. Qua định nghĩa trên đây chúng ta thấy rằng các bên liên quan đến việc tạo lập hối phiếu nói chung gồm có :

- Người ký phát (Drawer) là người chủ nợ ký phát hành hối phiếu để đòi tiền người mắc nợ. Trong ngoại thương, người ký phát hối phiếu chính là người xuất khẩu.
- Người trả tiền hay nhận ký phát (Drawee) là người thiếu nợ hay người nào khác do người

thiếu nợ chỉ định ra có trách nhiệm trả tiền hối phiếu. Trong ngoại thương, tùy theo loại phương thức thanh toán, người nhận ký phát có thể là nhà nhập khẩu hoặc ngân hàng phát hành tín dụng thư theo yêu cầu của người nhập khẩu.

- Người hưởng lợi (Beneficiaries) là người được thụ hưởng số tiền ghi trên hối phiếu. Người hưởng lợi hay người thụ hưởng có thể là người ký phát hay người nào khác do người ký phát chỉ định.

Là phương tiện thanh toán quốc tế có liên quan đến nhiều bên ở các quốc gia khác nhau cần phải có luật lệ quốc tế điều chỉnh việc phát hành, lưu thông và thanh toán hối phiếu. Về mặt luật pháp quốc tế, trên thế giới có hai nguồn luật khác nhau điều chỉnh việc phát hành, lưu thông và thanh toán hối phiếu. Thứ nhất là Luật thống nhất về hối phiếu (Uniform Law for Bill of Exchange) gọi tắt là ULB 1930 do các nước tham gia công ước Geneva (Geneva Convention of 1930 - 1931) đưa ra năm 1930 - 1931. Thứ hai là Luật hối phiếu của Anh năm 1882 (Bill of Exchange Act of 1882) gọi tắt là BEA 1882 và Luật thương mại thống nhất năm 1962 của Mỹ

(Uniform Commercial Code of 1962), gọi tắt là UCC 1962. Ngoài ra, Ủy Ban Luật Thương Mại Quốc Tế của Liên Hợp Quốc cũng ban hành văn kiện số A/CN9/211 ngày 18/2/1982 về Hối phiếu và Lệnh phiếu quốc tế (International Bills of Exchange and Promissory Notes, document No. A/CN 9/211 18 February 1982). Việt Nam mặc dù không là thành viên tham gia Công ước Geneva 1930 nhưng trong quan hệ với các nước, chúng ta vẫn sử dụng hối phiếu trong khuôn khổ của ULB 1930 vì ULB được nhiều nước trên thế giới sử dụng.

Trên đây vừa trình bày định nghĩa và các nguồn luật tác động đến việc sử dụng hối phiếu. Phần tiếp theo sẽ trình bày minh họa các nội dung chính của hối phiếu để giúp bạn dễ dàng nhận biết và có thể đọc hiểu nội dung một hối phiếu.

1.1 Nội dung chính của hối phiếu

Theo luật ULB 1930, về nội dung một hối phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây :

- *Tiêu đề của hối phiếu* : Thường có hai cách trình bày tiêu đề : dùng chữ "Bill of Exchange" hoặc "Exchange for". Nếu dùng chữ Bill of Exchange thì thường tiêu đề được đặt chính

giữa trên cùng văn bản hối phiếu. Nếu dùng Exchange for thì tiêu đề thường được đặt ở trên cùng và bên trái văn bản hối phiếu. Ngoài ra, số tiền bằng số của hối phiếu thường được đặt tiếp theo chữ for của tiêu đề.

- *Số hiệu của hối phiếu* : Để dễ dàng gọi tên và tham chiếu khi cần thiết, mỗi hối phiếu đều được gán cho một số hiệu nhất định. Số hiệu do người ký phát hối phiếu đặt ra, được ghi sau chữ No. và đặt trên cùng bên trái của văn bản hối phiếu.
- *Địa điểm ký phát hối phiếu* : Khi phát hành hối phiếu, người ký phát cần chỉ rõ địa điểm phát hành. Địa điểm phát hành là nơi hối phiếu được tạo lập ra, thường là tên thành phố, được ghi bên dưới tiêu đề và đặt ở giữa văn bản hối phiếu. Địa điểm ký phát quan trọng vì nó liên quan đến việc vận dụng luật pháp khi có tranh chấp liên quan đến hối phiếu.
- *Ngày ký phát hối phiếu* : Ngày tháng và năm ký phát là thời điểm hối phiếu được lập ra, nó thường được ghi bên cạnh địa điểm ký phát hối phiếu. Ngày ký phát quan trọng vì

nó đánh dấu thời điểm tính thời hạn hiệu lực của hối phiếu. Ngoài ra, ngày ký phát còn là căn cứ để xác định thời điểm trả tiền nếu hối phiếu ghi thời hạn trả tiền kể từ ngày ký phát.

- *Số tiền bằng số* : Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng của hối phiếu, nó được ghi sau chữ For và đặt bên trái ngay dưới số hiệu hối phiếu hoặc ghi kế tiếp theo tiêu đề Exchange for của hối phiếu. Cần lưu ý rằng số tiền bằng số của hối phiếu phải diễn đạt rõ ràng bao gồm tên đầy đủ của đơn vị tiền tệ, chẳng hạn USD hay US\$ chứ không được ghi dollar thiếu chỉ rõ dollar của nước nào. Ngoài ra, số tiền bằng số phải khớp với số tiền bằng chữ được nói trong văn bản hối phiếu.
- *Thời hạn trả tiền của hối phiếu* : Thời hạn trả tiền được ghi tiếp ngay cạnh chữ At và có hai cách thể hiện thời hạn trả tiền của hối phiếu tùy theo hối phiếu sử dụng trong quan hệ mua bán trả ngay hay trả chậm. Nếu trả ngay, sau chữ At sẽ để trống không ghi gì cả hoặc ghi vào đó chữ sight. Nếu trả chậm, thời hạn trả tiền được ghi cụ thể bao nhiêu ngày vào sau chữ At.

- *Thứ tự số bản của hối phiếu* : Thông thường hối phiếu được phát hành thành hai bản và có đánh thứ tự số bản bằng chữ FIRST hoặc SECOND. Việc đánh thứ tự này chỉ có giá trị phân biệt bản này với bản kia chứ giá trị thanh toán của hai bản đều như nhau. Người trả tiền nhận được bản nào thì trả tiền bản ấy và đã trả tiền bản này thì khỏi trả tiền bản kia.
- *Mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện* : Mệnh lệnh đòi tiền được thể hiện bằng câu lệnh Pay to hoặc Pay to the order of và được đặt ngay sau nơi thể hiện thứ tự số bản của hối phiếu. Nếu hối phiếu dùng để trả cho người có tên trên phiếu thì sử dụng câu lệnh Pay to Mr/Mrs A hoặc Pay to ABC Corporation. Nếu hối phiếu dùng để trả cho người cầm phiếu thì sử dụng câu lệnh Pay to the bearer. Nếu hối phiếu dùng trả theo lệnh của ngân hàng thì ghi câu lệnh Pay to the order of và ghi tên ngân hàng thụ hưởng sau chữ of này. Cần lưu ý rằng dù ghi thể nào mệnh lệnh đòi tiền cũng phải là câu lệnh vô điều kiện, nghĩa là sau câu lệnh này không được kèm theo bất cứ điều kiện gì.

- *Tên người thụ hưởng* : Tiếp theo sau câu lệnh là tên người thụ hưởng. Tên người thụ hưởng có thể là một trong các trường hợp sau : được chỉ định cụ thể, hoặc chỉ định là người cầm phiếu hoặc suy đoán theo lệnh.
- *Số tiền bằng chữ* : Tiếp theo tên người thụ hưởng là số tiền bằng chữ được thể hiện sau chữ the sum of và khớp đúng với số tiền bằng số. Cần lưu ý tên đơn vị tiền tệ cũng phải được thể hiện rõ ràng và đầy đủ như khi thể hiện số tiền bằng số.
- *Tham chiếu chứng từ kèm theo* : Tùy theo phương thức thanh toán được sử dụng, hối phiếu sẽ được ký phát kèm theo chứng từ có liên quan khác. Nếu sử dụng trong phương thức nhờ thu thì hối phiếu sẽ được phát kèm theo hợp đồng thương mại hoặc hóa đơn bằng cách ghi câu : "Drawn under our invoice No... dated... hoặc Drawn under contract No... signed between...". Nếu sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ thì hối phiếu sẽ được tham chiếu với tín dụng thư bằng cách ghi câu : "Drawn under L/C No... dated... issued by...".

- *Tên người nhận ký phát* : Tên người nhận ký phát được đặt dưới cùng bên trái văn bản hối phiếu sau chữ To : ... Tùy theo phương thức thanh toán, tên người nhận ký phát có thể là tên doanh nghiệp nếu hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu hoặc tên ngân hàng phát hành tín dụng thư nếu hối phiếu sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ. Đặc biệt trong trường hợp hối phiếu ngân hàng, tên người nhận ký phát là một ngân hàng khác do ngân hàng phát hành chỉ ra.
- *Tên và chữ ký người ký phát* : Cuối cùng tên và chữ ký của người ký phát được đặt dưới cùng bên phải văn bản hối phiếu. Người ký phát ở đây chính là người đòi tiền. Cụ thể là người đại diện cho doanh nghiệp trong trường hợp hối phiếu thương mại và người đại diện cho ngân hàng trong trường hợp hối phiếu ngân hàng. Cần lưu ý luật chỉ quy định người ký phát là người có năng lực hành vi và năng lực pháp luật nhưng thông thường ai ký hợp đồng thương mại thì cũng đồng thời ký phát hối phiếu. Chữ ký của người ký phát nên được thể hiện rõ ràng và không cần có con dấu bên cạnh chữ ký.

Những nội dung chính của hối phiếu vừa trình bày trên đây sẽ được kết hợp thể hiện trên một văn bản của hối phiếu. Dưới đây là ví dụ minh họa toàn văn nội dung của một hối phiếu. Bạn có thể tìm kiếm các văn bản mẫu hối phiếu này trên thực tế nếu liên hệ với phòng thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại hoặc các công ty xuất nhập khẩu. Trong hai hối phiếu minh họa dưới đây, hối phiếu thứ nhất sử dụng trong phương thức nhờ thu trong khi hối phiếu thứ hai sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ. Bạn hãy đọc kỹ lại phần nội dung hối phiếu và cố gắng nhận ra sự khác biệt giữa hai loại hối phiếu này.

Mẫu 1 (dùng trong phương thức nhờ thu)

No. 12345/200x
For US\$32,829.00

BILL OF EXCHANGE

Ho Chi Minh City, August 12, 200x

At...xxxx...sight of this **FIRST** bill of exchange (**SECOND** of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of Asia Commercial Bank the sum of UNITED STATES DOLLARS THIRTY TWO THOUSAND EIGHT HUNDRED TWENTY NINE ONLY.

Drawn under our invoice No. 12345 dated July 12, 200x.

TO : YAMAGUCHI CO. LTD
TOKYO, JAPAN

For and on Behalf of Cholonimex
(Authorized Signature)

Thai Duc Tuan

Mẫu 2 (dùng trong phương thức tín dụng chứng từ)

No. 12345/200x

For US\$32,829.00

BILL OF EXCHANGE

Ho Chi Minh City, August 12, 200x

At 90 days after sight of this **FIRST** Bill of Exchange (**SECOND** of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of Asia Commercial Bank the sum of UNITED STATES DOLLARS THIRTY TWO THOUSAND EIGHT HUNDRED TWENTY NINE ONLY.

Drawn under Irrevocable L/C No. 12345 dated July 12, 200x issued by Bank of Tokyo-Mitsubishi.

TO: BANK OF TOKYO-MITSUBISHI
TOKYO, JAPAN

For and on Behalf of Cholonimex
(Authorized Signature)

Thai Duc Tuan

1.2 Phân loại hối phiếu

Hối phiếu có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại chỉ sử dụng thích hợp cho một hoàn cảnh nhất định. Vì thế, cần phân loại để dễ dàng sử dụng và hiểu được người ta muốn đề cập đến hối phiếu dưới góc độ nào. Sau đây là các cách phân loại hối phiếu dựa vào đặc điểm của một số nội dung chính của hối phiếu vừa trình bày trên đây.

1.2.1 Phân loại căn cứ vào người ký phát hối phiếu

Căn cứ vào người ký phát, hối phiếu có thể chia ra làm hai loại : hối phiếu thương mại và hối phiếu ngân hàng. Hối phiếu thương mại (Commercial Bills) là hối phiếu do người bán ký phát đòi tiền người mua, việc tạo lập hối phiếu không có sự tham gia của ngân hàng. Hối phiếu ngân hàng (Bank Bills) là hối phiếu do ngân hàng ký phát đòi tiền người khác, việc tạo lập hối phiếu có sự tham gia của ngân hàng.

Trên thực tế khi nhận được hối phiếu do người ký phát chuyển đến, muốn phân biệt đó là loại hối phiếu thương mại hay hối phiếu ngân hàng, bạn hãy nhìn vào góc dưới cùng bên tay phải xem ai là người ký phát hối phiếu. Nếu người ký phát đại diện cho một ngân hàng thì đó chính là hối phiếu ngân hàng. Nếu người ký phát đại diện cho một doanh nghiệp thì đó chính là hối phiếu thương mại. Hai hối phiếu mẫu giới thiệu trên đây đều là hối phiếu thương mại.

Đúng như tên gọi của chúng, hối phiếu ngân hàng do ngân hàng ký phát để đòi tiền hoặc chỉ thị trả tiền cho người thụ hưởng còn hối phiếu thương mại do người xuất ký phát để đòi tiền người

nhập khẩu hoặc đòi tiền ngân hàng phát hành tín dụng thư.

1.2.2 Phân loại căn cứ vào thời hạn trả tiền

Căn cứ vào thời hạn trả tiền, hối phiếu có thể phân thành hai loại : hối phiếu trả tiền ngay và hối phiếu trả tiền sau một kỳ hạn. Hối phiếu trả tiền ngay hay nói gọn hơn là hối phiếu trả ngay (sight draft or draft at sight) là loại hối phiếu mà người trả tiền phải thực hiện việc trả tiền ngay sau khi hối phiếu được xuất trình. Hối phiếu trả tiền sau một kỳ hạn hay nói gọn hơn là hối phiếu có kỳ hạn (time draft) là loại hối phiếu mà người trả tiền được phép trả tiền sau một thời hạn nhất định có ghi trên hối phiếu.

Hối phiếu kỳ hạn được sử dụng khi nào có sự thỏa thuận giữa hai bên theo đó người bán muốn bán chịu hàng hóa cho người mua. Trên thực tế, để nhận biết một hối phiếu là hối phiếu kỳ hạn hay trả ngay, bạn nhìn vào nội dung kỳ hạn trả tiền được thể hiện sau chữ At. Trong hai hối phiếu mẫu được giới thiệu, cái thứ nhất không có ghi thời hạn nên hiểu là hối phiếu trả ngay, cái thứ hai có ghi thời hạn trả tiền là 90 ngày sau khi xuất trình nên được hiểu là hối phiếu kỳ hạn.

1.2.3 Phân loại căn cứ vào phương thức thanh toán

Dựa vào phương thức thanh toán, hối phiếu được chia thành hai loại : hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu và hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ. Trên thực tế khi nhận hối phiếu muốn biết nó là hối phiếu dùng trong nhờ thu hay trong tín dụng chứng từ, bạn có thể dựa vào hai dấu hiệu sau đây : (1) chứng từ được tham chiếu và (2) tên người nhận ký phát.

Ở hối phiếu mẫu thứ nhất, chứng từ tham chiếu là hóa đơn thương mại và người nhận ký phát là tên một doanh nghiệp chứ không phải ngân hàng. Dấu hiệu này giúp bạn nhận biết đây là loại hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu. Khác với mẫu thứ nhất, hối phiếu ở mẫu thứ hai tham chiếu chứng từ với L/C và tên người nhận ký phát là tên ngân hàng phát hành L/C. Hai dấu hiệu vừa nêu cho thấy hối phiếu này là hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ.

1.2.4 Phân loại căn cứ vào chứng từ kèm theo

Dựa vào chứng từ kèm theo, hối phiếu có thể phân thành hai loại : hối phiếu trơn và hối phiếu kèm chứng từ. Hối phiếu trơn (clean draft) là loại

hối phiếu gửi đến người trả tiền không kèm theo bộ chứng từ hàng hóa, việc trả tiền hối phiếu chỉ dựa vào tờ hối phiếu mà thôi. Hối phiếu trơn có thể là hối phiếu ngân hàng hoặc hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu trơn. Trên thực tế, để nhận biết hối phiếu có phải là hối phiếu trơn hay không, bạn nên dựa vào dấu hiệu điều kiện trả tiền kèm theo. Hối phiếu không chỉ rõ điều kiện trả tiền : D/A (Documents against Acceptance) hay D/P (Documents against Payment) là hối phiếu trơn, ngược lại là hối phiếu kèm chứng từ. Điều kiện trả tiền thường được ghi cạnh thời hạn trả tiền. Mẫu thứ nhất trên đây là loại hối phiếu trả ngay, dùng trong phương thức nhờ thu và là hối phiếu trơn.

Hối phiếu kèm chứng từ (documentary draft) là loại hối phiếu được gửi đến người trả tiền có kèm theo bộ chứng từ hàng hóa và tùy theo điều kiện trả tiền mà bộ chứng từ được trao cho người trả tiền để người trả tiền nhận hàng. Hối phiếu kèm chứng từ có thể là hối phiếu dùng trong phương thức thanh toán nhờ thu hoặc trong phương thức tín dụng chứng từ. Hối phiếu dùng trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ đương nhiên là hối phiếu kèm chứng từ vì trong phương thức này

ngân hàng trả tiền căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa nên bao giờ hối phiếu cũng phải có bộ chứng từ kèm theo. Riêng hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu, có thể là hối phiếu trơn hoặc kèm chứng từ. Nếu là hối phiếu kèm chứng từ thì phải có điều kiện trả tiền D/A hay D/P ghi bên cạnh thời hạn trả tiền.

1.2.5 Phân loại căn cứ vào người thụ hưởng

Dựa vào người thụ hưởng hối phiếu có thể chia ra làm 3 loại : Hối phiếu đích danh hay hối phiếu có ghi tên, hối phiếu vô danh hay hối phiếu không ghi tên và hối phiếu trả theo lệnh. Để phân biệt được các loại hối phiếu này, bạn nhìn vào câu lệnh và tên người thụ hưởng được đặt sau câu mệnh lệnh đòi tiền pay to hay pay to the order of. Nếu câu lệnh là pay to the order of và tiếp theo là tên của một ngân hàng thì đây là hối phiếu trả theo lệnh. Nếu câu lệnh là pay to và tiếp theo là tên của một người hay tổ chức nào đó thì đó là hối phiếu có ghi tên, còn nếu tiếp theo câu lệnh là chữ the bearer thì đó là hối phiếu trả cho người cầm phiếu. Thực tế cho thấy rằng, đa số hối phiếu thương mại đều là hối phiếu trả theo lệnh trong khi đa số hối phiếu

ngân hàng đều là hối phiếu có ghi tên còn hối phiếu không ghi tên ít thấy sử dụng ở Việt Nam.

1.3 Tạo lập hối phiếu

Hối phiếu do chủ nợ nói chung và người bán nói riêng tạo lập hay ký phát nhằm đòi tiền người khác. Theo ULB hối phiếu chỉ được ký phát sau khi giao hàng nhưng theo UCC hối phiếu có thể ký phát trước khi giao hàng. Điều này nhằm giúp người bán có thể dễ dàng thương lượng và tìm nguồn tài trợ cho việc sản xuất hàng hóa trước khi giao hàng. Khi tạo lập hối phiếu cần lưu ý cả về mặt nội dung lẫn hình thức.

Về hình thức – Hối phiếu có thể được tạo lập bằng cách viết tay hay điền vào mẫu in sẵn. Tuy nhiên trong thương mại, hối phiếu thường được lập bằng cách điền vào mẫu in sẵn. Mẫu hối phiếu có thể do ngân hàng ấn hành hoặc do khách hàng in ấn. Tuy nhiên, nội dung in ấn phải đúng luật quy định. Dưới đây xin giới thiệu hai kiểu mẫu in sẵn, mẫu thứ nhất dùng trong nhờ thu và mẫu thứ hai dùng trong tín dụng chứng từ.

Mẫu 1 (dùng trong phương thức nhờ thu)

No.

BILL OF EXCHANGE

For

...../...../ 200....

At sight of this **FIRST** bill of exchange (**SECOND**
of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of

..... the sum of

.....

Drawn under No. dated/...../ 200....

TO :

For and on Behalf of Cholonimex

.....

(Authorized Signature)

Mẫu 2 (dùng trong phương thức tín dụng chứng từ)

No.

BILL OF EXCHANGE

For

...../...../ 200....

At sight of this **FIRST** Bill of Exchange (**SECOND** of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of the sum of

Drawn under Irrevocable L/C No. dated/...../ 200.... issued by

TO :
.....

For and on Behalf of Cholonimex
(Authorized Signature)

Cần lưu ý rằng về hình thức, nếu bạn lập hối phiếu bằng cách viết tay thì phải dùng loại mực không phai và không được dùng mực đỏ. Nếu bạn lập hối phiếu bằng cách điền vào mẫu in sẵn thì ngôn ngữ điền vào phải cùng loại với ngôn ngữ in sẵn.

Về nội dung - Một hối phiếu muốn có giá trị hiệu lực phải có đầy đủ các yếu tố như đã trình bày trong phần nội dung hối phiếu, bao gồm :

1. Tiêu đề : BILL OF EXCHANGE hay EXCHANGE for. Nếu sử dụng tiêu đề Exchange for thì số tiền bằng số được ghi ngay sau đó thay vì ghi ở góc bên trái trên cùng. Theo ULB 1930, một hối phiếu sẽ không có giá trị nếu thiếu tiêu đề. Tuy nhiên, theo BEA 1882 và UCC 1962 hối phiếu vẫn có giá trị dù thiếu tiêu đề, điều quan trọng là nội dung của hối phiếu chứ không phải tiêu đề.
2. Số hiệu của hối phiếu.
3. Địa điểm ký phát : Địa điểm ký phát thông thường chính là địa chỉ của người ký phát. Tuy nhiên, cũng có khi hối phiếu ký phát ở đâu thì ghi địa điểm ký phát ở đó hoặc đôi khi hối phiếu không có ghi địa điểm ký phát. Khi đó, người ta lấy địa chỉ bên cạnh chữ ký của người ký phát làm địa điểm ký phát hối phiếu. Địa điểm ký phát được ghi phía trước ngày ký phát, ví dụ *Tokyo, March 27, 1997*.
4. Ngày ký phát : Ngày ký phát của hối phiếu được ghi tiếp theo sau địa điểm ký phát và nó có ý nghĩa rất quan trọng để xác định thời hạn trả tiền trong trường hợp hối phiếu ghi trả tiền X ngày sau ngày ký phát.

5. Lệnh đòi tiền vô điều kiện : Ngay trong định nghĩa đã nêu rõ hối phiếu là một mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện, chứ không phải một yêu cầu trả tiền, cho nên trên văn bản hối phiếu mệnh lệnh này phải được thể hiện : *Pay to* hoặc *Pay to the order of* ngoài ra không ghi bất cứ điều kiện gì. Theo luật ULB 1930, một mệnh lệnh đòi tiền mà làm cho hối phiếu trở thành văn bản có điều kiện sẽ không có giá trị.
6. Số tiền của hối phiếu : Trước hết, số tiền của hối phiếu phải thể hiện là một số tiền nhất định, nghĩa là một số tiền mà khi nhìn thấy người trả tiền biết ngay mình phải trả bao nhiêu không cần phải tính toán hay suy diễn gì cả. Kế đến, đơn vị tiền tệ phải ghi rõ ràng và đầy đủ, chẳng hạn đơn vị dollar phải ghi rõ dollar gì, dollar Mỹ hay dollar Canada.... Ngoài ra, số tiền của hối phiếu còn được thể hiện cả bằng số lẫn bằng chữ. Số tiền bằng số được ghi ở góc bên trái trên cùng và sau chữ *For*, ví dụ *For.US\$ 20,400*. Số tiền bằng chữ ghi trong văn bản hối phiếu và sau chữ : *The sum of*, ví dụ *The sum of TWENTY*

THOUSAND FOUR HUNDRED US.
DOLLARS ONLY.

7. Thời hạn trả tiền : Nói chung thời hạn trả tiền của hối phiếu có thể là trả ngay hay trả sau một kỳ hạn nhất định.
- Trả ngay – Cách ghi thời hạn trả tiền ngay có thể như sau : *At sight of this first Bill of Exchange...*, hoặc *At XXXXX sight of this first Bill of Exchange...*, hoặc *After sight of this first Bill of Exchange...*
 - Trả sau một kỳ hạn nhất định – Tùy theo mốc tính thời hạn trả tiền mà có cách ghi thích hợp. Ví dụ mốc tính thời hạn trả tiền kể từ ngày chấp nhận và thời hạn trả tiền là 90 ngày : *At 90 days sight of this first Bill of Exchange...* Còn nếu mốc tính thời hạn trả tiền kể từ ngày ký vận tải đơn và thời hạn trả tiền là 180 ngày thì ghi *180 days from Bill of Lading date...*
8. Tên người hưởng lợi : Có thể là một người cụ thể ghi trên hối phiếu, ví dụ *Pay to The Tokai Bank Ltd...*, hoặc trả cho một người nào đó mà người ký phát chỉ định, ví dụ *Pay*

to the order of Krung Thai Bank Public Company Limited...

9. Tên, địa chỉ người trả tiền được ghi ở góc trái dưới cùng sau chữ *To* ; ví dụ *To : ASIA COMMERCIAL BANK, 442 NGUYEN THI MINH KHAI ST., DIST 3, HOCHIMINH CITY, VIETNAM.*
10. Địa điểm trả tiền : Hối phiếu ít khi ghi rõ địa điểm trả tiền, nếu hối phiếu không có ghi địa điểm trả tiền rõ ràng thì lấy địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người ký phát để làm địa điểm trả tiền.
11. Số bản của hối phiếu : Thông thường hối phiếu được ký phát hai bản có giá trị như nhau, mặc dù có phân biệt bản thứ nhất (FIRST) và bản thứ hai (SECOND) nhưng người trả tiền nhận bản nào thì trả tiền bản đó và không phải trả tiền bản kia.
12. Chữ ký của người ký phát.
13. Tham chiếu với chứng từ làm cơ sở ký phát : Nếu dùng trong phương thức nhờ thu thì tham chiếu với hợp đồng hoặc hóa đơn còn dùng trong tín dụng chứng từ tham chiếu

với L/C bằng cách ghi câu : "ký phát theo L/C số ngày mở bởi", ví dụ "DRAWN UNDER L/C No M03036SS00178 DATED AUG 10, 1996 ISSUED BY ASIA COMMERCIAL BANK, HOCHIMINH CITY, VIETNAM".

Cần lưu ý rằng, các nội dung của hối phiếu nên được đặt đúng ở vị trí như đã trình bày trên mẫu hối phiếu đã điền đầy đủ hoặc mẫu hối phiếu để trống vừa minh họa trên đây.

1.4 Các nghiệp vụ liên quan đến việc lưu thông hối phiếu

Sau khi được ký phát, hối phiếu có thể sử dụng để đòi tiền hoặc chuyển nhượng trong lưu thông. Trong quá trình sử dụng và lưu thông, có thể phát sinh một số nghiệp vụ có liên quan đến hối phiếu bao gồm :

Chấp nhận hối phiếu (Acceptance) – Hối phiếu sau khi ký phát, trong một thời hạn nhất định, phải được xuất trình cho người trả tiền để người này ký chấp nhận. Chấp nhận là sự đồng ý và cam kết trả tiền của người trả tiền khi hối phiếu đến hạn. Nếu không có quy định gì khác thì thời hạn

xuất trình để được chấp nhận là 12 tháng kể từ ngày ký phát.

Chấp nhận hối phiếu có thể thực hiện bằng cách ghi vào mặt trước của hối phiếu dòng chữ "Accepted" sau đó người chấp nhận ký tên bên cạnh. Tùy theo từng loại hối phiếu cụ thể mà việc ghi ngày tháng chấp nhận trên hối phiếu trở nên cần thiết hay không cần thiết. Chẳng hạn hối phiếu trả tiền ngay khi ký chấp nhận xong người trả tiền phải trả tiền ngay nên không cần ghi ngày chấp nhận vì không cần xác định mốc thời gian để tính thời hạn trả tiền. Trái lại, nếu hối phiếu ghi "*90 days sight of this FIRST Bill of Exchange...*" thì ngày ký chấp nhận rất quan trọng vì nó dùng làm mốc xác định thời hạn trả tiền của hối phiếu. Hối phiếu sau khi đã được chấp nhận sẽ trở thành chứng từ có giá trị trong thanh toán và, do đó, có thể chuyển nhượng thông qua thủ tục ký hậu.

Ký hậu hối phiếu (Endorsement) – là thủ tục chuyển nhượng hối phiếu bằng cách ký vào mặt sau của tờ hối phiếu theo đúng thủ tục quy định và trao tờ hối phiếu cho người được chuyển nhượng. Hành vi ký hậu có hai ý nghĩa pháp lý rất quan trọng. Thứ nhất là thừa nhận quyền hưởng lợi của người

được chuyển nhượng. *Thứ hai* là xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền của hối phiếu được chuyển nhượng nhằm bảo vệ quyền lợi của người thụ hưởng kế tiếp. Nếu người trả tiền vì lý do gì đó thất bại trong việc thanh toán thì người ký hậu phải có trách nhiệm thanh toán cho người được chuyển nhượng. Về hình thức, ký hậu có thể thực hiện bằng một trong những cách sau đây :

1. *Thứ nhất*, ký hậu để trống (Blank endorsement) là hình thức ký hậu không ghi tên người thụ hưởng số tiền của hối phiếu mà chỉ ký tên vào mặt sau của hối phiếu. Với cách ký hậu này, người nào cầm phiếu sẽ là người hưởng lợi và việc chuyển nhượng hối phiếu (nếu có) sau này được thực hiện bằng cách trao tay, không cần ký hậu nữa.
2. *Thứ hai*, ký hậu theo lệnh (Order endorsement) là hình thức ký hậu không chỉ định cụ thể mà chỉ định suy đoán người thụ hưởng số tiền của hối phiếu. Chẳng hạn người ký hậu ghi câu "Pay to the order of Mr. A...", trong trường hợp này người thụ hưởng phải suy luận theo chỉ định của ông A. Nếu ông A chỉ định rõ ra người nào thì người đó là

người thụ hưởng còn nếu ông A im lặng thì người thụ hưởng chính là ông ta.

3. *Thứ ba*, ký hậu hạn chế (Restrictive endorsement) là hình thức ký hậu chỉ định rõ người thụ hưởng và chỉ có người đó mà thôi. Hình thức ký hậu này thể hiện bằng câu "Pay to Mr. A only...", rõ ràng với hình thức ký hậu này hối phiếu sẽ không còn chuyển nhượng được nữa.
4. *Thứ tư*, ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement) là hình thức ký hậu mà người thụ hưởng không được đòi tiền người ký hậu trong trường hợp người trả tiền thất bại trong việc trả tiền. Hình thức ký hậu này được thực hiện bằng cách thêm chữ "Without recourse" vào một trong ba hình thức ký hậu đã nói trên.

Bảo lãnh hối phiếu (Aval) – là sự cam kết của người thứ ba về việc trả tiền cho người thụ hưởng khi hối phiếu đến hạn. Về hình thức, bảo lãnh thường được thực hiện bằng văn tự riêng. Sở dĩ như vậy là vì người trả tiền không muốn cho người thụ hưởng hoài nghi về khả năng tài chính của mình.

Từ chối trả tiền và kháng nghị (Protest) – Khi đến hạn trả tiền mà người trả tiền vì lý do gì đó không thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng thì người thụ hưởng có quyền kháng nghị hối phiếu. Tờ kháng nghị do người thụ hưởng lập trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán và phải chuyển đến cho người chuyển nhượng trực tiếp trong vòng 4 ngày làm việc để người này đòi tiền người chuyển nhượng trước nữa hoặc đòi tiền người ký phát.

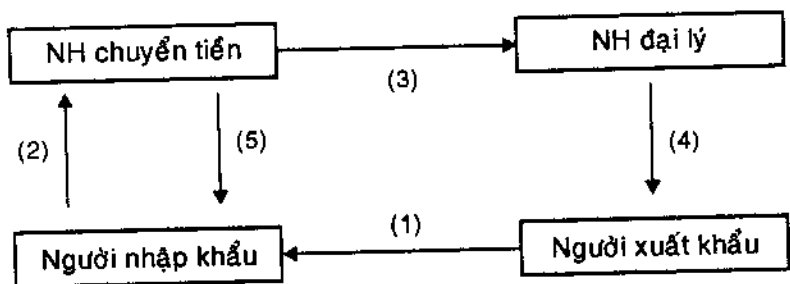
2. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN TIỀN

Phương thức chuyển tiền có thể áp dụng cả trong thanh toán mậu dịch lẫn phi mậu dịch, nhưng thanh toán phi mậu dịch áp dụng nhiều hơn. *Chuyển tiền là phương thức thanh toán trong đó một khách hàng của ngân hàng (gọi là người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở một địa điểm nhất định.* Liên quan đến phương thức thanh toán này gồm có các bên sau đây :

- Người chuyển tiền – là người mua, người nhập khẩu, hay người mắc nợ.

- Ngân hàng chuyển tiền – là ngân hàng phục vụ cho người chuyển tiền.
- Ngân hàng đại lý – là ngân hàng phục vụ cho người thụ hưởng và có quan hệ đại lý với ngân hàng chuyển tiền.
- Người thụ hưởng – là người bán, người xuất khẩu hay là chủ nợ.

Thực tế sử dụng cho thấy chuyển tiền có thể thực hiện theo một trong hai hình thức : chuyển tiền trả sau và chuyển tiền trả trước. Chuyển tiền trả sau là hình thức chuyển tiền trả cho người xuất khẩu sau khi nhận hàng. Nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán chuyển tiền trả sau có thể được mô tả ở sơ đồ 9.1 dưới đây :



Sơ đồ 9.1 : Quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trả sau.

Nội dung các bước tiến hành của quy trình này có thể giải thích tóm tắt như sau :

(1) Người xuất khẩu giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu.

(2) Người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển tiền cho người thụ hưởng.

(3) Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu chuyển tiền cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng đại lý.

(4) Ngân hàng đại lý ghi có và báo có cho người xuất khẩu.

(5) Ngân hàng chuyển tiền báo nợ cho người nhập khẩu.

Toàn bộ quy trình thực hiện đều liên quan đến bốn bên. Tuy nhiên mỗi bên chỉ thực hiện một phần việc hay một số khâu nhất định của quy trình.

Trước tiên là người xuất khẩu thực hiện giao hàng cho người nhập khẩu. Giao hàng ở đây tức là đưa hàng từ kho đến phương tiện vận tải để chuyển đến cảng của người nhập khẩu trong khi bộ chứng từ hàng hóa thì chuyển trực tiếp cho người nhập

khẩu. Xong khâu này, người xuất khẩu chỉ còn chờ người nhập khẩu chuyển tiền đến cho mình.

Người nhập khẩu, sau khi nhận được hàng do người xuất khẩu chuyển đến, sẽ lập lệnh chuyển tiền gửi đến cho ngân hàng phục vụ mình để yêu cầu ngân hàng này chuyển tiền cho người xuất khẩu căn cứ vào thông tin được chỉ ra trên lệnh chuyển tiền. Ở khâu này, nếu người nhập khẩu gặp khó khăn về tài chính hay thiếu thiện chí trong thanh toán có thể dẫn đến tình trạng chậm lập chuyển tiền để chuyển tiền thanh toán cho người xuất khẩu.

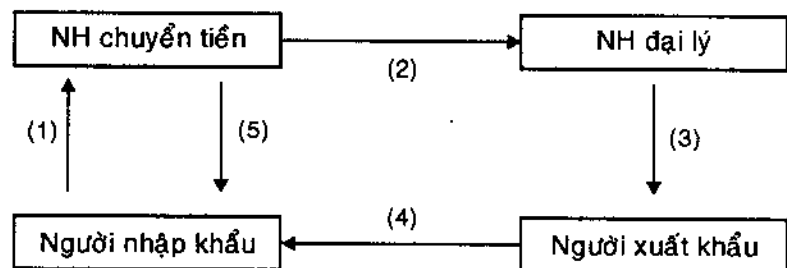
Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu đóng vai trò trung gian thực hiện khâu chuyển tiền theo đề nghị của người nhập khẩu. Khi nhận được lệnh chuyển tiền của người nhập khẩu gửi vào, ngân hàng kiểm tra nếu thấy chứng từ hợp lệ và tài khoản của người nhập khẩu có đủ tiền sẽ tiến hành ghi nợ tài khoản người nhập khẩu và làm thủ tục chuyển tiền, để ngân hàng bên người xuất khẩu ghi có cho người xuất khẩu. Sau đó, ngân hàng chuyển tiền sẽ gửi thông báo nợ cho người nhập khẩu.

Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu đóng vai trò trung gian và là người kết thúc quy trình chuyển tiền bằng cách ghi có tài khoản người xuất khẩu,

sau khi nhận được chuyển tiền từ phía ngân hàng chuyển tiền. Sau khi ghi có, ngân hàng sẽ báo có cho người xuất khẩu và quy trình chuyển tiền xem như kết thúc.

Như đã chỉ ra trong quy trình thực hiện chuyển tiền, vì lý do gì đó khiến người nhập khẩu chậm lập lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng thì người xuất khẩu sẽ chậm nhận được tiền thanh toán mặc dù hàng hóa đã chuyển đi và người nhập khẩu đã có thể nhận được và sử dụng hàng hóa rồi. Trong trường hợp này người xuất khẩu bị thiệt hại, trong khi ngân hàng không có nhiệm vụ và cách thức gì để đôn đốc người nhập khẩu nhanh chóng chuyển tiền chi trả nhằm đảm bảo quyền lợi cho người xuất khẩu. Muốn khắc phục tình trạng này người xuất khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu sử dụng chuyển tiền theo hình thức trả trước.

Chuyển tiền trả trước là hình thức chuyển tiền tương tự như chuyển tiền trả sau chỉ khác ở chỗ người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền và, do đó, người xuất khẩu nhận được tiền trước khi giao hàng. Nội dung và quy trình thực hiện chuyển tiền trả trước có thể mô tả ở sơ đồ 9.2 và tóm tắt các bước tiến hành như dưới đây :



Sơ đồ 9.2 : Quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trả trước.

Nội dung các bước tiến hành của quy trình này có thể giải thích tóm tắt như sau :

- (1) Người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển tiền cho người thụ hưởng.
- (2) Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu chuyển tiền cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng đại lý.
- (3) Ngân hàng đại lý ghi có và báo có cho người xuất khẩu.
- (4) Người xuất khẩu giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu để người nhập khẩu có thể nhận hàng.
- (5) Ngân hàng chuyển tiền, sau khi ghi nợ, báo nợ cho người nhập khẩu.

Với hình thức chuyển tiền này, người xuất khẩu đã nhận được tiền trước khi giao hàng nên không sợ thiệt hại do chậm trả hay bị người nhập khẩu chiếm dụng hàng hóa. Tuy nhiên, hình thức này lại gây bất lợi cho người nhập khẩu ở chỗ người nhập khẩu đã chuyển tiền đi thanh toán cho người xuất khẩu rồi nhưng chưa nhận được hàng và đang trong tình trạng chờ đợi người xuất khẩu giao hàng. Nếu vì lý do gì đó khiến người xuất khẩu chậm trễ giao hàng, người nhập khẩu sẽ bị thiệt do nhận hàng trễ. Để khắc phục tình trạng này, người nhập khẩu lại đòi sử dụng hình thức chuyển tiền trả sau và hai bên có thể xảy ra mâu thuẫn và không thể thương lượng được hình thức chuyển tiền. Nếu điều này xảy ra, tốt nhất là cả hai thỏa thuận với nhau thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ.

Ở giai đoạn thứ (3) trong sơ đồ 9.1 và giai đoạn thứ (2) trong sơ đồ 9.2 trên đây, tùy theo yêu cầu của khách hàng, ngân hàng có thể sử dụng các hình thức chuyển tiền sau đây : chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer), gọi tắt là M/T, chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer), gọi tắt là T/T, và chuyển tiền qua mạng SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunications).

Mỗi hình thức chuyển tiền đều có ưu nhược điểm riêng. Nổi bật là chuyển tiền bằng thư có ưu điểm là rẻ nhưng nhược điểm là chậm. Ngược lại, chuyển tiền bằng điện và bằng SWIFT có ưu điểm là nhanh nhưng nhược điểm là phí chuyển tiền đắt. Dù vậy, với sự phát triển của công nghệ thông tin ngày nay, hầu hết các chuyển tiền đều được thực hiện qua mạng SWIFT vì vừa nhanh, vừa tiện và chi phí chuyển tiền cũng ở mức hợp lý có thể chấp nhận được.

Qua nội dung và quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trên đây với hai hình thức trả trước và trả sau, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét như sau :

1. Trong phương thức thanh toán chuyển tiền, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thực hiện việc chuyển tiền và nhận hoa hồng chứ không không bị ràng buộc gì cả.
2. Việc giao hàng của bên xuất khẩu và trả tiền của bên nhập khẩu hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng và thiện chí của mỗi bên. Vì vậy quyền lợi của người xuất khẩu khó đảm bảo nếu sử dụng hình thức chuyển tiền trả sau. Trái lại quyền lợi của người nhập khẩu khó

đảm bảo nếu sử dụng hình thức chuyển tiền trả trước.

3. Phương thức này có ưu điểm là thủ tục thanh toán đơn giản, thời gian thanh toán nhanh chóng.
4. Người xuất khẩu và nhập khẩu chỉ nên dùng phương thức này trong trường hợp hai bên mua bán có quan hệ lâu đời và tín nhiệm lẫn nhau hay khi trị giá hợp đồng không lớn lắm.
5. Khi phát sinh mâu thuẫn quyền lợi hoặc thiếu tín nhiệm lẫn nhau trong thương lượng, hai bên nên sử dụng phương thức thanh toán khác thích hợp hơn.

Các phương thức thanh toán khác có thể bổ sung cho những nhược điểm của phương thức chuyển tiền có thể là phương thức nhờ thu và phương thức tín dụng chứng từ. Phần tiếp theo chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn về phương thức nhờ thu.

3. PHƯƠNG THỨC NHỜ THU

Như đã chỉ ra trong phương thức chuyển tiền trả sau, người xuất khẩu sau khi giao hàng cho

người nhập khẩu sẽ chờ đợi người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền thanh toán cho mình. Vì lý do gì đó nếu người nhập khẩu chậm lập lệnh chuyển tiền gửi vào ngân hàng, người xuất khẩu chưa nhận được tiền nhưng cũng không có cách gì để đơn đốc hay chủ động đòi tiền người nhập khẩu. Để tránh nhược điểm này, người xuất khẩu có thể thỏa thuận với người nhập khẩu áp dụng phương thức thanh toán nhờ thu. *Nhờ thu là phương thức thanh toán trong đó người xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền từ người nhập khẩu dựa trên cơ sở hối phiếu và chứng từ do người xuất khẩu lập ra.* Liên quan đến phương thức thanh toán này gồm có các bên sau đây :

- Người ủy nhiệm thu (Principal) : là bên ủy quyền xử lý nghiệp vụ nhờ thu cho ngân hàng. Người ủy nhiệm thu chính là người xuất khẩu.
- Ngân hàng thu hộ (Collecting Bank) : là ngân hàng phục vụ người ủy nhiệm thu.
- Ngân hàng xuất trình (Presenting Bank) : là ngân hàng xuất trình chứng từ cho người trả tiền, thường là ngân hàng đại lý cho ngân hàng thu hộ.

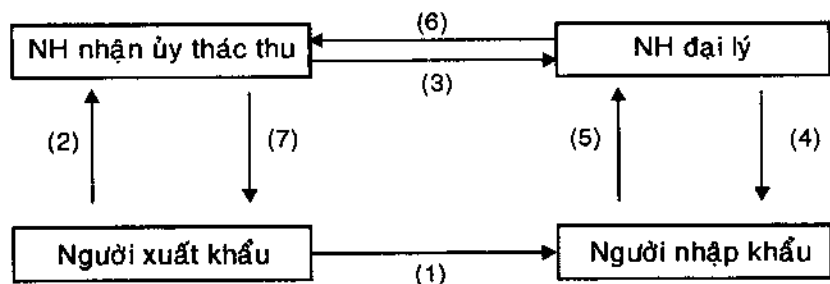
- Người trả tiền (Drawee) : là người được xuất trình chứng từ theo đúng chỉ thị nhờ thu. Người trả tiền chính là người nhập khẩu.

Phương thức nhờ thu được tiến hành dựa trên cơ sở những quy định của "Điều lệ thống nhất về nhờ thu" (The Uniform Rules for Collection) do Văn Phòng Thương Mại Quốc Tế (ICC) phát hành, số xuất bản No. 522 có hiệu lực từ 01/01/1996 và căn cứ vào hối phiếu do người xuất khẩu lập ra. Chương 10 đã đề cập đến hai loại hối phiếu có thể sử dụng trong phương thức nhờ thu là hối phiếu trơn và hối phiếu kèm chứng từ. Vì vậy, có hai phương thức thực hiện nhờ thu tương ứng với hai loại hối phiếu đó.

3.1 Nhờ thu trơn

Nhờ thu hối phiếu trơn là là phương thức nhờ thu trong đó người xuất khẩu ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra còn chứng từ hàng hóa thì gửi thẳng cho người nhập khẩu, không gửi cho ngân hàng. Phương thức này liên quan đến hai loại chứng từ : chứng từ thương mại (hóa đơn thương mại, vận tải đơn, và các loại giấy chứng nhận liên quan đến

hàng hóa) và chứng từ tài chính (hối phiếu). Có thể nói, nhờ thu hối phiếu trơn là hình thức nhờ thu trong đó chứng từ tài chính tách rời chứng từ thương mại. Về nội dung phương thức này có thể được mô tả bằng sơ đồ 9.3 dưới đây :



Sơ đồ 9.3 : Quy trình thực hiện phương thức nhờ thu trơn.

Toàn bộ nội dung các bước tiến hành phương thức nhờ thu trơn có thể tóm tắt như sau :

- (1) Người xuất khẩu giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu.
- (2) Người xuất khẩu lập chỉ thị nhờ thu và hối phiếu nộp vào ngân hàng để ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu.
- (3) Ngân hàng nhận ủy thác chuyển chỉ thị nhờ thu và hối phiếu cho ngân hàng đại lý để thông báo cho người nhập khẩu biết.

- (4) Ngân hàng thông báo chuyển hồi phiếu cho người nhập khẩu để yêu cầu chấp nhận hay thanh toán. Nếu hợp đồng thỏa thuận điều kiện thanh toán D/A, người nhập khẩu chỉ cần chấp nhận thanh toán, nếu là D/P người nhập khẩu phải thanh toán ngay cho người xuất khẩu.
- (5) Người xuất khẩu thông báo đồng ý trả tiền hay từ chối thanh toán.
- (6) Ngân hàng đại lý trích tiền từ tài khoản của người nhập khẩu chuyển sang ngân hàng ủy thác thu để ghi có cho người xuất khẩu trong trường hợp người nhập khẩu đồng ý trả tiền hoặc thông báo cho ngân hàng ủy thác thu biết trong trường hợp người nhập khẩu từ chối trả tiền.
- (7) Ngân hàng ủy thác thu ghi có và báo có cho người xuất khẩu hoặc thông báo cho người xuất khẩu biết việc người nhập khẩu từ chối trả tiền.

Nhờ thu trơn liên quan đến bốn bên nhưng mỗi bên chỉ làm một phần hay một số khâu nhất định của quy trình. Cụ thể :

- *Người xuất khẩu* làm hai việc : giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho nhà nhập khẩu và lập thủ tục nhờ ngân hàng thu hộ tiền. Hàng hóa được giao cho đại lý vận tải chuyển đến cảng của người mua. Sau khi giao hàng xong, người nhập khẩu lập bộ chứng từ nhờ thu bao gồm : chứng từ liên quan đến hàng hóa như hóa đơn, vận đơn, các loại giấy chứng nhận, gửi trực tiếp cho người nhập khẩu và chứng từ tài chính (chỉ thị nhờ thu và hối phiếu) nộp vào ngân hàng nhận ủy thác thu.
- *Ngân hàng nhận ủy thác thu* : sau khi tiếp nhận bộ chứng từ nhờ thu do người xuất khẩu nộp vào, sẽ chuyển đến cho ngân hàng đại lý của mình để xuất trình đòi tiền người nhập khẩu. Sau đó, ngân hàng nhận ủy thác thu chờ kết quả thu hộ từ ngân hàng đại lý sẽ ghi có và báo có lại cho người xuất khẩu.
- *Ngân hàng đại lý hay ngân hàng thu hộ* : sẽ xuất trình hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu và hành xử tùy theo chỉ thị nhờ thu và hối phiếu do người xuất khẩu lập ra và do ngân hàng bên phía người xuất khẩu chuyển đến. Sau đó, tùy theo phản ứng của người nhập

khẩu mà ngân hàng đại lý sẽ chuyển tiền thu hồi được hoặc thông báo từ chối của người nhập khẩu về cho ngân hàng bên phía người xuất khẩu.

- *Người nhập khẩu* : trước tiên sẽ nhận hàng khi hàng đến cảng và bộ chứng từ hàng hóa đến tay người xuất khẩu. Khi nào chứng từ tài chính đến thì người xuất khẩu sẽ xem xét quyết định trả tiền nếu thấy hợp lệ hoặc từ chối thanh toán nếu phát hiện bất hợp lệ.

Qua toàn bộ quy trình thực hiện nhờ thu trơn như vừa trình bày chi tiết trên đây, chúng ta thấy rằng trong phương thức nhờ thu hối phiếu trơn, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian trong thanh toán bởi vì bộ chứng từ hàng hóa đã giao cho người nhập khẩu nên ngân hàng đại lý không thể khống chế người nhập khẩu được. Ngân hàng không có cam kết hay đảm bảo gì đối với người xuất khẩu và người nhập khẩu mà chỉ đơn thuần hành xử theo những chỉ dẫn mà người xuất khẩu thể hiện trên chỉ thị nhờ thu và hối phiếu. Phương thức này chỉ bổ sung cho phương thức chuyển tiền trả sau được một điểm là người xuất khẩu có thể chủ động đòi tiền sau khi giao hàng. Tuy chủ động nhưng đòi

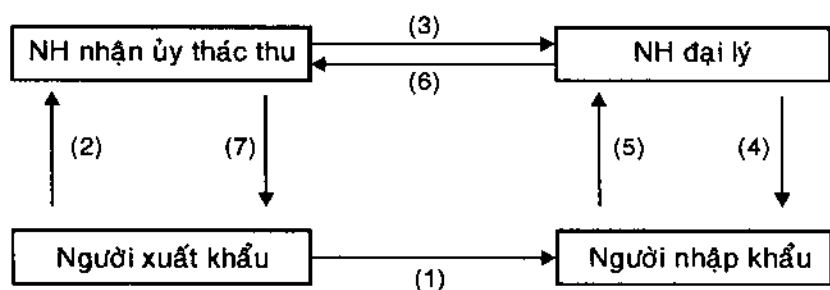
được tiền hay không vẫn còn tùy thuộc và thiện chí và khả năng của người nhập khẩu. Vì vậy, người xuất khẩu chỉ nên áp dụng phương thức này trong trường hợp có quan hệ lâu đời và tín nhiệm với người nhập khẩu.

Về phía người nhập khẩu đôi khi có lợi hơn người xuất khẩu ở chỗ là có thể nhận được hàng hóa trước khi trả tiền, nếu hàng hóa đến trước chứng từ đòi tiền. Trong trường hợp này, nếu người nhập khẩu vì lý do gì đó nhận được hàng và thậm chí sử dụng hàng rồi nhưng vẫn có thể chưa trả tiền cho người xuất khẩu, khiến người xuất khẩu bị thiệt hại. Để tránh xảy ra điều này, người xuất khẩu có thể thương lượng và yêu cầu người nhập khẩu áp dụng phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

3.2 Nhờ thu kèm chứng từ

Nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ hay nói gọn là nhờ thu kèm chứng từ ra đời nhằm bổ sung nhược điểm như vừa phân tích trên đây để bảo vệ quyền lợi cho người xuất khẩu. *Nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ là phương thức nhờ thu trong đó người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hay cung ứng dịch vụ tiến hành ủy thác cho*

ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu không chỉ căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa gửi kèm theo với điều kiện nếu người nhập khẩu thanh toán hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người nhập khẩu nhận hàng hóa. Nội dung phương thức này được mô tả ở sơ đồ 9.4 dưới đây :



Sơ đồ 9.4 : Quy trình thực hiện phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

Toàn bộ nội dung và các bước tiến hành phương thức nhờ thu kèm chứng từ có thể giải thích tóm tắt như sau :

- (1) Người xuất khẩu giao hàng cho người nhập khẩu nhưng không giao bộ chứng từ hàng hóa.
- (2) Người xuất khẩu gửi chỉ thị nhờ thu, hối phiếu và bộ chứng từ hàng hóa đến ngân

hàng nhận ủy thác để nhờ thu hộ tiền ở người nhập khẩu.

- (3) Ngân hàng nhận ủy thác chuyển chỉ thị nhờ thu, hối phiếu và bộ chứng từ sang ngân hàng đại lý để thông báo cho người nhập khẩu.
- (4) Ngân hàng đại lý chuyển hối phiếu đến người nhập khẩu yêu cầu trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền.
- (5) Người nhập khẩu thông báo đồng ý hay từ chối trả tiền.
- (6) Ngân hàng đại lý trích tài khoản người nhập khẩu chuyển tiền sang ngân hàng nhận ủy thác thu để ghi có cho người xuất khẩu hoặc là thông báo việc từ chối trả tiền của người nhập khẩu.
- (7) Ngân hàng nhận ủy thác báo có hoặc là thông báo việc từ chối trả tiền cho người xuất khẩu.

Về nội dung phương thức nhờ thu kèm chứng từ cũng tương tự như nhờ thu trơn chỉ khác ở mấy khâu sau : Thứ nhất là người xuất khẩu không

chuyển bộ chứng từ hàng hóa trực tiếp cho người nhập khẩu mà chỉ giao hàng cho người nhập khẩu còn bộ chứng từ gửi cho ngân hàng kèm với hối phiếu và chỉ thị nhờ thu. Ở khâu thứ hai, khi nộp chỉ thị nhờ thu và hối phiếu vào ngân hàng người xuất khẩu có kèm theo bộ chứng từ hàng hóa. Ở khâu thứ tư, khi xuất trình hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu ngân hàng không trao bộ chứng từ mà giữ bộ chứng từ để không chế và yêu cầu người nhập khẩu :

- Trả tiền ngân hàng mới trao bộ chứng từ để người nhập khẩu lấy hàng hóa, nếu hối phiếu ghi trả tiền theo điều kiện D/P.
- Chấp nhận thanh toán ngân hàng mới trao bộ chứng từ để người nhập khẩu lấy hàng nếu hối phiếu ghi trả tiền theo điều kiện D/A.

Qua nội dung và quy trình các bước tiến hành phương thức nhờ thu kèm chứng từ, chúng ta thấy rằng trong phương thức nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ, người xuất khẩu ngoài việc ủy thác cho ngân hàng thu tiền còn nhờ ngân hàng thông qua việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa để buộc người nhập khẩu phải trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền.

Nhờ vậy phương thức này đảm bảo khả năng thu tiền hơn phương thức chuyển tiền trả sau và nhờ thu hồi phiếu trơn. Tuy nhiên, thông qua bộ chứng từ ngân hàng đại lý mới chỉ khống chế hàng hóa chứ chưa chắc khống chế được việc trả tiền đối với người nhập khẩu. Chẳng hạn, đôi khi tình hình thị trường sau khi ký hợp đồng biến động bất lợi khiến cho người nhập khẩu bị lỗ nếu như thực hiện hợp đồng nhập khẩu.

Trong tình huống như vậy, người nhập khẩu sẽ không thiết tha với việc nhận hàng và, do đó, việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa trở nên vô nghĩa đối với họ. Khi đó rất có thể họ sẽ "cố tình" kéo dài thời gian thanh toán để gây áp lực đối với người xuất khẩu vì người xuất khẩu bây giờ rơi vào tình trạng bị động và khó khăn để giải quyết lô hàng đã gửi đi. Nếu không có người nhận, chậm giải phóng tàu thì người xuất khẩu sẽ chịu phạt với đại lý vận tải. Nếu bốc hàng khỏi tàu sẽ phải trả thêm tiền thuê kho, còn chở hàng về sẽ tốn thêm tiền vận chuyển. Nếu bán cho người khác trong tình trạng như vậy sẽ bị ép giá. Cuối cùng người xuất khẩu phải giảm giá bán để người nhập khẩu khỏi bị lỗ và nhận hàng. Rõ ràng đây là một tình huống

tệ hại đối với người xuất khẩu. Để tránh tình trạng này người xuất khẩu ngay từ khi thương lượng hợp đồng xuất khẩu phải sử dụng phương thức tín dụng chứng từ.

3.3 Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương thức nhờ thu

Trong phương thức nhờ thu, bên bán chủ động đòi tiền bên mua thông qua ngân hàng ủy nhiệm thu. Để ngân hàng có thể thực hiện ủy nhiệm thu, bên bán phải lập chỉ thị nhờ thu gửi đến ngân hàng. Trong chỉ thị nhờ thu phải nêu rõ những nội dung sau đây :

1. Các chi tiết về ngân hàng gửi nhờ thu bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax và số tham chiếu chứng từ.
2. Các chi tiết về người ủy nhiệm thu bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.
3. Các chi tiết về người trả tiền bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.

4. Các chi tiết về ngân hàng xuất trình chứng từ bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.
5. Số tiền và loại tiền nhờ thu.
6. Danh mục chứng từ, số lượng của từng loại chứng từ đính kèm.
7. Điều khoản nhờ thu và điều khoản chuyển giao chứng từ.
8. Phí nhờ thu.
9. Lãi suất phải thu (nếu có), ghi rõ kỳ hạn tính lãi, cơ sở tính lãi là 360 hay 365 ngày.
10. Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận.

Dưới đây là mẫu một chỉ thị nhờ thu do ICC thiết kế dành cho các ngân hàng tham khảo.

Collection Instruction

Place and Date Ref

1. The Principal	2. To :
3. Drawee:	4. Collecting Bank

5. Collection Documents

Commercial Documents	Financial Documents
<input type="checkbox"/> Draft	<input type="checkbox"/> Bill of Exchange
<input type="checkbox"/> Invoice	<input type="checkbox"/> Promissory Note
<input type="checkbox"/> Bill of Lading	<input type="checkbox"/> Cheques
<input type="checkbox"/> Other	<input type="checkbox"/> Other

6. Terms of Collection

Document against Payment :
Document against Acceptance for from / after Maturity

7. Charges & Expenses

<input type="checkbox"/> Your charges & expenses <input type="checkbox"/> At our Account <input type="checkbox"/> At the Drawee's Account	<input type="checkbox"/> If refused by the Drawee <input type="checkbox"/> It may be waived <input type="checkbox"/> It can not be waived without our approval
<input type="checkbox"/> Collecting Bank's charges and expenses <input type="checkbox"/> At our Account <input type="checkbox"/> At the Drawee's Account	<input type="checkbox"/> If refused by the Drawee <input type="checkbox"/> It may be waived <input type="checkbox"/> It can not be waived without our approval

8. Interest of Usance

Usance Interest at p.a (360/365 days per year) from to
Amount available : If refused by the Drawee, <input type="checkbox"/> It may be waived <input type="checkbox"/> It can not be waived without our approval
<input type="checkbox"/> Advice of Payment and / or Acceptance and Maturity date by <input type="checkbox"/> Cable <input type="checkbox"/> Mail is required <input type="checkbox"/> Protest in case of non-acceptance is required.

This collection is subject to the Uniform Rules for Collection, 1995 Revision
ICC Publication No522.

(Authorized Signature)

4. PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

Trong các phương thức thanh toán đã trình bày ở phần trước, chúng ta thấy rằng ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian trong thanh toán mà không hề có cam kết gì về việc chắc chắn thu được tiền cho người xuất khẩu, cho nên, quyền lợi của người xuất khẩu vẫn chưa được đảm bảo. Muốn có sự cam kết thu được tiền từ phía ngân hàng, người xuất khẩu nên dùng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ. Phần này sẽ trình bày chi tiết về phương thức thanh toán tín dụng chứng từ bao gồm nội dung và quy trình thực hiện. Qua đó bạn có thể hiểu được những nhược điểm của các phương thức thanh toán khác có thể được khắc phục như thế nào qua phương thức tín dụng chứng từ.

4.1 Nội dung phương thức tín dụng chứng từ

Tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng cam kết sẽ trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng hoặc chấp nhận hối phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đó nếu người này xuất trình được bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định nêu ra trong thư tín dụng. Có

thể nói L/C là văn bản quan trọng nhất trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

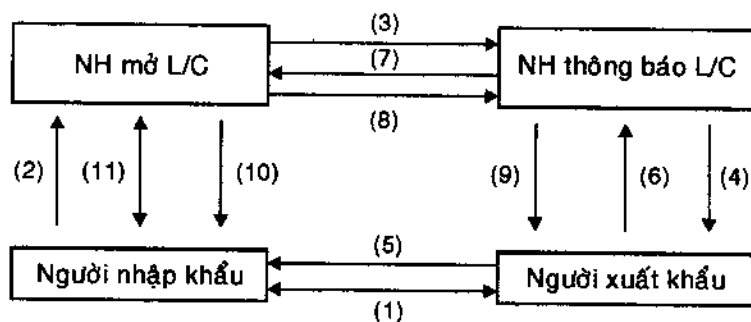
Thư tín dụng (Letter of Credit) gọi tắt là L/C là văn bản pháp lý trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng đứng ra cam kết sẽ trả cho người thụ hưởng một số tiền nhất định nếu người này xuất trình bộ chứng từ phù hợp với những quy định đã nêu trong văn bản đó. Tham gia vào phương thức tín dụng chứng từ gồm có các bên sau đây :

- Người xin mở thư tín dụng (Applicant) – là người nhập khẩu hàng hóa.
- Ngân hàng mở thư tín dụng (Issuing bank) – là ngân hàng phục vụ người nhập khẩu, ngân hàng này cung cấp tín dụng và đứng ra cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.
- Người thụ hưởng (Beneficiary) – là người xuất khẩu hay người nào khác do người xuất khẩu chỉ định.
- Ngân hàng thông báo thư tín dụng (Advising bank) – là ngân hàng đại lý cho ngân hàng mở L/C và phục vụ cho người thụ hưởng.
- Ngoài ra trong vài trường hợp đặc biệt có thể có thêm các bên khác tham gia như ngân

hàng xác nhận (Confirming bank) và ngân hàng trả tiền (Paying bank).

Về mặt thủ tục pháp lý, hiện tại phương thức tín dụng chứng từ được thực hiện theo "Điều lệ và cách thức thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ" (Uniform Custom and Practice for Documentary Credits) do Văn Phòng Thương Mại Quốc Tế (International Chamber for Commerce – ICC) phát hành năm 1993, gọi tắt là UCP 500 và hai phụ bản của UCP 500.1 và UCP 500.2.

Toàn bộ nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ được mô tả ở sơ đồ 9.5 dưới đây :



Sơ đồ 9.5 : Quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

Giải thích nội dung :

- (1) Hai bên xuất khẩu và nhập khẩu ký kết hợp đồng thương mại.
- (2) Người nhập khẩu làm thủ tục xin mở L/C yêu cầu ngân hàng mở L/C cho người xuất khẩu thụ hưởng.
- (3) Ngân hàng mở L/C theo yêu cầu của người nhập khẩu và chuyển L/C sang ngân hàng thông báo để báo cho người xuất khẩu biết.
- (4) Ngân hàng thông báo L/C thông báo cho người xuất khẩu biết rằng L/C đã mở.
- (5) Dựa vào nội dung của L/C, người xuất khẩu giao hàng cho người nhập khẩu.
- (6) Người xuất khẩu sau khi giao hàng lập bộ chứng từ thanh toán gửi vào ngân hàng thông báo để được thanh toán.
- (7) Ngân hàng thông báo chuyển bộ chứng từ thanh toán sang để ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.
- (8) Ngân hàng mở L/C sau khi kiểm tra chứng từ nếu thấy phù hợp thì trích tiền chuyển sang ngân hàng thông báo để ghi có cho

người thụ hưởng. Nếu không phù hợp thì từ chối thanh toán.

- (9) Ngân hàng thông báo ghi có và báo có cho người cho người xuất khẩu.
- (10) Ngân hàng mở L/C trích tài khoản và báo nợ cho người nhập khẩu.
- (11) Người nhập khẩu xem xét chấp nhận trả tiền và ngân hàng mở L/C trao bộ chứng từ để người nhập khẩu có thể nhận hàng.

Qua nội dung và trình tự các bước tiến hành phương thức thanh toán tín dụng chứng từ như đã mô tả trên đây, chúng ta thấy rằng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán song phẳng đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên xuất khẩu và nhập khẩu. Bên xuất khẩu được ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền còn bên nhập khẩu được ngân hàng đứng ra xem xét kiểm tra bộ chứng từ nhằm đảm bảo cho bên nhập khẩu nhận đầy đủ, kịp thời và chính xác hàng hóa đặt mua trước khi trả tiền. Trong phương thức này, ngân hàng đã đóng vai trò chủ động trong thanh toán chứ không chỉ làm trung gian đơn thuần như những phương

thức thanh toán khác. Chính vì vậy, hiện nay phương thức này được sử dụng nhiều nhất trong thanh toán quốc tế. Tuy vậy, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ chỉ có thể sử dụng trong quan hệ thanh toán mậu dịch còn trong thanh toán phi mậu dịch vẫn phải dùng phương thức chuyển tiền.

4.2 Những điều cần lưu ý khi thực hiện tín dụng chứng từ

Tín dụng chứng từ là một phương thức thanh toán khá phức tạp đòi hỏi các bên tham gia phải am hiểu thủ tục và chuyên môn mới có thể thực hiện tốt được. Trong thực tế tiến hành phương thức này thấy rằng các bên tham gia cần lưu ý ở những điểm sẽ phân tích sau đây. Phần này sẽ trình bày chi tiết hơn những công việc mà các bên tham gia phương thức thanh toán tín dụng chứng từ phải làm.

Đối với đơn vị xin mở L/C – Người nhập khẩu

Đơn vị mở L/C là người khởi đầu phương thức tín dụng chứng từ. Ở giai đoạn này đơn vị mở L/C cần lưu ý những vấn đề quan trọng sau đây :

1. *Điều kiện để được mở L/C* : Để được ngân hàng chấp nhận mở L/C, đơn vị cần có những điều kiện sau :
 - Có giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Nếu không đơn vị phải ủy thác việc mở L/C qua đơn vị khác và chịu phí ủy thác.
 - Có giấy phép nhập khẩu hàng hóa.
 - Có giấy đề nghị mở L/C gửi đến ngân hàng.
 - Thực hiện ký quỹ mở L/C theo yêu cầu của ngân hàng.

2. *Ký quỹ theo yêu cầu* : Để đảm bảo cho việc thanh toán L/C khi đến hạn, ngân hàng thường yêu cầu đơn vị xin mở L/C thực hiện ký quỹ. Số tiền ký quỹ nhiều hay ít tùy thuộc vào quan hệ giữa đơn vị với ngân hàng, khả năng tiêu thụ lô hàng nhập khẩu, tình hình tài chính của đơn vị nhập khẩu. Số tiền ký quỹ sẽ được lưu ký vào tài khoản riêng, không được hưởng lãi, để dành cho việc thanh toán L/C.

3. *Lập giấy đề nghị mở L/C* : Giấy đề nghị mở L/C được lập căn cứ vào những điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, có chữ ký của giám đốc và kế toán trưởng, và cần nêu rõ những nội dung sau đây :

- Tên đơn vị mở L/C.
- Tên ngân hàng thông báo L/C.
- Ngày mở L/C.
- Ngày hết hạn L/C.
- Loại L/C xin mở.
- Số tiền xin mở L/C.
- Điều kiện giao hàng.
- Mô tả hàng hóa, bao bì đóng gói.
- Chứng từ yêu cầu xuất trình : thông thường bao gồm hóa đơn thương mại (Commercial Invoice), vận đơn (Bill of Lading), chứng nhận bảo hiểm (Insurance Policy), chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin), chứng nhận số lượng/chất lượng (Certificate of Quantity/ Quality), danh sách đóng hàng (Packing List).

Đối với ngân hàng mở L/C – Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu

Sau khi nhận giấy đề nghị mở L/C của khách hàng, ngân hàng sẽ xem xét. Nếu đồng ý, ngân hàng sẽ tiến hành mở L/C và thông báo cho người xuất khẩu biết thông qua ngân hàng thông báo. L/C là văn bản pháp lý quan trọng làm cơ sở thực hiện phương thức tín dụng chứng từ. Dưới đây sẽ trình bày chi tiết hơn về văn bản này.

Cơ sở tạo lập L/C – L/C được tạo lập dựa trên cơ sở hợp đồng thương mại giữa người mua và người bán và giấy đề nghị mở L/C do người mua lập và nộp vào ngân hàng. Cần hiểu rằng mặc dù L/C lập căn cứ vào hợp đồng thương mại nhưng nó mang tính chất độc lập so với hợp đồng sau khi nó đã được thiết lập.

Những nội dung chủ yếu của L/C – L/C là văn bản pháp lý quan trọng nhằm ràng buộc và yêu cầu người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Vì thế, nội dung của L/C phải thể hiện điều đó. Thông thường L/C bao gồm những nội dung sau đây :

1. Ngày mở L/C : Ngày mở L/C có ý nghĩa quan trọng như là mốc để xác định thời hạn hiệu lực của L/C đồng thời xác định thời điểm phát sinh cam kết trả tiền của ngân hàng đối với người xuất khẩu.
2. Địa điểm mở L/C : là nơi mà ngân hàng mở L/C phát hành L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn luật áp dụng khi có tranh chấp.
3. Số hiệu của L/C : Mỗi L/C có một số hiệu nhất định để dễ dàng theo dõi và tham chiếu khi cần thiết.
4. Số tiền của L/C : vừa ghi bằng số vừa ghi bằng chữ và phải khớp với nhau.
5. Loại L/C áp dụng (sẽ trình bày chi tiết ở phần sau).
6. Ngày và nơi hết hạn hiệu lực của L/C.
7. Tên ngân hàng mở L/C.
8. Tên đơn vị xin mở L/C.
9. Tên người thụ hưởng.

10. Các điều khoản về giao nhận và vận chuyển hàng hóa.
11. Điều khoản về bao bì, đóng gói hàng hóa.
12. Chứng từ phải xuất trình : Liệt kê đầy đủ những chứng từ mà người nhập khẩu ghi trong đơn xin mở L/C. (Xem mẫu ở cuối chương).
13. Những thỏa thuận về phí mở L/C.
14. Những điều kiện khác.
15. Những chỉ dẫn đối với ngân hàng trả tiền.
16. Cam kết trả tiền của ngân hàng mở L/C.
17. Chữ ký của ngân hàng mở L/C.

Kiểm tra bộ chứng từ do ngân hàng thông báo chuyển đến – Khi nhận bộ chứng từ do ngân hàng thông báo chuyển đến, ngân hàng mở L/C phải kiểm tra. Nếu người xuất khẩu đã hoàn thành đúng điều khoản quy định trong L/C thì ngân hàng mở L/C đồng ý trả tiền hay chấp nhận hối phiếu ký phát. Ngược lại, sẽ từ chối thanh toán.

Sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C – Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C có

thể xuất phát từ phía người xuất khẩu hoặc từ phía ngân hàng mở L/C. Nhưng cần lưu ý rằng những nội dung sửa đổi chỉ có giá trị khi nào thỏa mãn những đòi hỏi sau :

1. Sửa đổi, bổ sung trong thời hạn hiệu lực của L/C.
2. Việc sửa đổi, bổ sung được tiến hành bằng văn bản.
3. Có sự đồng ý của các bên có liên quan.

Văn bản sửa đổi, sau khi đã được sự đồng ý của ngân hàng mở L/C, sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của L/C và thay thế cho những điều khoản mà nó bổ sung hay sửa đổi.

Đối với ngân hàng thông báo – Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu

Ngân hàng thông báo đóng vai trò cầu nối giữa ngân hàng mở L/C và người xuất khẩu. Do vậy, khi nhận được L/C do ngân hàng mở L/C chuyển đến, ngân hàng thông báo phải chuyển ngay và nguyên vẹn văn bản L/C đến cho người xuất khẩu để người xuất khẩu kiểm tra và chuẩn bị giao hàng.

Khi nhận được bộ chứng từ hàng hóa do người xuất khẩu nộp vào, ngân hàng thông báo phải chuyển ngay cho ngân hàng mở L/C để ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.

Đối với người xuất khẩu

Người xuất khẩu cũng là một bên tham gia rất quan trọng trong phương thức tín dụng chứng từ. Khi nhận được L/C do ngân hàng thông báo chuyển đến người xuất khẩu phải kiểm tra xem những nội dung và điều khoản quy định của L/C có phù hợp với những điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng hay không. Nếu thấy phù hợp thì người xuất khẩu sẽ giao hàng. Nếu thấy không phù hợp thì người xuất khẩu có thể đề nghị bổ sung, sửa đổi các điều khoản của L/C trước khi giao hàng. Cần lưu ý rằng sau khi giao hàng người xuất khẩu sẽ không được sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C.

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, người xuất khẩu phải ký phát hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu và lập bộ chứng từ hàng hóa gửi vào ngân hàng để được thanh toán. Cần lưu ý bộ chứng từ phải được lập đúng theo những quy định về chứng từ xuất trình đã nêu trong L/C bao gồm chứng từ gì phải xuất trình, bao nhiêu bản, do ai cấp. Nếu

người xuất khẩu không thực hiện đúng theo những quy định này, sẽ bị ngân hàng mở L/C từ chối trả tiền. Thông thường bộ chứng từ hàng hóa gồm có các loại chứng từ sau đây :

1. Hóa đơn thương mại đã ký (Commercial Invoice).
2. Danh sách đóng hàng (Packing List).
3. Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin).
4. Vận tải đơn (Bill of Lading).
5. Chứng nhận bảo hiểm (Insurance Police).
6. Chứng nhận số lượng/chất lượng (Certificate of Quantity/Quality).
7. Chứng nhận của người thụ hưởng (Beneficiary's Certificate).
8. Bản sao (photo) fax hay telex của người xuất khẩu (Copy of seller's fax or telex) thông báo về bộ chứng từ hàng hóa.

4.3 Các loại thư tín dụng thương mại

Trong buôn bán quốc tế có thể áp dụng rất nhiều loại thư tín dụng khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể. Phần này xin giới thiệu một số loại thư tín dụng thường gặp trong thanh toán quốc tế.

1. Thư tín dụng không thể hủy ngang (Irrevocable L/C) – là loại L/C sau khi mở thì ngân hàng mở L/C không được sửa đổi, bổ sung, hoặc hủy bỏ trong thời hạn hiệu lực của nó nếu không có sự thỏa thuận của các bên tham gia. L/C không thể hủy ngang là loại L/C được áp dụng phổ biến nhất trong thanh toán quốc tế.
2. Thư tín dụng không thể hủy ngang có xác nhận (Confirmed Irrevocable L/C) – là loại L/C không thể hủy ngang được một ngân hàng khác xác nhận và đảm bảo trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng mở L/C.
3. Thư tín dụng không thể hủy ngang miễn truy đòi (Irrevocable L/C without Recourse) – là loại L/C mà sau khi người xuất khẩu đã được trả tiền thì ngân hàng mở L/C không còn quyền đòi tiền người xuất khẩu trong bất cứ trường hợp nào.
4. Thư tín dụng có thể chuyển nhượng (Transferable L/C) – là loại L/C không thể hủy ngang cho phép người thụ hưởng có thể yêu cầu ngân hàng mở L/C chuyển nhượng toàn bộ hay một phần số tiền của L/C cho một hay nhiều người khác.

5. Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C) – là loại L/C không thể hủy ngang sau khi thực hiện xong hay hết hạn hiệu lực thì nó tự động có hiệu lực trở lại cho đến khi nào thực hiện hết tổng trị giá hợp đồng.
6. Thư tín dụng giáp lưng (Back to Back L/C) – là loại L/C được mở trên cơ sở một L/C khác. Chẳng hạn sau khi nhận L/C do người nhập khẩu mở, người xuất khẩu có thể sử dụng L/C này để mở L/C khác cho người thụ hưởng khác với nội dung tương tự như nội dung L/C ban đầu. L/C trước gọi là L/C gốc, L/C sau gọi là L/C giáp lưng.
7. Thư tín dụng dự phòng (Stand-by L/C) – là loại L/C do ngân hàng của người xuất khẩu phát hành để cam kết sẽ thanh toán lại cho người nhập khẩu nếu người xuất khẩu không hoàn thành được nghĩa vụ giao hàng.
8. Thư tín dụng thanh toán dần (Deferred Payment L/C) – là loại L/C không thể hủy ngang trong đó ngân hàng mở L/C hay ngân hàng xác nhận cam kết với người thụ hưởng sẽ thanh toán dần toàn bộ số tiền của L/C trong thời hạn quy định.

Chương 10 :

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ CỦA NGÂN HÀNG

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này cung cấp kiến thức và kỹ năng cho sinh viên thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế và thị trường nội địa. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu được tổng quan chung về nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ cũng như biết được cách thức thực hiện các giao dịch kinh doanh ngoại tệ như giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, giao sau và quyền chọn.

1. TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGOẠI TỆ

1.1 Tổ chức hoạt động kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng

Kinh doanh ngoại tệ là một trong những nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng thương mại. Nghiệp vụ này một mặt mua và bán ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu. Mặt khác, nghiệp vụ này mang lại thu nhập "phi tín dụng" cho ngân hàng, góp phần đa dạng hóa nguồn thu nhập của ngân hàng.

Ở ngân hàng thương mại, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được thực hiện bởi phòng kinh doanh ngoại tệ. Thông thường phòng kinh doanh ngoại tệ có thể chia thành hai bộ phận : bộ phận kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế và bộ phận kinh doanh ngoại tệ với khách hàng nội địa. Nhân viên phòng kinh doanh ngoại tệ, tùy theo mục đích kinh doanh có thể đóng vai trò nhà kinh doanh (dealer), nhà môi giới (broker), nhà đầu cơ (speculator) hay nhà kinh doanh chênh lệch giá (arbitrageur).

- *Các nhà kinh doanh (dealers)* – là những người tham gia mua bán thường xuyên trên thị trường nhằm kiếm lời từ chênh lệch giữa giá bán ra và giá mua vào ngoại tệ. Mục tiêu của nhà kinh doanh là kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Khác

với nhà môi giới, nhà kinh doanh có tham gia mua bán nên chấp nhận rủi ro trong trường hợp mua ngoại tệ vào nhưng sau đó ngoại tệ ấy xuống giá hoặc bán ngoại tệ ra nhưng sau đó ngoại ấy lên giá.

- *Các nhà môi giới (brokers)* – là những người tham gia trên thị trường với tư cách là trung gian trong các giao dịch mua bán hoặc mua bán thay cho người khác nhằm thu hoa hồng qua từng chuyển giao dịch. Mục tiêu của nhà môi giới là hoa hồng thu được qua từng chuyển giao dịch. Khác với nhà kinh doanh, nhà môi giới chỉ là trung gian chứ không có tham gia mua bán nên không phải chấp nhận rủi ro.
- *Các nhà đầu cơ (speculators)* – là những người tham gia thị trường với hy vọng kiếm lời nếu sự thay đổi tỷ giá theo đúng dự đoán đồng thời sẵn sàng chấp nhận rủi ro nếu như tỷ giá biến động trái ngược với dự đoán của họ. Nhà đầu cơ giống nhà kinh doanh ở chỗ có tham gia mua bán ngoại tệ và kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giá lúc mua so với lúc bán hoặc lúc bán so với lúc mua. Tuy nhiên, nhà đầu cơ khác nhà kinh doanh ở chỗ họ rủi ro hơn

do thời gian giữa lúc bán và lúc mua trong trường hợp đầu cơ thường dài hơn trong trường hợp kinh doanh. Chẳng hạn, nhà đầu cơ dự báo trong tương lai USD sẽ lên giá so với VND, khi ấy họ sẽ mua USD chờ đến khi USD lên giá bán lại để kiếm lời. Hoạt động này được xem như là đầu cơ giá lên. Ngược lại, nếu nhà đầu cơ dự báo tương lai đồng Euro (EUR) sẽ xuống giá so với USD, khi ấy họ sẽ bán EUR ngay hiện tại và chờ đến khi EUR xuống giá sẽ mua lại. Hoạt động này được xem như là đầu cơ giá xuống.

- *Các nhà kinh doanh chênh lệch giá (arbitrageurs)* – là những người tìm kiếm lợi nhuận từ các cơ hội kinh doanh thuận lợi với phương châm là mua ở nơi nào, lúc nào rẻ và bán ở nơi nào, lúc nào đắt nhằm kiếm lợi nhuận phi rủi ro trong một thời gian rất ngắn. Các nhà kinh doanh chênh lệch giá là những người chuyên khai thác sự mất cân bằng tỷ giá giữa các khu vực để ra quyết định mua bán nhằm kiếm lợi nhuận phi rủi ro. Chẳng hạn, nếu USD có giá cao ở Thành phố Hồ Chí Minh trong khi rẻ ở Sydney. Nhà kinh

doanh chênh lệch giá sẽ bỏ VND ở Thành phố Hồ Chí Minh để mua dollar Úc (AUD), sau đó sử dụng AUD để mua USD ở Sydney và bán USD lại ở Thành phố Hồ Chí Minh để thu về số VND lớn hơn so với lúc bỏ ra.

1.2 Các loại giao dịch ngoại tệ

Hầu hết các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đều có hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Tuy nhiên, tùy theo chiến lược hoạt động của mình có ngân hàng rất chú trọng hoạt động này cũng có ngân hàng không quan tâm lắm đến hoạt động này. Các ngân hàng chú trọng đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ chẳng hạn như Vietcombank, Eximbank, Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Kỹ thương,... thường có một bộ phận chuyên kinh doanh trên ngoại tệ thị trường quốc tế và một bộ phận chuyên kinh doanh ngoại tệ với khách hàng nội địa. Các loại giao dịch kinh doanh ngoại tệ mà các ngân hàng thường thực hiện bao gồm :

- Giao dịch giao ngay ngoại tệ (currency spot transactions).
- Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ (currency forward transactions).

- Giao dịch hoán đổi ngoại tệ (currency swaps transactions).
- Giao dịch giao sau ngoại tệ (currency future transactions).
- Giao dịch quyền chọn ngoại tệ (currency options transactions).
- Giao dịch kinh doanh chênh lệch giá (arbitrage).

Các loại hợp đồng giao dịch này đã được xem xét kỹ trong môn học Thanh toán quốc tế. Ở đây không đi sâu vào chi tiết từng loại giao dịch mà chỉ xem xét trên góc độ nghiệp vụ ngân hàng, tức là góc độ tổ chức và thực hiện các loại giao dịch này như thế nào.

1.3 Rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ

Kinh doanh ngoại tệ nói chung là một hoạt động rủi ro, ngoại trừ hoạt động môi giới và kinh doanh chênh lệch giá. Rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ là rủi ro tỷ giá, tức là rủi ro khi tỷ giá biến động. Rủi ro này phát sinh tùy theo trạng thái (position) của ngân hàng về một loại ngoại tệ nào đó. Khi ngân hàng mua vào nhiều hơn bán ra một

loại ngoại tệ nào đó, chẳng hạn EUR, khi ấy ngân hàng ở trạng thái dương (long position) đồng EUR. Nếu sau khi mua vào mà EUR giảm giá thì ngân hàng bị lỗ. Do đó, ở trạng thái dương EUR, rủi ro kinh doanh ngoại tệ ở chỗ EUR có thể giảm giá trong tương lai. Ngược lại, khi ngân hàng bán EUR ra nhiều hơn mua vào thì ngân hàng ở trạng thái âm EUR. Ở trạng thái này rủi ro kinh doanh ngoại tệ ở chỗ EUR lên giá trong tương lai.

Khi trạng thái của một loại ngoại tệ nào đó chưa được cân bằng, nghĩa là ngân hàng ở trạng thái dương hoặc âm một loại ngoại tệ nào đó, ngân hàng phải quyết định hoặc là tiếp tục ở trạng thái mất cân bằng đó để đầu cơ với kỳ vọng tìm kiếm được lợi nhuận, hoặc là tìm cách cân bằng trạng thái ngoại tệ để tránh rủi ro tỷ giá. Để cân bằng trạng thái ngoại tệ trong trường hợp ở trạng thái dương, ngân hàng có thể tham gia bán ngoại tệ đang ở trạng thái dương ra trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc thị trường ngoại hối quốc tế. Ngược lại, để cân bằng trạng thái ngoại tệ trong trường hợp ở trạng thái âm, ngân hàng có thể mua vào ngoại tệ đang ở trạng thái âm đó trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc thị trường ngoại hối quốc tế. Khi trạng thái của một loại ngoại tệ nào

đó trở về vị thế cân bằng ngân hàng không còn rủi ro biến động tỷ giá của ngoại tệ đó.

2. KINH DOANH NGOẠI TỆ TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

2.1 Cơ chế kinh doanh ngoại tệ với thị trường quốc tế

Để thực hiện kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế trước tiên ngân hàng thương mại phải được phép của Ngân hàng Nhà nước và phải tuân theo các quy định về mở tài khoản và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Kế đến phòng kinh doanh ngoại tệ có thể tuyển dụng, huấn luyện và tổ chức cho các nhân viên (dealer) của mình thực hiện kinh doanh ngoại tệ. Thông thường các ngân hàng thương mại đặt ra một hạn mức nhất định và cho phép nhân viên thực hiện các giao dịch kinh doanh trong phạm vi hạn mức đó. Trường hợp đầu cơ hoặc giao dịch với hạn mức lớn hạn mức cho phép phải xin ý kiến và được sự đồng ý của lãnh đạo ngân hàng.

2.2 Thông tin về tỷ giá

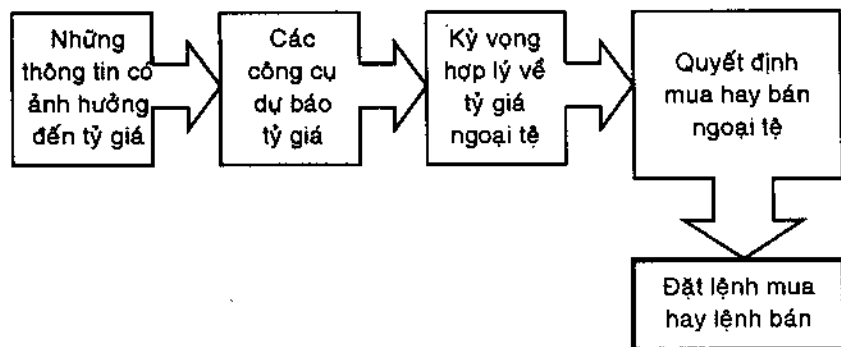
Thông tin về tỷ giá và những sự kiện có liên quan đến tỷ giá đóng vai trò rất quan trọng trong

việc quyết định ra lệnh mua hay bán một loại ngoại tệ nào đó. Trước khi ngồi vào thực hiện giao dịch, nhân viên kinh doanh ngoại tệ nên đọc lướt qua thông tin tỷ giá và các sự kiện có liên quan đến tỷ giá. Những thông tin này thường xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, internet. Các thông tin về tình hình kinh tế, cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, lãi suất, chính sách tiền tệ, giá dầu, giá vàng, tình hình an ninh chính trị khu vực và thế giới,... là những thông tin nhạy cảm và có tác động đến tỷ giá các ngoại tệ giao dịch trên thị trường quốc tế. Những thông tin này cần được thu thập và phân tích hàng ngày, thậm chí hàng giờ để làm cơ sở cho việc dự báo tỷ giá trước khi ra lệnh mua hay bán một loại ngoại tệ nào đó.

2.3 Dự báo tỷ giá

Dự báo tỷ giá là một khâu rất quan trọng trong chuỗi các khâu cần thực hiện khi kinh doanh ngoại tệ. Dự báo tỷ giá giúp bạn có thể hình thành kỳ vọng hợp lý về tỷ giá của một loại ngoại tệ nào đó, từ đó, bạn mới có thể ra quyết định mua hay bán ngoại tệ. Hình vẽ dưới đây minh họa vai trò của dự báo tỷ giá và quy trình thực hiện dự báo tỷ giá

trước khi quyết định đặt lệnh mua hay bán ngoại tệ.



2.3.1 Thông tin ảnh hưởng đến tỷ giá

Có rất nhiều loại thông tin ảnh hưởng đến tỷ giá giữa hai đồng tiền bao gồm các thông tin kinh tế như tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, tình hình thất nghiệp, tình hình cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế, tình hình lạm phát và lãi suất và các thông tin phi kinh tế khác như tình hình chính trị, an ninh, khủng bố, lời phát biểu hay bình luận quan trọng của các nhà lãnh đạo quốc gia,...

Các loại thông tin này có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến tỷ giá. Thông thường các nhà nghiên cứu thường xem lạm phát và lãi suất như là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ giá

trong khi các yếu tố khác có thể tác động qua lại lẫn nhau rồi tác động đến tỷ giá. Khi phân tích ảnh hưởng của một yếu tố nào đó lên tỷ giá cần hiểu rõ chiều hướng tác động của yếu tố đó. Chẳng hạn phân tích tác động của tình hình thất nghiệp lên tỷ giá EUR/USD chúng ta kỳ vọng rằng tỷ lệ thất nghiệp đang giảm xuống ở Mỹ có tác động làm tăng giá USD so với EUR. Ngược lại, khi tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ tăng lên có thể tác động làm giảm giá EUR so với USD.

Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng để dự báo tình hình tỷ giá là một việc quan trọng và phức tạp. Nó đòi hỏi người phân tích phải am hiểu thông tin, nắm rõ tình hình thị trường và có kỹ năng phân tích kinh tế vĩ mô. Để giúp nhà phân tích có cơ sở thực hiện phân tích và dự báo tỷ giá phần tiếp theo sẽ xem xét hai công cụ dự báo thường được áp dụng : Lý thuyết đồng giá sức mua (PPP) và lý thuyết cân bằng lãi suất (IRP). Hai lý thuyết này đã được giới thiệu và xem xét kỹ trong các môn học như Kinh tế quốc tế, Tài chính quốc tế và Thanh toán quốc tế. Trong phạm vi môn học này không đi sâu vào khía cạnh lý thuyết mà chỉ hướng dẫn bạn cách sử dụng các công cụ này để dự báo tỷ giá.

2.3.2 Các công cụ dự báo tỷ giá

Để dự báo tỷ giá của hai ngoại tệ nào đó chúng ta có thể sử dụng lý thuyết cân bằng sức mua (PPP). PPP dựa trên cơ sở giả định rằng không có chi phí giao dịch và nếu các yếu tố khác không đổi thì đồng tiền nào có tỷ lệ lạm phát cao hơn được kỳ vọng sẽ giảm giá so với đồng tiền kia. Chẳng hạn để dự báo tỷ giá EUR/USD chúng ta có thể sử dụng mô hình dự báo tổng quát theo PPP như sau :

$$e_t = e_0 \left(\frac{1 + i_{\text{USD}}}{1 + i_{\text{EUR}}} \right)^t$$

trong đó : e_t là tỷ giá EUR/USD ở thời điểm t trong tương lai, e_0 là tỷ giá EUR/USD ở thời điểm hiện tại, i_{USD} và i_{EUR} lần lượt là tỷ lệ lạm phát của USD và EUR. Thông thường chúng ta chỉ quan tâm dự báo tỷ giá sau một kỳ nhất định nên $t = 1$, do đó công thức dự báo tỷ giá có thể viết thành :

$$e_t = e_0 \left(\frac{1 + i_{\text{USD}}}{1 + i_{\text{EUR}}} \right)$$

Bạn có thể đã gặp mô hình này trong môn học Tài chính quốc tế hoặc Thanh toán quốc tế. Ở đây không nhắc lại vấn đề lý thuyết của mô hình này

mà chú trọng đến việc hướng dẫn bạn cách thức sử dụng mô hình này để dự báo tỷ giá. Để dự báo tỷ giá EUR so với USD theo mô hình này, bạn cần thu thập thông tin của ba biến :

- Tỷ giá giao ngay giữa EUR và USD, e_0 .
- Tỷ lệ lạm phát kỳ vọng ở Mỹ, i_{USD} .
- Tỷ lệ lạm phát kỳ vọng ở Châu Âu, i_{EUR} .

Thông tin về các biến số này không khó khăn lắm khi thu thập. Bạn có thể tìm thấy tỷ lệ lạm phát dễ dàng từ các website nói về tình hình và triển vọng kinh tế Mỹ và châu Âu (Economic Outlook). Chẳng hạn, tỷ giá EUR/USD hiện tại là 1,2234 trong khi tỷ lệ lạm phát của Mỹ và châu Âu lần lượt là 3 và 3,5% bạn có thể dự báo tỷ giá EUR/USD sau một năm nữa sẽ là :

$$\begin{aligned} e_t &= e_0 \left(\frac{1 + i_{USD}}{1 + i_{EUR}} \right) = 1,2234 \left(\frac{1 + 0,03}{1 + 0,035} \right) \\ &= 1,2175 \end{aligned}$$

Tuy nhiên dự báo này bao giờ cũng có sai số nhất định do ảnh hưởng của các yếu tố khác chưa thể đưa vào mô hình dự báo. Mặt khác, đứng trên

giác độ mục tiêu dự báo chúng ta cũng không nhất thiết phải có được kết quả dự báo chính xác hoàn toàn mà chỉ cần dự báo đúng được xu hướng trong tương lai là EUR sẽ giảm giá so với USD. Nhược điểm của mô hình dự báo tỷ giá này ở chỗ là nó cho rằng chỉ có lạm phát tác động trực tiếp đến tỷ giá trong khi các yếu tố khác như tình hình tăng trưởng kinh tế, tình hình cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, v.v... thông qua lạm phát tác động gián tiếp đến tỷ giá. Điều này không đúng trên thực tế nên làm hạn chế đến mức độ chính xác của mô hình dự báo này. Hơn nữa, các quốc gia thường công bố số liệu tỷ lệ lạm phát theo năm, do đó, sử dụng mô hình PPP dự báo tỷ giá thường theo thời hạn một năm. Điều này lại không thực tế vì nhà kinh doanh cần dự báo tỷ giá với thời hạn ngắn hơn. Để khắc phục trở ngại này, bạn có thể sử dụng lý thuyết cân bằng lãi suất (IRP).

Lý thuyết cân bằng lãi suất có thể sử dụng như một công cụ dự báo tỷ giá dựa vào lãi suất thay vì dựa vào tỷ lệ lạm phát. Số liệu lãi suất có thể thu thập theo thời hạn năm, tháng, thậm chí theo ngày. Do vậy, có thể sử dụng lý thuyết cân bằng lãi suất để dự báo tỷ giá cho thời hạn tương đối ngắn. Điều

này phù hợp với thực tiễn của các nhà kinh doanh hơn.

Để sử dụng lý thuyết cân bằng lãi suất dự báo tỷ giá, bạn phải thu thập số liệu về tỷ giá ngoại ở hiện tại và lãi suất của hai ngoại đó, sau đó áp dụng công thức tính như sau :

$$e_t = e_0 \left(\frac{1 + r_{\text{USD}}}{1 + r_{\text{EUR}}} \right)^t$$

trong đó e_t là tỷ giá ở thời điểm t , e_0 là tỷ giá hiện tại, r_{USD} và r_{EUR} lần lượt là lãi suất của USD và EUR trong thời hạn t . Thông thường chúng ta chỉ quan tâm dự báo tỷ giá sau một kỳ nhất định nên $t = 1$, do đó công thức dự báo tỷ giá có thể viết thành :

$$e_t = e_0 \left(\frac{1 + r_{\text{USD}}}{1 + r_{\text{EUR}}} \right)$$

Để dự báo tỷ giá EUR so với USD theo mô hình này, bạn cần thu thập thông tin của ba biến :

- Tỷ giá giao ngay giữa EUR và USD, e_0 .
- Lãi suất kỳ vọng ở Mỹ, r_{USD} .
- Lãi suất kỳ vọng ở châu Âu, r_{EUR} .

Thông tin về các biến số này không khó khăn lắm khi thu thập. Bạn có thể tìm thấy lãi suất dễ dàng từ các website⁽¹⁾ của ngân hàng thương mại trong và ngoài nước. Chẳng hạn, tỷ giá EUR/USD hiện tại là 1,2234 trong khi lãi suất của dollar Mỹ là 3,25%/năm và đồng euro châu Âu 3,5%/năm bạn có thể dự báo tỷ giá EUR/USD sau một năm nữa sẽ là :

$$\begin{aligned} e_t &= e_0 \left(\frac{1 + i_{\text{USD}}}{1 + i_{\text{EUR}}} \right) = 1,2234 \left(\frac{1 + 0,0325}{1 + 0,035} \right) \\ &= 1,2204 \end{aligned}$$

Cũng như lý thuyết đồng giá sức mua, dự báo tỷ giá theo lý thuyết cân bằng lãi suất có những sai số nhất định do ảnh hưởng của các yếu tố khác không được phản ánh trong mô hình dự báo. Trong mô hình này, chúng ta đã ngầm giả định rằng những yếu tố khác có ảnh hưởng đến tỷ giá đều được phản ánh thông qua yếu tố lãi suất. Điều này không đúng trên thực tiễn nên làm cho mô hình dự báo trở nên kém chính xác. Tuy vậy, mô hình dự báo vẫn có ý nghĩa ở chỗ cho phép chúng ta dựa

(1) Để có thông tin tỷ giá và lãi suất các ngoại tệ mạnh bạn có thể tham khảo website: www.ac-markets.com.

vào lãi suất để kỳ vọng tỷ giá trong tương lai của hai đồng tiền. Chẳng hạn, trong ví dụ trên đây mặc dù chúng ta không thể dự báo chính xác được tỷ giá EUR/USD là bao nhiêu nhưng dựa vào lãi suất chúng ta có thể kỳ vọng hợp lý rằng trong tương lai EUR sẽ hạ giá so với USD.

2.3.3 Kỳ vọng hợp lý về tỷ giá

Kỳ vọng hợp lý chính là dự báo tối ưu, tức là dự báo tốt nhất dựa trên thông tin có được. Ở đây dựa trên thông tin tỷ giá hiện tại và lãi suất của hai đồng tiền chúng ta có thể dự báo về tỷ giá để từ đó hình thành nên kỳ vọng về tỷ giá EUR/USD trong tương lai. Kỳ vọng này được xem là kỳ vọng hợp lý về tỷ giá vì nó phản ánh thông tin tốt nhất mà chúng ta có được.

Với những thông tin có được trên đây, chúng ta kỳ vọng rằng trong tương lai EUR sẽ hạ giá so với USD. Với tư cách là một nhà kinh doanh bạn kỳ vọng như thế. Các nhà kinh doanh khác trên thế giới cũng sẽ có những phân tích, dự báo và kỳ vọng tương tự như bạn. Kỳ vọng của các nhà kinh doanh sẽ có tác động đến hành vi của họ. Ở đây họ kỳ vọng rằng EUR xuống giá so với USD, do đó, phản ứng của họ là sẽ bán EUR và mua USD.

Nhiều người kỳ vọng và phản ứng giống nhau khiến cho cung EUR và cầu USD tăng lên. Kết quả là tỷ giá EUR/USD hay nói khác đi là EUR giảm giá so với USD giảm thật.

2.4 Quyết định mua hay bán ngoại tệ

Đầu giờ giao dịch, trước hết bạn nên điểm qua thông tin tỷ giá đóng cửa của ngày hôm trước. Kế đến lướt qua và thu thập những thông tin và sự kiện mới nhất có ảnh hưởng đến tỷ giá. Sau đó, bạn xử lý và phân tích những thông tin này để dự báo tỷ giá và hình thành kỳ vọng hợp lý về tỷ giá của một loại ngoại tệ nào đó so với USD. Dựa trên kỳ vọng tỷ giá này bạn có thể đặt lệnh mua hay lệnh bán. Chẳng hạn bạn kỳ vọng EUR xuống giá trong khi CHF lên giá. Khi ấy bạn sẽ đặt lệnh bán EUR và lệnh mua CHF. Nên nhớ rằng kỳ vọng chỉ là dự báo chứ chưa xảy ra cho nên bạn có rủi ro. Trong trường hợp này bạn kỳ vọng EUR xuống giá nên đặt lệnh bán EUR trong khi các nhà kinh doanh khác trên thị trường quốc tế, do có được thông tin khác bạn, có thể kỳ vọng rằng EUR lên giá do đó họ đặt lệnh mua thay vì đặt lệnh bán như bạn. Nếu doanh số của lệnh mua lớn hơn doanh số của lệnh bán khiến cho EUR lên giá trên

thị trường, khi ấy bạn sẽ bị lỗ vì bán đi một ngoại tệ sau đó ngoại tệ này lên giá.

Với tư cách nhà kinh doanh bạn phải quyết định và đặt lệnh mua hay bán một loại ngoại tệ nào đó. Việc này đòi hỏi bạn phải phân tích thông tin liên quan đến tỷ giá và ra lệnh mua hay bán trong một khoảng thời gian rất ngắn, đôi khi chỉ trong vài phút thậm chí vài chục giây. Đây là một thách thức và là áp lực lớn đối với nhân viên kinh doanh ngoại tệ.

2.5 Các loại lệnh giao dịch

Lệnh thị trường (Market orders)

Lệnh thị trường là loại lệnh mua hoặc bán ở mức giá thị trường. Nếu giao dịch qua mạng chỉ cần click vào nút lệnh, lệnh này sẽ được thực hiện ngay lập tức. Nếu giao dịch qua điện thoại cách thức sử dụng lệnh cũng tương tự nhưng mất vài giây lệnh mới được thực hiện.

Lệnh giới hạn (Limit Orders)

Lệnh giới hạn là loại lệnh để đặt mua hoặc bán ở một mức giá nào đó do nhà kinh doanh chỉ ra. Lệnh này nhất thiết phải chứa hai yếu tố : giá cả

và thời hiệu (duration) của lệnh. Nhà kinh doanh xác định mức giá mà mình muốn mua hoặc bán một loại ngoại tệ nào đó đồng thời xác định thời hiệu (thời hạn hiệu lực) của lệnh, tức là thời gian lệnh vẫn còn hiệu lực. Thời hiệu của lệnh thường có hai kiểu : GTC và GFD.

GTC (Good till cancelled) : Một lệnh có thời hiệu kiểu GTC là lệnh vẫn còn hiệu lực trên thị trường cho đến khi nào nhà kinh doanh (trader) quyết định hủy lệnh. Các giao dịch viên (dealer) sẽ không hủy lệnh khi chưa có lệnh của nhà kinh doanh, do đó, trách nhiệm của nhà kinh doanh là phải nhớ rằng lệnh vẫn còn hiệu lực.

GFD (Good for the day) : Một lệnh có thời hiệu kiểu GFD là lệnh vẫn còn hiệu lực trên thị trường cho đến hết ngày giao dịch. Tuy nhiên, do thị trường ngoại hối là thị trường giao dịch liên tục nên phải thiết lập mốc thời điểm hết ngày giao dịch. Chẳng hạn giao dịch với ACM (Advanced currency market) thời điểm hết giờ giao dịch được thiết lập chính xác là 12:00 GMT hay 01:00 CET.

Lệnh dừng (Stop orders)

Lệnh dừng cũng là loại lệnh đặt mua hoặc bán ở mức giá nào đó và chứa đựng hai yếu tố : giá cả

và thời hiệu (duration) của lệnh. Nhà kinh doanh xác định mức giá mà mình muốn mua hoặc bán một loại ngoại tệ nào đó đồng thời xác định thời hiệu (thời hạn hiệu lực) của lệnh, tức là thời gian lệnh vẫn còn hiệu lực. Thời hiệu của lệnh thường có hai kiểu : GTC và GFD.

GTC (Good till cancelled) : Một lệnh có thời hiệu kiểu GTC là lệnh vẫn còn hiệu lực trên thị trường cho đến khi nào nhà kinh doanh (trader) quyết định hủy lệnh. Các giao dịch viên (dealer) sẽ không hủy lệnh khi chưa có lệnh của nhà kinh doanh, do đó, trách nhiệm của nhà kinh doanh là phải nhớ rằng lệnh vẫn còn hiệu lực.

GFD (Good for the day) : Một lệnh có thời hiệu kiểu GFD là lệnh vẫn còn hiệu lực trên thị trường cho đến hết ngày giao dịch. Tuy nhiên, do thị trường ngoại hối là thị trường giao dịch liên tục nên phải thiết lập mốc thời điểm hết ngày giao dịch. Chẳng hạn giao dịch với ACM (Advanced currency market) thời điểm hết giờ giao dịch được thiết lập chính xác là 12:00 GMT hay 01:00 CET.

Lệnh dừng (Stop orders)

Lệnh dừng cũng là loại lệnh đặt mua hoặc bán ở mức giá nào đó và chứa đựng hai yếu tố : giá cả

và thời hiệu giống như lệnh giới hạn. Nhưng điểm khác biệt giữa lệnh giới hạn và lệnh dừng là ở chỗ lệnh dừng thường được sử dụng để hạn chế lỗ có thể phát sinh đối với một giao dịch trong khi lệnh giới hạn được sử dụng để thâm nhập thị trường bằng cách mở ra một trạng thái ngoại tệ nào đó nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Yếu tố thời hiệu GTC và GFD trong lệnh dừng cũng giống như lệnh giới hạn. Dưới đây là ví dụ về một loại lệnh giao dịch :

Nhà kinh doanh X đặt lệnh mua EUR/USD 100.000 ở mức giá 0,9340, anh ta kỳ vọng giá Euro lên và kiếm lời 60 đến 70 điểm (pip) nhưng anh ta muốn giới hạn và bảo vệ mình trong trường hợp giá Euro xuống. Anh ta biết rằng mức giá 0,9310 là mức giá lỗ anh ta có thể chấp nhận được, do đó, anh ta đặt lệnh dừng bán ở mức giá này. Với lệnh dừng này nhà kinh doanh X đã giới hạn lỗ của mình ở mức tối đa là 30 điểm hay 300 USD :

- Mua 100.000 EUR ở mức giá 0,9340 USD cho 1 EUR.
- Nếu giá EUR xuống đến mức 0,9310 thì lệnh mua EUR dừng chuyển thành lệnh bán và nhà kinh doanh giới hạn lỗ ở mức :
 $(0,9340 - 0,9310) 100.000 = 300 \text{ USD.}$

Một trường hợp sử dụng lệnh dừng nữa là khi nào nhà kinh doanh kỳ vọng có một sự tăng giá đột biến và nhà kinh doanh muốn nắm bắt lấy cơ hội này để kiếm lời. Trong trường hợp này, nhà kinh doanh sẽ đặt lệnh mua hoặc lệnh bán có kèm theo lệnh dừng. Để minh họa điều này, chúng ta xem xét tình huống sau :

Hiện tại tỷ giá EUR/USD chỉ ở mức 0,9350. Nhà kinh doanh X nghĩ rằng tỷ giá EUR/USD một khi lên đến mức tới hạn 0,9390 sẽ tăng vọt lên đến 0,9450 hoặc cao hơn nữa. Để nắm lấy cơ hội này nhà kinh doanh X đặt lệnh mua 500.000 EUR ở mức giá hiện tại và kèm theo lệnh dừng ở mức giá 0,9392. Khi nào giá thị trường lên đến mức này, lệnh mua của nhà kinh doanh dừng chuyển thành lệnh bán và nhà kinh doanh có cơ hội kiếm lợi nhuận : $(0,9392 - 0,9350) 500.000 = 2.250$ USD.

Lệnh OCO

Lệnh OCO (order cancels other) là loại lệnh kết hợp hai lệnh : lệnh giới hạn và lệnh dừng. Hai lệnh giới hạn và lệnh dừng có giá cả và thời hiệu được đặt chặn trên và dưới mức giá hiện tại. Khi nào một trong hai lệnh được thực hiện thì lệnh kia sẽ

bị hủy bỏ. Để minh họa cách thức sử dụng lệnh OCO, chúng ta xem xét ví dụ sau :

Tỷ giá EUR/USD hiện tại là 0,9340. Nhà kinh doanh X muốn có giao dịch 500.000 EUR nhưng không biết xu hướng tỷ giá thế nào, anh ta muốn mua nếu tỷ giá lên đến 0,9395 và muốn bán nếu tỷ giá xuống đến 0,9300. Với lệnh OCO, nhà kinh doanh muốn ra lệnh cho nhân viên giao dịch rằng nếu tỷ giá lên đến 0,9395 thì anh ta sẽ mua 500.000 EUR và lệnh bán sẽ bị hủy, nếu tỷ giá xuống đến 0,9300 lệnh bán sẽ có hiệu lực và lệnh mua sẽ tự động bị hủy bỏ.

2.6 Phương tiện giao dịch

Phương tiện thực hiện giao dịch kinh doanh ngoại giữa ngân hàng thương mại Việt Nam với thị trường quốc tế hiện nay có thể thực hiện thông qua điện thoại hoặc mạng internet. Về nguyên tắc cả hai hình thức giao dịch này như nhau nhưng cách thức đặt lệnh mua hay lệnh bán có khác nhau. Giao dịch qua điện thoại bạn đặt lệnh mua bằng lời qua điện thoại trong khi giao dịch qua mạng bạn đặt lệnh mua bằng cách click vào các ô lệnh có sẵn trên màn hình.

2.6.1 Giao dịch qua điện thoại

Khi giao dịch qua điện thoại, điều quan trọng là bạn cần có một vốn tiếng Anh tối thiểu để có thể nói và nghe được các câu lệnh khi thực hiện giao dịch. Ngoài ra, ngôn ngữ giao dịch có khác với ngôn ngữ bình thường nên bạn cũng phải làm quen với các câu thoại thường được sử dụng trong giao dịch. Dưới đây là những câu thoại bạn thường nghe và nói trong giao dịch mua bán ngoại tệ qua điện thoại :

- *Nhà kinh doanh X liên hệ với nhân viên giao dịch (dealer) của ACM hỏi tỷ giá hai chiều (giá mua và giá bán) đối với một loại ngoại tệ nào đó, anh ta phải xác định doanh số giao dịch (size of the transaction) và hỏi : "I would like a dollar Swiss quote for 1 dollar please" hoặc "I would like a quote for 1 million dollars against Swiss franc".*
- *Nếu nhân viên giao dịch của ACM biết rằng nhà kinh doanh X là một khách hàng thường xuyên giao dịch anh ta sẽ trả lời : "87-90" (Giả định nhà kinh doanh đã biết phân số nên chỉ chào phần điểm), nếu biết nhà kinh doanh X không thường xuyên giao dịch, anh*

ta sẽ chào giá đầy đủ cả số và điểm : "1.5587-90".

- Nhà kinh doanh X có một khoảng thời gian ngắn để quyết định nên mua, nên bán hay yêu cầu chào giá lại (ask for a requote). Nên nhớ rằng giá cả thị trường biến động rất nhanh nhân viên giao dịch không thể giữ tỷ giá đã chào lâu được. Nếu tỷ giá thị trường thay đổi nhân viên giao dịch sẽ nói : "off" hoặc "change", có nghĩa là lời chào giá trước đó không còn giá trị nữa. Sau khi nói "off" nhân viên giao dịch ngay lập tức chào giá mua và giá bán mới. Giả sử nhà kinh doanh X vẫn còn quan tâm, nhân viên giao dịch sẽ chào tỷ giá mới ngay sau đó.
- Nhân viên giao dịch chào : "89-92" và nhà kinh doanh X chọn lệnh bán. Trong trường hợp này, anh ta có nhiều cách để ra lệnh. Nhà kinh doanh X có thể nói : "I sell", "mine at 89" hoặc "89 sell". Sau một giây hay hơn, nhân viên giao dịch sẽ đáp : "done at 89" hoặc "you sold at 89" và sẽ xác nhận giao dịch bằng câu nói : "I confirm you sold 1 million dollar against Swiss franc at

1.5589" hoặc "confirm I buy 1 dollar from you at 1.5589".

2.6.2 Giao dịch qua mạng internet

Có rất nhiều website cung cấp giao dịch mua bán ngoại tệ qua mạng. Ở đây giới thiệu bạn có thể tham khảo giao dịch qua mạng www.ac-markets.com. Bạn có thể vào mạng này và đăng ký một tài khoản giao dịch thử trong vòng 30 ngày. Nên thực hiện giao dịch thử cho quen với cách thức đặt lệnh mua, lệnh bán, lệnh giới hạn, lệnh dừng, lệnh OCO trước khi mở tài khoản giao dịch thật !

3. KINH DOANH NGOẠI TỆ VỚI KHÁCH HÀNG NỘI ĐỊA

Ngoài việc tổ chức cho nhân viên phòng kinh doanh ngoại tệ kinh doanh trên thị trường ngoại tệ quốc tế, các ngân hàng thương mại còn tổ chức kinh doanh với khách hàng nội địa. Mục tiêu của hoạt động kinh doanh này nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán ngoại tệ của khách hàng và tìm kiếm lợi nhuận cho ngân hàng.

3.1 Tổ chức giao dịch

Phòng kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thương mại có thể tổ chức thực hiện mua hoặc bán ngoại tệ với khách hàng của mình. Việc thực hiện giao dịch mua bán ngoại tệ có thể thực hiện thông qua điện thoại hoặc trực tiếp giao dịch tại phòng kinh doanh ngoại tệ. Khách hàng muốn mua hoặc bán ngoại tệ có thể điện thoại để hỏi tỷ giá và đặt lệnh mua hoặc bán sau đó đến phòng kinh doanh ngoại tệ để xác nhận giao dịch và thực hiện hợp đồng mua bán.

3.2 Lựa chọn khách hàng tiềm năng

Trong giao dịch mua bán ngoại tệ với khách hàng trong nước, ngân hàng thương mại chủ yếu giao dịch với các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Ngoài ra, ngân hàng còn thực hiện mua ngoại tệ tiền mặt với khách hàng cá nhân. Riêng việc bán ngoại tệ tiền mặt thì ngân hàng thương mại thực hiện theo pháp lệnh quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước, chỉ bán ngoại cho khách hàng cá nhân khi nào khách hàng xuất trình giấy phép được mua ngoại tệ do Ngân

hàng Nhà nước cấp. Tuy nhiên, giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt thường chiếm tỷ trọng không lớn lắm trong doanh số mua bán và cách thức giao dịch rất đơn giản. Do vậy, ở đây chúng ta chỉ bàn đến mua bán ngoại tệ chuyển khoản.

Khách hàng tiềm năng trong giao dịch mua bán ngoại tệ là các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu. Các công ty xuất khẩu có nhu cầu bán ngoại tệ thu được từ xuất khẩu để lấy VND chi tiêu hoặc lấy ngoại tệ khác tùy theo nhu cầu của mình. Ngoài ra các công ty xuất khẩu còn có nhu cầu mua bán ngoại tệ theo hợp đồng kỳ hạn hoặc quyền chọn để phục vụ cho việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Các công ty nhập khẩu thường có nhu cầu mua ngoại tệ để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu đến hạn, mua ngoại tệ kỳ hạn hoặc quyền chọn mua để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

Trong tương lai khi thị trường ngoại hối Việt Nam phát triển và được tự do hóa hơn sẽ có một bộ phận khách hàng tiềm năng có nhu cầu mua bán ngoại tệ để phục vụ cho nhu cầu tích lũy hoặc đầu cơ. Các ngân hàng thương mại cũng nên sẵn sàng đáp ứng nhu cầu này cho khách hàng.

3.3 Các loại giao dịch

Hiện nay các ngân hàng thương mại có hoạt động kinh doanh ngoại tệ khá mạnh như Vietcombank, Eximbank, ACB,... có thể cung cấp nhiều loại giao dịch mua bán ngoại tệ từ đơn giản đến phức tạp, bao gồm :

- Giao dịch giao ngay ngoại tệ (currency spot transactions).
- Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ (currency forward transactions).
- Giao dịch hoán đổi ngoại tệ (currency swaps transactions).
- Giao dịch quyền chọn ngoại tệ (currency options transactions).

3.3.1 Giao dịch giao ngay

Ngân hàng thực hiện mua ngoại tệ giao ngay với khách hàng nào có nhu cầu bán ngoại để lấy VND hoặc ngoại tệ khác tùy theo nhu cầu của mình. Bất cứ lúc nào khách hàng có nhu cầu bán ngoại có thể liên hệ với ngân hàng để ngân hàng chào giá mua. Nếu khách hàng đồng ý bán, ngân hàng sẽ mua ngoại tệ của khách hàng. Số ngoại tệ này,

sau đó ngân hàng có thể bán lại cho khách hàng khác – những người có nhu cầu mua ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu thanh toán hợp đồng nhập khẩu đến hạn.

Ví dụ tại ngày giao dịch Ngân hàng ACB chào tỷ giá EUR/VND : 19234 – 19324. Khách hàng A muốn bán 12.000 EUR trong khi khách hàng B có nhu cầu mua 10.000 EUR. Là nhân viên kinh doanh ngoại tệ bạn thực hiện như sau :

- Mua ngoại tệ từ khách hàng A :

$$\begin{aligned} 12.000 \text{ EUR} &= 12.000 \times 19.234 \text{ VND} \\ &= 230.808.000 \text{ VND.} \end{aligned}$$

- Bán ngoại tệ cho khách hàng B :

$$\begin{aligned} 10.000 \text{ EUR} &= 10.000 \times 19.324 \text{ VND} \\ &= 193.240.000 \text{ VND.} \end{aligned}$$

Trong tình huống trên khách hàng A có nhu cầu bán trong khi khách hàng B có nhu cầu mua ngoại tệ ở ngày giao dịch nên ngân hàng có thể sử dụng giao dịch giao ngay để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Giả sử có một khách hàng C muốn bán 20.000 EUR thu được từ một hợp đồng xuất khẩu 3 tháng nữa mới đến hạn và khách D có nhu

cầu mua 25.000 EUR để thanh toán một hợp đồng nhập khẩu 6 tháng nữa mới đến hạn. Trong trường hợp này ngân hàng không thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng bằng giao dịch giao ngay mà phải sử dụng giao dịch kỳ hạn.

3.3.2 Giao dịch kỳ hạn

Ngân hàng thực hiện giao dịch giao ngay với khách hàng có nhu cầu mua hoặc bán ngoại tệ nhưng việc chuyển giao chưa thực hiện ngay ở thời điểm giao dịch mà sẽ thực hiện ở thời điểm đáo hạn, tức là chuyển giao sau một thời hạn nhất định kể từ ngày thỏa thuận giao dịch. Thời hạn giao dịch do hai bên thỏa thuận nhưng nói chung không quá 180 ngày.

Để thực hiện giao dịch kỳ hạn khách hàng có thể liên lạc với ngân hàng để được chào tỷ giá kỳ hạn. Ngân hàng căn cứ vào tỷ giá giao ngay và lãi suất của hai đồng tiền giao dịch để xác định tỷ giá kỳ hạn chào cho khách hàng. Chẳng hạn trong tình huống trên, ngân hàng cần thông tin về lãi suất kỳ hạn 3 tháng của EUR và VND để xác định tỷ giá mua kỳ hạn chào cho khách hàng C và lãi suất EUR và VND kỳ hạn 6 tháng để xác định tỷ giá

bán kỳ hạn chào cho khách hàng D. Giả sử lãi suất của EUR và VND như sau :

Tiền tệ	Kỳ hạn 3 tháng		Kỳ hạn 6 tháng	
	Tiền gửi	Cho vay	Tiền gửi	Cho vay
EUR (%/năm)	3,25	4,25	3,28	4,32
VND (%/tháng)	0,60	0,75	0,65	0,85

Với thông tin như trên ngân hàng xác định tỷ giá mua kỳ hạn 3 tháng để chào cho khách hàng C như sau :

$$\begin{aligned}
 F_m &= S_m + S_m \left[\frac{R_{VND}^{TG} - R_{EUR}^{CV}}{360 * 100} \right] n \\
 &= 19.234 + 19.234 \left(\frac{0,60 * 12 - 4,25}{360 * 100} \right) 90 \\
 &= 19.376
 \end{aligned}$$

đồng thời ngân hàng xác định tỷ giá bán kỳ hạn 6 tháng để chào cho khách hàng D như sau :

$$\begin{aligned}
 F_b &= S_b + S_b \left[\frac{R_{VND}^{CV} - R_{EUR}^{TG}}{360 * 100} \right] n \\
 &= 19.324 + 19.324 \left(\frac{0,85 * 12 - 3,28}{360 * 100} \right) 180 \\
 &= 19.993
 \end{aligned}$$

Nếu khách hàng đồng ý giao dịch ngân hàng và khách hàng sẽ ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn. Ba tháng sau hợp đồng với khách hàng C đáo hạn ngân hàng nhận 20.000 EUR và chi cho khách hàng C số tiền là $20.000 \times 19.376 = 387.520.000$ VND. Sáu tháng sau hợp đồng kỳ hạn với khách hàng D đến hạn, ngân hàng chi cho khách hàng 25.000 EUR và nhận lại số tiền : $25.000 \times 19.993 = 499.825.000$ VND.

Trong tình huống này khách hàng C và khách hàng D chỉ có nhu cầu ngoại tệ trong tương lai nên ngân hàng có thể sử dụng giao dịch kỳ hạn để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Nếu khách hàng C cần mua EUR ở hiện tại và cần bán EUR trong tương lai và khách hàng D có nhu cầu bán EUR ở hiện tại và cần mua EUR trong tương lai thì ngân hàng phải sử dụng kết hợp cả hai loại giao dịch giao và kỳ hạn mới có thể thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng. Sự kết hợp hai loại giao dịch giao ngay và kỳ hạn trái chiều nhau ở hai thời điểm hiện tại và tương lai hình thành nên loại giao dịch hoán đổi.

3.3.3 Giao dịch hoán đổi

Ngân hàng có thể sử dụng giao dịch hoán đổi để đáp ứng nhu cầu giao dịch ngoại tệ của khách hàng ở hai thời điểm hiện tại và tương lai, tức là ở ngày hiệu lực và ngày đáo hạn. Giả sử khách hàng E hiện tại cần 20.000 EUR để thanh toán hợp đồng nhập khẩu đến hạn. Mặt khác, khách hàng E biết rằng mình có một hợp đồng xuất khẩu trị giá 20.000 EUR sẽ đến hạn sau 3 tháng. Để thỏa mãn nhu cầu ngoại tệ cho khách hàng E, ngân hàng có thể cung cấp cho khách hàng giao dịch hoán đổi như sau :

Vào ngày hiệu lực (thời điểm hiện tại) :

- Ngân hàng bán cho khách hàng E 20.000 EUR theo tỷ giá giao ngay EUR/VND = 19.324 và nhận số tiền là $20.000 \times 19.324 = 386.480.000$ VND
- Mua của khách hàng E 20.000 EUR theo tỷ giá mua kỳ hạn là 19.376.

Vào ngày đáo hạn (thời điểm tương lai) : Ngân hàng nhận lại 20.000 EUR và chi cho khách hàng E số tiền bằng : $20.000 \times 19.376 = 387.520.000$ VND.

Như vậy trong giao dịch này ngân hàng vừa đáp ứng nhu cầu bán ngoại tệ của khách hàng ở thời điểm hiện tại đồng thời vừa đáp ứng nhu cầu mua ngoại tệ của khách hàng ở thời điểm tương lai. Tương tự, nếu khách hàng F có nhu cầu bán EUR ở thời điểm hiện tại đồng thời mua EUR ở thời điểm tương lai, ngân hàng có thể đáp ứng nhu cầu khách hàng F bằng cách cung cấp giao dịch hoán đổi, theo đó ngân hàng mua EUR của khách hàng F theo tỷ giá giao ngay đồng thời bán cho khách hàng F ngoại tệ kỳ hạn theo tỷ giá kỳ hạn. Cách thức xác định tỷ giá và thực hiện chuyển giao ngoại tệ tương tự như tình huống của khách hàng E.

3.3.4 Giao dịch quyền chọn

Quyền chọn ngoại tệ được đưa ra giao dịch ở Mỹ năm 1983 trên thị trường Philadelphia. Ở Việt Nam, quyền chọn được Eximbank đưa ra giao dịch đầu tiên vào năm 2002 và gần đây nhiều ngân hàng thương mại khác như ACB, Techcombank, Citi Bank,... cũng đã đưa vào giao dịch tuy rằng số lượng hợp đồng và doanh số giao dịch chưa nhiều.

Quyền chọn nói chung là một loại hợp đồng cho phép người mua quyền có quyền, nhưng không bắt

buộc, được mua hoặc bán một tài sản ở một mức giá xác định trước trong một thời hạn nhất định. Áp dụng vào giao dịch ngoại tệ, quyền chọn là một hợp đồng giữa ngân hàng và khách hàng cho phép khách hàng có quyền, nhưng không bắt buộc, được mua hoặc bán một số lượng ngoại tệ nào đó ở tỷ giá xác định trước trong một thời hạn nhất định. Như vậy, một hợp đồng giao dịch quyền chọn gồm có các yếu tố sau đây :

- Người bán quyền (writer).
- Người mua quyền (holder).
- Loại quyền : chọn mua (call) hay chọn bán (put).
- Kiểu quyền : Mỹ (American) hay kiểu châu Âu (European).
- Số lượng ngoại tệ (volume).
- Tỷ giá thực hiện (exercise rate/price).
- Thời hạn hiệu lực của quyền chọn (maturity).
- Phí mua quyền (premium).

Người bán quyền là người cam kết sẽ thực hiện quyền chọn của người mua nếu người mua quyền

muốn. Người mua quyền là người có quyền yêu cầu người bán thực hiện quyền chọn của mình nếu thấy quyền chọn có giá trị hoặc không thực hiện nếu thấy quyền chọn không có giá trị. Như vậy, người mua quyền có lợi ích khi yêu cầu người bán thực hiện quyền chọn, trong khi người bán chấp nhận bất lợi khi thực hiện quyền chọn của người mua. Bù lại người bán được người mua trả trước một khoản phí nhất định (premium) bất luận người mua có thực hiện hay không thực hiện quyền chọn.

Loại quyền chọn nào cho phép người mua quyền được mua ngoại tệ thì gọi là quyền chọn mua. Ngược lại, loại quyền chọn nào cho phép người bán quyền được bán ngoại tệ thì gọi là quyền chọn bán (put). Loại quyền chọn nào cho phép người mua có thể thực hiện quyền chọn bất cứ lúc nào kể từ sau khi mua cho đến khi hết hạn quyền chọn gọi là quyền chọn kiểu Mỹ. Loại quyền chọn nào chỉ cho phép người mua thực hiện khi quyền chọn đến hạn gọi là quyền chọn kiểu châu Âu.

Số lượng ngoại tệ giao dịch hay trị giá hợp đồng quyền chọn là số lượng ngoại tệ hai bên thỏa thuận sẽ thực hiện khi người mua quyền thực hiện hợp đồng. Tỷ giá thực hiện là tỷ giá sẽ được áp dụng

khi người mua quyền thực hiện hợp đồng. Chi phí mua quyền là chi phí mà người mua phải trả cho người bán ngay khi hai bên ký hợp đồng quyền chọn. Phí mua quyền bằng premium nhân cho trị giá hợp đồng và người mua phải trả cho người bán quyền bất luận quyền chọn có được thực hiện hay không. Ví dụ ACB bán cho Saigonimex một quyền chọn có các tính chất được mô tả như sau :

- Người bán quyền : ACB.
- Người mua quyền : Saigonimex.
- Loại quyền : chọn mua (call).
- Kiểu quyền : Kiểu Mỹ.
- Số lượng ngoại tệ : 50.000 USD.
- Tỷ giá thực hiện : 15.892.
- Thời hạn hiệu lực của quyền chọn : 30 ngày kể từ ngày thỏa thuận.
- Phí mua quyền : 40 đồng cho mỗi USD.

Khách hàng mua quyền chọn có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp có nhu cầu mua quyền chọn nhằm mục tiêu kinh doanh kiếm lời hoặc bảo hiểm rủi ro tỷ giá.

Nếu để kinh doanh, các nhà kinh doanh nào dự đoán tỷ giá một loại ngoại tệ nào đó so với USD hoặc VND sẽ xuống giá trong tương lai sẽ có nhu cầu mua quyền chọn bán trong khi nhà kinh doanh nào dự đoán ngoại tệ ấy sẽ lên giá trong tương lai sẽ có nhu cầu mua quyền chọn mua. Ngân hàng với tư cách là người bán quyền sẽ chào và bán quyền chọn bán cho khách hàng nào dự báo ngoại tệ xuống giá và bán quyền chọn mua cho khách hàng nào dự báo ngoại tệ sẽ lên giá.

Nếu để bảo hiểm rủi ro tỷ giá, các công ty có hợp đồng xuất khẩu là người có nhu cầu mua quyền chọn bán trong khi các công ty có hợp đồng nhập khẩu có nhu cầu mua quyền chọn mua. Ngân hàng cũng chào và bán quyền chọn cho khách hàng tùy theo nhu cầu của họ. Dưới đây sẽ phân tích và chỉ ra cách sử dụng giao dịch quyền chọn giữa ngân hàng và khách hàng trong một số tình huống đặt ra.

Đối với khách hàng có nhu cầu đầu cơ

Hiện tại tỷ giá EUR/USD là 1,2412 – 82. Giả sử khách hàng G dự báo ba tháng nữa EUR sẽ lên giá so với USD trong khi khách hàng H ngược lại

dự báo EUR sẽ xuống giá so với USD. Cả hai khách hàng này đều có mục tiêu đầu cơ kiếm lời từ thị trường ngoại hối.

Khách hàng G có thể đầu cơ bằng cách mua 100.000 EUR giữ đó để ba tháng sau khi EUR lên giá bán lại kiếm lời. Muốn vậy, ngay hiện tại G phải bỏ ra $100.000 \times 1,2482 = 124.820$ USD để mua 100.000 EUR. Do không có được ngay hiện tại số tiền khá lớn này nên giấc mơ đầu cơ của G khó có thể thực hiện được. Thời cơ không thể đến được, dù G là người có hiểu biết. Để tạo điều kiện cho G thử thời vận, ACB chào cho G một hợp đồng quyền chọn mua, có những điều khoản như sau :

- Người bán quyền : ACB.
- Người mua quyền : G.
- Loại quyền : chọn mua (call).
- Kiểu quyền : kiểu Mỹ.
- Số lượng ngoại tệ : 100.000 EUR.
- Tỷ giá thực hiện : 1,2502.
- Thời hạn hiệu lực của quyền chọn : 90 ngày kể từ ngày thỏa thuận.
- Phí mua quyền : 0,02 USD cho mỗi EUR.

Với hợp đồng quyền chọn, G không phải mua 100.000 EUR và do đó không phải bỏ ra 124.820 USD ở hiện tại. G chỉ mua quyền được mua 100.000 EUR ở mức tỷ giá 1,2502 USD cho mỗi EUR và chi phí mua quyền G phải bỏ ra ở hiện tại là : $0,02 \times 100.000 = 2.000$ USD. Chỉ bỏ ra 2.000 USD thay vì phải bỏ ra 124.820 USD có thể dễ dàng hơn cho G thử thời vận của mình.

Với tỷ giá thực hiện là 1,2502 và phí mua quyền chọn mua là 0,02, điểm hòa vốn của G sẽ là $1,2502 + 0,02 = 1,2702$, tức là ở mức giá này lợi nhuận G kiếm được từ quyền chọn vừa đủ để trang trải chi phí mua quyền, do đó, G không kiếm được đồng lời nào. Sau khi mua quyền chọn, việc EUR lên giá hay xuống giá bao nhiêu so với USD sẽ trở thành mối quan tâm đến quên ăn mất ngủ của G. Ở một thời điểm nào đó sau khi mua, tình hình thị trường khiến cho EUR có thể :

- *Lên giá so với USD :*

- o Nếu EUR lên giá nhưng chưa vượt qua điểm hòa vốn thì điều mà G có thể làm là xem quyền chọn đến hạn hay chưa. Nếu quyền chọn chưa đến hạn thì chờ với niềm hy vọng là EUR sẽ tiếp tục lên

giá. Nếu quyền chọn đã đến hạn thì hy vọng tan tành mây khói và G mất toi đi 2.000 USD thử thời vận. Tuy nhiên, G có thể thực hiện quyền chọn để gỡ gạc đi chút ít tổn thất, nếu tỷ giá nằm giữa tỷ giá thực hiện và điểm hòa vốn. Chẳng hạn, tỷ giá giao ngay lúc hợp đồng đáo hạn là 1,2602, G thực hiện hợp đồng quyền chọn sẽ lời được : $(1,2602 - 1,2502) 100.000 = 1.000$ USD trừ đi chi phí mua quyền là 2.000 USD còn lỗ 1.000 USD thay vì không thực hiện sẽ toi hết 2.000 USD.

- o Nếu EUR lên giá và vượt qua điểm hòa vốn thì thời vận của G đã đến. Nếu quyền chọn đã đến hạn thì G phải thực hiện ngay và kiếm lợi nhuận bằng chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá thực hiện nhân với trị giá hợp đồng nhưng phải trừ đi chi phí mua quyền (2.000 USD) đã bỏ ra. Chẳng hạn tỷ giá giao ngay EUR/USD khi hợp đồng đến hạn là 1,2710. G thực hiện quyền chọn và kiếm lợi nhuận : $(1,2770 - 1,2502) 100.000 - 2000 = 680$ USD. Nếu quyền chọn chưa

đến hạn, G phải biết thử bản lĩnh của mình để quyết định : thực hiện quyền chọn để kiếm lời bằng chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá thực hiện nhân với trị giá hợp đồng và trừ đi chi phí mua quyền hay tiếp tục chờ với niềm hy vọng là EUR sẽ tiếp tục lên giá và G có thể kiếm lợi nhuận lớn hơn là thực hiện ngay bây giờ. Cần lưu ý rằng, sự chờ đợi này cũng là việc thử thời vận đỏ đen vì nếu chờ mà sau đó EUR xuống giá thì có nguy cơ hy vọng tan tành theo mây khói.

• *Xuống giá so với USD :*

- o Thời vận chưa đến ! Nếu quyền chọn chưa đến hạn, điều mà G có thể làm là tiếp tục chờ đợi và theo dõi tình hình thị trường biến chuyển thế nào.
- o Nếu quyền chọn đã đến hạn, thời vận quay lưng lại với G. Điều mà G có thể làm là ngồi luyến tiếc hoặc tự an ủi mình xem như 2.000 USD phí mua quyền như là tiền học phí để có được một bài học quý giá !

Bạn có thể phân tích tương tự trên đây và đưa ra những lời khuyên bổ ích đối với trường hợp của H và biết đâu chừng nhận được tiền công chút ít về những sự phân tích bổ ích này.

Qua phân tích các tình huống xảy ra đối với khách hàng G chúng ta thấy nếu xảy ra tình huống tỷ giá EUR/USD lên cao hơn điểm hòa vốn thì khách hàng G sẽ kiếm được lợi nhuận bằng chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá thực hiện sau khi trừ đi chi phí mua quyền chọn. Khi ấy ngân hàng sẽ lỗ một số tiền bằng lợi nhuận mà nhà đầu tư kiếm được. Vậy ngân hàng làm thế nào để bù đắp phần lỗ này ? Ngân hàng có thể bù đắp phần lỗ này bằng hai cách :

- Doanh thu có được từ bán quyền chọn, kể cả quyền chọn bán lẫn quyền chọn mua. Nếu ngân hàng lỗ khi bán quyền chọn mua thì ngân hàng sẽ lãi bằng đúng phần thu được do bán quyền chọn bán và ngược lại. Ngân hàng có thể sử dụng doanh thu do bán quyền chọn mua và quyền chọn bán để chi cho khách hàng trong trường hợp khách hàng thực hiện quyền chọn.

- Ngân hàng có thể bù đắp phần lỗ này từ việc mua lại quyền chọn mua từ phía ngân hàng đối tác ở nước ngoài. Chẳng hạn, ACB sau khi bán quyền chọn mua cho khách hàng G sẽ mua lại quyền chọn mua đó từ ngân hàng Bepielle. Trong trường hợp này ACB chào chi phí bán quyền chọn cho khách hàng G cao hơn chi phí mua quyền chọn từ Bepielle. Khi EUR lên giá so với USD và khách hàng G thực hiện quyền chọn mua để kiếm lợi nhuận thì ngân hàng ACB sẽ thực hiện quyền chọn mua đối với khách hàng G sau đó ACB thực hiện quyền chọn mua lại đối với ngân hàng Bepielle để bù đắp phần lỗ mà ngân hàng đã trả cho khách hàng G.

Đối với khách hàng có nhu cầu bảo hiểm tỷ giá

Với khách hàng có nhu cầu bảo hiểm tỷ giá, quyền chọn có thể đáp ứng được nhu cầu của họ. Vấn đề này khá phức tạp nên tách riêng ra và sẽ được giải quyết trong chương 12. Ở đây, lời khuyên chung là nếu khách hàng có hợp đồng nhập khẩu sẽ đến hạn chi trả trong tương lai thì nên mua quyền chọn mua để bảo hiểm rủi ro tỷ giá. Chi phí mua quyền chọn mua có thể làm tăng thêm chi phí

nhập khẩu của khách hàng nhưng bù lại khách hàng được một sự an tâm, giống như chi phí bảo hiểm trong điều kiện giao hàng FOB. Nếu khách hàng có hợp đồng xuất khẩu thì nên mua quyền chọn bán để bảo hiểm rủi ro tỷ giá. Chi phí mua quyền có thể làm giảm đi lợi nhuận xuất khẩu của khách hàng nhưng bù lại khách hàng được một sự an tâm giống như chi phí bảo hiểm trong điều kiện giao hàng CIF.

Chương 11 :

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này sẽ giới thiệu những vấn đề liên quan đến việc cung ứng tiền tệ của Ngân hàng Trung ương cho nhu cầu của nền kinh tế. Ngoài ra, nó cũng đề cập đến sự sáng tạo bút tệ của Ngân hàng thương mại. Học xong chương này sinh viên sẽ hiểu được lý luận và cơ chế phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương cũng như sự sáng tạo bút tệ của ngân hàng thương mại góp phần làm gia tăng khối cung tiền trong nền kinh tế như thế nào.

Phát hành tiền tức là đưa tiền vào lưu thông để phục vụ và đáp ứng nhu cầu chu chuyển và phát triển của nền kinh tế. Ngày nay việc phát hành

tiền do 2 cơ sở sau đây thực hiện : Ngân hàng Trung ương và Ngân hàng Thương mại. Trong đó, Ngân hàng Trung ương phát hành tiền giấy và tiền kim loại (tiền cắc), Ngân hàng Thương mại phát hành bút tệ.

1. SỰ PHÁT HÀNH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1.1 Việc phát hành tiền tệ ngày xưa

Ngày xưa (trước năm 1930, như đã đề cập trong chương 1), tiền giấy lưu hành là tiền giấy khả hoán cho nên việc phát hành tiền giấy bị ràng buộc chặt chẽ vào khối lượng vàng dự trữ ở Ngân hàng, theo kiểu vàng vô Ngân hàng với một giá trị bao nhiêu thì tiền giấy được phát hành ra bấy nhiêu. Ngược lại, khi dân chúng đem tiền giấy đổi lấy vàng thì lượng tiền giấy lưu hành giảm và dự trữ vàng cũng giảm.

Với cơ chế phát hành này đã tự động điều chỉnh khối lượng tiền giấy lưu hành khiến cho 100% lượng tiền giấy lưu hành có đảm bảo bằng vàng. Ví dụ, Nhà nước định nghĩa đơn vị tiền tệ là 1g vàng, với dự trữ 1 tấn Ngân hàng có thể phát hành 1 triệu

đơn vị tiền tệ. Và dự trữ vàng 1 tấn này nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi tiền giấy ra vàng của dân chúng. Tuy nhiên trên thực tế do dùng tiền lần lần rồi quen nên không nhất thiết mọi người phải đem tiền giấy đến ngân hàng đổi lấy vàng cùng một lúc. Điều này cho phép Ngân hàng có thể phát hành tiền vượt quá mức khối lượng vàng dự trữ. Ông Palmstruck là người có sáng kiến vận dụng điều này phát hành tiền ngay cả khi không có vàng nhập vào ngân hàng⁽¹⁾. Đây là trường hợp phát hành tiền giấy để cho vay, chiết khấu thương phiếu, hay mua trái phiếu trên thị trường tiền tệ. Kết quả của những nghiệp vụ này khiến cho khối lượng tiền giấy lưu hành lớn hơn nghĩa là có một số lượng tiền giấy phát hành "vượt định mức".

Vậy, có quy định nào về khối lượng tiền giấy vượt định mức này không ? Ở Anh quốc có hai trường phái khác nhau tranh luận về vấn đề này :

a. Trường phái theo nguyên tắc thông hóa hay nguyên tắc tiền tệ (Currency Principle) do David Ricardo đề xướng cho rằng việc phát hành tiền giấy phải ràng buộc chặt chẽ bởi quý kim dự trữ, việc

(1) Nguyễn Văn Ngôn, Tiền tệ – Ngân hàng (sổd).

tăng giảm tiền giấy lưu hành tùy thuộc vào việc nhập hay xuất lượng quý kim của ngân hàng.

b. Trường phái theo nguyên tắc tín dụng (Banking Principle) do hai ông Tooke và Fullarton chủ trương cho rằng ngân hàng có quyền tự do phát hành giấy bạc, Nhà nước không cần phải quy định thể lệ phát hành, lý do vì tiền giấy phát hành chỉ là một sự ứng trước, nó không lưu hành vĩnh viễn mà sẽ trở về ngân hàng khi người vay khoản ứng trước đó trả nợ. Chính nghĩa vụ phải nhận lại tiền giấy và chi trả vàng buộc ngân hàng phải tự chế trong việc phát hành tiền.

Chủ trương của trường phái này so với lúc bấy giờ có hai điểm tiến bộ. Thứ nhất là việc phát hành tiền giao độc quyền cho một ngân hàng. Thứ hai là việc phát hành tiền không nhất thiết phải dựa trên đối phần bằng vàng mà dựa trên cơ sở một khoản tín dụng có liên hệ với công nghiệp và thương mại.

Tuy nhiên, chủ trương của trường phái tín dụng thời đó còn quá mới mẻ nên trường phái thông hóa đã thắng thế. Kết quả là, Nhà nước Anh đã ban hành đạo luật Peel năm 1844. Theo đạo luật này, ngân hàng được quyền phát hành tiền giấy bao

nhiều cũng được miễn là được đảm bảo 100% bằng quý kim. Tuy nhiên, ngân hàng được phép phát hành một khối lượng tiền giấy không có đảm bảo bằng vàng trị giá tối đa là 14 triệu Anh kim.

Việc lệ thuộc chặt chẽ số lượng tiền giấy phát hành vào dự trữ vàng và quy định cứng nhắc khối lượng tiền giấy phát hành vượt định mức, khiến cho nước Anh sau này lâm vào tình cảnh khó khăn kinh tế do thiếu tiền lưu thông. Nước Pháp lúc ban đầu cũng quy định tương tự như vậy, nhưng từ năm 1928 Pháp đã áp dụng thể thức dự trữ tỷ lệ. Nhiều nước sau đó cũng theo thể thức này và quy định tỷ lệ vàng dự trữ tối thiểu từ 25 - 40% giá trị tiền giấy lưu hành.

1.2 Việc phát hành tiền tệ ngày nay

Ngày xưa việc phát hành tiền bị ràng buộc quá nhiều vào dự trữ vàng ở Ngân hàng đã làm cho nền kinh tế nhiều lúc thiếu tiền và gây ra những cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Từ thập niên 1930 cho đến nay, các nước lần lượt chuyển sang dùng tiền giấy bất khả hoán đã cắt đứt mối liên hệ giữa tiền giấy với vàng. Từ đó việc phát hành tiền do Ngân hàng Trung ương đảm nhận

dựa trên nhu cầu thực tế của nền kinh tế chứ không dựa trên căn bản vàng. Liên quan đến việc phát hành tiền ngày nay có mấy vấn đề cần lưu ý sau đây :

a. Căn bản phát hành tiền :

Căn bản phát hành tiền ngày nay là nhu cầu làm xuất hiện một khối lượng hàng hóa dịch vụ đủ giữ vững cho sức mua của tiền tệ. Nó bao gồm thương phiếu bảo đảm cho việc cung ứng tiền hay cấp phát tín dụng, vàng, ngoại tệ và các trái khoán quốc gia.

b. Công cuộc chuẩn bị phát hành

Nhiệm vụ của Ngân hàng Trung ương là cung ứng đầy đủ khối lượng tiền tệ cho nhu cầu của nền kinh tế. Để đáp ứng nhu cầu này đòi hỏi Ngân hàng Trung ương phải thực hiện một số công việc chuẩn bị phát hành như sau :

- Tính toán xác định ngạch số giá trị và cơ cấu tiền lớn, tiền nhỏ cho hợp lý.
- In và đúc sẵn tiền tệ đủ để thay thế toàn bộ số lượng tiền tệ đang lưu hành, trong trường hợp chúng bị rách nát, hư hỏng hay giả mạo.

- Bảo quản tiền dự trữ phát hành một cách nghiêm ngặt và sẵn sàng cung ứng tiền cho phát hành khi cần thiết.

1.3. Các trường hợp phát hành tiền

Trong chương 2 chúng ta đã biết, Ngân hàng Trung ương có bốn đối tượng giao dịch hay bốn nghiệp vụ chính đó là Chính phủ, Ngân hàng trung gian, thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái. Qua bốn nghiệp vụ đó Ngân hàng Trung ương thực hiện phát hành tiền tệ hay nói cách khác đi đó là bốn ngõ phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương.

a. Phát hành tiền qua ngõ chính phủ

Chính phủ cũng như các thực thể kinh tế khác trong quá trình hoạt động vừa có thu vừa có chi. Giả sử số thu của Chính phủ, chủ yếu từ thuế các loại và những khoản thu khác là a , số chi của chính phủ là b và khối lượng tiền tệ lưu hành là M . Nếu $a = b$ tức là ngân sách quân bình thu chi, thì khối tiền tệ ($M + a - b = M$) vẫn như cũ. Nếu a lớn hơn b tức là có bội chi ngân sách thì cần có nguồn bù đắp sai biệt ($a - b$) giữa chi và thu. Thông thường chính phủ có thể bù đắp sai biệt này bằng hai cách :

- Vay nợ của dân để tăng nguồn thu ngân sách thông qua việc phát hành trái phiếu và công trái.
- Vay nợ của Ngân hàng Trung ương để bù đắp thiếu hụt ngân sách.

Trường hợp chính phủ huy động tiền từ dân chúng đủ bù đắp sai biệt giữa chi và thu thì khối tiền tệ M vẫn như cũ. Trường hợp huy động không đủ, chính phủ phải vay tiền từ Ngân hàng Trung ương. Khi đó Ngân hàng Trung ương thực hiện phát hành tiền qua ngõ chính phủ và khối tiền tệ M tăng lên.

b. Phát hành tiền qua ngõ ngân hàng trung gian

Ngân hàng Trung ương được mệnh danh là ngân hàng của các ngân hàng, nó là vị cứu tinh khi ngân hàng trung gian lâm vào tình cảnh khó khăn. Nếu vì lý do nào đó khiến dân chúng đổ xô đến rút tiền ở một ngân hàng trung gian lập tức Ngân hàng này sẽ rơi vào tình trạng lâm nguy vì mất khả năng chi trả. Khi ấy, để cứu lấy ngân hàng trung gian góp phần duy trì hoạt động của cả hệ thống ngân hàng, đòi hỏi Ngân hàng Trung ương phải kịp thời can thiệp bằng cách ứng vốn hay cho vay

đối với ngân hàng trung gian. Mặt khác trong quá trình hoạt động nếu có nhu cầu mở rộng tín dụng vượt quá khả năng nguồn vốn của mình ngân hàng trung gian cũng có thể đến Ngân hàng Trung ương xin vay vốn hay tăng chiết khấu. Những trường hợp này đưa đến chỗ Ngân hàng Trung ương phát hành tiền vào lưu thông. Nói khác đi, ngân hàng trung gian là một ngõ phát hành tiền của ngân hàng Trung ương.

c. Phát hành tiền qua ngõ thị trường mở

Thị trường bỏ ngõ hay còn gọi là thị trường mở (open market) ở đây chính là thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán. Gọi là bỏ ngõ vì ai tham gia mua bán trên thị trường này đều được cả không loại trừ thành phần nào.

Lúc đầu việc phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương chủ yếu thông qua ngõ ngân hàng trung gian. Nhưng dần dần về sau ngõ phát hành này tỏ ra kém linh hoạt thể hiện ở chỗ :

– Ngân hàng Trung ương muốn phát hành tiền phải đợi khi nào ngân hàng trung gian có nhu cầu vay hay tái chiết khấu thương phiếu.

– Ngân hàng trung gian thường gặp thủ tục khó khăn khi vay Ngân hàng Trung ương nên họ thường tìm kiếm nguồn tài trợ khác nhanh gọn hơn.

Với những hạn chế trên đây dần dần ngân hàng trung gian chuyển sang thị trường mở để tìm thấy nguồn tài trợ khi cần thiết bằng cách phát hành chứng khoán ngắn hạn và dài hạn. Ngân hàng Trung ương khi can thiệp vào thị trường mở bằng cách mua chứng khoán trên thị trường này tức thì Ngân hàng Trung ương có phát hành tiền tệ. Hay nói khác đi, thị trường mở là một ngõ phát hành tiền của các ngân hàng Trung ương.

d. Phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và thị trường hối đoái

Thị trường vàng và thị trường hối đoái diễn biến rất sôi động, giá cả trên thị trường này hết sức nhạy bén và có ảnh hưởng sâu sắc đến giá cả thị trường hàng hóa cũng như hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế. Vì lẽ đó, Ngân hàng Trung ương với tư cách là cơ quan quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước phải can thiệp vào thị trường này khi cần thiết.

Trong nền kinh tế thị trường sự can thiệp đó chỉ có thể thực hiện hữu hiệu thông qua hình thức can thiệp vào quan hệ cung cầu vàng và ngoại tệ trên thị trường nghĩa là Ngân hàng Trung ương can thiệp với tư cách là người mua, người bán trên thị trường.

Khi Ngân hàng Trung ương bán vàng và ngoại tệ thì Ngân hàng Trung ương thu hút bớt tiền tệ vào khiến cho khối tiền tệ (M) giảm xuống. Ngược lại, khi Ngân hàng Trung ương mua vàng và ngoại tệ vào thì Ngân hàng Trung ương phát hành tiền tệ vào lưu thông khiến cho khối tiền tệ (M) tăng lên.

Như vậy, Ngân hàng Trung ương có thể sử dụng thị trường vàng và thị trường hối đoái như là một ngõ phát hành tiền hay điều hòa lưu thông tiền tệ khi cần thiết. Muốn vậy, Ngân hàng Trung ương phải tạo lập được dự trữ vàng và ngoại tệ. Dự trữ này có ba công dụng chủ yếu :

- Nó là phương tiện để Ngân hàng Trung ương can thiệp vào thị trường tiền tệ, thị trường vàng và thị trường hối đoái.

- Nó là phương tiện để chống lạm phát.

- Nó là hàn thử biểu để đo lường sức khỏe của một nền kinh tế.

2. CƠ CHẾ TẠO RA BÚT TỆ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1 Quan niệm về khối tiền tệ

Khi mới thành lập quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund) gọi tắt là IMF quan niệm hẹp về khối tiền tệ của một quốc gia bao gồm : Tiền giấy và tiền kim loại, và tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Còn tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi định kỳ không được xem là bộ phận của khối tiền tệ mà chỉ được xem là "chuẩn tiền", vì tính chất kém thanh khoản của bộ phận này.

Nhưng từ thập niên 1980 trở đi nhiều nhà kinh tế học bắt đầu xem "chuẩn tiền" là một thành phần của khối tiền tệ. Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới (World Bank) gần như chấp nhận quan điểm này nhưng còn ngần ngại nên phân biệt thành nhiều dạng khối tiền tệ như M1, M2, M3 và L.

M1 = Tiền mặt phát hành bao gồm tiền giấy và tiền kim loại cộng với tiền gửi không kỳ hạn.

$M2 = M1 +$ tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi định kỳ tại ngân hàng.

$M3 = M2 +$ tất cả các loại tiền gửi ở các định chế tài chính khác.

$L = M3 +$ các loại trái phiếu, thương phiếu và công cụ khác của thị trường tiền tệ.

Như vậy khi nói đến khối tiền tệ M trong lưu thông không chỉ có tiền giấy và tiền kim loại do Ngân hàng Trung ương phát hành mà còn kể cả tiền gửi và các công cụ tiền tệ khác nữa, tùy theo quan niệm rộng hay hẹp về khối tiền tệ.

2.2 Cơ chế tạo ra bút tệ qua nghiệp vụ cho vay và tiền gửi của các ngân hàng thương mại

Trong quá trình hoạt động của mình nhờ nhận ký thác mà ngân hàng thương mại có nguồn vốn để cho vay. Nhưng khi cho vay, ngân hàng thương mại lại tạo ra tiền gửi không kỳ hạn hay còn gọi là bút tệ, một bộ phận quan trọng trong khối tiền tệ. Để thấy rõ cơ chế tạo ra bút tệ của ngân hàng thương mại, chúng ta xem xét ví dụ sau đây :

Ngân hàng A (NHA) nhận một khoản tiền gửi 1.000 của ông A. Tình hình của NHA như sau :

Ngân hàng A

Sử dụng vốn (Tài sản có)		Nguồn vốn (Tài sản nợ)	
Tiền mặt tại quỹ	+1.000	Tiền gửi không kỳ hạn của ông A	+1.000

Sau khi tạo lập quỹ dự trữ, giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 20%, NHA đem toàn bộ số tiền còn lại cho vay. Sau nghiệp vụ tạo lập dự trữ và cho vay, tình hình ngân hàng A như sau :

Ngân hàng A

Tài sản có		Tài sản nợ	
- Dự trữ tại NH Nhà nước	+ 200	Tiền gửi không kỳ hạn của ông A	+1.000
- Cho vay	+ 800		
Cộng	+ 1.000	Cộng	+ 1.000

Giả sử số tiền cho vay trên được khách hàng nào đó vay và trả cho ông B có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng B. Khi đó tình hình ngân hàng B như sau :

Ngân hàng B

Tài sản có		Tài sản nợ	
- Tiền mặt tại quỹ	+ 800	Tiền gửi không kỳ hạn của B	+ 800
Cộng	+ 800	Cộng	+ 800

Đến lượt ngân hàng B nhận tiền gửi của ông B sẽ tiến hành trích lập dự trữ bắt buộc 20%, số còn lại có thể thực hiện cho vay. Sau khi ngân hàng B trích lập quỹ dự trữ và cho vay, tình hình ngân hàng B như sau :

Ngân hàng B

Tài sản có		Tài sản nợ	
- Dự trữ tại NH Nhà nước	+ 160	Tiền gửi không kỳ hạn của B	+ 800
- Cho vay	+ 640		
Cộng	+ 800	Cộng	+ 800

Giả sử một khách hàng nào đó vay 640 của ngân hàng B để thanh toán cho ông C có tài khoản tiền gửi ở Ngân hàng C. Khi ấy tình hình tài sản của ngân hàng C như sau :

Ngân hàng C

Tài sản có		Tài sản nợ	
- Tiền mặt tại quỹ	+ 640	Tiền gửi không kỳ hạn của C	+ 640
Cộng	+ 640	Cộng	+ 640

Ngân hàng C sau khi nhận tiền gửi của ông C sẽ tiền trích lập quỹ dự trữ bắt buộc 20% và cho vay số còn lại. Sau khi trích lập dự trữ và cho vay, tình hình tài sản của ngân hàng C như sau :

Ngân hàng C

Tài sản có		Tài sản nợ	
- Dự trữ tại NH Nhà nước	+ 128	Tiền gửi không kỳ hạn của C	+ 640
- Cho vay	+ 512		
Cộng	+ 640	Cộng	+ 640

Quá trình cứ tiếp tục tương tự đối với các ngân hàng D, E, F,... Do phải tạo lập dự trữ bắt buộc nên số tiền gửi và cho vay qua mỗi ngân hàng sẽ giảm dần cho đến khi nào số gia tăng tiền gửi và cho vay triệt tiêu (vì phải dự trữ ở ngân hàng Nhà nước). Nếu tập hợp toàn bộ số tiền gửi, cho vay và

dự trữ được tạo lập bởi các ngân hàng thương mại A, B, C,... từ số tiền gửi ban đầu là 1.000, chúng ta có được tổng số gia tăng tiền gửi, cho vay và dự trữ của các ngân hàng thương mại như sau :

Ngân hàng	Số gia tăng tiền gửi	Số gia tăng cho vay	Số gia tăng dự trữ
A	+ 1.000	+ 800	+ 200
B	+ 800	+ 640	+ 160
C	+ 640	+ 512	+ 128
D	+ 512	+ 409,60	+ 102,4
E	+ 409,60	+ 327,68	+ 81,92
...

Nhìn vào cột gia tăng số tiền gửi, chúng ta thấy số gia tăng tiền gửi của các ngân hàng có dạng cấp số nhân với số hạng ban đầu $U_1 = 1.000$ và công bội $q = 100 - 20\% = 80\%$ hay $4/5$. Áp dụng công thức tính tổng các số hạng của cấp số nhân, chúng ta có tổng số gia tăng tiền gửi của các ngân hàng là :

$$S_n = \frac{U_1 (1 - q^n)}{1 - q}$$

Khi $n \rightarrow \infty$ thì $q^n \rightarrow 0$ vì $q < 1$, do đó S_n dần đến giới hạn có trị bằng $\frac{U_1}{1-q}$, tức là :

$$S_n = \frac{U_1}{1-q} = \frac{1.000}{1 - \frac{4}{5}} = 5.000.$$

Như vậy, với một số gia tăng tiền gửi ban đầu là 1.000, ngân hàng thương mại có thể tạo ra số tiền gửi không kỳ hạn gấp 5 lần nếu dự trữ là 20%. Thật ra, trong ví dụ trên chúng ta đã ngầm giả định rằng toàn bộ số tiền gửi ngân hàng huy động được, sau khi trích lập dự trữ, đều có thể cho vay được và toàn bộ số tiền khách hàng vay đều được gửi vào tài khoản ngân hàng (có như vậy số tiền gửi mới gia tăng 5 lần). Điều này có thể không đúng trên thực tế nhưng, một cách tổng quát, với một số tiền gửi không kỳ hạn nhất định, ngân hàng thương mại có thể tạo ra số tiền gửi không kỳ hạn hay bút tệ gấp bội lần. Ngân hàng Trung ương bằng việc vận dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc có thể tăng hay giảm khối tiền tệ nhằm thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ của mình.

Chẳng hạn trong điều kiện nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát, ngân hàng trung ương có thể tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc để hạn chế khối tiền tệ cung ứng cho nền kinh tế. Ngược lại, nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, ngân hàng Trung ương có thể hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc để gia tăng khối tiền tệ cung ứng cho nền kinh tế nhằm mục tiêu kích cầu. Chúng ta sẽ trở lại xem xét kỹ hơn vấn đề này trong chương bàn về chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương.

Chương 12 :

CÁC HỌC THUYẾT TIỀN TỆ

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này nhằm xem xét các học thuyết tiền tệ để làm nền tảng kiến thức cho việc học các chương sau, đặt biệt là chương phát hành tiền và lạm phát. Học xong chương này, học viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa giá cả và tiền tệ như thế nào, cung và cầu tiền tệ được quyết định ra sao trong nền kinh tế.

Từ lâu các nhà kinh tế học đã không ngừng bỏ công sức nghiên cứu và đưa ra rất nhiều học thuyết về tiền tệ nhằm giải thích mối quan hệ giữa giá cả và tiền tệ và vai trò của tiền tệ đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Chương này sẽ xem xét về các học thuyết tiền tệ, bắt đầu là các học thuyết cổ điển về tiền tệ.

1. HỌC THUYẾT CỔ ĐIỂN

Trong các học thuyết cổ điển về tiền tệ đáng chú ý nhất là học thuyết trọng thương và thuyết số lượng tiền tệ. Sau đây sẽ điếm qua những nội dung chính yếu của các học thuyết này.

1.1 Học thuyết trọng thương

Tuy có cùng quan điểm xem vàng bạc như là hiện thân của của cải và chủ trương tích lũy nhiều vàng bạc để làm giàu cho đất nước, nhưng thuyết trọng thương cũng có 3 hình thái : thuyết trọng thương thiên về trọng kim, thuyết trọng thương thiên về kỹ thuật và thuyết trọng thương thiên về ngoại thương⁽¹⁾.

a. Thuyết trọng thương thiên về trọng kim

Thuyết trọng thương thiên về trọng kim xuất phát từ Tây Ban Nha do Ortiz (1558) và Daniande Oliveres (1621) đưa ra. Nội dung chủ yếu là kêu gọi tích trữ nhiều vàng và bạc cho Kho bạc quốc gia, cấm xuất khẩu vàng và bạc, cắt xén hàm lượng vàng bạc trong tiền đúc để hạn chế xuất tiền ra

(1) Trương Xuân Lê, Tiếp Cận Các Học Thuyết Và Chính Sách Tiền Tệ Trong Nền Kinh Tế Thị Trường, NXB Giáo Dục, năm 1993.

nước ngoài, cấm nhập khẩu hàng nước ngoài để đỡ làm hao hụt dự trữ vàng, khuyến khích xuất khẩu hàng hóa để thu về nhiều vàng bạc nhằm tăng dự trữ quốc gia. Nhìn chung những người theo học thuyết này do quá đề cao vai trò của vàng và bạc nên họ chủ trương tích lũy càng nhiều vàng và bạc càng tốt và tìm mọi cách hạn chế thất thoát vàng và bạc nhằm mục tiêu gia tăng dự trữ vàng và bạc quốc gia.

b. Thuyết trọng thương thiên về kỹ thuật

Học thuyết trọng thương thiên về kỹ thuật xuất xứ từ Pháp do các tác giả như Jean Bodin, Antoine de Montchrestien, Melon, Dutot và Forbonnais đưa ra. Về nội dung những người theo thuyết trọng thương thiên về kỹ thuật cũng chủ trương dự trữ nhiều vàng để làm giàu cho đất nước nhưng họ đề nghị đẩy mạnh sản xuất vàng bằng cách áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để sản xuất ra vàng. Ngoài ra họ còn đề nghị thực hiện chính sách thuế khuyến khích nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu nhưng cấm xuất khẩu hàng hóa quý hiếm và cấm nhập khẩu và đánh thuế nặng đối với hàng chế biến ở nước nhằm bảo hộ mậu dịch.

c. Thuyết trọng thương thiên về ngoại thương

Học thuyết trọng thương thiên về ngoại thương xuất xứ từ Anh do các tác giả như Thomas Mun, William Petty và James Stuart đề ra. Về nội dung, những người theo trường phái này cũng chủ trương tích lũy nhiều vàng và bạc để làm giàu cho quốc gia nhưng không phải bằng con đường khai thác hay áp dụng kỹ thuật sản xuất vàng bạc mà bằng con đường ngoại thương. Họ đề cao vai trò của ngoại thương và kêu gọi đẩy mạnh xuất khẩu hơn nhập khẩu để có xuất siêu và thặng dư cán cân thanh toán nhằm thu về nhiều vàng. Chính điều này làm nổi bật chủ trương "trọng thương" nên khi nói đến thuyết trọng thương người ta thường chú ý đến thuyết trọng thương thiên về ngoại thương hơn là thuyết trọng thương thiên về trọng kim và thiên về kỹ thuật.

1.2 Học thuyết số lượng tiền tệ

Thuyết số lượng tiền tệ là học thuyết cổ xưa nhất đặt nền tảng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa số lượng tiền tệ và mức giá chung của nền kinh tế. Theo nghĩa hẹp, học thuyết này cho rằng có mối quan hệ tỷ lệ giữa sự thay đổi giá cả và số

lượng tiền tệ. Theo nghĩa rộng hơn, học thuyết này cho rằng số lượng tiền tệ có ảnh hưởng đến cả hoạt động nền kinh tế và giá cả.

Gọi P là giá cả, M là số lượng tiền tệ, Q là khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong nền kinh tế, V là tốc độ vòng quay đồng tiền và k là hằng số, mối quan hệ giữa giá cả và số lượng tiền tệ được diễn tả bởi như sau :

$$P = f(M) = \frac{V}{Q} M = kM \quad (12.1)$$

Công thức trên cho thấy P là hàm số của M và vì V và Q là hai yếu tố cố định nên tỷ số V/Q được thay bởi hằng số k .

Ra đời rất sớm và trải qua thời gian dài của lịch sử, thuyết số lượng tiền tệ đã có nhiều thay đổi và bổ sung quan trọng.

Thật ra, mối quan hệ giữa giá cả và số lượng tiền tệ đã được khám phá từ rất xa xưa. Jean Bodin (1568) giải thích sự gia tăng mạnh của giá cả xảy ra vào cuối thế kỷ 17 ở Châu Âu là kết quả của việc nhập khẩu ồ ạt vàng bạc từ Thế Giới Mới, tức là từ các lục địa khác mới được khám phá. Tuy

nhiên, giữa thế kỷ 18 Richard Cantillon⁽¹⁾ xem xét kỹ hơn mối liên hệ mang tính chất quá trình giữa sự thay đổi của số lượng tiền tệ và giá cả. Ông cho rằng tiền tệ (tiền vàng) đầu tiên được tạo ra từ ngành khai khoáng và các nhà sản xuất nhận thấy rằng việc tích lũy vàng có thể làm gia tăng nhu cầu hàng hóa tiêu dùng. Kế đến là nhu cầu gia tăng và cùng với nó sự gia tăng giá cả lương thực thực phẩm. Sự gia tăng giá cả lương thực cùng với sự gia tăng giá cả hàng tiêu dùng làm sụt giảm tiền lương thực tế và điều này khuyến khích các công ty thu nhận thêm nhân công. Về sau này, sự gia tăng nhu cầu lao động, đến lượt nó, đẩy tiền lương tăng lên, và tiền lương tiếp tục tăng cho đến khi ngang bằng với sự gia tăng giá cả và tiền tệ.

Không lâu sau đó, David Hume, nhà triết học người Scotland, đã bổ sung và phổ biến những tư tưởng của Cantillon. Đóng góp quan trọng nhất của Hume trong lĩnh vực tiền tệ là sự giải thích của ông ta về cơ chế lưu thông tiền vàng. Theo Hume có sự phân phối tự nhiên tiền vàng trên phạm vi thế giới và bất cứ lúc nào có khuynh hướng phân

(1) Simpson, T.D, Money, Banking and Economic Analysis, trang 302.

phối tiền vàng thực tế chênh lệch so với phân phối tự nhiên thì sẽ có một sự điều chỉnh tự động bằng cách gia tăng giá cả. Chẳng hạn, một quốc gia nào đó do có nhiều mỏ vàng, tự nhiên có nhiều tiền vàng sẽ có sự gia tăng nhu cầu và theo đó là sự gia tăng giá cả. Tương tự, quốc gia khác ở vào vị thế ngược lại do không có mỏ vàng nên tiền vàng trở nên hiếm hoi hơn, và do đó, giá cả giảm. Do giá cả ở nước xuất khẩu (vàng) sẽ tăng trong khi giá cả ở nước nhập khẩu sẽ giảm nên tiền sẽ di chuyển từ nước có giá cả cao sang nước có giá cả thấp. Quá trình này tiếp tục cho đến khi có sự cân bằng giữa khối lượng tiền thực tế và khối lượng tiền tự nhiên.

Suốt thế kỷ 19 hầu hết các tác giả kinh tế đều thừa nhận thuyết số lượng tiền tệ. Nhưng đến năm 1802, một tác giả người Anh tên là Henry Thornton đã có một đóng góp đáng kể vào thuyết số lượng tiền tệ. Phương pháp phân tích của Thornton kết hợp với hệ thống ngân hàng và được điều chỉnh bởi các nhà kinh tế chính trị như David Ricardo, John Stuart Mill và Knut Wicksell. Theo Thornton, sự gia tăng số lượng tiền tệ luôn đồng hành với sự gia tăng quỹ cho vay của ngân hàng. Sự gia tăng cung quỹ tín dụng tạo áp lực đẩy lãi suất cho vay giảm xuống. Sự sụt giảm lãi suất cho vay khuyến

khích nhiều người đi vay tiền và kết quả là làm gia tăng nhu cầu của nền kinh tế cùng với nó là sự gia tăng giá cả.

Nhìn chung, các nhà kinh tế cổ điển đều thống nhất cho rằng có mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tiền tệ và giá cả nhưng điều này chỉ xảy ra trong dài hạn. Trong ngắn hạn, họ tin tưởng rằng một sự gia tăng hoặc kìm chế số lượng tiền tệ sẽ tác động đến hoạt động của nền kinh tế. Phần sau sẽ xem xét chi tiết hơn về sự tác động của số lượng tiền tệ đến hoạt động của nền kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn.

2. HỌC THUYẾT TÂN CỔ ĐIỂN

Các học thuyết tân cổ điển về tiền tệ ra đời vào đầu thế kỷ 20 bao gồm thuyết giao dịch tiền tệ của Irving Fisher, thuyết tiền tệ của phái Đại học Cambridge và thuyết tiền tệ của Keynes. Phần này sẽ xem xét chi tiết về nội dung của các học thuyết tân cổ điển về tiền tệ.

2.1 Thuyết giao dịch tiền tệ của Fisher

Trước kia các tác giả theo thuyết số lượng tiền tệ đều cho rằng có mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng

tiền tệ và giá cả nhưng kết luận này vẫn chưa được chứng minh. Đầu thế kỷ 20 nhà kinh tế học thuộc trường Đại học Yale, Irving Fisher có công chất lọc và đưa ra phương trình trao đổi, góp phần rất quan trọng trong việc mở ra một thời kỳ mới cho các học thuyết tiền tệ hiện đại.

Nếu gọi M là số lượng tiền tệ; V_T là tốc độ lưu thông tiền tệ, tức là số lần tiền tệ được trao đổi cho mục đích giao dịch; P_T là giá cả trung bình của mỗi giao dịch và T là tổng số lần giao dịch phát sinh trong kỳ, phương trình trao đổi của Fisher có dạng như sau :

$$MV_T = P_T T \quad (12.2)$$

Chẳng hạn nếu số lượng tiền tệ là 400 tỷ dollar quay 6 vòng một năm thì tổng doanh số giao dịch ($P_T T$) sẽ là 2.400 tỷ dollar. Bằng cách giả định rằng, tốc độ vòng quay đồng tiền và số lần giao dịch tiền tệ được quyết định một cách độc lập với số lượng tiền tệ và giá cả, thì phương trình trao đổi trở thành lý thuyết về sự biến động của giá cả và phương trình (12.2) có thể viết lại thành :

$$P_T = \frac{V_T}{T} M \quad (12.3)$$

Phương trình (12.3) cho thấy rằng mức giá cả chung tỷ lệ thuận với số lượng tiền tệ. Chẳng hạn nếu $M = 300$ tỷ dollar, $V_T = 6$ và $T = 200$ tỷ thì $P_T = 9$ dollar. Bây giờ nếu số lượng tiền tệ tăng thêm $1/3$ tức là lên đến 400 tỷ dollar thì giá cả trung bình sẽ tăng $1/3$ tức là lên đến :

$$P_T = \frac{V_T}{T} M = \left(\frac{6}{400} \right) 400 = 12 \text{ dollar}$$

Theo Fisher, trong thời gian ngắn tốc độ vòng quay đồng tiền và số lần giao dịch T xem như bất biến. Do đó, phương trình (12.3) có thể viết lại thành :

$$P_T = kM, \text{ với } k = V_T/T = \text{hằng số}$$

Trong trường hợp này, thuyết giao dịch tiền tệ trở thành thuyết số lượng tiền tệ, hay nói khác đi, thuyết giao dịch tiền tệ phản ánh cả nội dung của thuyết số lượng tiền tệ.

2.2 Phương trình trao đổi trao lượng lợi tức

Trong phương trình (12.2) T là số lần các giao dịch tiền tệ được thực hiện trong kỳ và như vậy nó bao gồm cả những giao dịch trung gian lẫn những

giao dịch sản phẩm sau cùng. Để minh họa điều này chúng ta lấy ví dụ sau đây : Một người mua một tấm vải giá 20.000 đồng về may thành chiếc áo với tiền công là 10.000 đồng và bán ra giá 40.000 đồng. Tổng số lần giao dịch ở đây là 3 và tổng số giao dịch bằng tiền là 70.000 đồng bao gồm 20.000 đồng mua vải, 10.000 đồng trả công và 40.000 đồng bán áo. Tuy nhiên thu nhập tạo ra không phải là 70.000 đồng mà chỉ có 40.000 đồng bao gồm 20.000 đồng là thu nhập của người thợ dệt, 10.000 đồng là thu nhập của người thợ may và 10.000 đồng là thu nhập của người sản xuất quần áo. Nếu kể thu nhập là 70.000 đồng hóa ra chúng ta tính trùng lặp thu nhập của người thợ dệt và thợ may vào trong thu nhập của nhà sản xuất quần áo. Như vậy, trong T chỉ kể những giao dịch sản phẩm sau cùng chứ không kể các giao dịch sản phẩm trung gian.

Ngoài ra, do trên thực tế rất khó xác định được tổng số lần giao dịch tiền T trong nền kinh tế, trong khi có thể xác định được tổng số chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ là PY với P là mức giá cả trung bình của sản phẩm sản xuất ở giai đoạn sau cùng và Y là tổng sản phẩm thật sự sản xuất ra trong kỳ, nên về phía phương trình trao đổi của

Fisher ($P_T T$) được thay bằng PY và phương trình trao đổi được viết lại thành :

$$MV = PY \quad \text{và} \quad P = MV/Y \quad (12.4)$$

Trong đó M là số lượng tiền tệ, V là tốc độ vòng quay của những đồng tiền trực tiếp sinh lợi tức, tức là số lần đồng tiền thực hiện trao đổi sản phẩm ở giai đoạn sản xuất sau cùng, P là mức giá trung bình, và Y là tổng sản phẩm sản xuất ở giai đoạn sau cùng. Phương trình (12.4) được gọi là phương trình trao đổi trào lượng lợi tức. Có thể thấy phương trình (12.4) chính là một sự điều chỉnh lại phương trình trao đổi của Fisher.

2.3 Thuyết tiền tệ Cambridge

Trong lúc Fisher phát triển và bổ sung lý thuyết định lượng về tiền tệ, các nhà nghiên cứu khác thuộc Đại học Cambridge bao gồm Alfred Marshall và A. C. Pigou cũng tiến hành nghiên cứu và đưa ra lý thuyết được gọi là thuyết kết số dư tiền mặt⁽¹⁾ (theory of cash balances). Về mặt số học, lý thuyết này cũng giống như lý thuyết giao dịch tiền tệ của

(1) Simpson, T.D, Money, Banking and Economic Analysis, trang 305.

Fisher nhưng về mặt phạm trù hay ý nghĩa kinh tế nó có một số khác biệt đáng chú ý sau :

- Lý thuyết kết số tiền mặt tập trung xem xét tiền tệ như là một phương tiện cất trữ hay bảo tồn giá trị trong khi lý thuyết giao dịch tập trung xem xét chức năng trao đổi của tiền tệ.
- Lý thuyết kết số tiền mặt xem tiền tệ như là một tài sản đồng thời còn chú ý đến các yếu tố ảnh hưởng đến cung và cầu tiền tệ. Cầu tiền tệ của mỗi cá nhân tỷ lệ thuận với thu nhập của họ trong khi tổng cầu tiền tệ tỷ lệ với tổng thu nhập. Tổng cầu tiền tệ được xác định bởi công thức :

$$M^D = kPY \quad (12.5)$$

trong đó M^D là cầu tiền tệ, k là hệ số tỷ lệ, P là giá cả trung bình của một đơn vị sản phẩm sản xuất sau cùng và Y là tổng sản phẩm thực trong một thời kỳ nào đó.

Trong điều kiện cân bằng, tức cung và cầu tiền tệ bằng nhau thì từ (12.4) và (12.5) chúng ta có :

$$V = \frac{PY}{M} = \frac{PY}{M^D} = \frac{PY}{kPY} = \frac{1}{k}$$

Như vậy, về mặt số học phương trình trao đổi trào lượng lợi tức và phương trình kết số tiền mặt giống nhau nhưng phương trình kết số tiền mặt giúp chúng ta hiểu được tại sao sự thay đổi số lượng tiền tệ đưa đến sự thay đổi giá cả.

Tuy cách tiếp cận khác nhau nhưng các lý thuyết tiền tệ trước Keynes đều có chung quan điểm là giá cả có quan hệ tỷ lệ thuận với số lượng tiền tệ, nghĩa là một sự gia tăng số lượng tiền tệ sẽ kéo theo gia tăng giá cả. Điều này dễ dẫn đến ứng dụng sai lầm ở chỗ khống chế số lượng tiền tệ để ổn định giá cả. Sau này quan điểm này bị Keynes chỉ trích gay gắt, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng thừa 1929 - 1933. Do khống chế số lượng tiền tệ khiến nền kinh tế suy thoái dẫn đến khủng hoảng và nạn thất nghiệp lan tràn.

Ngoài ra, các học thuyết trước đây còn xem tốc độ lưu thông tiền tệ $V = 1/k$ là một hằng số. Điều này về sau cũng bị Keynes cho là sai lầm. Những sai lầm này sẽ được Keynes bổ sung và khắc phục trong lý thuyết mang tên ông sẽ được xem xét trong phần tiếp theo của chương này.

2.4 Thuyết tiền tệ của Keynes

Trong tác phẩm nổi tiếng có tên là Lý thuyết chung về nhân dụng, tiền lời và tiền tệ (The General Theory of Employment, Interest and Money), John Maynard Keynes từ bỏ quan điểm cổ điển cho rằng tốc độ lưu thông tiền tệ là một hằng số và phát triển lý thuyết về cầu tiền tệ trong đó có nhấn mạnh đến tầm quan trọng của lãi suất⁽¹⁾. Trong Lý thuyết về sự ưa thích tiền mặt, Keynes nêu ra 3 lý do khiến người ta thích giữ tiền là : (1) do động cơ giao dịch, (2) do động cơ dự phòng, và (3) do động cơ đầu cơ⁽²⁾.

Cầu tiền tệ cho giao dịch

Cách tiếp cận cổ điển của Fisher và Cambridge cho rằng các cá nhân giữ tiền vì đó là phương tiện trao đổi có thể dùng để tiến hành các giao dịch hàng ngày. Theo truyền thống đó, Keynes nhấn mạnh bộ phận cầu tiền tệ cho giao dịch do mức giao dịch của dân chúng quyết định và ông ta tin

(1) Frederic S. Mishkin, Tiền Tệ, Ngân Hàng & Thị Trường Tài Chính, NXB Khoa Học Kỹ Thuật, 1995, trang 653.

(2) Frederic S. Mishkin, Tiền Tệ, Ngân Hàng & Thị Trường Tài Chính, NXB Khoa Học Kỹ Thuật, 1995, trang 654, 655.

rằng mức giao dịch đó tỷ lệ thuận giới mức thu nhập cho nên, cũng như các nhà kinh tế cổ điển, Keynes cho rằng cầu tiền tệ cho giao dịch tỷ lệ thuận với mức thu nhập.

Cầu tiền tệ cho dự phòng

Đi xa hơn sự phân tích cổ điển, Keynes thừa nhận rằng ngoài việc giữ tiền cho các giao dịch hàng ngày người ta còn giữ tiền dùng cho những nhu cầu bất ngờ. Đây chính là cầu tiền tệ cho dự phòng. Keynes tin rằng số tiền dự phòng người ta cần nắm giữ được xác định bởi mức độ các giao dịch người ta sẽ thực hiện trong tương lai mà mức độ các giao dịch này lại tỷ lệ thuận với thu nhập cho nên suy cho cùng cầu tiền tệ cho dự phòng cũng tỷ lệ thuận với mức thu nhập.

Cầu tiền tệ cho đầu cơ

Nếu Keynes chỉ kết thúc học thuyết của mình với cầu tiền tệ cho giao dịch và dự phòng thì mức thu nhập sẽ là yếu tố quyết định quan trọng duy nhất của cầu tiền tệ, và ông ta cũng chẳng thêm gì hơn vào cách tiếp cận của Cambridge. Tuy Keynes đồng ý với các nhà kinh tế Cambridge rằng tiền

tệ là phương tiện cất trữ của cải nhưng ông ta gọi động cơ giữ tiền này là cầu tiền tệ cho đầu cơ. Cũng như các nhà kinh tế Cambridge Keynes cho rằng của cải gắn liền với thu nhập cho nên bộ phận cầu tiền tệ cho đầu cơ này cũng gắn liền với thu nhập. Tuy nhiên, Keynes quan tâm cẩn thận hơn đến những yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định bao nhiêu tiền được cất trữ như của cải và khác với các nhà kinh tế Cambridge ông cho rằng ngoài thu nhập lãi suất đóng vai trò quan trọng quyết định cầu tiền tệ cho đầu cơ.

Tổng hợp các bộ phận cấu thành cầu tiền tệ và các yếu tố tác động đến cầu tiền tệ, Keynes đưa ra phương trình cầu tiền tệ như sau :

$$M^D/P = f(i, Y)$$

- +

Dấu (-) có nghĩa là cầu tiền tệ (M^D) có quan hệ nghịch biến với lãi suất (i) trong khi dấu (+) chỉ ra rằng cầu tiền tệ có quan hệ đồng biến với mức thu nhập (Y).

3. HỌC THUYẾT TIỀN TỆ HIỆN ĐẠI CỦA FRIEDMAN⁽¹⁾

Năm 1956 Milton Friedman đã phát triển một học thuyết về cầu tiền tệ trong bài báo nổi tiếng nhan đề "Học thuyết số lượng tiền tệ : Một sự xác nhận lại"⁽²⁾. Mặc dù Friedman thường xuyên dẫn chiếu đến Fisher và học thuyết số lượng tiền tệ nhưng sự phân tích của ông ta về cầu tiền tệ thực sự là sát với sự phân tích của Keynes và của Cambridge hơn là Fisher. Cũng giống như những người đi trước, Friedman đeo đuổi câu hỏi tại sao người ta giữ tiền. Thay vì phân tích những động cơ đặc biệt khiến người ta giữ tiền như Keynes đã làm, Friedman đơn giản nêu lên rằng cầu tiền tệ bị ảnh hưởng bởi cùng những nhân tố ảnh hưởng đến cầu của bất kỳ tài sản nào và áp dụng học thuyết cầu tài sản vào cầu tiền tệ. Học thuyết cầu tài sản chỉ ra rằng cầu tiền tệ là một hàm số của những tài nguyên sẵn sàng dùng cho cá nhân và lợi nhuận kỳ vọng của các tài sản khác so với lợi

(1) Frederic S. Mishkin, Tiền Tệ, Ngân Hàng & Thị Trường Tài Chính, NXB Khoa Học Kỹ Thuật, 1995, trang 666.

(2) Milton Friedman, "Học thuyết số lượng tiền tệ: Một sự xác nhận lại", trong tác phẩm Nghiên cứu về học thuyết tiền tệ của Milton Friedman, Đại học Chicago năm 1956.

lợi nhuận kỳ vọng của tiền tệ. Từ sự phân tích đó, Friedman đưa ra phương trình về cầu tiền tệ như sau :

$$M^D/P = f(Y_p, r_b - r_m, r_e - r_m, \pi_e - r_m)$$

+ - - -

trong đó :

- M^D/P = cầu tiền tệ thực sự.
- Y_p = biến mà Friedman dùng để đo lường của cải, nó chính là thu nhập trong dài hạn.
- r_m = lợi nhuận kỳ vọng của tiền tệ.
- r_b = lợi nhuận kỳ vọng của trái phiếu.
- r_e = lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu.
- π_e = tỷ lệ lạm phát kỳ vọng.

Trong mô hình trên dấu (+) chỉ mối quan hệ cùng chiều trong khi dấu (-) chỉ quan hệ trái chiều. Sau đây sẽ giải thích chi tiết hơn về mối quan hệ giữa các biến trong hàm cầu tiền tệ của Friedman⁽¹⁾ :

(1) Mishkin, F.S, (1995), The Economics of Money, Banking, and Financial Market, trang 561, 562.

- Bởi vì nhu cầu về một tài sản nào đó quan hệ cùng chiều với của cải cho nên nhu cầu tiền tệ cũng quan hệ cùng chiều với biến mà Friedman sử dụng để đo lường của cải (Y_p) hay thu nhập trong dài hạn. Khác với phạm trù thu nhập thông thường, thu nhập dài hạn mà Friedman sử dụng ở đây xem như bất biến hay không phụ thuộc vào tính chất chu kỳ của nền kinh tế.
- Theo Friedman, bên cạnh tiền tệ người ta có thể giữ tài sản dưới nhiều hình thức khác nhưng có thể gộp lại thành 3 loại : trái phiếu, cổ phiếu và hàng hóa. Động cơ khiến người ta thích giữ tài sản hơn giữ tiền tệ là ở chỗ lợi nhuận kỳ vọng của các tài sản này so với lợi nhuận kỳ vọng của việc giữ tiền. Do đó, cầu tiền tệ biến động trái chiều với chênh lệch lợi nhuận kỳ vọng của các tài sản này so với lợi nhuận kỳ vọng của tiền tệ ($r_b - r_m$, $r_e - r_m$, và $\pi_e - r_m$).

Chương 13 :

LẠM PHÁT

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này nhằm giới thiệu và trình bày những vấn đề lý luận về lạm phát. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu được những luận điểm khác nhau về lạm phát, nguyên nhân, tác động và các giải pháp hạn chế và phòng chống lạm phát.

1. CÁC LUẬN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ LẠM PHÁT

Lạm phát được ví như là căn bệnh kinh niên mà hầu hết các nền kinh tế đều gặp phải. Trong chương 10 và chương 11 chúng ta đã xem xét vấn đề phát hành tiền và các học thuyết tiền tệ. Dựa vào nền tảng kiến thức của hai chương trước, chương này sẽ xem xét lạm phát là gì, nguyên nhân nào gây ra lạm phát và làm thế nào để chống lạm phát.

1.1 Lạm phát là gì ?

Lạm phát là vấn đề không mấy xa lạ đối với một nền kinh tế và hầu hết quảng đại quần chúng đều có thể chứng kiến hay trải qua thời kỳ lạm phát tùy theo mức độ khác nhau. Nhưng hiểu chính xác lạm phát là gì không phải dễ. Ngay cả các nhà kinh tế học cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về lạm phát. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét một vài quan điểm tiêu biểu cho từng trường phái khác nhau khi bàn về lạm phát.

a) Luận thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ"

Tiêu biểu cho quan điểm này là J. Bondin và M. Friedman cho rằng lạm phát là đưa nhiều tiền thừa vào lưu thông làm cho giá cả tăng lên. Friedman nói "lạm phát trong mọi lúc, mọi nơi đều là hiện tượng của lưu thông tiền tệ. Lạm phát xuất hiện và chỉ có thể xuất hiện khi nào số lượng tiền trong lưu thông tăng lên với nhịp độ nhanh hơn so với sản xuất".

b) Luận thuyết "lạm phát cầu dư thừa tổng quát"

Hobec Gớtơ nói : "lạm phát là một dãy tình huống tồn tại của cầu dư thừa". Các tác giả theo

luận thuyết tiền tệ ở Mỹ giải thích : "Lạm phát là cầu dư thừa" thường xuyên do phát hành tiền quá mức đẻ ra, nguyên nhân chủ yếu của lạm phát là những vi phạm quá trình tái sản xuất nằm trong lãnh vực tiền tệ, vì lưu thông tiền tệ có ảnh hưởng mang tính quyết định tới sự phát triển tích cực của nền kinh tế.

J.M. Keynes nói chỉ khi nào có toàn dụng, sử dụng hết nhân công và năng lực sản xuất, mới tạo nên cầu dư thừa và giá cả hàng hóa tăng lên từ cầu cá biệt làm thay đổi cầu tổng quát và mức giá chung từ đó gây ra lạm phát. J.M. Keynes phân tích sâu xa hơn M. Friedman ở chỗ cho rằng lạm phát không phải xảy ra ở bất cứ trường hợp nào, khi số lượng tiền tệ phát hành ra quá mức sản xuất như M. Friedman nói, mà chỉ xảy ra trong toàn dụng.

c) Luận thuyết "lạm phát giá cả"

Những người theo luận thuyết này coi sự gia tăng giá cả là lạm phát. Đầu thế kỷ thứ 20 một nhà kinh tế học như J.P. Luthering, L.V. Chanderler, D.C. Cliner cho rằng : "Bất cứ thời kỳ nào mà giá hàng tăng không kể là lâu hay mau, có tính chất chu kỳ hay đột xuất đều là thời kỳ lạm phát".

Trên đây mới chỉ là một vài trong số khá nhiều các quan điểm về lạm phát. Tuy nhiên, điều đó cũng đủ cho chúng ta nhận định rằng lạm phát là vấn đề hết sức phức tạp. Khi nói đến lạm phát, có người nghĩ ngay đến lạm phát tiền tệ nhưng có người cho rằng không hẳn như vậy, vì nếu đưa tiền vào lưu thông theo đúng quy luật khiến giá không gia tăng thì đâu có lạm phát. Ngược lại, vì lý do gì đó khiến giá cả gia tăng, mặc dù không liên quan gì đến việc phát hành tiền, là biểu hiện của lạm phát. Tóm lại, có hai quan điểm về lạm phát được ủng hộ nhiều nhất :

- Lạm phát là sự tràn ngập tiền thừa trong lưu thông dẫn đến sự gia tăng giá cả hàng hóa.
- Lạm phát là sự suy giảm quá đáng trong sức mua của đồng tiền. Sức mua của đồng tiền được đo lường bởi sự biến đổi nghịch đảo của mức vật giá chung.

Hai quan niệm này tuy khác nhau về nguyên nhân nhưng lại thấy thống nhất về kết quả là lạm phát làm cho giá cả hàng hóa gia tăng.

1.2 Hình thái và sự phân đoạn quá trình lạm phát

Lạm phát có thể được phân chia thành những hình thái và phân đoạn khác nhau. Căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau, người ta có thể phân chia lạm phát ra thành những hình thái khác nhau.

- Căn cứ vào cường độ của lạm phát người ta chia lạm phát ra làm ba loại : Lạm phát tiệm tiến điều độ (J.M. Keynes) hay lạm phát vừa phải (P.A. Samuelson), lạm phát công khai, lạm phát tuyệt đối và lạm phát "phi mã", siêu lạm phát.
- Căn cứ vào mức độ biểu hiện của giá cả trên thị trường lạm phát được chia ra làm hai loại : lạm phát ngầm hay lạm phát lành mạnh và lạm phát công khai hay lạm phát thật sự.
- Căn cứ biểu hiện bên ngoài của bản chất lạm phát người ta chia ra : Lạm phát lưu thông tiền tệ, lạm phát giá cả, lạm phát sức mua và lạm phát suy thoái.
- Căn cứ vào nguyên nhân lạm phát người ta chia ra làm bảy loại : Lạm phát cầu dư thừa tổng quát, lạm phát cung, lạm phát chi phí, lạm phát cơ cấu, lạm phát nhập khẩu, lạm

phát tài chính – tín dụng, lạm phát hệ thống bốn yếu tố.

- Căn cứ phạm vi ảnh hưởng về mặt không gian, có thể chia lạm phát thành lạm phát quốc gia và lạm phát thế giới.
- Căn cứ tính lịch sử có thể chia làm phát thành lạm phát cổ điển – gắn liền với chiến tranh, lạm phát hiện đại – gắn liền với hòa bình.

Xét về phân đoạn, quá trình lạm phát cũng có thể chia thành những phân đoạn khác nhau tùy thuộc vào cường độ mạnh hay yếu của nó. Chẳng hạn :

- Căn cứ vào cường độ người ta chia lạm phát ra làm ba giai đoạn : Giai đoạn lạm phát lành mạnh, giai đoạn lạm phát phi mã hay lạm phát tuyệt đối và giai đoạn siêu lạm phát.
- Căn cứ vào mức độ biểu hiện của sự biến động giá cả người ta chia lạm phát ra làm ba giai đoạn : Giai đoạn lạm phát ngầm, lạm phát tiềm ẩn, hay có sai ngạch lạm phát, giai đoạn lạm phát công khai hay lạm phát bộc phát, và giai đoạn giảm phát.

2. NGUYÊN NHÂN CỦA LẠM PHÁT

Trong phần trước chúng ta đã thấy có rất nhiều quan điểm khác nhau của các nhà kinh tế và các học giả tiền tệ về bản chất của lạm phát. Trong phần này cũng vậy, chúng ta sẽ thấy rất nhiều quan điểm khác nhau về nguyên nhân của lạm phát.

Theo M. Friedman, nạn lạm phát luôn luôn và bất cứ ở đâu cũng là hiện tượng của tiền tệ. Cùng với những quan điểm này, một số nhà kinh tế ở châu Mỹ cũng cho rằng lạm phát chỉ sản sinh trong lĩnh vực tiền tệ và do chính sách tiền tệ của Nhà nước gây ra.

Machlup cho rằng sẽ không có chính sách đòi tăng lương của công nhân và sẽ không có lạm phát nếu giữ nguyên khối lượng tiền tệ và tín dụng ở ngân hàng.

Luận thuyết lạm phát "cầu dư thừa" và lạm phát chi phí coi những nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng giá đều là nguyên nhân của lạm phát.

Jacques Mashall (Pháp) cho rằng giá trị tiền tệ hạ thấp trong hai trường hợp. Thứ nhất là khi cầu về sản phẩm gia tăng mà sản xuất không co giãn thích ứng. Thứ hai là khi có yêu sách tăng tiền

lương dẫn đến sự gia tăng chi phí sản xuất. Trường hợp thứ nhất là lạm phát "cầu" còn trường hợp hai là lạm phát "chi phí".

Luận thuyết lạm phát cơ cấu cho rằng nguyên nhân sâu xa của lạm phát là do những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân dẫn đến sự phát hành tiền giấy quá mức vào lưu thông.

Luận thuyết lạm phát "tài chính - tín dụng" cho rằng các yếu tố tài chính tín dụng là điều kiện cần cho tăng trưởng kinh tế chúng có khả năng sáng tạo ra tư bản và hỗ trợ nâng đỡ cầu vượt lên bằng cung khi cung lớn hơn cầu trong giai đoạn khủng hoảng và trong chừng mực nào đó chúng cũng là nguyên nhân "có tính tích cực" gây ra lạm phát.

Luận thuyết lạm phát "hệ thống 4 yếu tố tiền tệ, tài chính, giá cả, tiền lương" cho rằng nguyên nhân của lạm phát là do sự tác động của cả 4 yếu tố : tiền tệ, tài chính, giá cả và tiền lương.

Nói tóm lại, có rất nhiều quan điểm khác nhau về nguyên do đưa đến tình trạng lạm phát nhưng nhìn chung có thể phân thành hai loại nguyên nhân :

Những nguyên nhân liên quan đến số cầu :

Có thể nói đây là tập hợp của một nhóm các nguyên nhân khiến cho số cầu tăng quá mức cần thiết làm cho số cung không đáp ứng kịp. Số cầu ở đây là nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ thể hiện ở trào lượng tiền tệ (MV), và gia tăng chủ yếu do hai yếu tố :

- Số lượng tiền tệ M gia tăng.
- Tốc độ lưu thông tiền tệ V gia tăng.
- Hoặc cả hai yếu tố M và V đều gia tăng.

Có rất nhiều nguyên nhân khiến cho số lượng tiền tệ (M) gia tăng nhưng quan trọng và thường xảy ra nhất là do thiếu hụt ngân sách. Sai biệt giữa số chi và thu ngân sách trong trường hợp ngân sách có thiếu hụt sẽ được đài thọ bằng cách : vay mượn trong nước, vay mượn nước ngoài và vay mượn ở Ngân hàng Trung ương. Trường hợp sau cùng, vay mượn Ngân hàng Trung ương đưa đến sự gia tăng khối lượng tiền tệ M. Ngoài ra, tâm lý thích tiêu dùng hay tiết kiệm của dân chúng đưa đến sự gia tăng tốc độ lưu thông tiền tệ (V) cũng là nguyên nhân làm tăng số cầu. Dân chúng có khuynh hướng

tiết kiệm, tốc độ lưu thông tiền tệ (V) giảm. Ngược lại, dân chúng có khuynh hướng thích tiêu dùng, tốc độ lưu thông tiền tệ (V) gia tăng.

Những nguyên nhân liên quan đến số cung :

Đây là hệ thống các nguyên nhân khiến cho số cung giảm hay không tăng kịp số cầu. Số cung ở đây chính là cung về hàng hóa, dịch vụ thể hiện ở số lượng hàng hóa dịch vụ (T) có thể trao đổi với trào lượng tiền tệ (MV). Các nguyên nhân khiến cho (T) giảm hay không thể tăng lên được nữa có thể là do :

- Nền kinh tế đi gần đến mức toàn dụng, nghĩa là các yếu tố sản xuất như nhân công, nguyên liệu, công suất máy móc thiết bị gần như đã tận dụng hết.
- Có yếu tố mắc nghẽn (bottle neck).

Tình trạng mắc nghẽn là tình trạng nền kinh tế gặp những trở ngại khiến cho sản xuất không thể gia tăng chẳng hạn như :

- Tình trạng các yếu tố sản xuất bị mất cân đối, thặng dư ở nơi này nhưng lại thiếu hụt ở nơi khác, ví dụ tình trạng "ngàn sông cấm

chợ" trước đây khiến cho tình hình lưu thông hàng hóa tắc nghẽn.

- Tình hình thuế khóa nặng nề, chồng chéo khiến cho sản xuất gặp nhiều khó khăn.
- Chính sách xuất nhập khẩu vướng mắc khiến nguyên, nhiên liệu, vật tư... nhập khẩu phục vụ sản xuất khó khăn.
- Thủ tục hành chính phiền toái làm cản trở sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Mặc dù về lý luận, lạm phát chính yếu do hai nguyên nhân liên quan đến số cầu và liên quan đến số cung nhưng thực tế cho thấy lạm phát do tác động của cả hai nguyên nhân vừa cầu tăng vừa cung thiếu.

3. HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT

Lạm phát ví như căn bệnh lúc đang bộc phát sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho cơ thể và ngay cả khi khắc phục được rồi cũng để lại nhiều di chứng. Lạm phát nói chung đưa đến nhiều hậu quả tai hại về mặt kinh tế và đời sống xã hội. Ở đây xin nêu lên vài hậu quả tiêu biểu do nạn lạm phát gây ra.

3.1 Giá cả tăng đời sống kinh tế trở nên khó khăn hơn

Do số lượng tiền tệ gia tăng quá nhiều, trong khi khối lượng hàng hóa sản xuất ra không tăng kịp hoặc thậm chí giảm sút khiến sức mua đồng tiền giảm sút nghiêm trọng và giá cả hàng hóa tăng cao làm cho đời sống người dân ngày càng khó khăn hơn. Vì giá cả gia tăng quá cao nên cần phải có một khối lượng tiền thật lớn mới mua được một món hàng có giá trị không cao lắm. Lịch sử đã chứng kiến những cuộc lạm phát khủng khiếp khiến giá cả gia tăng ghê gớm. Ví dụ trường hợp lạm phát ở miền Nam Hoa Kỳ thời kỳ nội chiến. Người dân miền Nam lúc đó nói về lạm phát như sau : "Chúng tôi quen đến các cửa hàng với tiền trong túi và khi trở về thì mang hàng giỏ thực phẩm. Bây giờ chúng tôi đi với hàng giỏ tiền và trở về với thực phẩm ở trong túi. Mọi vật đều khan hiếm, trừ tiền".

3.2 Trật tự kinh tế bị rối loạn

Do vật giá gia tăng nên tình trạng đầu cơ tích trữ lan tràn. Hàng hóa khan hiếm khiến người mua phải chấp nhận mua bằng mọi giá. Trái với trật tự

bình thường, "trên thị trường nhà tiêu thụ là vua" trong tình trạng lạm phát "nhà cung ứng là vua trên thị trường".

Do vật giá luôn thay đổi vừa bất trắc vừa bất ổn nên không ai nghĩ đến chuyện đầu tư lâu dài, phần lớn các hoạt động kinh tế chỉ tập trung vào mục tiêu ngắn hạn có tính từng đợt, từng thương vụ thu hồi vốn nhanh.

3.3 Tình trạng phân phối lại thu nhập qua giá cả

Những người có mức thu nhập cố định như công nhân viên chức, cán bộ hưu trí... nay nhận thấy rằng mức thu nhập của mình trên thực tế đã giảm sút vì giá cả gia tăng, sức mua đồng tiền giảm. Có thể nói lạm phát như là một thứ thuế vô hình đánh vào thu nhập ổn định của những người ăn lương. Trong khi đó, giới doanh nghiệp dù là nhà sản xuất hay doanh nhân đều có cơ hội kiếm được nhiều lợi nhuận nhờ sự gia tăng giá cả mạnh đối với các mặt hàng tồn kho.

3.4 Những khó khăn về tài chính

Trong điều kiện lạm phát đồng tiền không còn thực hiện trọn vẹn các chức năng của nó, từ đó gây ra những khó khăn về mặt tài chính, chẳng hạn :

- Những món nợ phát sinh trước kỳ lạm phát đã trở nên thuận lợi cho con nợ và bất lợi cho chủ nợ.
- Hoạt động tín dụng nói chung rất khó khăn vì không ai muốn bỏ tiền ra cho vay sau đó thu về một mớ đồng tiền mất giá.

Do đồng tiền mất giá nên không thể thực hiện tốt chức năng đo lường giá trị, khiến cho dân chúng có khuynh hướng dùng công cụ khác để đo lường trong trao đổi, tính toán và định giá trị hàng hóa.

3.5 Địa vị kinh tế quốc gia suy yếu trên thị trường quốc tế

Đây là hậu quả tất yếu của việc mất giá đối ngoại và đối nội của đồng tiền, khiến cho tỷ giá hối đoái gia tăng, khuynh hướng chuyển dịch tài sản và ngoại tệ ra nước ngoài nhiều hơn ngoại tệ và tài sản từ nước ngoài vào. Kết quả là dự trữ vàng và ngoại tệ giảm sút khiến cho địa vị kinh tế của quốc gia cũng suy yếu theo.

4. BIỆN PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

Trong phần trên đã nói lạm phát gây ra những hậu quả tai hại cho nền kinh tế cũng như đời sống

xã hội. Do đó, cần có biện pháp chống lại lạm phát. Có rất nhiều biện pháp can thiệp khác nhau nhằm hạn chế và chống lại lạm phát, nhưng nhìn chung chúng ta có thể gom lại thành hai loại biện pháp nhằm triệt tiêu hai loại nguyên nhân làm phát sinh sự lạm phát : một loại biện pháp nhằm mục tiêu làm giảm bớt số cầu và một loại biện pháp nhằm mục tiêu tăng số cung.

4.1 Những biện pháp làm giảm bớt số cầu

Chúng ta đã biết số cầu thông thường do hai yếu tố số lượng tiền tệ M và tốc độ lưu thông tiền tệ V quyết định. Vậy để giảm bớt số cầu cần tìm biện pháp làm giảm hoặc triệt tiêu nguyên nhân làm gia tăng hai yếu tố trên. Những biện pháp này có thể là biện pháp tiền tệ hoặc là biện pháp tài chính.

4.1.1 Biện pháp tiền tệ :

Do NHTW tiến hành thông qua việc quản lý và sử dụng các công cụ và chính sách tiền tệ để tác động trực tiếp nhằm giảm khối lượng tiền tệ M như :

- Thắt chặt tiền tệ bằng cách nâng cao tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất tái chiết khấu,

hạn chế tín dụng cung cấp cho các ngân hàng trung gian.

- Huy động tiền gửi từ công chúng bằng cách nâng cao lãi suất tiết kiệm, phát hành trái khoán, công trái...
- Đưa dự trữ vàng và ngoại tệ ra bán để thu hút bớt tiền thừa trong lưu thông.

4.1.2 Biện pháp tài chính :

Sử dụng chủ yếu để ngăn chặn các nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng khối tiền tệ M, như :

- Hạn chế chi tiêu ngân sách như giảm chi phí quốc phòng, giảm biên chế công nhân viên Nhà nước, kiểm soát và chống thất thoát trong chi tiêu ngân sách, chống tham nhũng.
- Tăng thu ngân sách bằng cách chống thất thu thuế, vay nợ của dân chúng... nhằm rút ngắn cách biệt giữa chi và thu dần dần tiến đến cân bằng thu chi ngân sách.

4.2 Những biện pháp tăng số cung

Đây là những biện pháp nhằm làm gia tăng khối lượng hàng hóa, dịch vụ (T). Khối lượng hàng

hóa, dịch vụ (T) do hai yếu tố sản xuất trong nước và nhập khẩu quyết định. Bởi vậy, để gia tăng T cần có biện pháp :

4.2.1 Nhập khẩu :

Đây là biện pháp có tính cấp thời để đưa vào thị trường các mặt hàng đang thiếu và lên giá, nhằm chặn đứng nhanh chóng và hữu hiệu cơn sốt giá cả vì khan hiếm hàng hóa. Hàng nhập khẩu có thể là hàng hóa tiêu dùng cũng có thể là nguồn nguyên liệu phục vụ việc sản xuất ra hàng tiêu dùng. Biện pháp này có tác dụng hữu hiệu ngay nhưng để lại các di chứng tai hại. Đó là :

- Làm cho dự trữ vàng và ngoại tệ của quốc gia bị hao hụt, nếu kéo dài có thể rơi vào tình trạng kiệt quệ.
- Làm phát sinh nợ nước ngoài chồng chất, là gánh nặng cho sau này.
- Làm cho dân chúng có thói quen ưa chuộng và thích tiêu dùng hàng ngoại nhập. Đây là yếu tố bất lợi cho sản xuất trong nước sau này về mặt cạnh tranh thị trường nhưng cũng có thể kích thích sản xuất trong nước cải tiến

kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm sánh ngang cùng hàng ngoại.

4.2.2 Gia tăng sản xuất trong nước

Đây là biện pháp cơ bản nhất trong chiến lược chống lạm phát, nhằm gia tăng một cách vững chắc khối lượng hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, trong điều kiện lạm phát giá cả gia tăng hàng ngày hàng giờ và lãi suất tín dụng thường rất cao nên có những trở ngại nhất định đối với việc gia tăng sản xuất. Bởi vậy, thông thường cần kết hợp vừa nhập khẩu hàng hóa để sớm ổn định giá cả vừa chú ý đến việc gia tăng sản xuất để tạo cơ sở vững chắc cho việc chống lạm phát.

Ngoài các biện pháp trên đây tùy theo tình hình lạm phát và hoàn cảnh của từng quốc gia có thể áp dụng một số biện pháp khác như đóng băng lương, đóng băng giá và phát thẻ tiếp tế.

Tuy biện pháp chống lạm phát có nhiều và mỗi biện pháp đều có thể có mặt tích cực và tiêu cực nhất định. Do đó vấn đề quan trọng để có thể thành công trong công cuộc chống lạm phát là biết kết hợp hài hòa giữa các biện pháp nhằm đạt mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài.

Chương 14 :

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG

Chương này nhằm giới thiệu vai trò của Ngân hàng Trung ương trong việc điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu được mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng bối cảnh kinh tế nhất định và làm thế nào để vận dụng các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

1. NHỮNG MỤC TIÊU CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Chính sách tiền tệ (Monetary Policy) là chính sách do Ngân hàng Trung ương thực thi trên cơ sở tăng hay giảm khối tiền tệ tùy theo tình hình kinh

tế nhằm đạt những mục tiêu nhất định. Luật Ngân hàng Nhà nước 2003 xác định : "Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân". Về nội dung, khi bàn đến chính sách tiền tệ có hai vấn đề cần xem xét : (1) Việc xây dựng hệ thống các mục tiêu của chính sách tiền tệ và (2) việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Mục tiêu chính sách tiền tệ là mục tiêu mà Ngân hàng Trung ương hoạch định phải đạt được trong suốt quá trình điều hành chính sách tiền tệ. Thông thường chính sách tiền tệ có hai loại mục tiêu chính : mục tiêu tiền tệ và mục tiêu kinh tế.

1.1 Mục tiêu tiền tệ

Mục tiêu tiền tệ là một hệ thống các mục tiêu về phương diện tiền tệ, cần đạt được bao gồm điều hòa khối tiền tệ, kiểm soát tổng số thanh toán bằng tiền (MV), bảo vệ giá trị quốc nội và quốc ngoại của đồng tiền bằng cách ổn định giá.

1.1.1 Mục tiêu điều hòa khối tiền tệ

Mục tiêu điều hòa khối tiền tệ là mục tiêu nhằm duy trì mối tương quan giữa trào lượng tiền tệ (MV) với số lượng hàng hóa và dịch vụ (T) hay nói khác đi là giữ vững mối quan hệ cân đối giữa tiền và hàng. Nguyên tắc chung để đạt được mục tiêu này là giữ nguyên, tăng hay giảm khối tiền tệ tùy theo tình hình các nền kinh tế tăng trưởng hay suy thoái.

Trong chương về phát hành tiền, chúng ta đã biết các thành phần của khối tiền tệ gồm có tiền giấy và tiền các do Ngân hàng Trung ương phát hành và bút tệ được sáng tạo ra từ ngân hàng thương mại. Do vậy để điều hòa khối tiền tệ ngoài việc kiểm soát việc phát hành, Ngân hàng Trung ương còn phải kiểm soát khối dự trữ của ngân hàng thương mại và theo dõi tỷ lệ giữa số dự trữ của ngân hàng thương mại với tổng số tiền gửi mà nó huy động được.

1.1.2 Mục tiêu kiểm soát tổng số thanh toán bằng tiền

Tổng số thanh toán bằng tiền được đánh giá bởi trào lượng tiền tệ MV, nó do cả hai yếu tố khối lượng tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ quyết định.

Việc kiểm soát khối tiền tệ đơn thuần như đã nói trên đây có nhược điểm là không lưu ý đến tốc độ lưu thông tiền tệ. Điều này làm cho việc kiểm soát giá cả thiếu cơ sở vững chắc vì ngoài yếu tố khối tiền tệ (M) còn có yếu tố tốc độ lưu thông tiền tệ (V) tác động đến vật giá. Bởi vậy cần thiết phải kiểm soát tổng số thanh toán hay tổng số lượng tiền tệ dùng để chi trả trong các cuộc giao dịch và trong một khoảng thời gian nhất định.

Tuy nhiên, trong một quốc gia nếu như tổng số thanh toán qua ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng số thanh toán của các tầng lớp dân cư thì việc kiểm soát này tương đối dễ. Trái lại, nếu việc thanh toán giữa tầng lớp dân cư chủ yếu bằng tiền mặt, thực hiện chi trả ngoài ngân hàng, thì việc kiểm soát tổng số thanh toán bằng tiền rất khó. Do vậy, để kiểm soát tổng số thanh toán bằng tiền thì vấn đề quan trọng là phải phát triển hệ thống thanh toán qua ngân hàng đủ mạnh để thu hút dân chúng thực hiện hầu hết các khoản thanh toán qua ngân hàng. Trong những năm gần đây, do nỗ lực của hệ thống ngân hàng không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ thanh toán nên tỷ lệ thanh toán qua ngân hàng so với tổng số thanh toán bằng tiền trong toàn nền kinh tế đã gia tăng đáng kể.

1.1.3 Bảo vệ giá trị quốc nội của đồng tiền

Giá trị quốc nội của đồng tiền chính là sức mua đối nội của nó được đánh giá thông qua giá cả hàng hóa trong nước. Do đó, muốn bảo vệ giá trị quốc nội của đồng tiền, chính sách tiền tệ phải nhằm vào mục tiêu ổn định vật giá nói chung. Sự gia tăng hay sụt giảm quá mức của vật giá đều có tác hại đến sự ổn định giá trị quốc nội của đồng tiền và là biểu hiện của sự thăng trầm kinh tế.

Mức vật giá gia tăng, sức mua đồng tiền giảm từ đó tác hại đến giá trị quốc nội của đồng tiền, điều này quá rõ. Mức vật giá giảm, sức mua đồng tiền tăng. Điều này có lợi hay hại ? Còn tùy vào nguyên nhân hay hoàn cảnh dẫn đến sự sụt giảm giá cả. Nếu giá cả hàng hóa giảm do năng suất chung tăng là điều đáng mừng. Nhưng nếu vật giá chung giảm do mức cầu trên thị trường giảm lại là điều đáng lo. Vì vật giá giảm, sức mua của đồng tiền tuy có tăng nhưng chỉ là tạm thời. Nếu quá trình sụt giảm giá cả kéo dài dễ dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế. Tình hình này có thể khiến cho sản xuất lở dẫn đến thu hẹp quy mô sản xuất và thất nghiệp trầm trọng. Năm 1999 – 2000 chúng ta đã chứng kiến hiện tượng này xảy ra. Khi ấy

Ngân hàng Trung ương phải áp dụng chính sách kích cầu nhằm vực dậy nền kinh tế để sớm chuyển từ giai đoạn suy thoái sang giai đoạn hồi phục nhanh chóng.

1.1.4 Ổn định giá trị quốc ngoại của đồng tiền

Giá trị quốc ngoại của đồng tiền chính là sức mua đối ngoại của nó được đo lường bởi tỷ giá hối đoái thả nổi. Thực chất tỷ giá hối đoái chính là giá cả của đối ngoại của đồng tiền. Bởi vậy sự biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng đến sức mua của đồng tiền, từ đó tác động ít hay nhiều đến hoạt động của nền kinh tế tùy theo mức độ hướng ngoại của nền kinh tế đó. Do vậy, chính sách tiền tệ cũng cần nhắm đến mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái để góp phần vào việc ổn định nền kinh tế nói chung.

1.2 Mục tiêu kinh tế

Mục tiêu kinh tế của chính sách tiền tệ là hệ thống các mục tiêu cuối cùng mà nền kinh tế phải đạt được nhờ việc áp dụng chính sách tiền tệ đem lại. Đó là các mục tiêu : Tăng trưởng kinh tế; tăng mức nhân dụng và giảm thiểu những thăng trầm chu chuyển kinh tế.

1.2.1 Mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Khi nghiên cứu kinh tế học, các nhà kinh tế đều nghiên cứu vai trò và tác động của tiền tệ đối với sự tăng trưởng kinh tế. Về chi tiết tuy còn nhiều quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung họ vẫn xác định quan điểm chung về vai trò và tác động của khối tiền tệ đến sự tăng trưởng kinh tế thông qua hai yếu tố : lãi suất và số cầu tổng quát.

Khối tiền tệ tăng hay giảm đều có tác động mạnh đến lãi suất và số cầu tổng quát, từ đó tác động đến sự gia tăng đầu tư sản xuất và cuối cùng là tác động lên tổng sản lượng quốc gia, tức tác động lên sự tăng trưởng của nền kinh tế. Bởi vậy, chính sách tiền tệ phải nhằm vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua việc tăng hay giảm khối tiền tệ thích hợp.

1.2.2 Mục tiêu tăng mức nhân dụng

Thật ra mục tiêu này đi đôi với mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Vì khi gia tăng đầu tư sản xuất và gia tăng sản xuất thì các xí nghiệp thu dụng thêm nhiều nhân công. Để đạt mục tiêu này chính sách tiền tệ nhằm vào việc mở rộng và gia tăng khối

tiền tệ để vừa làm cho sức tiêu thụ tăng lên, vừa làm cho nhà sản xuất mở rộng đầu tư nhằm thu hút thêm nhân công.

1.2.3 Mục tiêu giảm thiểu những thăng trầm chu kỳ kinh tế

Trong kinh tế thị trường, sự phát triển kinh tế thường biến chuyển qua nhiều giai đoạn mang tính chất chu kỳ, có lúc tăng trưởng, có lúc ngừng trệ và có lúc suy thoái. Những thăng trầm mang tính chất chu kỳ đó có thể giảm bớt về cường độ hoặc rút ngắn về thời gian nhờ vào một chính sách tiền tệ thích hợp. Cụ thể :

- Mở rộng khối tiền tệ trong giai đoạn suy thoái để sớm chuyển sang giai đoạn phục hưng.
- Tiết chế khối tiền tệ thế nào để vừa chống lạm phát vừa không xảy ra tình trạng ngừng trệ.
- Sớm chuyển sang giai đoạn tăng trưởng kinh tế với một tỷ lệ lạm phát có thể chấp nhận được.

2. VẬN DỤNG CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Trong chương 2 chúng ta đã biết vai trò và mối quan hệ của Ngân hàng Trung ương đối với ngân hàng trung gian, thị trường tiền tệ; thị trường hối đoái và chính phủ. Qua các mối giao dịch này Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ của mình trên cơ sở vận dụng một số công cụ cụ thể.

2.1 Vận dụng các công cụ của chính sách tiền tệ đối với ngân hàng trung gian và thị trường tiền tệ

2.1.1 Thay đổi dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng trung gian

Hầu hết luật ngân hàng ở các nước đều bắt buộc ngân hàng trung gian phải tạo lập tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở Ngân hàng Trung ương. Ở nước ta, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước ngày 23-5-1990 quy định rõ tại Điều 45 như sau : "Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ít nhất ở mức 10% và nhiều nhất ở mức 30% trên toàn bộ tiền gửi ở tổ chức tín dụng". Luật Ngân hàng Nhà nước bổ sung và sửa đổi năm 2003 quy định tại Điều 20 như sau : "Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng

và từng loại tiền gửi với mức từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ".

Với mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhất định Ngân hàng Trung ương có thể vận dụng để thực hiện chính sách tiền tệ của mình. Hay nói khác đi tỷ lệ dự trữ bắt buộc là một công cụ để Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ. Điều này thể hiện :

- Để khuyến khích ngân hàng trung gian mở rộng cho vay và gia tăng khối tiền tệ, Ngân hàng Trung ương sẽ quy định lệ dự trữ bắt buộc ở mức thấp.
- Để thực hiện chính sách "thắt chặt" tiền tệ, hạn chế cho vay của ngân hàng trung gian, Ngân hàng Trung ương quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức cao.

Như vậy, việc hạ thấp hay nâng cao tỷ lệ dự trữ bắt buộc thể hiện chính sách mở rộng hay thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Trung ương. Đôi khi Ngân hàng Trung ương còn phải vận dụng một cách uyển chuyển hơn bằng cách ấn định mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho từng loại tiền gửi thay vì ấn định chung.

2.1.2 Thay đổi điều kiện và lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu

Lãi suất tái chiết khấu là hình thức thức lãi suất tái cấp vốn được áp dụng khi Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác cho các tổ chức tín dụng. Điều kiện và lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu cũng là một trong những công cụ để Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ của mình đối với ngân hàng trung gian. Điều này thể hiện :

- Ngân hàng Trung ương có thể đặt ra những điều kiện rộng rãi hay nghiêm ngặt đối với ngân hàng trung gian trong khi thực hiện chiết khấu hay tái chiết khấu nhằm để khuyến khích hay hạn chế tín dụng đối với ngân hàng trung gian.
- Ngân hàng Trung ương có thể hạ thấp hay nâng cao mức lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu để khuyến khích hay hạn chế ngân hàng trung gian vay mượn ở Ngân hàng Trung ương.

2.1.3 Vận dụng chính sách thị trường mở

Thị trường mở (open market) ở đây muốn nói đến thị trường vốn và thị trường tiền tệ, chủ yếu

là thị trường mua bán các loại trái phiếu và tín phiếu của chính phủ. Trên thị trường mở, Ngân hàng Trung ương tham gia với tư cách là người mua hay là người bán các loại trái phiếu.

Bằng cách mua trái phiếu, Ngân hàng Trung ương làm tăng khối dự trữ của ngân hàng trung gian. Khi đó, ngân hàng trung gian có thể mở rộng cho vay gấp bội lần. Hơn nữa việc Ngân hàng Trung ương mua trái phiếu với lãi suất thấp góp phần tăng cung tín dụng từ đó làm lãi suất tín dụng hạ thấp, kích thích các nhà doanh nghiệp đi vay. Đây cũng là một cách gia tăng khối tiền tệ.

Bằng cách bán trái phiếu trên thị trường mở cho bất cứ đối tượng nào, ngân hàng, doanh nghiệp hay cá nhân, Ngân hàng Trung ương thu hút tiền vào làm giảm bớt khối tiền tệ. Kết quả làm cho dự trữ của ngân hàng trung gian tại Ngân hàng Trung ương bị giảm thiểu, từ đó hạn chế khối lượng cấp tín dụng của ngân hàng trung gian.

2.1.4 Kiểm soát tín dụng chọn lọc

Trong khi thực hiện chiến lược phát triển kinh tế quốc gia có những ngành, những hoạt động cần được ưu tiên phát triển và những ngành, những

hoạt động cần hạn chế. Thông qua chính sách tín dụng có chọn lọc bằng cách giảm lãi suất cho vay đối với những ngành cần ưu tiên phát triển và tăng lãi suất cho vay đối với những ngành cần giới hạn Ngân hàng Trung ương góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước.

2.2 Vận dụng chính sách lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi ngân hàng

Nói chung chính sách lãi suất tiền gửi và tiền vay có tác dụng cùng chiều, vì khi lãi suất tiền gửi được nâng lên thì lãi suất cho vay cũng được nâng lên. Có hai cách tác động vào lãi suất :

- **Tác động gián tiếp** : Áp dụng ở phần lớn các nước công nghiệp phát triển. Ngân hàng Trung ương tác động vào lãi suất tiền vay và tiền gửi thông qua lãi suất tái chiết khấu. Căn cứ vào lãi suất tái chiết khấu ngân hàng trung gian áp dụng lãi suất tiền gửi và cho vay thích hợp tùy theo tình hình thị trường.
- **Tác động trực tiếp** : Áp dụng ở các nước đang phát triển. Ngân hàng Trung ương tác động trực tiếp bằng cách ấn định lãi suất tiền gửi tối thiểu và lãi suất cho vay tối đa.

2.3 Vận dụng các công cụ của chính sách tiền tệ đối với khu vực tiền tệ đối ngoại

2.3.1 Dự trữ ngoại hối

Ngân hàng Trung ương được giao nhiệm vụ tạo lập và quản lý dự trữ ngoại hối (trong đó có vàng và ngoại tệ) nhằm bảo vệ giá trị quốc ngoại của đồng tiền. Thông qua việc tăng hay giảm dự trữ ngoại hối Ngân hàng Trung ương làm giảm hay tăng khối tiền tệ lưu hành.

2.3.2 Can thiệp vào thị trường ngoại hối hay thị trường hối đoái

Thị trường hối đoái là thị trường diễn ra giao dịch mua bán các loại đồng tiền. Nó là nơi người ta mua bán ngoại hối. Nguồn ngoại hối bán xuất phát từ các nhà xuất khẩu, những người cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài; du lịch hay đầu tư nước ngoài,... tạo nên cung ngoại hối. Nguồn ngoại hối mua xuất phát từ các nhà nhập khẩu trả tiền dịch vụ, trả tiền lời cổ tức hay chuyển ngân ra nước ngoài... tạo nên cầu ngoại hối.

Ngân hàng Trung ương với tư cách là một thành phần tham gia vào thị trường có thể can thiệp bằng

cách tác động trực tiếp hay gián tiếp vào quan hệ cung cầu ngoại hối. Tác động trực tiếp bằng cách thiết lập quỹ bình ổn hay điều hòa ngoại hối và sử dụng quỹ này tác động trực tiếp vào cung cầu ngoại hối. Tác động gián tiếp là thông qua ngân hàng thương mại để tác động vào việc mua hay bán ngoại tệ của các nhà doanh nghiệp.

2.3.3 Chính sách ngoại hối

Tùy theo tình hình, mỗi nước có thể theo đuổi chính sách ngoại hối riêng của mình. Nói chung có hai kiểu chính sách ngoại hối khác nhau :

- Chính sách ngoại hối tự do : Những nước áp dụng chính sách này để cho đơn vị tiền tệ của mình tự do chuyển đổi với mức độ kiểm soát hạn hẹp.
- Chính sách độc quyền ngoại hối : Những nước áp dụng chính sách này bắt buộc các tổ chức, cá nhân có ngoại tệ đều phải bán cho ngân hàng được Nhà nước cho phép kinh doanh ngoại hối, khi có nhu cầu thì mua ngoại tệ ở ngân hàng theo tỷ lệ Ngân hàng Trung ương quy định.

2.3.4 Sử dụng tỷ giá hối đoái như đòn bẩy thực hiện chính sách tiền tệ

Trong chương nói về phần tỷ giá chúng ta đã biết tỷ giá hối đoái chính là giá đổi của một đồng tiền nước này lấy đồng tiền nước khác. Cụ thể hơn nó là giá đổi giữa ngoại tệ và bản tệ. Do vậy, tỷ giá hối đoái có tác dụng rất mạnh đến hoạt động kinh tế nhất là đối với xuất nhập khẩu.

- Tỷ giá thấp có tác dụng khuyến khích nhập khẩu và gây bất lợi cho xuất khẩu. Vì vậy, chính sách tiền tệ nhằm duy trì tỷ giá thấp có tác dụng trở ngại cho việc xuất khẩu và bất lợi cho việc chuyển dịch ngoại tệ từ nước ngoài vào.
- Tỷ giá cao có tác dụng bất lợi cho nhập khẩu nhưng khuyến khích xuất khẩu vì làm cho hàng nhập khẩu đắt hơn, hàng xuất khẩu rẻ hơn dễ cạnh tranh trên thị trường thế giới. Vì vậy, chính sách tiền tệ nhằm duy trì tỷ giá cao khuyến khích xuất khẩu hơn là nhập khẩu.

2.4 Vận dụng chính sách tiền tệ đi đôi với chính sách tài chính

Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương muốn đạt được những mục tiêu mong muốn cần vận dụng đồng bộ với chính sách tài chính. Chính sách tài chính bao gồm hai chính sách lớn : đó là chính sách ngân sách và chính sách thuế khóa. Lý do phải phối hợp chính sách tiền tệ với chính sách tài chính là vì :

- Tác dụng của ngân hàng Nhà nước trên toàn bộ hoạt động kinh tế lớn hay nhỏ tùy theo vào tình hình ngân sách. Nếu ngân sách cân bằng ảnh hưởng của nó trên khối tiền tệ không lớn lắm. Nếu ngân sách thiếu hụt thì sẽ làm tăng khối tiền tệ. Nếu ngân sách thặng dư có tác dụng làm giảm bớt khối tiền tệ.
- Chính sách thuế khóa có tác dụng tái phân phối thu nhập làm tăng hay giảm các yếu tố tiết kiệm, đầu tư, tiêu thụ... từ đó hỗ trợ cho các tác dụng của chính sách tiền tệ.

Chương 15 :**NHỮNG KHÍA CẠNH QUỐC TẾ
CỦA TIỀN TỆ – NGÂN HÀNG****MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG**

Chương này sẽ giới thiệu những khía cạnh quốc tế của tiền tệ – ngân hàng như cán cân thanh toán quốc tế và các tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế. Học xong chương này sinh viên có thể hiểu nội dung liên quan đến cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia bao gồm khái niệm về cán cân thanh toán, cách thức ghi chép, thiết lập và các khoản mục của cán cân thanh toán. Ngoài ra, học viên còn hiểu được vai trò, mục tiêu và tổ chức hoạt động của các tổ chức tiền tệ và tín dụng quốc tế.

1. CÁN CÂN THANH TOÁN

1.1 Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of Payment) là bảng báo cáo tổng hợp về các giao dịch kinh tế quốc tế của các cư dân của một quốc gia này với các cư dân của các quốc gia khác trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Nó là bảng ghi nhận các luồng di chuyển tiền tệ và hàng hóa, dịch vụ và đầu tư vào và ra của một quốc gia.

Mục đích của cán cân thanh toán là thông tin cho chính phủ về địa vị quốc tế của quốc gia và giúp chính phủ thiết lập các chính sách về tiền tệ, ngân sách và thương mại. Ngoài ra, chính phủ còn thường xuyên và đều đặn cung cấp những thông tin về tình hình cán cân thanh toán quốc tế cho các công ty thương mại lớn, các ngân hàng và cá nhân nào có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến thương mại và tài chính quốc tế nhằm giúp các đơn vị này ra các quyết định và chính sách liên quan đến kinh doanh quốc tế.

Định nghĩa cán cân thanh toán như trên đây đòi hỏi phải làm rõ thêm bởi vì có đến hàng triệu giao dịch phát sinh giữa cư dân của một quốc gia

với thế giới còn lại. Cán cân thanh toán ghi nhận và phản ánh các giao dịch quốc tế. Thế nhưng, một giao dịch như thế nào được xem là giao dịch quốc tế và những giao dịch nào được ghi nhận trên cán cân thanh toán ? Nói chung, giao dịch quốc tế là các giao dịch về mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ hay tài sản giữa cư dân của một quốc gia này với cư dân của các quốc gia khác. Cán cân thanh toán có nhiệm vụ ghi nhận và phản ánh các giao dịch này. Ngoài ra, các giao dịch như quà tặng, viện trợ cũng được ghi nhận trong cán cân thanh toán.

1.2 Thiết lập cán cân thanh toán

Tư tưởng đầu tiên cần nắm vững là rằng cán cân thanh toán nhất thiết phải là một bảng cân đối, nghĩa là các khoản thu và chi tiền tệ phải cân bằng. Sẽ không đúng khi nói rằng cán cân thanh toán mất cân bằng. Nó nhất thiết phải cân bằng. Từng khoản mục của cán cân thanh toán có thể mất cân bằng, nhưng toàn bộ cán cân thanh toán của một quốc gia thì luôn luôn cân bằng. Để thiết lập cán cân thanh toán quốc tế, điều quan trọng là xác định được các hoạt động kinh tế quốc tế. Có ba yếu tố chính cần lưu ý : (1) xác định cái gì là và

cái gì không phải là một giao dịch quốc tế, (2) hiểu các luồng di chuyển hàng hóa, dịch vụ, tài sản, tiền tệ phát sinh bên có hay bên nợ của cán cân thanh toán như thế nào, và (3) hiểu được quy trình ghi sổ kép vào cán cân thanh toán quốc tế.

1.2.1 Các định các giao dịch kinh tế quốc tế

Vấn đề xác định các giao dịch kinh tế quốc tế phát sinh thường không khó lắm. Rõ ràng việc nhập khẩu hàng hóa như máy móc, xe tải, máy vi tính, thiết bị viễn thông hay việc xuất khẩu hàng hóa như gạo, dầu thô, quần áo, giày dép là những giao dịch quốc tế. Ngoài ra, những hàng hóa và dịch vụ do cư dân đi du lịch nước ngoài mua về hay những trái phiếu Kho bạc bán ra nước ngoài cũng là các giao dịch quốc tế được ghi nhận trên cán cân thanh toán quốc tế.

1.2.2 Cán cân thanh toán quốc tế là bảng báo cáo các luồng hàng hóa và tiền tệ

Cán cân thanh toán thường dễ bị hiểu nhầm bởi vì nhiều người cứ nghĩ nó là bảng tổng kết tài sản chứ không phải là bảng báo cáo thu chi tiền tệ. Thật ra cán cân thanh toán không phải là bảng tổng kết tài sản, nó chỉ là bảng báo cáo thu chi

tiền tệ của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, bởi vì nó không làm tăng thêm giá trị tài sản có và tài sản nợ của quốc gia như trong trường hợp bảng tổng kết tài sản của một công ty riêng rẽ.

Có hai loại giao dịch chủ yếu liên quan đến cán cân thanh toán : Giao dịch tài sản thực hay tài sản hữu hình và giao dịch tài sản tài chính hay tài sản vô hình.

Giao dịch tài sản hữu hình – Đây là các giao dịch trao đổi hàng hóa như xe hơi, đồng hồ, quần áo, vải sợi hay dịch vụ như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ tư vấn, dịch vụ du lịch với các hàng hóa và dịch vụ khác hay với tiền tệ.

Giao dịch tài sản tài chính – Đây là việc giao dịch trao đổi các trái quyền tài chính như cổ phiếu, trái khoán, tín dụng, mua hay bán các công ty với trái quyền tài chính khác hay với tiền tệ.

1.2.3 Những nguyên tắc ghi chép trên cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán áp dụng kỹ thuật ghi sổ kép của kế toán. Ghi sổ kép là một phương pháp kế toán trong đó mỗi giao dịch phải tạo ra đồng

thời một khoản ghi có và ghi nợ bằng nhau. Một khoản ghi nợ được tạo ra khi nào tài sản có gia tăng, tài sản nợ giảm hoặc khi chi phí gia tăng. Tương tự, một khoản ghi có được tạo ra khi nào tài sản có giảm, tài sản nợ tăng hoặc khi chi phí giảm. Nguyên tắc này cũng được vận dụng đối với việc ghi nhận các giao dịch liên quan đến cán cân thanh toán. Tuy nhiên, khi vận dụng nguyên tắc này cần lưu ý hai điều sau đây :

Ghi nợ và ghi có trên cán cân thanh toán

Để ghi chép vào cán cân thanh toán, các giao dịch quốc tế được phân loại thành giao dịch ghi có và giao dịch ghi nợ. Giao dịch ghi có là các giao dịch mà liên quan đến việc nhận tiền thanh toán từ người nước ngoài. Các giao dịch này bao gồm xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; nhận quà biếu hoặc viện trợ và chuyển dịch vốn vào (capital inflows) từ nước ngoài. Các giao dịch ghi có được ghi nhận trên cán cân thanh toán với dấu cộng (+).

Các giao dịch ghi nợ là các giao dịch liên quan đến việc chi trả tiền cho nước ngoài bao gồm nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; viện trợ cho nước ngoài, tặng quà và chuyển dịch vốn ra nước ngoài (capital

outflows). Trái lại với các giao dịch ghi có, các giao dịch ghi nợ được ghi nhận trên cán cân thanh toán với dấu trừ (-).

Trong các giao dịch trên đây thiết nghĩ cần lưu ý và làm rõ thêm về hai loại giao dịch : chuyển dịch vốn vào từ nước ngoài và chuyển dịch vốn ra nước ngoài.

Chuyển dịch vốn vào có thể diễn ra bằng hai hình thức : tăng tài sản của nước ngoài ở nước mình hoặc giảm tài sản của nước mình ở nước ngoài. Ví dụ khi một cư dân hoặc công ty Đài Loan mua một cổ phiếu của công ty nào đó hoặc đầu tư trực tiếp vào Việt Nam sẽ làm tăng tài sản của người Đài Loan ở Việt Nam đồng thời tạo ra một luồng chuyển dịch vốn vào Việt Nam, do đó, trên cán cân thanh toán các giao dịch này được ghi có. Hoặc giả, khi một cư dân hay công ty nào đó của Việt Nam bán đi một tài sản tài chính mình đang sở hữu cho nước ngoài, điều này sẽ làm cho tài sản ở nước ngoài của cư dân nước mình giảm đi. Giao dịch này cũng tạo ra một luồng chuyển dịch vốn vào và, do đó, được ghi có trên cán cân thanh toán quốc tế.

Trái lại, chuyển dịch vốn ra có thể diễn ra bằng hình thức gia tăng tài sản thuộc sở hữu nước mình

ở nước ngoài hoặc cắt giảm tài sản của nước ngoài ở nước mình bởi vì cả hai giao dịch này đều liên quan đến việc thanh toán tiền cho nước ngoài. Ví dụ khi cư dân Việt Nam mua chứng khoán hay đầu tư trực tiếp ra nước ngoài sẽ làm cho tài sản thuộc sở hữu của Việt Nam ở nước ngoài tăng lên đồng thời tạo ra một luồng chuyển dịch vốn ra nước ngoài, do đó, được ghi nợ trên cán cân thanh toán.

Ghi sổ kép trên cán cân thanh toán

Để ghi nhận các giao dịch quốc tế trên cán cân thanh toán người ta vẫn sử dụng nguyên tắc ghi sổ kép. Điều này có nghĩa là mỗi giao dịch đều được ghi nhận hai lần : một lần ghi nợ và một lần ghi có với cùng một số tiền như nhau. Lý do là vì mỗi giao dịch đều có hai mặt. Khi chúng ta bán một thứ gì đó chúng ta cũng đồng thời nhận cái gì đó trả cho nó và ngược lại. Dưới đây xin lấy vài ví dụ điển hình về ghi sổ kép trên cán cân thanh toán quốc tế.

Ví dụ 1 : Một công ty Việt Nam xuất khẩu 50.000 USD hàng hóa và sẽ được thanh toán trong vòng 3 tháng nữa. Với giao dịch này, trước hết, Việt Nam ghi có khoản mục xuất khẩu hàng hóa 50.000 USD bởi vì xuất khẩu hàng hóa sẽ dẫn đến

việc nhận một khoản thanh toán từ nước ngoài. Nhưng vì việc thanh toán chưa xảy ra ngay nên tạm thời nó mới thể hiện như là một khoản di chuyển vốn ngắn hạn ra nước ngoài và bằng việc chờ đợi trong 3 tháng nữa mới nhận thanh toán nên xem như nhà xuất khẩu gia tăng tài sản của mình ở nước ngoài, do đó, được ghi nợ trên cán cân thanh toán. Toàn bộ giao dịch này được ghi nhận như sau :

	Có (+)	Nợ (-)
Xuất khẩu hàng hóa Chuyển dịch vốn ngắn hạn ra	\$50.000	\$50.000

Ví dụ 2 : Một cư dân Việt Nam viếng thăm Bắc Kinh và chi tiêu hết 2.000 USD cho khách sạn, ăn uống và tiêu vật. Vị cư dân này mua các dịch vụ từ nước ngoài nên đòi hỏi phải có một khoản chi trả cho nước ngoài, do đó, khoản mục mua dịch vụ du lịch từ nước ngoài sẽ được ghi nợ 2.000 USD. Giả sử rằng vị cư dân này sử dụng thẻ thanh toán, và do đó, tạo cho nước ngoài gia tăng trái quyền tài chính ở Việt Nam nên được ghi có vào khoản mục vốn ngắn hạn chuyển vào Việt Nam. Toàn bộ giao dịch này được ghi nhận như sau :

	Có (+)	Nợ (-)
Mua dịch vụ từ nước ngoài Chuyển dịch vốn ngắn hạn vào	\$2.000	\$2.000

Ví dụ 3 : Giả sử rằng chính phủ Việt Nam nhận một khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 150.000 USD từ chính phủ Nhật Bản. Số tiền này hiện còn nằm trên tài khoản của Việt Nam ở một ngân hàng Nhật. Giao dịch này được ghi nhận như sau :

	Có (+)	Nợ (-)
Nhận viện trợ không hoàn lại Chuyển dịch vốn ngắn hạn ra	\$150.000	\$150.000

Nếu giả định rằng trong năm chỉ có ba giao dịch quốc tế như mô tả trên đây thì cán cân thanh toán sẽ như sau :

	Có (+)	Nợ (-)
Hàng hóa	\$50.000	
Dịch vụ		\$2.000
Viện trợ không hoàn lại	\$150.000	
Chuyển dịch vốn, ròng		\$198.000
Tổng cộng	\$200.000	\$200.000

1.3 Các khoản mục của cán cân thanh toán

1.3.1 Khoản mục tài khoản vãng lai (Current Account)

Tài khoản vãng lai bao gồm tất cả các giao dịch kinh tế xảy ra trong thời hạn không quá một năm. Nó gồm có bốn khoản mục sau đây :

Trao đổi hàng hóa (Merchandise Trade) – Khoản mục này phản ánh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Đây là hình thức lâu đời nhất và mang tính chất truyền thống của hoạt động kinh tế quốc tế.

Trao đổi dịch vụ (Service Trade) – Khoản mục này thực chất là phản ánh hoạt động xuất nhập khẩu về dịch vụ. Các dịch vụ quốc tế phổ biến bao gồm dịch vụ tài chính do các ngân hàng cung cấp cho các nhà xuất nhập khẩu nước ngoài, các dịch vụ du lịch, dịch vụ hàng không, dịch vụ xây dựng.

Lợi tức đầu tư (Investment Income) – Khoản mục này phản ánh các khoản thu nhập vãng lai phát sinh nhờ các khoản đầu tư của các thời kỳ trước, nó bao gồm các khoản thu nhập lợi tức nước ngoài chuyển về hàng năm.

Viện trợ không hoàn lại (Unilateral Transfers) – Đây là những khoản trợ giúp của nước ngoài dưới hình thức viện trợ không hoàn lại.

1.3.2 Khoản mục tài khoản vốn (Capital Account)

Khoản mục này dùng để phản ánh và đo lường các giao dịch về tài sản tài chính. Khoản mục này bao gồm các khoản mục nhỏ sau đây :

- *Đầu tư trực tiếp* (Direct Investment) - Đây là chênh lệch vốn đầu tư vào và ra vì mục đích đầu tư vào tài sản hữu hình.
- *Đầu tư gián tiếp* (Portfolio Investment) - Đây là chênh lệch đầu tư vào và ra vì mục đích đầu tư gián tiếp hay nói khác đi là đầu tư vào tài sản tài chính.
- *Vốn dài hạn và ngắn hạn khác* (Other Long-Term and Short-Term Capital) - Khoản mục này bao gồm nhiều loại tín dụng ngân hàng hay vay mượn giữa các công ty và ngân hàng trong nước với các công ty và ngân hàng nước ngoài.

1.3.3 Sai sót

Như đã nói trong phần trước, bởi vì việc ghi số khoản mục vãng lai và khoản mục vốn được thực hiện riêng biệt nên dễ có những sai sót về mặt thống kê và ghi chép. Do đó, cần có một khoản

mục để ghi nhận các khoản sai sót này nhằm bảo đảm tính chất cân đối của cán cân thanh toán.

1.4 Mẫu cán cân thanh toán quốc tế

Bảng dưới đây trình bày cán cân thanh toán quốc tế theo mẫu của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF).

(Đv : Tỷ dollars)

KHOẢN MỤC	200x	200y
A. Tài khoản vãng lai, không kể nhóm E	-90,46	-3,69
Hàng hóa : Xuất khẩu theo giá F.O.B	388,71	415,96
Sản phẩm nông nghiệp	40,18	40,13
Sản phẩm khác	348,53	375,83
Hàng hóa : Nhập khẩu theo giá F.O.B	-497,55	-489,40
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ	-62,30	-51,18
Sản phẩm khác	-435,25	-438,22
Cán cân thương mại	-108,84	-73,44
Dịch vụ : Ghi nợ	132,02	145,41
Dịch vụ : Ghi có	-112,35	-113,21
Thu lợi tức	160,15	143,25
Lợi nhuận tái đầu tư	19,48	17,89
Thu nhập từ đầu tư khác	124,08	107,44

KHOẢN MỤC	200x	200y
Khoản khác	16,59	17,92
Chi trả lợi tức	-128,50	-113,99
Lợi nhuận tái đầu tư	16,28	20,05
Thu nhập từ đầu tư khác	140,54	128,92
Khoản khác	-4,24	-5,12
Tổng cộng : hàng hóa, dịch vụ và lợi tức	-57,52	-11,68
Chuyển tiền không hoàn lại cho cá nhân	-12,39	-12,99
Tổng cộng, không kể chuyển tiền chính thức	-69,91	-24,67
Chuyển tiền chính thức không hoàn lại	-20,55	20,98
Trợ cấp (không kể trợ cấp quân sự)	-21,86	-18,08
Trợ cấp khác	1,31	39,06
B. Đầu tư trực tiếp và đầu tư dài hạn khác		
Vốn, không kể từ nhóm E đến nhóm G	2,00	2,99
Đầu tư trực tiếp	12,45	-15,65
Ở Mỹ	45,14	11,50
Hải ngoại	-32,69	-27,15
Đầu tư gián tiếp	-33,00	-5,44
Vốn dài hạn khác		
Ngành chính thức	3,70	6,45

KHOẢN MỤC	200x	200y
Nợ vay chưa bồi hoàn	-6,65	-10,11
Hoàn trả nợ vay	10,36	16,04
Khoản khác	-0,01	0,52
Ký thác ở các ngân hàng	18,85	6,70
Các ngành khác	-	-
Tổng cộng nhóm A và B	-88,46	-0,75
C. Vốn ngắn hạn khác, không kể nhóm E đến nhóm G	11,19	-20,71
Ngành chính thức	3,77	-0,71
Ký thác ở các ngân hàng	-1,05	-14,81
Ngành khác	8,47	-5,19
D. Sai sót	47,46	-1,12
Tổng cộng nhóm A đến nhóm D	-29,81	-22,58
E. Tài trợ ngoại lệ	-	-
Tổng cộng nhóm A đến nhóm E	-29,81	22,58
F. Dự trữ của các tổ chức được thành lập ở nước ngoài	32,04	16,82
Tổng cộng, nhóm A đến nhóm F	2,23	-5,76
G. Dự trữ	-2,23	5,76
Vàng tiền tệ	-	-

KHOẢN MỤC	200x	200y
SDR ^①	-0,20	-0,18
Tình hình dự trữ	0,67	-0,37
Ngoại hối	-2,70	6,31
Trái quyền khác	-	-
Tổng thay đổi dự trữ	-8,68	5,61
Trong đó : đánh giá lại	-6,45	-0,15

2. CÁC TỔ CHỨC TIỀN TỆ, TÍN DỤNG QUỐC TẾ⁽¹⁾

2.1 Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund – IMF)

2.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) là một tổ chức tiền tệ, tín dụng liên chính phủ được thành lập trên cơ sở nghị quyết của hội nghị quốc tế về tiền tệ, tài chính của Liên hợp quốc vào năm 1944 với đại diện của 44 nước tham gia tại Bretton Wood. Hội nghị này, thường gọi là Hội nghị Bretton Wood, đã thành lập IMF dựa trên sự phối hợp hai dự án : dự án Keynes và dự án White.

(1) Số liệu sử dụng trong bài này được tập hợp từ tài liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự án Keynes đề nghị sáng lập một Ngân hàng thế giới. Ngân hàng này sẽ phát hành một thứ tiền tệ có tên gọi là Bancor. Quan niệm về Ngân hàng thế giới của Keynes giống như quan niệm về Ngân hàng Trung ương của một quốc gia trong việc phát hành tiền.

Dự án White đề nghị thành lập một Ngân hàng Thế giới nhưng Ngân hàng này chỉ giữ vai trò của một phòng giao hoán quốc tế giống như phòng giao hoán tại Ngân hàng Trung ương của một quốc gia.

Hội nghị Bretton Wood cuối cùng đi đến thỏa ước, gọi là thỏa ước Bretton Wood, phối hợp cả hai dự án trên để thành lập IMF. Từ 1-3-1947 IMF chính thức đi vào hoạt động như là một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc (United Nations), với 49 nước hội viên.

2.1.2 Mục đích nội dung hoạt động của IMF

Mục đích thành lập IMF là nhằm kêu gọi, khuyến cáo sự hợp tác quốc tế về tiền tệ, ổn định hối đoái giữa các đơn vị tiền tệ nhằm tránh sự phá giá tiền tệ do cạnh tranh giữa các quốc gia, thiết lập hệ thống thanh toán đa phương, cung ứng cho các quốc gia hội viên ngoại tệ cần thiết để quân

ình hoặc giảm bớt thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế.

Tổng nguồn vốn của IMF chia làm hai bộ phận : vốn pháp định và vốn tích lũy. Vốn pháp định do các quốc gia hội viên đóng góp theo nguyên tắc :

- 1/4 phần đóng góp của quốc gia hội viên bằng vàng hoặc Mỹ kim.
- 3/4 còn lại đóng góp bằng bản tệ.
- Phần đóng góp của các quốc gia hội viên không đồng đều, tùy theo vị trí, tầm quan trọng của quốc gia đó.

Thí dụ lấy năm 1985 chẳng hạn, phần đóng góp của Mỹ chiếm 20,1%, của các nước EEC (European Economic Community) chiếm 27,9% và các nước đang phát triển chiếm 32,4%.

Với sự đóng góp của các quốc gia hội viên IMF tạo lập được số trữ kim bằng vàng và các loại tiền tệ trên thế giới. Quỹ này có thể cho các quốc gia nào thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế vay.

Hàng năm, IMF thường gửi chuyên viên tới các quốc gia hội viên nhất là các quốc gia thiếu hụt

trong cán cân thanh toán quốc tế hay thiếu hụt ngoại tệ để tư vấn cho các quốc gia này áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm cải thiện tình hình tiền tệ của họ.

2.1.3 Quan hệ giữa IMF với Việt Nam

Chính quyền Sài Gòn tham gia IMF từ ngày 18-8-1956. Sau khi đất nước thống nhất, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp quản hội viên từ ngày 21-6-1976. Hiện nay tổng số cổ phần của Việt Nam tại IMF là 176,8 triệu SDR.

Từ năm 1976 đến tháng 3-1981 Việt Nam vay IMF 7 khoản tổng cộng 205,7 triệu SDR. Đến ngày 15-1-1985 trả được 74 triệu SDR nhưng sau đó không trả được và số nợ quá hạn tính đến 1988 là 101,2 triệu SDR. Ngày 15-1-1985 IMF đã đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam tại tổ chức này vì nợ quá hạn. Đến cuối năm 1988 Việt Nam tiếp tục trả được 3,2 triệu SDR. Từ năm 1989 đến năm 1992 sau khi đã khoan lại số nợ cũ, IMF tiếp tục cho Việt Nam vay 54,9 triệu SDR và Việt Nam đã trả hết số nợ này. Năm 1993 Việt Nam vay của IMF 6,8 triệu SDR và đến ngày 14-7-1993 đã trả được 3,7 triệu SDR.

Trong nhiều năm qua, IMF đã cử nhiều đoàn chuyên gia kinh tế vào giúp Việt Nam trong đó có các biện pháp chống lạm phát, đào tạo cán bộ về kinh tế thị trường và trợ giúp kỹ thuật cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Sau một thời gian gián đoạn, ngày 6-10-1993 IMF khôi phục lại quyền được vay của Việt Nam sau khi Việt Nam trả được nợ quá hạn tương đương 140 triệu USD.

Sau khi IMF nối lại quan hệ với Việt Nam và sau tuyên bố ngày 2-7-1993 của tổng thống Mỹ Bill Clinton, Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển Á châu cũng sẽ nối lại quan hệ với Việt Nam.

2.2 Ngân Hàng Thế Giới (The World Bank)

2.2.1 Hoàn cảnh ra đời

Ngân hàng Thế giới (WB) trên thực tế bao gồm 3 tổ chức : (1) Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (International Bank for Reconstruction and Development) gọi tắt là IBRD, thành lập ngày 17-2-1945 theo tinh thần hiệp ước Bretton Wood và bắt đầu hoạt động vào năm 1946, (2) Công ty tài chính quốc tế (International Financial Company) gọi tắt là IFC thành lập năm 1955, và (3) Hiệp hội

phát triển quốc tế (International Development Association) gọi tắt là IDA thành lập năm 1960. Khi mới thành lập, IBRD có 44 nước thành viên, chủ yếu là các nước tư bản phát triển. Đến năm 1987 tổng số thành viên của nó lên đến 151 quốc gia.

2.2.2 Mục đích và nội dung hoạt động :

Mục đích của IBRD là nhằm giúp các nước thành viên chủ yếu là các nước tư bản châu Âu khôi phục kinh tế sau chiến tranh thế giới lần hai, giúp đỡ các nước đang phát triển về vốn và kỹ thuật để đẩy mạnh sản xuất và phát triển kinh tế.

Vốn pháp định của IBRD mới thành lập là 25,226 tỷ USD được chia ra làm nhiều cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 100.000 USD. Trong số đó, Mỹ chiếm 6,473 tỷ USD, Anh : 2,600 tỷ USD, Đức : 1,365 tỷ USD, Pháp : 1,279 tỷ USD, Nhật : 1,203 tỷ USD. Tính đến năm 1987 tổng số vốn của IBRD lên đến 85,7 tỷ USD.

Hoạt động chủ yếu của IBRD là cho vay và trợ giúp kỹ thuật cho các nước thành viên dựa trên những nguyên tắc chủ yếu sau :

- Chỉ cho vay những nước có khả năng trả nợ.
- Việc cho vay tiến hành với chính phủ hay tư nhân có sự bảo đảm của chính phủ.
- Lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường một ít.
- Nước vay không bắt buộc dùng tiền vay để mua hàng ở bất kỳ quốc gia hội viên nào.

2.2.3 Quan hệ giữa WB với Việt Nam

Chính quyền Sài Gòn là hội viên của cả ba tổ chức IBRD, IFC và IDA của WB với tổng số vốn đóng góp là 8,5 triệu USD nhưng chưa vay khoản nào. Năm 1976 Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp quản chân hội viên của chính quyền Sài Gòn. Tại IBRD Việt Nam là thành viên nhóm 10 quốc gia gồm : Phi-gi, Indonesia, Lào, Singapore, Malaysia, Mianma, Nepal, Thailand, Công gô và Việt Nam. Các nước trong nhóm luân phiên cử giám đốc và phó giám đốc điều hành của nhóm.

Năm 1978, IDA cho Việt Nam vay 60 triệu USD để thực hiện dự án thủy lợi Dầu Tiếng. Từ năm 1979 đến năm 1992, Việt Nam không vay thêm của WB.

Năm 1993, WB đã cử nhiều đoàn vào Việt Nam để xúc tiến cho Việt Nam vay ngay trong năm 1993 hai dự án : Dự án đường quốc lộ 1A : 112,4 triệu USD và Dự án giáo dục tiểu học : 70 triệu USD.

Ngoài ra còn phối hợp với các cơ quan có liên quan để chuẩn bị danh mục dự án trình WB xem xét tài trợ trong những năm tiếp theo.

2.3 Ngân Hàng Phát Triển Á Châu (Asian Development Bank – ADB)

2.3.1 Hoàn cảnh ra đời

Ngân hàng phát triển Á Châu (Asian Development Bank) gọi tắt là ADB, thành lập theo hiệp định ký ngày 19-12-1966 của 27 nước thành viên trong Ủy ban Kinh tế Châu Á và Viễn Đông.

Đến nay, thành viên của ADB lên đến 47 quốc gia trong đó có 32 quốc gia thuộc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và 15 quốc gia thuộc các khu vực khác trên thế giới.

2.3.2 Mục đích và nội dung hoạt động

Mục đích của ADB là nhằm xúc tiến những tiến bộ về kinh tế, xã hội và thúc đẩy sự hợp tác kinh

tế, khoa học kỹ thuật giữa các nước trong khu vực cũng như giữa các nước ngoài khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Vốn pháp định của ADB khi mới thành lập là 2.985,7 triệu USD. Đến tháng 12-1988 lên đến 21.644 triệu USD. Mức góp vốn của từng thành viên căn cứ vào tỷ trọng thu nhập quốc dân của mỗi nước so với tổng thu nhập quốc dân của tất cả các nước thành viên. Hoạt động của ADB gồm :

- Đầu tư vào những ngành kinh tế và xã hội của các nước thành viên đang phát triển.
- Tài trợ kỹ thuật cho việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án phát triển.
- Khuyến khích đầu tư vốn tư nhân và Nhà nước vào các chương trình và dự án phát triển có mục tiêu.

2.3.3 Quan hệ giữa ADB với Việt Nam

Chính quyền Sài Gòn gia nhập ADB năm 1966. Năm 1976 Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam kế tục chân hội viên. Tính đến tháng 4-1975 chính quyền Sài Gòn đóng góp cổ phần vào ADB là 5.365.193,62 USD và số lượng bản tệ tương đương

6.224.765,43 USD. Trong giai đoạn từ 1976 – 1980 Việt Nam góp vốn 3 đợt tổng cộng 3.664.287,99 USD.

Trước năm 1973, chính quyền Sài Gòn vay 9 khoản cho 8 dự án tổng cộng là 44,6 triệu USD. Nhưng các dự án này đều chưa thực hiện.

Năm 1978 Việt Nam đã vay và sử dụng có hiệu quả 6 khoản vay với tổng số tiền 25,4 triệu USD.

Sau 10 năm gián đoạn từ năm 1978 – 1988, ADB đã cử nhiều đoàn vào Việt Nam để tìm hiểu tình hình và chuẩn bị tài trợ một số dự án. Năm 1993, ADB tài trợ cho các dự án sau :

– Dự án cải tạo hệ thống thủy lợi và chống lụt : 76,5 triệu USD.

– Dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. HCM : 60 triệu USD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bhattacharya, H., (1997), *Banking Strategy, Credit Appraisal and Lending Decisions*, Oxford University Press.
- Cao Hào Thi, (2003), *Thẩm định dự án*, www.fetp.edu.vn.
- Copeland, L. S., (1994), *Exchange Rates and International Finance*, 2nd edition, Addison-Wesley.
- Evan, J. S., (1992), *International Finance*, Dryden.
- Đinh Xuân Trình, (1996), *Thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Hồ Diệu, (2001), *Tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Hughes, J. E., and MacDonald S., B., (2002), *International Banking*, Addison-Wesley.
- Madura J., (2003), *International Financial Management*, 7th edition, South-Western.
- Modigliani, F. and Fabozzi, F. J., (1996), *Capital Markets*, 2nd edition, Prentice-Hall.
- Moosa, I. A., (1998), *International Finance*, McGraw-Hill.
- Nguyễn Minh Kiều, (2003), *Phân tích tài chính*, www.fetp.edu.vn.
- Nguyễn Minh Kiều, (2004), *Phân tích tài chính*, www.fetp.edu.vn.
- Nguyễn Minh Kiều, (2005), *Phân tích tài chính*, www.fetp.edu.vn.
- Nguyễn Minh Kiều, (1998), *Thị trường ngoại hối : Kỹ thuật kinh doanh và phòng ngừa rủi ro*, Nhà xuất bản Tài chính.

- Nguyễn Minh Kiều, (2001), *Thị trường ngoại hối và Thanh toán quốc tế*, Nhà xuất Đại học quốc gia TP. HCM.
- Nguyễn Minh Kiều, (1998), *Tiền tệ - Ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Minh Kiều, (1997), *Thị trường ngoại hối và Thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Văn Ngôn, (1992), *Tiền tệ và Ngân hàng*, Viện đào tạo mở rộng.
- Nguyễn Văn Tiến, (2003), *Thị trường ngoại hối và các giao dịch kinh doanh ngoại hối*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Rose, P. S., (1989), *Money and Capital Markets*, 3rd edition, Irwin.
- Shapiro, A., (1999), *Multinational Financial Management*, 6th edition, Prentice-Hall.
- Shapiro, A., (1996), *Multinational Financial Management*, 6th edition, Prentice-Hall.
- Shapiro, A., (1994), *Multinational Financial Management*, 6th edition, Prentice-Hall.
- Simpson, T. D., (1986), *Money, Banking and Economics Analysis*, 3rd edition, Prentice-Hall.
-, (1993), *Uniform Custom and Practice for Documentary Credits (UCP 500)*, ICC.
-, (1996), *Uniform Rules for Collection*, No. 522, ICC.
-, (2003), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
-, (2003), *Luật các tổ chức tín dụng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
TS. NGUYỄN MINH KIỀU

TIỀN TÊ - NGÂN HÀNG

Chịu trách nhiệm xuất bản : CÁT VĂN THÀNH
Biên tập : NGUYỄN MINH KIỀU
Sửa bài : NXB THỐNG KÊ
Bìa : HUỖNH QUỐC PHI

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Số ĐKKHXB : 18 - 2006/CXB/ 417 - 59/TK

Địa chỉ phát hành :

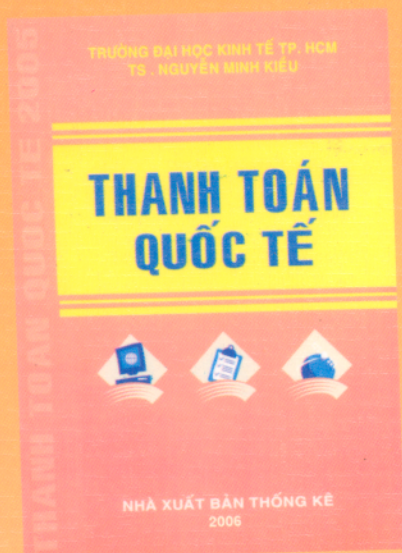
NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(Nhà sách 15 Đào Duy Từ cũ)

Địa chỉ mới : 23 Đào Duy Từ , P.5, Q.10, TP. HCM

ĐT : 08.8531424 - Mobile : 0918976920

In 1.000 cuốn, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Công ty XNK Ngành In TP. HCM.
Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 2412/2005/CXB do Cục
Xuất bản cấp ngày 17/12/2005 và giấy trích ngang kế hoạch xuất bản
số 72/QĐ-TK do Nhà Xuất bản Thống kê cấp ngày 20/02/2006. In xong
và nộp lưu chiểu tháng 6/2006.

* TÌM ĐỌC:



NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỬ CŨ)
ĐỊA CHỈ MỚI: 23 ĐÀO DUY TỬ
F.5,Q.10 TP.HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI : 08.8531424
MOBILE : 0918976920

¥692 1.5

Giá: 52.500 đ